

TÌM HIỂU PHÁP DUYÊN HỆ

(Bản Đây Đủ)

Đại Sư Ledi Sayadaw

PHẦN I

Phân Tích các Mối Duyên Hệ

Ledi Sayādaw

Lời Người Dịch

Đạo Phật nhìn thế gian này, ngoại trừ Niết-bàn và chế định (*paññatti*), là vô thường, khổ và vô ngã. Vì vậy để làm rõ tính vô thường như đã áp dụng vào Quy Luật Biến Đổi Không Ngừng, triết học Phật Giáo ngay từ đầu đã tách hay phân rã các pháp, tất cả mọi hiện tượng tâm và vật lý, thành một chuỗi liên tục của các trạng thái (*sabhāva*, tự tánh) danh và sắc, nằm dưới Năm Quy Luật của Trật Tự Vũ Trụ (*Niyāma* — Năm Quy Luật Tự Nhiên). Và các pháp được quyết định và quyết định, vừa như những trạng thái cấu thành của chúng và vừa như những sự kiện khác, theo những cách khác nhau, mà triết học Phật Giáo diễn tả bằng từ ‘Paccaya; hay ‘duyên’. Một hiện tượng phức tạp của các pháp danh và sắc, với ba giai đoạn thời gian — sanh, trụ và diệt — được theo sau bởi một hiện tượng khác, chỗ mà luôn luôn có một chuỗi nhân quả của các duyên. Không có gì là tình cờ và ngẫu nhiên cả. Khi một sự việc xảy ra bằng sự sanh, trụ và diệt, tính chất ưu thắng, tính chất hậu sanh của nó được quyết định bởi và (nó cũng) quyết định một sự kiện khác đang xảy ra bằng sự tạo ra (*janaka*), hỗ trợ (*upathambhaka*), và bảo trì (*anupalana*), cái trước được gọi là pháp năng duyên (*paccaya-dhamma*) cái sau pháp sở duyên (*paccayupanna-dhamma*), và sự quyết định hay ảnh hưởng hay nhiệm vụ đặc biệt này được gọi là sự tương quan hay Duyên Lực (*paccayasatti*). Vì các loại duyên lực khác nhau đã được biết rõ, nên các duyên được phân thành 24 loại sau:

1. Nhân duyên (*hetupaccaya*).
2. Cảnh duyên (*ārammaṇapaccaya*).
3. Trưởng duyên (*adhipatipaccaya*).
4. Vô gián duyên (*anantarapaccaya*).
5. Đồng vô duyên (*samantarapaccaya*).
6. Đồng sanh duyên (*sahajātapaccaya*).

7. Hỗ tương duyên (*aññamaññapaccaya*).
8. Y chỉ duyên (*nissayapaccaya*).
9. Cận y duyên (*upanissayapaccaya*).
10. Tiền sanh duyên (*purejātapaccaya*).
11. Hậu sanh duyên (*pacchājātapaccaya*).
12. Trùng dụng duyên (*āsevanapaccaya*).
13. Nghiệp duyên (*kammapaccaya*).
14. Quả duyên (*vipākapaccaya*).
15. Vật thực duyên (*āhārapaccaya*).
16. Quyền duyên (*indriyapaccaya*).
17. Thiền duyên (*jhānapaccaya*).
18. Đạo duyên (*maggapaccaya*).
19. Tương ưng duyên (*sampayuttapaccaya*).
20. Bất tương ưng duyên (*vippayuttapaccaya*).
21. Hiện hữu duyên (*atthipaccaya*).
22. Vô hữu duyên (*natthipaccaya*).
23. Ly khứ duyên (*vigatapaccaya*).
24. Bất ly duyên (*avigatapaccaya*).

24 duyên này đã được trình bày một cách chi tiết và đầy đủ trong bộ Paṭṭhāna của Tạng Diệu Pháp (Abhidhamma Piṭaka).

Đại Trưởng Lão Ledi Sayādaw, một bậc Đại Hiền Trí (Aggamahāpaṇḍita) đã viết bằng tiếng Pāli một bản tóm tắt súc tích về 24 duyên này gọi là Paṭṭhāna-dīpāni (Duyên Hệ Tường Giải), nhằm giúp những ai muốn nghiên cứu triết học Phật giáo về các mối duyên hệ.

Bản tóm tắt Duyên Hệ được Ngài đề cập dưới ba đầu đề:

1. Paccayattha-dipana hay Giải Thích Phân Tích các Mối Duyên Hệ với nghĩa đen và hàm nghĩa của chúng.
2. Paccaya-sabhāgasangaha hay Tổng Hợp các mối Duyên Hệ
3. Paccaya-ghatana-nayo hay Đồng Bộ các mối Duyên Hệ

Chúng tôi thực hiện bản dịch này với hy vọng giúp cho những học viên Anh ngữ hiểu được tác phẩm của Ledi Sayādaw. Nếu bản dịch này có đóng góp được chút nào cho sự tiến bộ trong học tập và hiểu được cách nắm bắt sự phối hợp chung của quy luật nhân quả dưới dạng ‘duyên hệ’ trong lãnh vực triết học Phật Giáo, người dịch sẽ tự coi đó là phần thưởng cho công việc của mình. Tuy nhiên, cũng cần phải đề cập ở đây rằng hình thức, ý nghĩa và ý định ban đầu của Tác Giả (Ledi Sayādaw) đã được bảo tồn một cách cẩn thận đến mức có thể; vì thế bản dịch có thể mang tính

chất (dịch) sát nghĩa — nếu nó xuất hiện như vậy — ở một số chỗ. Dù sao người dịch vẫn mạo muội hy vọng rằng nếu có bất cứ sự sai biệt nào đã lên vào, sẽ được bỏ qua một cách thích đáng.

Với Tâm Từ

Sayādaw U Nyana
Tu Viện Masoyein,
Tây Mandalay
Tháng 2 năm 1935

1. Nhân Duyên (Hetu Paccayo)

Nhân duyên là gì? Tham (lobha), sân (dosa), si (moha), vô tham (alobha), vô sân (adosa) và vô si (amoha) là nhân duyên.

Những pháp nào được liên hệ bằng hệ nhân duyên này? Những pháp tâm và tâm sở đồng sanh với tham, sân, si, vô tham, vô sân và vô si, cũng như các nhóm sắc pháp đồng sanh với các nhân ấy, là những pháp được liên hệ bằng duyên này. Tất cả những pháp này được gọi là pháp do nhân duyên sanh (*hetupaccayuppanna dhamma*) vì chúng sanh khởi hay có mặt nhờ nhân duyên.

Trong đoạn giải thích trên, khi nói “các nhóm sắc pháp đồng sanh với các nhân ấy” là muốn nói tới những sắc pháp do nghiệp sanh vào sát-na đầu tiên của sự thụ thai theo nhân duyên của một chúng sinh mới cũng như những sắc pháp do tâm tạo theo nhân duyên trong suốt kiếp sống (sắc tâm thời bình nhật). Ở đây khi nói “sát-na thụ thai” là muốn nói khoảnh khắc mới hình thành sự thụ thai, và khi nói “trong suốt kiếp sống, hay thời bình nhật” là muốn nói tới giai đoạn bắt đầu từ sát-na trụ của sự thụ thai cho đến sát-na tâm tử (*cuti citta*).

Hetu (*nhân*) phải được hiểu theo nghĩa gì? Và Paccaya (*duyên*) theo nghĩa gì? Hetu phải được hiểu theo nghĩa trợ giúp cho sự sanh khởi, hay trợ giúp cho sự xuất hiện, của pháp sở duyên hay pháp duyên sanh (*paccayuppanna dhamma hay upakaraṭṭha*¹). Trong hai pháp này, mulattha là pháp có một gốc rễ hay có một nhân nào đó trong số các nhân — tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si, như đã trình bày

¹ Upakaraṭṭha: năng lực trợ giúp, hay trợ giúp bằng cách làm cho lớn mạnh.

trong Mūla-yamaka (Căn-Song)². Chúng tôi đã minh hoạ mulattha này trong Căn Song Tường Giải (Mūla-yamaka Dīpanī) bằng ví dụ về một cái cây. Tuy nhiên ở đây chúng tôi sẽ đề cập lại cho quý vị hiểu rõ hơn.

Giả sử một người đàn ông kia yêu một người phụ nữ. Bao lâu người ấy chưa xua tan được ý nghĩ dâm dục thời tất cả mọi hành vi, lời nói và ý nghĩ của anh ta về người phụ nữ ấy, sẽ hợp tác với tham (*lobha*), đồng thời dưới sự khống chế của nó những sắc pháp cũng được tạo ra do chính tâm tham ấy. Như vậy, chúng ta thấy rằng tất cả những trạng thái tâm và sắc pháp này có gốc rễ hay nhân của chúng trong dục tham đối với người phụ nữ đó. Vì thế, bằng cách là một hetu hay nhân (*vì nó tác hành như một nhân*) và bằng cách là một paccaya hay duyên (*vì nó trợ giúp cho sự sanh khởi của những danh pháp và sắc pháp ấy*), nên tham là nhân duyên (hetu-paccayo). Phần còn lại có thể được giải thích và hiểu theo cách tương tự — đó là sự sanh khởi của tham do thèm muốn những vật khả ái; sự sanh khởi của sân do ác cảm đối với những vật không đáng ưa; và sự sanh khởi của si do thiếu trí đối với những vật lơ mờ không rõ rệt.

Lấy một cái cây làm minh hoạ — chúng ta thấy những cái rễ cây, sau khi tự bám chắc vào đất và rút chất dinh dưỡng từ nước và đất, đưa chất dinh dưỡng ấy thẳng đến ngọn cây, nhờ đó cây phát triển và lớn lên trong một thời gian dài. Theo cách tương tự, tham (*lobha*) sau khi đã tự thiết lập vững chắc trong những vật đáng ao ước và rút tinh chất thú vị và khoái lạc từ chúng, chuyển tinh chất ấy đến các tâm sở đồng sanh, cho đến khi chúng bột phát thành những hành động và lời nói bất thiện. Điều đó có nghĩa là, tham dẫn đến sự vi phạm những chuẩn mực đạo đức qua hành vi và lời nói. Đối với sân cũng vậy do sự ác cảm rút tinh chất bất khả ý và khó chịu từ đối tượng. Đối với si thì do thiếu hiểu biết nó áp ủ sự tăng trưởng tinh chất của những ý nghĩ hão huyền về nhiều vấn đề.

Vận chuyển tinh chất theo cách đó, ba yếu tố — tham, sân và si tác động trên các tâm sở phối hợp để chúng được thoả mãn (có thể nói như vậy) và vui sướng đối với các đối tượng, hay cảnh v.v... đáng mong muốn. Các tâm sở phối hợp khi được tác động trở nên thoả mãn như thế nào, thì các sắc pháp đồng sanh cũng được hiệu ứng như vậy. Ở đây, theo Tương Ưng Kinh — dhamme abhiharati, thì có thể hiểu rằng tham vận chuyển tinh chất của sự khoái lạc và hưởng thụ đến những pháp đồng sanh (tâm sở và sắc pháp).

Bây giờ, đi đến khía cạnh tích cực — giả sử người đàn ông ấy thấy ra sự nguy hiểm trong các dục lạc, và từ bỏ ý nghĩ dâm dục đối với người phụ nữ đó. Khi làm như vậy, sự vô tham (*alobha*) đối với người phụ nữ ấy phát sinh trong anh ta. Trước đây, những hành động, lời nói, và ý nghĩ không trong sạch có si kể như nhân (hetu) thường xảy ra; nhưng hiện giờ những điều này tạm thời không còn nữa, thay vào đó

² Căn song (mūlayamaka) một trong 10 đề tài được bàn luận trong Bộ Song Đối (Yamaka).

những hành vi, lời nói và ý nghĩ trong sạch có nhân ở vô tham phát sinh. Hơn nữa, lúc này sự xuất ly (xuất gia), sự tự chế, việc hành thiền hay phát triển những tâm hỷ lạc cao hơn cũng bắt đầu xuất hiện. Do đó vô tham (alobha) được gọi là nhân duyên (hetu-paccaya), nó là một hetu hay nhân vì nó tác hành như một gốc rễ, và nó là paccaya (duyên) vì nó trợ giúp cho sự sanh khởi của các pháp đồng sanh (tâm sở và sắc pháp). Sự giải thích tương tự cũng áp dụng cho những nhân vô sân (adosa) và vô si (amoha), ba nhân này vốn là đối nghịch của các nhân tham, sân và si.

Ở đây, giống như gốc rễ của một cái cây kích thích toàn bộ thân cây và các bộ phận của nó như thế nào, với vô tham cũng vậy. Nó xua tan lòng dục đối với những pháp đáng ưa và sau khi đã thúc đẩy sự phát triển tinh chất lạc của vô tham nó nuôi dưỡng các pháp đồng sanh với tinh chất ấy cho đến khi chúng trở nên hỷ lạc đến mức chúng thậm chí có thể đạt đến đỉnh cao của lạc thuộc thiền (jhānic), lạc của đạo (magga) và lạc của quả (phala). Tương tự, vô sân và vô si cũng xua tan sân và si đối với các pháp đáng ghét và si ám đồng thời thúc đẩy sự phát triển tinh chất lạc của vô sân và vô si. Như vậy sự vận hành của ba nhân — vô tham, vô sân và vô si tồn tại trong một thời gian lâu dài làm cho các tâm sở đồng sanh tràn đầy hỷ và lạc. Và khi các tâm sở đồng sanh trở nên hỷ lạc các nhóm sắc pháp đồng sanh cũng được ảnh hưởng theo cách tương tự.

Ở đây chữ lobhavivekasukharasam là sự kết hợp của những từ lobha, viveka, sukha, và rasa. Viveka là trạng thái vắng mặt hay viễn ly (遠離). Lobhaviveka là cái gì đó vắng mặt tham hay ly tham. Lobhavivekasukha là lạc phát sanh từ sự ly tham hay lạc do vô tham sanh. Vì thế toàn bộ hợp từ lobhavivekasukharasa được định nghĩa là tinh chất lạc xuất phát từ sự vắng mặt của tham hay lạc do vô tham sanh.

Những gì vừa được trình bày ở trên là Pháp Duyên Hệ trong Vi-diệu Pháp. Về Pháp trong Tạng Kinh (*Suttanta*), hai yếu tố si (*moha*) và tham (*lobha*) được gọi là vô minh và tham ái vốn là nhân căn để của tam khổ luân (ba vòng xoay của khổ: phiền não luân, nghiệp luân và quả luân). Về sân, hệ quả tất yếu của tham, chỉ là một nhân hay gốc rễ của điều ác (nhân bất thiện). Hai yếu tố vô si và vô tham được gọi là trí tuệ và sự xả ly, là nhân cho sự giải thoát khỏi tam khổ luân. Về vô sân, hệ quả tất yếu của vô tham, chỉ là một nhân thiện. Như vậy sáu nhân — tham, sân, si, vô tham, vô sân và vô si, trở thành các nhân của tất cả các trạng thái tâm và thân, vốn hoặc là cùng tồn tại (đồng sanh) hay không cùng tồn tại (không đồng sanh).

Kết Thúc Nhân Duyên (Hetu-Paccaya)

2. Cảnh Duyên (Ārammaṇa Paccaya)

Thế nào là Cảnh Duyên? Tất cả các loại tâm, tất cả tâm sở, tất cả các loại sắc pháp, tất cả các giai đoạn của Niết-bàn, tất cả những từ ngữ diễn tả khái niệm (paññatti dhamma: chế định pháp) đều là cảnh duyên. Trên thực tế, không một pháp (*dhamma*) nào không trở thành cảnh của tâm và các tâm sở. Nói một cách ngắn gọn, cảnh có sáu loại khác nhau: — cảnh sắc, cảnh thanh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc và cảnh pháp.

Những pháp nào được liên hệ bằng cảnh duyên? Tất cả các loại tâm và những tâm sở đồng sanh của chúng là những pháp được liên hệ bằng cảnh duyên. Thực sự thì không có một tâm nào có thể tồn tại mà không có một cảnh đang hiện hữu (*bhūtena*) hoặc cảnh phi-hiện hữu (*abhūtena*). (*Bhūtena và abhūtena ở đây cũng có thể được dịch là ‘thực’ và ‘phi-thực’, hay như ‘hiện tại’ và ‘phi-hiện tại’.*)

Ở đây cảnh sắc hiện tại là cảnh duyên, và có liên hệ nhân quả với hai loại tâm nhãn thức quả thiện và bất thiện. Tương tự, cảnh thanh hiện tại có liên hệ nhân quả với hai loại tâm nhĩ thức; cảnh khí hiện tại, với hai loại tâm tỷ thức; cảnh vị hiện tại, với hai loại tâm thiệt thức; ba loại cảnh xúc hiện tại, với hai loại tâm thân thức; và năm cảnh giác quan hiện tại, với ba loại tâm gọi là ba ý giới (*mano dhātu*)³. Tất cả năm cảnh giác quan, hiện tại, quá khứ và vị lai, này và tất cả cảnh pháp, hiện tại, quá khứ, vị lai, hay ngoại thời (*outside time*), đều là cảnh duyên và có quan hệ nhân quả, một cách riêng rẽ, với bảy mươi sáu loại tâm gọi là ý thức giới (89 tâm trừ 10 tâm ngũ song thức và 3 tâm ý giới).

Cần phải hiểu ‘*ārammaṇa*’ (cảnh) theo nghĩa gì, và ‘*paccaya*’ (duyên) theo nghĩa gì? *Ārammaṇa* phải được hiểu theo nghĩa của ‘*ālambitabba*’, hàm ý cái được nắm lấy hay móc vào, có thể nói là như vậy, bởi vì tâm và các tâm sở nắm giữ nó hay móc vào nó. *Paccaya* (duyên) được hiểu theo nghĩa của ‘*upakāraka*’ tức trợ giúp hay giúp đỡ (trong việc sanh khởi của pháp sở duyên - ⁴*paccayuppannadhamma*).

Liên quan đến từ ‘*ālambitabba*’, nhiệm vụ của tâm và các tâm sở là nắm giữ hay dính chặt vào đối tượng. Chẳng hạn, trong thế giới tự nhiên này có một thứ kim loại mang tên là ‘*ayokantaka*’ (nghĩa đen là yêu thích sắt, hay thu hút sắt), đá nam châm, do tính chất yêu thích sắt rõ ràng của nó. Khi nó đến gần một miếng sắt, nó rung lên như thể yêu thích miếng sắt ấy vậy. Hơn nữa, nó tự di chuyển về phía trước và gắn chặt vào miếng sắt. Trong những trường hợp khác, nó hấp dẫn sắt, và như vậy miếng sắt tự rung lên, đi đến gần cục nam châm và dính chặt vào nó. Ở đây chúng ta thấy sức mạnh của đá nam châm, có thể được xem như sự tương ứng nổi bật của ‘cảnh (*ārammaṇa*)’ đối với tâm và các tâm sở.

³ Ba tâm ý giới là: tâm ngũ môn hướng (*pañcadvārāvajjana citta*), và hai tâm tiếp xúc (*sampaticchāna citta*)

⁴ Trong mỗi quan hệ này, ‘*paccaya*’ hay duyên thường được gọi là cảnh ‘*ārammaṇa*’ theo nghĩa treo lên hay móc vào [như một cái móc nối (*pot-hook*) = muốn nói tới đối tượng (*object*); và ‘*paccayuppannā*’ là ‘能缘 năng duyên’ = ‘treo lên’ muốn nói tới ‘chủ thể’. Như vậy theo nghĩa này thì tâm và các tâm sở (chủ thể) treo hay móc vào cảnh (đối tượng).

Tâm và các tâm sở của nó không chỉ tự dính chặt vào cảnh, mà ở giai đoạn hình thành của chúng trong một thực thể cá nhân, chúng còn sanh và diệt trong từng sát-na, trong khi đối tượng hay cảnh vẫn hiện diện ở lộ ngũ môn⁵. Như vậy sự sanh và diệt này cũng giống như sự sanh diệt của âm thanh của tiếng cồng chiêng, chỉ vang lên ở mỗi khoảnh khắc khi chúng ta đánh vào bề mặt của nó, rồi sự im lặng được theo sau ngay lập tức. Hay nó cũng giống như sự sanh diệt của âm thanh tiếng vĩ cầm, chỉ phát ra khi chúng ta di chuyển cái vĩ (cung) trên những sợi dây của nó và rồi diệt ngay lập tức.

Đối với một người đang ngủ — trong khi dòng tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) đang trôi chảy — nghiệp (*kamma*), nghiệp tướng (*kamma nimitta*), và thú tướng (*gati nimitta*) những cảnh này hiển nhiên đã đi vào các lộ của sáu môn vào thời cận tử của kiếp trước — là mối quan hệ cảnh duyên (*ārammaṇa paccaya*), chúng trợ duyên cho tâm (ở đây là một trong 19 loại tâm làm nhiệm vụ tục sinh⁶) được gọi là tâm hữu phần.

Kết Thúc Cảnh Duyên

3. Trưởng Duyên (Adhipati-Paccaya)

Trưởng duyên có hai loại: cảnh trưởng duyên và đồng sanh trưởng duyên. Trong hai loại này, thế nào là cảnh trưởng duyên? Trong số các đối tượng hay cảnh đã đề cập trong phần cảnh duyên ở trên có một vài cảnh được xem là khả ý nhất, khả ái nhất, đáng ưa nhất, đáng quan tâm nhất. Những đối tượng hay cảnh như vậy thể hiện mối quan hệ của cảnh trưởng. Đương nhiên, ở đây những cảnh như vậy có thể là khả ý hoặc bất khả ý; nhưng bằng những từ ‘những cảnh khả ý nhất’ thì chỉ những cảnh nào được mọi người xem trọng nhất mới hàm ý như thể hiện mối quan hệ cảnh trưởng này. Ngoại trừ hai tâm căn sân, hai tâm căn si và tâm thân thức thọ khổ, cùng với những tâm sở đồng sanh của những tâm này, thì theo cách phân tích có thể chỉ ra rằng tất cả những loại tâm dục giới, sắc giới, vô sắc giới và siêu thế còn lại, cùng với các tâm sở tương ứng của chúng và tất cả sắc khả ý nhất⁷, đều là pháp làm duyên hay pháp năng duyên (*paccaya dhamma*).

Trong số này, những cảnh dục (*kāma-objects*) được nói là thể hiện mối quan hệ nhân duyên của cảnh trưởng chỉ khi chúng được coi trọng nhất, bằng không chúng không thể là cảnh trưởng. Nhưng những người đã đạt đến các tầng thiền thì không bao giờ thiếu sự tôn trọng đối với thiền chứng mà họ đã đắc. Những vị thánh đệ tử

⁵ Ở đây muốn nói sự sinh diệt của Tâm (Citta) và các tâm sở (Cetasika) là cực kỳ nhanh. Trong khi một sắc pháp (cảnh) vẫn còn tồn tại, đã có 17 sát-na tâm sinh diệt liên tiếp.

⁶ 19 tâm làm nhiệm vụ tục sinh là 2 tâm quan sát thọ xả quả bất thiện, 8 tâm đại quả hữu nhân, 5 tâm quả thiền sắc giới và 4 tâm quả thiền vô sắc.

⁷ Có 18 sắc khả ý và 18 sắc này đều là sắc hoàn thành hay sắc cụ thể (nippahanna)

cũng vậy không bao giờ không có sự tôn trọng rất mực đối với pháp siêu thế⁸ mà họ đã chứng và thọ hưởng.

Những pháp nào được liên hệ bằng cảnh trưởng duyên? Tám tâm tham (*lobha*), tám tâm thiện dục giới, bốn tâm duy tác dục giới hợp trí, và tám tâm siêu thế — đây là những pháp được liên hệ bằng cảnh trưởng duyên này. Ở đây sáu loại cảnh hiệp thế⁹ liên hệ nhân quả với tám tâm tham. Mười bảy tâm thiện hiệp thế liên hệ với bốn tâm thiện dục giới ly trí. Ba cặp tâm Đạo và Quả đầu tiên, và Niết-bàn, cùng với tất cả những tâm thiện hiệp thế ấy, có liên hệ với bốn tâm thiện dục giới hợp trí. Cao tột nhất — giai đoạn thứ tư của Đạo và Quả cùng với Niết-bàn liên hệ với bốn tâm duy tác dục giới hợp trí. Và Niết-bàn liên hệ với tám tâm siêu thế.

Ở đây, Cảnh (*ārammaṇa*) phải được hiểu theo nghĩa gì, và Trưởng (*adhipati*) theo nghĩa nào? Cảnh cần phải được hiểu theo nghĩa của sự bám lấy hay nắm lấy — *ālambitabba* (so sánh với cảnh duyên [*ārammaṇa paccaya*] ở trên) và Trưởng (*adhipati*) theo nghĩa của sự thống trị hay sự ưu thắng (*ādhipaccattha*). Vậy thì sự thống trị này là gì? Sự thống trị này là quyền lực của cảnh kiểm soát các pháp tâm và tâm sở mà qua đó cảnh được coi trọng. Nó cũng có thể được hiểu rằng những pháp làm duyên hay pháp năng duyên của cảnh trưởng (*paccaya dhammā of ārammaṇādhipati*) giống như những vị chúa tể, trong khi những pháp sở duyên (*paccayuppanna-dhammā*) giống như những kẻ nô lệ trong xã hội vậy.

Trong Chuyện Tiên Thân Sutasoma, vua Porisāda do cực kỳ thích thịt người, đã từ bỏ vương quốc để sống một mình trong rừng như một kẻ lang thang đi tìm hương vị thịt người. Ở đây hương vị thịt người là pháp năng duyên của cảnh trưởng; và tâm tham của Vua Porisāda là pháp sở duyên.

Và lại nữa, Vua Sutasoma, người rất xem trọng pháp Chân Thật¹⁰ đã từ bỏ vương quyền, hoàng tộc và thậm chí cả sinh mạng của mình vì pháp Chân Thật, đã đi đến và tự nạp mình cho vua Porisāda. Trong trường hợp này, Chân Thật là pháp năng duyên và tâm thiện của vua Sutasoma là pháp sở duyên. Như vậy chúng ta phải hiểu rằng cảnh trưởng là tất cả các đối tượng hay cảnh mà sự quan tâm rất mực được gắn vào đó.

⁸ Pháp siêu thế (*lokuttara dhammas*) ở đây muốn nói tới 4 Đạo, 4 Quả và Niết-bàn.

⁹ Sáu cảnh hiệp thế: cảnh sắc, cảnh thanh, cảnh khí, cảnh vị, cảnh xúc, và cảnh pháp.

¹⁰ Pháp Chân Thật ở đây muốn nói tới sự chân thật đối với lời đã hứa. Câu chuyện Tiên Thân Sutasoma được tóm tắt như sau: Sutasoma bị Vua Porisāda, một vị vua thích ăn thịt người (trước đó là bạn học) bắt giữ. Ngài đã xin phép được trở về để thực hiện lời hứa cúng dường một vị Bà-la-môn, sau đó tự nguyện quay lại nộp mình cho kẻ bắt mình để giữ trọn chữ tín. Nhờ sự hy sinh và những lời thuyết pháp đầy trí tuệ, Ngài đã cảm hóa được vua ăn thịt người, khiến ông ta từ bỏ ác hạnh và trở nên thiện lương.

Thế nào là đồng sanh trưởng duyên (*sahajātādhīpati*)? Dục (chanda — ước muốn làm) cần, tâm¹¹, và thẩm đã đạt đến trạng thái trưởng, thuộc về duyên này.

Những pháp nào được liên hệ bằng đồng sanh trưởng duyên này? Các pháp tâm và tâm sở vốn là những pháp đồng sanh của pháp trưởng và các sắc pháp do tâm trưởng tạo là những pháp được liên hệ bằng đồng sanh trưởng duyên.

Đồng sanh (*sahajāta*) phải được hiểu theo nghĩa nào, và trưởng (*adhīpati*) theo nghĩa nào? Sahajāta phải được hiểu theo nghĩa cùng phát sinh hay đồng khởi sanh (*sahuppādanatṭha*) và adhipati trong nghĩa của sự thống trị hay chiến thắng (*abhibhavanatṭha*). Ở đây, một hiện tượng hay pháp, khi xuất hiện nó không chỉ xuất hiện một mình mà đồng thời còn khiến các pháp phụ trợ nó sanh khởi theo. Một hoạt động nhân quả của hiện tượng như vậy được gọi là sahuppādanatṭha (cùng khởi lên hay đồng sanh). Và từ abhibhavanatṭha có nghĩa là chiến thắng. Chẳng hạn, vị Chuyển Luân Vương (Cakkavatti), bằng vào sức mạnh hay phước báu của mình, chiến thắng và trở thành chúa tể của cư dân trên toàn cõi thế gian, những người ông có thể dẫn dắt theo ý muốn của mình. Và họ cũng trở thành theo như cách họ được dẫn dắt. Tương tự như thế, bốn thế lực (dục, cần, tâm và thẩm), sau khi đã đạt đến giai đoạn **trưởng** trở thành chủ nhân của các pháp đồng sanh và dẫn dắt, có thể nói như vậy, những pháp phụ trợ này thực hiện những nhiệm vụ tương ứng của chúng theo ước muốn. Những pháp phụ trợ cũng tự thích hợp theo như cách chúng được dẫn dắt. Lấy một ví dụ khác, trong mỗi khối đất, nước, lửa và gió này, chúng ta thấy rằng bốn yếu tố — giãn nở, kết dính, nhiệt, và chuyển động — chiếm ưu thế theo thứ tự, và mỗi yếu tố có ưu thế hơn ba thành phần kia và làm cho chúng thích ứng với bản chất nội tại của nó¹². Ba thành viên còn lại của nhóm bốn ‘yếu tố’ (tứ đại) cũng phải theo tuân theo bản chất của yếu tố ưu thế đó. Theo cách tương tự, bốn pháp trưởng này một khi đã đạt đến giai đoạn ‘trưởng’ do sức mạnh của chúng, sẽ khiến các pháp phụ trợ thuận theo bản chất nội tại của chính chúng. Và các pháp phụ trợ cũng phải tuân theo bản chất của pháp ưu thắng này. Ý nghĩa của abhibhavana (chiến thắng) là như vậy.

Ở đây một số người có thể nói: “Nếu những pháp (cần, tâm, thẩm) này không kể chanda (dục hay ước muốn), được gọi là những pháp trưởng do việc chiến thắng các pháp phụ trợ của chúng, thời tham (lobha) cũng phải được gọi là một pháp trưởng, vì rõ ràng nó có sức mạnh áp đảo các pháp phụ trợ hơn dục.” Đối với điều này chúng tôi có thể trả lời rằng: Quả thực tham (lobha) có sức mạnh hơn dục, nhưng

¹¹ Tâm (citta) ở đây muốn nói tới một trong những tâm tốc hành (javana citta), thường thì có tất cả 55 tốc hành tâm nhưng trong mối liên hệ này chúng ta phải loại trừ 2 tâm si cũng như tâm ứng cúng vi tiểu ra. Ba pháp trưởng kia — dục, cần và thẩm là những pháp đồng sanh của chúng.

¹² Không có khối đất, nước, lửa hay gió nào mà những yếu tố giãn nở, kết dính, nhiệt hay chuyển động này tồn tại trong trạng thái tuyệt đối thuần khiết cả. Các ‘yếu tố’ khác luôn luôn có mặt, nhưng chỉ trong một thành phần rất phụ thuộc mà thôi.

đó chỉ là với những kẻ phàm phu, thiếu trí. Với người trí, dục mạnh hơn tham trong việc áp đảo các pháp phụ trợ. Nếu giả sử rằng tham mạnh hơn, thời làm thế nào một người, còn nằm trong đôi tay của tham, có thể từ bỏ sự sung túc của cuộc sống hạnh phúc và giàu sang của họ để thực hiện những nguyên tắc của đời xuất gia, và thoát khỏi vòng luân hồi khổ được? Tuy nhiên, do ước muốn hay dục mạnh hơn tham, vì thế những người ấy dù còn nằm trong tay của tham vẫn có thể từ bỏ sự sung túc của cuộc sống hạnh phúc và giàu sang của mình, hoàn thành những nguyên tắc của đời xuất gia và thoát khỏi vòng luân hồi khổ. Vì lý do đó, không phải tham mà dục hay ước muốn mới là pháp trưởng thực sự. Hãy ghi nhớ điều này trong tâm — khi dục là đối nghịch của sân, và v.v... cũng áp dụng theo cách tương tự.

Tôi sẽ giải thích điều này một cách rõ ràng hơn.

Giải thích về Dục Trưởng: Khi có những công việc lớn lao và khó khăn phát sanh, việc hoàn thành những công việc như vậy nhất thiết phải có sự sanh khởi của bốn pháp trưởng này. Như thế nào? Khi người có ác dục gặp phải những công việc như vậy, ước muốn hay dục của họ rút lui. Họ không sẵn lòng đảm nhận công việc. Họ quay đi, không hứng thú với nó, và thậm chí còn nói: “Công việc ấy không nằm trong tầm khả năng của tôi.” Nhưng đối với người có ước muốn hay dục thiện, ước muốn của họ trở nên phấn chấn khi chứng kiến một công việc lớn lao như vậy. Họ rất sẵn lòng đảm nhận nó. Họ quyết tâm hoàn thành công việc, nói rằng: “Công việc này đã được bố trí trong phạm vi khả năng của ta.” Một người thuộc loại như vậy bị chính ước muốn hay dục của mình thuyết phục rằng bao lâu công việc chưa được hoàn thành, ta không thể bỏ ngang trong suốt quá trình thực hiện nó. Và đây là trường hợp một công việc, cho dù nó có thể là một công việc rất lớn, thời việc hoàn thành viên mãn nó một ngày nào đó rồi sẽ phải đến nhờ dục thiện (Dục Trưởng).

Giải Thích về Cần Trưởng: Bây giờ, chúng ta sẽ quay qua trường hợp của những người thuộc loại lười biếng. Khi đối diện với một nhiệm vụ lớn lao như vậy ngay lập tức họ chùn bước trước nó. Họ chùn bước bởi vì họ thấy trước rằng họ sẽ phải trải qua những gian khổ to lớn và nếu muốn hoàn thành nó họ cũng sẽ phải chịu đựng sự đau đớn cả về thể xác lẫn tinh thần. Còn về một người siêng năng cần mẫn, họ trở nên tràn đầy năng lượng khi nhìn thấy nó và muốn bắt tay ngay vào việc. Họ tiếp tục thực hiện công việc một cách kiên định dù phải tốn bao nhiêu thời gian. Họ không bao giờ từ bỏ sự nỗ lực, cũng không bao giờ thể hiện sự thất vọng. Điều duy nhất họ nghĩ đến là một công việc lớn lao như vậy không thể được hoàn thành nếu không có những nỗ lực kiên định từng ngày từng đêm. Và đây là trường hợp, công việc lớn chắc chắn sẽ đạt đến đích một ngày nào đó với nhiều siêng năng (cần trưởng viriyādhīpati).

Giải thích về Tâm Trưởng: chúng ta hãy lấy trường hợp của người nhu nhược. Họ cũng quay lưng khi thấy một công việc lớn lao như vậy. Và chắc chắn họ sẽ không bao giờ nghĩ đến nó nữa. Nhưng đối với người có tâm kiên định thì hoàn toàn khác. Khi họ thấy một công việc như vậy họ trở nên vô cùng phấn khích với nó. Họ hoàn

toàn không thể xua tan được ý nghĩ về nó. Lúc nào họ cũng chỉ nghĩ đến công việc. Và họ tự ra lệnh cho mình phải thực hiện nó trong một thời gian dài, chấp nhận chịu đựng mọi đau đớn về thể xác và tinh thần. Từ đây trở đi phần còn lại sẽ được giải thích theo cách tương tự như dục trưởng (chandādhpati) ở trên.

Giải thích về Thẩm Trưởng: Cũng nên nói một chút về những người thiếu trí. Khi đương đầu với một công việc như vậy họ trở nên mù mờ. Họ không biết phải bắt đầu như thế nào, cũng không biết phải tiến hành công việc ra sao, làm cách nào để hoàn thành nó. Họ cảm thấy như thể mình đã đi vào bóng tối, nơi không có chút ánh sáng nào được thắp lên để hướng dẫn họ thực hiện công việc đó. Ngược lại — đối với người có trí (thẩm trưởng), khi một người thuộc loại này phải xử trí một công việc lớn như vậy họ cảm thấy như thể mình được nâng lên đỉnh cao của trí tuệ, và từ đó nhận thức được mình nên bắt đầu từ đâu và tới đâu thì kết thúc. Họ cũng biết được những lợi ích gì và phước báu nào sẽ đến với họ do thực hiện nó. Họ phát minh ra nhiều dụng cụ để hoàn thành công việc dễ dàng hơn. Họ tiếp tục công việc trong một thời gian dài, và v.v... và v.v... Phần còn lại sẽ được giải thích theo cách tương tự như cần trưởng — chỉ chèn vào những từ ‘với nhiều sự thẩm xét’.

Như vậy, khi một công việc lớn lao và khó khăn phát sanh, một pháp nào đó trong số những pháp trưởng hay những phương tiện đưa đến sự hoàn thành của chúng. Nhờ sự hiện hữu của bốn pháp trưởng này mà những con người hay những nhân cách vượt trội và cao quý như Đức Phật Chánh Đẳng Giác, Đức Phật Độc Giác, các vị Đệ Tử Thượng Thủ, các vị Đại Đệ Tử, các vị Đệ Tử Thường của Đức Phật có mặt. Nhờ sự xuất hiện của những nhân cách cao thượng ấy, sự thịnh vượng và hạnh phúc của nhân loại, vô số các bộ môn nghệ thuật và khoa học, cũng như những hàng hoá và trang thiết bị phục vụ cho nhu cầu của con người dưới mái che của nền văn minh cũng xuất hiện.

Kết Thúc Trưởng Duyên

4. Vô Giáán Duyên (Anantara Paccaya)

Vô giáán duyên là gì? Tất cả tâm và tâm sở, vừa diệt (ở sát-na trước), là vô giáán duyên. Những pháp nào được liên hệ bằng vô giáán duyên này? Tất cả tâm và tâm sở, vừa sanh (ở sát-na liền sau đó), được liên hệ bằng duyên này.

Trong một kiếp sống, tâm tục sinh hay kiết sanh thức liên hệ với tâm hữu phần thứ nhất bằng vô giáán duyên, và tâm hữu phần thứ nhất lại liên hệ với tâm hữu phần thứ hai, và đối với các tâm còn lại cũng vậy, bằng vô giáán duyên.

Bây giờ, liên quan đến văn kinh, ‘Khi tâm bất thiện thứ hai sanh khởi đối với vị Thanh Tịnh (những vị phạm thiên của cõi Tịnh Cư Thiên — suddhāvāsā), v.v...

điều này đã được giải thích trong Dhamma-Yamaka (Pháp-Song), chương thứ chín, Quyển thứ Sáu của bộ Vi-diệu Pháp, chúng ta hiểu rằng, khi vị ấy biết được thân mới của mình, tiến trình tâm thứ nhất vốn khởi lên đối với một chúng sanh trong kiếp sống mới của vị ấy là tiến trình tâm bất thiện được kèm theo bởi ước muốn sống một cuộc sống mới rất mãnh liệt, với ý niệm *‘Thân này là của ta, thân này là ta, thân này là tự ngã của ta.’* Khi tiến trình này sắp xảy ra, trước tiên tâm hữu phần rung động trong hai sát-na và kế tiếp tâm ý môn hướng sanh lên và rồi theo sau là một chuỗi bảy tốc hành tâm, được kèm theo bởi một ước muốn sống một kiếp sống mới mãnh liệt. Sau đó, dòng hữu phần bắt đầu trôi chảy trở lại.

Trong thực tế, chúng sanh¹³ này hoàn toàn không biết bất cứ điều gì về kiếp sống mới hiện tại. Nó sống, suy nghĩ về những gì nó đã trải nghiệm trong kiếp sống trước. Tuy nhiên, do ý vật hay tâm cơ (basis of mind) quá yếu, vì thế đối tượng hay cảnh cũng không thể được suy gẫm một cách rõ ràng. Như vậy, do cảnh không rõ nên thường thì chỉ tâm căn si sanh khởi.

Sau hai tháng hoặc khoảng chừng đó kể từ thời điểm thụ thai, trong suốt thời gian đó cá nhân này dần dần phát triển, nhãn căn, nhĩ căn, v.v... hoàn tất sự phát triển của chúng. Nhưng do không có ánh sáng, v.v... trong bào thai người mẹ nên bốn loại nhận thức — nhãn thức, nhĩ thức, v.v... không sanh. Chỉ thân thức (nhận thức qua sự xúc chạm) và ý thức sanh. Đứa bé phải chịu rất nhiều đau đớn và khổ sở mỗi lần người mẹ thay đổi oai nghi (tư thế của thân), và khi nó được sinh ra cái khổ còn nhiều hơn nữa. Ngay cả khi nó đã chào đời, nó phải nằm ngửa một cách yếu ớt cho đến khi cái thân thể mong manh của nó trở nên đủ mạnh (tức khi đạt đến trạng thái thành thực) để tự chống đỡ. Trong suốt giai đoạn này, nó không thể nhận thức những cảnh hay đối tượng hiện tại. Nếu nó đến từ cõi địa ngục, nó thường có một khuôn mặt khó chịu, vì nó vẫn cảm giác những gì nó đã trải nghiệm trong cõi địa ngục. Nếu nó từ cõi chư thiên đến, khuôn mặt dễ thương của nó không chỉ toả sáng với những nụ cười, mà còn cả trong tiếng cười hoan hỷ của nó, như thể muốn biểu lộ sự sung sướng của nó khi nghĩ về những cảnh đẹp của cõi trời.

Hơn nữa, các bộ phận trong cơ thể nó ngày càng trở nên mạnh hơn, và các ấn tượng giác quan của nó cũng trở nên rõ hơn. Vì thế chẳng bao lâu nó có thể chơi đùa theo cách dễ thương của nó. Một cuộc sống vui vẻ đã bắt đầu cho nó như vậy; và nó cũng bắt đầu thích thú với kiếp sống mới của mình. Nó nghe và bắt chước tiếng nói của người mẹ. Nó bi bô với mẹ. Như vậy các giác quan của nó hầu như đã hoàn toàn quay qua thế giới hiện tại, và tất cả những suy nghĩ của nó về kiếp sống trước mờ nhạt dần. Nghĩa là, nó đã quên đi kiếp sống trước của mình.

Có phải chỉ ở giai đoạn này tất cả chúng sinh mới quên hết kiếp sống trước của mình không? Không, không phải tất cả chúng sinh. Một số do bị bức bách rất nhiều

¹³ Ở đây Ngài Ledi dường như muốn giải thích kiếp sống của một chúng sanh thai sanh.

với sự đau đớn khi thụ thai, đã quên kiếp sống trước của mình trong giai đoạn thai nghén này, một số thì vào lúc sinh, một số ở giai đoạn đã nói ở trước; một số trong thời tuổi trẻ, và một số lúc tuổi đã già. Một số người phi thường còn không quên suốt cuộc đời mình, và thậm chí một số có thể nhớ được hai hay ba kiếp sống trước. Họ được gọi là *jātissarasatta*¹⁴, những người được phú cho trí nhớ tiền kiếp.

Bây giờ, quay trở lại chủ đề của chúng ta. Mặc dù tiến trình tâm ngang qua sáu môn bắt đầu làm việc sau khi đứa bé đã được sinh ra, tuy nhiên tiến trình này chỉ tự thể hiện sự hoạt động đầy đủ của nó khi đứa bé có thể tiếp nhận những cảnh hiện tại. Như vậy, trong mọi tiến trình tâm, mỗi tâm đi trước vừa diệt liên hệ đến tâm đi sau, vừa mới sanh, bằng vô gián duyên. Và vô gián duyên này chiếm ưu thế suốt toàn bộ quãng đời hiện tại của một cá nhân, từ khởi đầu không thể truy dấu được, bằng sự liên tục không gián đoạn. Chỉ sau khi một người đã đạt đến Đạo Quả A-la-hán và nhập vô dư Niết-bàn (*khandha-parinibbāna* — nghĩa là sự diệt tối hậu của Ngũ Uẩn), dòng tương tục này mới dứt, hay, nói một cách nghiêm ngặt, chấm dứt vĩnh viễn.

Tại sao gọi là vô gián (*anantara*), và tại sao lại gọi là duyên (*paccaya*)? *Anantara* hay vô gián được gọi như vậy bởi vì nó khiến cho những pháp (tâm và tâm sở) tương tự như chính nó nối tiếp theo nó ở sát-na sau. *Paccaya* hay duyên được gọi như vậy bởi vì nó mang lại sự giúp đỡ. Trong cụm từ ‘tương tự như chính nó’, chữ ‘tương tự’ ở đây muốn diễn tả khía cạnh giống nhau trên phương diện có khả năng nhận thức một đối tượng. Và *sārammaṇa*¹⁵ có nghĩa là một hiện tượng không thể sanh nếu không có sự hiện hữu của cảnh. Vì thế có thể dịch cụm từ đó như ‘tương tự về phương diện có khả năng nhận thức một cảnh hay đối tượng’, và v.v....

Cũng vậy, cụm từ ‘*dhammantarassa-uppadamatthena*’ diễn tả ý nghĩa sau: ‘Dù tâm đi trước diệt, nhưng khả năng nhận thức của nó vẫn không diệt cho đến khi nó đã khiến cho tâm kế tiếp sanh.’

Ở đây cần phải nhớ rằng chuỗi pháp năng duyên (*paccaya-dhamma*) của mỗi quan hệ này tương tự như một chuỗi các bà mẹ đi trước, và chuỗi pháp sở duyên (*paccayuppanna-dhamma*) tương tự như một chuỗi những cô con gái theo sau. Nếu sự tình là vậy, tâm tử cuối cùng của vị A-la-hán cũng sẽ khiến cho tâm tục sanh hay kiết sanh thức sanh. Nhưng nó không phải như vậy, vì vào lúc chấm dứt quá trình tiến hoá của sự hiện hữu, mọi hành nghiệp và phiền não (*kamma-kilesa*) đã hoàn toàn dừng lại, và tâm tử cuối cùng đã đạt đến sự tĩnh lặng tối hậu.

Kết thúc Vô Gián Duyên.

¹⁴ *Jātissarasatta* (người nhớ được tiền kiếp), một số người sinh ra đã có khả năng này do nghiệp lực (không nhất thiết phải là người tu thiện). Trong kinh điển, đôi khi cả một số loài động vật hoặc chư thiên cũng được mô tả là có khả năng nhớ lại tiền kiếp.

¹⁵ *Sārammaṇa* 有所緣, hữu sở duyên hay phải có cảnh

5. Đẳng Vô Giác Duyên (Samanantara-Paccaya)

Sự phân loại pháp năng duyên và pháp sở duyên trong đẳng vô giác duyên này, tất cả đều giống như sự phân loại trong vô giác duyên ở trên.

Đẳng vô giác phải được hiểu theo nghĩa nào? Samanantara hay đẳng vô giác phải được hiểu theo nghĩa ‘hoàn toàn ngay lập tức’. Như thế nào? Trong một cột trụ đá, mặc dù các nhóm sắc pháp trong đó dường như hợp nhất thành một khối, nhưng chúng không phải không có những khe hở hay sắc giao giới (*paricchedarūpaṃ*) xen vào giữa chúng, vì vật chất là cụ thể và được cấu thành. Nghĩa là, vẫn có một yếu tố hư không (*hu không giới*), gọi là khe hở hiện hữu ở đó, giữa bất kỳ hai đơn vị vật chất hay sắc nào. Nhưng với các pháp phi sắc (*đanh pháp*) thì không như vậy. Không có bất kỳ tình trạng trung gian hay khe hở nào hiện hữu giữa hai nhóm tâm và tâm sở liên tiếp nhau. Điều đó có nghĩa là giữa chúng (*hai nhóm tâm và tâm sở*) hoàn toàn không có bất kỳ khe hở nào, bởi vì danh pháp không phải do vật chất cụ thể cấu thành. Thế giới cũng không biết đến cái khe hở hay tình trạng trung gian giữa hai nhóm tâm và tâm sở liên tiếp nhau này. Vì thế mà người ta nghĩ rằng tâm là thường hằng, vững chắc, tĩnh tại, và bất biến. Vì lý do đó, samanantara hay đẳng vô giác phải được hiểu theo nghĩa ‘hoàn toàn ngay lập tức’.

Anantaraṭṭha cũng được giải thích trong tiền sanh duyên như Attano anantare attasadisassa dhammantarassa uppādanatṭhena: nghĩa là — bởi vì nó khiến cho một pháp tương tự như chính nó sanh khởi ngay sát-na kế tiếp. Nếu sự tình là vậy, một số ý kiến như sau có thể được đặt ra: tại thời điểm chúng diệt (*nirodhasāṃpatti*)¹⁶, tâm đi trước là tâm ‘phi tưởng phi phi tưởng’, và tâm sanh sau là tâm thuộc Thánh Quả. Giữa hai loại tâm này, sự đình chỉ của tâm xảy ra hoặc trong một ngày, hoặc trong hai, hoặc trong ba,... hoặc thậm chí trong bảy ngày. Cũng vậy, trong cõi vô tưởng, tâm đi trước là tâm tử (*cuticitta*) thuộc dục giới trước đó; và tâm sanh sau là tâm kiết sanh (*paṭisandhicitta*) trong dục giới sau đó. Giữa hai loại tâm này, sự đình chỉ hoàn toàn tâm của chúng sinh vô tưởng xảy ra trong suốt kỳ hạn của kiếp sống lên tới năm trăm kappas hay đại kiếp. Vì lý do đó, khi nói rằng hai loại tâm đi trước ấy không có khả năng làm phát sanh cái gì đó tương tự như chúng trong sát-na liền sau đó liệu có chính xác không? Câu trả lời ở đây là: không, chúng không phải không có khả năng này. Hoạt động của khả năng ấy chỉ bị chậm lại trong một thời gian dài tới mức nào đó, tùy thuộc vào việc tu tập và thực hiện quyết định. Khi những tâm đi trước diệt, chúng diệt cùng với sức mạnh vốn có của chúng, để khiến cho cái gì đó tương tự chư chính chúng sanh khởi. Và những tâm sanh sau, không thể sanh trong sự liên tục ngay sát-na liền sau đó, mà chỉ sanh khởi sau khi giới hạn thời gian đã nói ở trước trôi

¹⁶ Chứng diệt hay diệt thọ tướng định là sự diệt của không chỉ tâm mà còn các tâm sở và các sắc do tâm tạo (sắc tâm).

qua. Do đó không thể nói một cách khẳng định rằng chúng (*những tâm đi trước*) không có khả năng làm sanh khởi một cái gì đó tương tự như chính chúng, hay rằng chúng không phải vô gián duyên chỉ vì hoạt động của khả năng ấy bị đình chỉ. Vì, chúng ta không nói về những đội quân của đức vua khi họ không phải đang trên chiến trường hay trong chính hành động chiến đấu, hay khi họ đang đi đây đi đó, không bị đòi hỏi phải chiến đấu bởi đức vua, người mà vào những lúc như vậy có thể nói, *‘Này những chàng trai của ta, đây vẫn chưa phải đúng thời để các ngươi chiến đấu. Mà các ngươi sẽ chiến đấu vào thời điểm như vậy, như vậy.’* Lúc đó chúng ta không thể nói rằng họ không phải là những đội quân hay họ không có những phẩm chất chiến đấu. Mỗi liên hệ giữa hai tâm đi trước đã nói cần phải được hiểu theo cách tương tự như vậy.

Ở đây một số người có thể nói: *‘Theo những gì vừa được nói thì trong mỗi liên hệ này hay trong đẳng vô gián duyên này cả pháp năng duyên lẫn pháp sở duyên, đều là những pháp phi sắc không có bất kỳ hình sắc nào và cũng không liên quan đến bất kỳ sắc pháp hư không hay giao giới nào xen vào giữa, tức là hoàn toàn không có tình trạng trung gian hay khe hở nào. Nếu điều này là vậy, chúng ta sẽ tin như thế nào về sự xuất hiện trong từng sát-na, về sự sanh và diệt của tâm, điều đã được giải thích trong vô gián duyên (anantara paccaya) bằng sự minh họa về âm thanh của tiếng cồng chiêng và của tiếng vĩ cầm?’* Chúng tôi có thể giải thích câu hỏi này bằng cách xác nhận sự thật vốn rất rõ ràng trong thế giới tâm lý, rằng tất cả các loại tâm khác nhau đều nằm trong trạng thái thay đổi liên tục, nghĩa là, trong một chuỗi thay đổi liên tục. Điều này cũng đã được giải thích chi tiết trong những bài tiểu luận về Tâm Song (Citta Yamaka) của chúng tôi.

Kết Thúc Đẳng Vô Gián Duyên

6. Đồng Sanh Duyên (Sahajāta Paccaya)

Trước tiên sẽ bàn đến pháp năng duyên và pháp sở duyên của mỗi liên hệ hay duyên này. Tất cả các loại tâm và tâm sở đồng sanh của chúng mỗi loại đều được gọi là pháp năng duyên và pháp sở duyên lẫn nhau. Cũng vậy, đối với danh uẩn tục sinh và sắc ý vật, vốn cùng hiện hữu với tâm tục sinh; và đối với Bốn Sắc Đại Chúng, cũng hỗ tương lẫn nhau như vậy. Tất cả sắc pháp do nghiệp sanh (*sắc nghiệp*) vào sát-na tục sinh và tất cả sắc pháp do tâm sanh (*sắc tâm*), trong suốt kiếp sống, vào sát-na sanh của mỗi sát-na tâm (vốn có khả năng tạo ra sắc pháp), chỉ đơn thuần gọi là pháp sở duyên (paccayuppanna dhamma), của tâm đồng sanh đó. Tuy nhiên tất cả sắc y đại sanh, được gọi là pháp sở duyên của Tứ Đại.

Phải hiểu sahajāta theo nghĩa nào, và paccaya theo nghĩa nào? Sahajāta phải được hiểu theo nghĩa cùng-hiện hữu (đồng sanh), và paccaya trong nghĩa trợ giúp. Ở đây cùng hiện hữu hay đồng sanh có nghĩa là khi một hiện tượng hay pháp nào đó sanh, nó sanh cùng với quả của nó; hay nói cách khác, nó cũng khiến cho quả của nó

sinh cùng một lúc. Ý nghĩa của cùng hiện hữu hay đồng sanh là như vậy. Chẳng hạn, khi mặt trời mọc lên, nó mọc lên cùng với sức nóng và ánh sáng của nó. Hoặc khi cây đèn đang cháy, nó cháy cùng với sức nóng và ánh sáng của nó. Cũng vậy, pháp làm duyên này, khi sanh, sanh cùng với các pháp được làm duyên hay pháp quả của nó.

Trong ví dụ trên, mặt trời giống như các danh pháp; sức nóng của mặt trời cũng giống như các danh pháp đồng sanh; và ánh sáng mặt trời giống như các sắc pháp đồng sanh. Tương tự, mặt trời giống như mỗi đại trong Bốn Đại Chung; sức nóng của nó, như các Đại Chung cùng hiện hữu hay đồng sanh; và ánh sáng của nó, như các sắc y đại sanh cùng hiện hữu với nó. Đối với ví dụ về cây đèn đang cháy cũng cần hiểu theo cách tương tự.

Kết Thúc Đồng Sanh Duyên

7. Hổ Tương Duyên (*Aññamañña Paccaya*)

Những gì đã được nói trong đồng sanh duyên về pháp năng duyên (*paccaya-dhamma*) cũng như pháp sở duyên (*paccayuppanna dhamma*) sẽ lập lại ở đây (trong hổ tương duyên này). Tất cả pháp tâm và các tâm sở của chúng đều là pháp năng duyên và pháp sở duyên lẫn nhau (hổ tương); đối với các Đại Chung đồng sanh; các danh uẩn tục sanh; và ý vật hay tâm cơ cùng sanh với các danh uẩn tục sanh cũng vậy.

Về ý nghĩa được hàm ý ở đây cũng dễ hiểu. Tuy nhiên, một ví dụ minh họa cũng không phải là không thú vị. Khi ba thanh gỗ được đặt thẳng đứng và chụm đầu vào nhau, mỗi thanh trong chúng dựa vào và cũng là chỗ dựa vào của hai thanh kia. Bao lâu một trong ba thanh gỗ ấy vẫn giữ ở thế thẳng đứng như thế, những thanh còn lại cũng sẽ giữ nguyên được tư thế của chúng như vậy. Và, nếu một trong ba thanh gỗ rơi xuống, tất cả sẽ rơi xuống cùng lúc. Mỗi liên hệ hổ tương này cũng phải được hiểu một cách chính xác theo cách đó.

Ở đây, nếu bất kỳ người nào khẳng định rằng các tâm sở không thể sanh nếu không có tâm đóng vai trò như nền tảng trợ giúp, chúng tôi nhìn nhận điều này là đúng như vậy. Tại sao? Bởi vì nhiệm vụ ‘hay biết (của tâm)’ ưu thắng hơn trong số những nhiệm vụ của xúc, thọ, tưởng và v.v... của các tâm sở, và điều này đã được Đức Phật giải thích trong Pháp Cú (*Dhammapāda*), ‘Ý hay tâm dẫn đầu các pháp (*mano pubbaṅgamā Dhamma, v.v...*)’. Và, lại nữa nếu bất kỳ ai cho rằng tâm cũng không thể sanh nếu không có những tâm sở tương ưng, chúng tôi cũng sẽ ủng hộ quan điểm này. Tâm sở là những yếu tố hay pháp đồng sanh của tâm; do đó tâm cũng không thể sanh nếu không có các tâm sở tương ưng của nó. Đối với Bốn Đại Chung (tứ đại) cũng nên hiểu theo cách tương tự. Tuy nhiên những sắc y đại sanh sẽ không được tính là những pháp đồng sanh, vì chúng chỉ là những phái sanh (của tứ đại). Vậy thì những

sắc mạng quyền và những sắc vật thực cũng không phải là pháp đồng sanh sao, xét thấy rằng mỗi yếu tố ấy có thể sử dụng mối quan hệ nhân quả của quyền duyên (kiểm soát) và vật thực duyên cơ mà? Không, chúng không thể là pháp đồng sanh. Chỉ khi chúng ở giai đoạn trụ (sát-na trụ) chúng mới có thể được xem như những pháp đồng sanh, còn khi chúng ở giai đoạn sanh thì không. Trong hồ tương duyên này, sự sanh khởi của các pháp đồng sanh ở giai đoạn sanh là một yếu tố cần thiết.

Kết Thúc Hồ Tương Duyên

8. Y Chỉ Duyên (Nissaya Paccaya)

Y chỉ duyên có ba loại, đó là: đồng sanh y chỉ duyên, vật tiền sanh y chỉ duyên, và vật cảnh tiền sanh y chỉ duyên.

Trong số này, thế nào là đồng sanh y chỉ duyên? Đồng sanh y chỉ duyên bao gồm tất cả những gì đã được bao gồm trong đồng sanh duyên. Vì thế sự phân loại các pháp năng duyên và sở duyên ở đây phải được hiểu theo cách tương tự như sự phân loại đã được trình bày trong phần nói về đồng sanh duyên này.

Và thế nào là vật tiền sanh y chỉ duyên? Có sáu căn — nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt thân và tâm. Sáu căn này, trong suốt kiếp sống, liên hệ nhân quả theo cách của vật tiền sanh y chỉ duyên cho bảy thức giới¹⁷. Tự thân các căn này hiện hữu trước (tiền sanh) và đóng vai trò như một căn cứ thường trực (standing ground) hay vật, và vì thế nó được gọi là ‘vật tiền sanh y chỉ duyên’. Ở đây ‘vật’ được gọi như vậy bởi vì nó là một căn cứ cho tâm và các tâm sở. ‘Tiền sanh’ có nghĩa là hiện hữu hay có mặt trước — một sát-na sớm hơn pháp sở duyên của nó.

Ở đây tâm tục sanh hay kiết sanh thức sanh khởi dựa trên ý vật (*hadaya vatthu*)¹⁸ vốn đồng sanh với nó, vì không có vật tiền sanh nào vào lúc đó. Và tâm hữu phần thứ nhất sanh khởi cũng dựa trên ý vật đồng sanh với tâm tục sanh ấy. Tâm hữu phần

¹⁷ Có bảy thức giới, đó là — nhãn thức giới, nhĩ thức giới, tỷ thức giới, thiệt thức giới, thân thức giới, ý giới và ý thức giới. ND

¹⁸ - Sự khởi đầu của Thức tái sinh (Patisandhi-citta)

Trong khoảnh khắc đầu tiên của một kiếp sống mới (tái sinh), Thức tái sinh và Ý vật (Heart-basis - nền tảng vật chất tại tim) phát sinh cùng một lúc.

- Thông thường, tâm thức cần một nền tảng vật chất đã có sẵn từ trước để nương tựa.
- Tuy nhiên, tại sát-na tái sinh, vì chưa có nền tảng vật chất nào tồn tại từ trước đó, nên Thức tái sinh nương tựa vào chính Ý vật đang đồng sinh với nó.

- Sự liên tục của dòng Hữu phần (Bhavanga)

Sau sát-na tục sinh, dòng tâm thức tiếp tục trôi chảy thông qua các sát-na Hữu phần (Bhavanga - life-continuum):

- Hữu phần thứ nhất: Nương vào Ý vật đã phát sinh cùng lúc với Thức tái sinh.
- Hữu phần thứ hai: Nương vào Ý vật đã phát sinh cùng lúc với Hữu phần thứ nhất.
- Quá trình này cứ thế tiếp diễn như một chuỗi dây chuyền cho đến tận lúc chết.

thứ hai cũng vậy, sanh khởi dựa trên ý vật đồng sanh với tâm hữu phần thứ nhất, và đối với các tâm còn lại cũng thế, nghĩa là tâm hữu phần thứ ba sanh khởi dựa trên ý vật đồng sanh với tâm hữu phần thứ hai, và v.v... và v.v..., cho đến khi sát-na tâm tử sanh. Như vậy ‘vật tiền sanh y chỉ duyên’ trong trường hợp này phải được hiểu là liên hệ với hai thức giới — ý giới (*mano dhātu*) và ý thức giới (*mano viññāṇa dhātu*).

Giống như chiếc đàn vĩ cầm chỉ phát ra âm thanh khi cây vĩ (cây kéo đàn) di chuyển qua những sợi dây, chứ không có cách nào khác, cũng vậy năm giác quan chỉ nhận thức khi năm cảnh đi vào năm vật (ở đây là năm tịnh sắc, nhãn tịnh sắc, nhĩ...), chứ không có cách nào khác.

Ấn tượng giác quan hay sự tiếp xúc chỉ có thể xảy ra ở giai đoạn trụ (ổn định) của căn (vật) và cảnh. Do sự xúc chạm, dòng hữu phần rung động trong 2 sát-na. Và do sự rung động của dòng hữu phần, ý giới (ở đây là tâm duy tác ý giới hay tâm ngũ môn hướng) xuất hiện. Do sự xuất hiện của duy tác ý giới, năm thức có thể sanh khởi. Do đó năm vật (nhãn vật, nhĩ vật,...) vốn đã sanh khởi ở sát-na sanh của tâm hữu phần vừa qua (*atītabhavaṅga*) là ‘vật tiền sanh y chỉ duyên’ của năm thức giới (năm sự nhận thức của giác quan).

Vào thời cận tử tất cả sáu căn hay sáu vật chỉ xuất hiện ở sát-na sanh của tâm hữu phần thứ mười bảy, tính từ tâm tử ngược lại¹⁹. Sau tâm hữu phần thứ mười bảy, không còn các căn hay vật mới xuất hiện nữa. Vì thế, vào lúc chết, tất cả tâm hữu phần, tất cả những tiến trình tâm ngang qua sáu môn và tâm tử sanh khởi dựa trên các vật hay căn tương ứng của chúng này xuất hiện cùng với tâm hữu phần thứ mười bảy vốn đã sanh trước chúng. Đây là ‘vật tiền sanh y chỉ duyên’.

Bây giờ, ‘thế nào là vật cảnh tiền sanh y chỉ duyên?’ Khi một người đang suy nghĩ và do tham ái, ngã mạn và tà kiến, chấp giữ quan điểm cho rằng: ‘tâm ta tự nó nằm trong sắc pháp, mà sắc này là **của ta**, hay là **ta**, hay **tự ngã của ta**’; hay khi một người lý luận hoặc suy đoán như vậy: ‘tâm ta tự nó nằm trong sắc pháp, mà sắc này là vô thường, khổ và vô ngã’, lúc đó những tiến trình nhận thức ý môn, chẳng hạn như quyết định tâm (*voṭṭhappana*,...v.v...) sanh khởi. Trong suốt thời gian đó, mỗi trong các căn vật lý trở thành vật và cũng là cảnh của mỗi trong những tiến trình nhận thức ý môn ấy. Do đó, một sắc ý-vật như vậy, như vậy có liên hệ nhân quả với tâm

¹⁹ Trong lộ trình tâm cận tử, các **Sắc căn** (sáu căn: mắt, tai, mũi, lưỡi, thân và ý căn/vật) có tuổi thọ bằng 17 sát-na tâm.

- Tại sát-na tâm thứ 17 tính ngược từ **Tâm tử** (*Cuti-citta*), nghiệp dừng việc tạo ra các sắc căn mới.
- Những sắc căn sinh ra tại thời điểm này là những sắc pháp cuối cùng có đủ sức mạnh để hỗ trợ cho tâm thức.

- **Sự nương tựa cuối cùng**

Kể từ sát-na thứ 17 đó cho đến khi hơi thở cuối cùng dứt (Tâm tử):

- Tất cả các tâm Hữu phần (*bhavaṅga* - sub-consciousness).
- Các tâm trong lộ trình nhận thức qua sáu cửa (*six-door-process*).
- Và cuối cùng là **Tâm tử** (*decease-consciousness*).

Tất cả đều phải nương tựa vào các sắc căn đã phát sinh từ sát-na thứ 17 trước đó.

và các tâm sở của nó như vậy như vậy, bằng vật tiền sanh y chỉ duyên²⁰. Vì thế y chỉ duyên có ba loại.

Ở đây sự y chỉ hay nương tựa theo pháp môn Kinh cũng nên được đề cập. Chúng ta biết rằng con người, thú vật, cây cối, và v.v... đều sống dựa vào đất; đất lại dựa vào khối không khí lớn; và không khí, tới lượt nó lại dựa vào hư không rỗng rang vô hạn ở bên dưới. Chúng ta cũng biết rằng con người tự ổn định cuộc sống trong những căn nhà; người tu thì trong những tu viện; chư thiên trong những toà thiên cung; và v.v... với toàn thể vũ trụ này. Như vậy chúng ta phải hiểu rằng mọi thứ đều có liên hệ nhân quả với một cái gì đó khác theo cách của y chỉ duyên.

Kết Thúc Y Chỉ Duyên

9. Cận Y Duyên (Upanissaya-Paccaya)

Cận y duyên cũng có ba loại: cảnh cận y duyên, vô gián cận y duyên và tự nhiên cận y hay thường cận y duyên. Trong ba loại này, loại thứ nhất — cảnh cận y duyên giống với cảnh trường duyên, và loại thứ hai giống với vô gián duyên.

Thế nào là 'tự nhiên hay thường cận y duyên?' Tất cả các loại tâm — quá khứ, hiện tại và tương lai, nội (bên trong) và ngoại (bên ngoài) cùng với các tâm sở của chúng, tất cả sắc pháp, Niết-bàn và khái niệm (paññatti) đều là thường cận y duyên, liên hệ riêng rẽ, tùy theo trường hợp với tất cả tâm hiện tại và các tâm sở của chúng.

Ở đây, Đức Phật đã nhập diệt Niết-bàn, Pháp (Dhamma) của ngài, Hội chúng các vị thánh đệ tử của ngài hay gọi chung là Tăng Đoàn, và sự nổi truyền của Tăng Đoàn đã được nhìn nhận, có liên hệ nhân quả với chúng ta, những thế hệ sau này, bằng thường cận y duyên, để tu tập các điều thiện. Tương tự, tổ tiên của chúng ta, với tư cách riêng của họ như cha mẹ, thầy tổ, các sa-môn và bà-la-môn thông thái, các triết gia xuất chúng, các vị vua oai phong, quyền lực cũng liên hệ nhân quả với các thế hệ nối tiếp bằng thường cận y duyên này, hoặc để trau dồi điều thiện hay điều ác, hoặc để trải nghiệm niềm vui hay nỗi đau. Vì lý do đó, họ đã thiết lập hay đề xuất

²⁰ "**Vật cảnh tiền sinh y Duyên**" (Basic objective pre-existent dependence) là một mối quan hệ nhân quả đặc biệt kết hợp giữa ba yếu tố: - **Vật (Base)**: Cụ thể là **ý căn** (sắc ý vật - heart-basis); - **Cảnh (Object)**: Chính sắc ý vật đó đồng thời trở thành đối tượng quán sát của tâm; - **Tiền sinh (Pre-existent)**: Sắc ý vật này phải sinh ra trước và đang còn tồn tại thì tâm mới có thể y tựa và nhận biết nó.

Nói cách khác, đây là trường hợp khi **tâm khởi lên trong tiến trình ý môn** (mind-door cognitions) quay lại lấy chính **chỗ y tựa của mình** (là sắc ý vật) làm đối tượng để suy xét. Dù chúng ta quán chiếu theo hướng tiêu cực (ái, mạn, tà kiến) hay tích cực (vô thường, khổ, vô ngã), thì lúc đó sắc ý vật đóng hai vai trò cùng lúc: vừa là **điểm tựa vật lý**, vừa là **đề mục** cho tâm.

Đây là một trong ba hình thức của **Y Chỉ Duyên** (Nissaya Paccaya - Dependence condition) giúp giải thích cách thức tâm thức tương tác với các nội sắc. ST

những luật lệ và những câu châm ngôn khác nhau, những tiêu chuẩn đạo đức và phi đạo đức, cũng như những thể chế thế tục khác nhau — vừa vì sự hạnh phúc vừa vì các mặt khác của các thế hệ sau. Các thế hệ tương lai cũng đi theo con đường của họ, kế thừa những tục lệ của họ bằng cách thực hành bố thí, bằng cách giữ giới, và v.v..., hay bằng cách tuân thủ những luật lệ đạo đức và xã hội của thế gian, bằng cách tôn trọng triệt để những tín ngưỡng tôn giáo, bằng cách đảm nhiệm các loại nghề nghiệp khác nhau, bằng cách nghiên cứu các ngành nghệ thuật và khoa học khác nhau, bằng cách cai quản các thôn ấp, làng xã và thị trấn, bằng cách làm nông dân canh tác trên những cánh đồng và trang trại, bằng cách đào ao, hồ, giếng nước, bằng cách xây dựng nhà cửa, bằng cách chế tạo xe cộ, bằng cách đóng tàu thuyền, và bằng cách tìm kiếm và tích lũy của cải, chẳng hạn như vàng, bạc, đá quý, ngọc trai, v.v... và v.v... Nhờ vậy mà thế giới này được phát triển không ngừng.

Đức Phật tương lai (*Đức Phật Metteyya*), Giáo Pháp của ngài và Tăng Đoàn là những thường cận y duyên, có liên quan nhân quả với thế hệ hiện tại, để có được giới đức, và phước báu. Quyền uy, của cải, sức mạnh, sự thịnh vượng — những gì có thể đạt được trong tương lai — cũng là thường cận y duyên, liên quan nhân quả với thế hệ hiện tại để phát huy tinh cần và các loại nỗ lực khác. Việc có được kiếp sống hạnh phúc và giàu sang, việc chứng đắc Đạo Quả và Niết-bàn, những gì sẽ được thọ hưởng trong tương lai, cũng là những thường cận y duyên, liên quan đến thế hệ con người hiện tại để phát triển các loại phước báu như bố thí, giữ giới và v.v...

Với hy vọng sẽ thu hoạch mùa màng vào mùa đông, con người cày xới đất và gieo hạt vào mùa mưa. Hoặc với hy vọng nhận được tiền lương sau khi hoàn thành công việc, họ làm đủ mọi loại công việc khác nhau đòi hỏi phải bỏ ra sức lao động và trí tuệ. Ở đây, vụ mùa được gặt và tiền lương được nhận, là thường cận y duyên tương lai liên quan đến việc thu hoạch mùa màng và tiền lương. Theo cách tương tự, hầu hết con người trong kiếp sống hiện tại làm nhiều điều thiện vì nhận thức được rằng họ sẽ gặt hái quả của những thiện nghiệp ấy trong một kiếp sống nào đó ở đời sau. Trong trường hợp này, quả sẽ được gặt trong tương lai là thường cận y duyên tương lai, liên quan đến những nghiệp đã làm trong kiếp hiện tại. Những nghiệp đã làm từ trước cũng là thường cận y duyên quá khứ liên quan đến những quả được gặt trong hiện tại. Như vậy chúng ta thấy rằng thường cận y duyên tương lai cũng lớn và rộng như quá khứ.

Đức Phật hiện tại, Giáo Pháp của Ngài, và v.v... là thường cận y duyên hiện tại, có liên hệ đến những con người, chư thiên, và Phạm thiên đang sống hiện nay, và đối với các bậc cha mẹ, con cái, v.v... đang sống hiện nay cũng vậy. Như vậy cận y duyên hiện tại rất rõ ràng và dễ hiểu.

Thường cận y duyên bên trong²¹ là những duyên hiện hữu trong hữu tình chúng sanh như Đức Phật, và v.v... Thường cận y duyên bên ngoài là những duyên như đất, đá, núi, sông, biển cả và v.v..., đóng vai trò như những nơi trú tạm cho hữu tình chúng sanh; hay như rừng núi, cây cỏ, ngũ cốc v.v...; hay như mặt trời, mặt trăng, tinh tú, hành tinh và v.v...; hay như mưa móc, lửa, gió, nóng, lạnh, v.v... hữu dụng và lợi ích cho cuộc sống theo cách này hay cách khác. Tất cả những điều này là những duyên mạnh mẽ, hoặc cho sự thành tựu điều thiện hoặc cho sự lan truyền điều ác, hoặc để hưởng thụ hạnh phúc hoặc để chịu đựng khổ đau.

‘Ví như, này các Tỷ-kheo, một cây gậy được ném lên trên hư không, khi thì rơi trên đầu gối, khi thì rơi chạng giữa, khi thì rơi đầu ngọn. Cũng vậy, này các Tỷ-kheo, các chúng sanh bị vô minh che đậy, bị tham ái trói buộc, lưu chuyển luân hồi, khi thì từ thế giới này đi thế giới khác, khi thì từ thế giới khác đến thế giới này.’

— Saṃyutta-Nikāya, xv, 2.11.

Những người tha thiết mong mỗi chúng nhập Niết-bàn trong kiếp sống hiện tại sẽ phải thực hiện các pháp giác chi. Những người hy vọng mãnh liệt chúng ngộ Niết-bàn trong những kiếp sống tương lai khi chư Phật xuất hiện sẽ phải hoàn thành các pháp Ba-la-mật. Ở đây, Niết-bàn là cận y duyên mạnh mẽ cho việc trau dồi những công việc này.

Rất nhiều những khái niệm hay tên gọi-và-ý niệm, thường được dùng hay được tìm thấy trong Tam Tạng Kinh Điển của Đức Phật, cũng được xem là cận y duyên cho việc hiểu biết nhiều thứ.

Trên thực tế, tất cả những pháp hữu vi chỉ sanh khi có những nhân hay duyên hiện tại cho sự sanh của chúng, và ngược lại thì không. Và chúng chỉ trụ khi có những nhân hiện tại cho sự trụ của chúng; nếu không thì chúng không thể. Do đó, các nhân hay duyên là cần thiết cho sự sanh khởi của chúng cũng như cho sự vững trú của chúng. Tuy nhiên, Niết-bàn và khái niệm là những pháp vô vi, không sanh và không hình thành, trường tồn và bất diệt. Vì thế sự sanh và trụ của chúng không cần có nhân duyên.²²

²¹ Thường cận y duyên bên trong: những yếu tố nằm ngay trong một hữu tình chúng sanh (như Đức Phật hoặc các bậc Thánh). Đây là những sức mạnh tinh thần, trí tuệ hoặc phẩm hạnh có khả năng tác động mạnh mẽ đến sự chuyển hoá tâm.

Thường cận y duyên bên ngoài: Toàn bộ môi trường xung quanh, như mặt trời, mặt trăng,... đến những nhu cầu thiết yếu như vật thực, thời tiết. Tất cả chúng đóng vai trò như chỗ ‘y chỉ’ hay nương tựa để sự sống tồn tại và phát triển. Điều quan trọng ở đây là những duyên này không mang tính thiện ác nhất định mà chỉ là những duyên mạnh mẽ. Và tùy thuộc vào cách ứng dụng của mỗi cá nhân mà chúng sẽ dẫn đến hạnh phúc hay khổ đau, thúc đẩy điều thiện hay lan truyền cái ác. ST

²² Nói cách khác, Niết-bàn và khái niệm (hay đúng hơn những ngôn ngữ khái niệm) là phi thời gian, và do đó chúng không chịu sự thay đổi, theo bản chất của thời gian. Chúng không ‘sanh’ do đó chúng không ‘diệt’. Chúng là ‘vĩnh cửu’ và thường hằng’ theo nghĩa của vượt ngoài-thời gian, chứ không phải theo nghĩa thông thường của sự liên tục một cách bất tận trong thời gian.

Pháp thiện liên hệ nhân quả với những pháp thiện bằng cận y duyên. Một sự giải thích rõ ràng về điều này được đưa ra trong Paṭṭhāna (Pháp Duyên Hệ), ở đây nó được nói là: ‘Do đức tin một người bố thí, giữ giới và v.v...’. Tương tự, thiện đó cũng có thể liên hệ nhân quả đến pháp bất thiện, và pháp vô ký²³ hay vô tình hảo liên hệ đến vô tình hảo — bằng cận y duyên. Chẳng hạn: ‘Do tham một người phạm tội sát sanh, trộm cắp và v.v...’ và ‘Do thời tiết và vật thực thích hợp một người có được sức khoẻ tốt và v.v...’. Thiện cũng liên hệ nhân quả đến pháp bất thiện bằng cận y duyên mạnh mẽ. Điều này có thể được hiểu qua sự giải thích sau: ‘Một người có thể bố thí, và sau đó tự khen mình và chê bôi người khác (tự tán-hủy tha)’. Theo cách tương tự, ‘sau khi giữ giới, sau khi đạt đến sự định tâm, và sau khi có được sự hiểu biết, một người có thể tự khen mình và chê bôi người khác.’

Pháp thiện cũng liên hệ nhân quả đến pháp vô ký bằng cận y duyên mạnh mẽ hơn. Tất cả những thiện nghiệp đã làm trong bốn cõi — cõi dục, cõi sắc, cõi vô sắc và siêu thế, và tất cả hành liên quan tới việc hành thiện, có liên hệ bằng cận y duyên mạnh mẽ đến pháp vô ký thuộc loại quả (*dị thực vô ký*), có thể đã tạo ra ở một thời kỳ xa xôi nào đó. Những người thực hành pháp bố thí ba-la-mật, phải chịu đựng nhiều khổ thân và khổ tâm. Tương tự, những người thực hành các pháp ba-la-mật (*pāramitā*) khác như giữ giới, xuất ly, trí tuệ, tinh tấn, nhẫn nhục, chân thật, quyết định, tâm từ, và tâm xả, cũng phải chịu đựng nhiều đau đớn về thể xác và tinh thần. Và cũng vậy đối với những người đang thực hành con đường thiền định và thiền minh sát (để đạt đến những tâm siêu thế và Đạo Quả và Niết-bàn).

Những pháp bất thiện cũng liên hệ nhân quả với các pháp thiện bằng cận y duyên mạnh mẽ. Chẳng hạn, một số người trên cõi đời này, sau khi làm những điều sai trái, đã ăn năn, hối lỗi và tự mình tránh xa những ác hạnh ấy, bằng cách trau dồi các thiện hạnh như bố thí, giữ giới và hành thiền. Như vậy những ác hạnh mà họ đã làm là cận y duyên mạnh mẽ cho những thiện hạnh họ tu dưỡng sau đó.

Những pháp bất thiện cũng liên hệ nhân quả với pháp vô tình hảo (ở đây muốn nói tới dị thực quả), bằng cận y duyên mạnh mẽ. Chẳng hạn nhiều người trong đời này sau khi đã phạm những ác nghiệp, nhất định phải rơi vào bốn cõi khổ (địa ngục, ngạ quỷ,...), và trải qua những đau khổ vốn thịnh hành ở đó. Ngay cả trong kiếp sống hiện tại này, một số, do những việc làm ác của chính mình hay những việc làm ác của người khác, phải chịu rất nhiều tai hoạ. Tuy nhiên, một số lại được hưởng nhiều điều thích ý với số tiền họ kiếm được bằng ác hạnh này. Cũng có rất nhiều người phải chịu vô vàn khổ đau do tham, sân, si, ngã mạn, và v.v...

²³ Ở đây ‘abyākata được dịch là pháp ‘vô ký’ hay ‘vô tình hảo’. Điều này được giải thích trong chú giải như Kusala-akusalabhavena akathita, annabhavena kathita, nghĩa là, không được gọi là thiện hay bất thiện, mà được gọi là ‘ngoài cả hai’, tức gọi nó là vô tình hảo hay không xác định. Các pháp vô ký (abyākatadhammas) gồm — tất cả các loại tâm quả và tâm vô ký, tất cả sắc pháp, cũng như Niết-bàn.

Các pháp vô tình hảo cũng liên hệ nhân quả với các pháp thiện bằng cận y duyên mạnh mẽ. Sau khi được sở hữu khối tài sản lớn, một người bố thí, thực hành để hoàn thiện giới đức, nuôi dưỡng trí tuệ, và thực hành các phận sự tôn giáo ở nơi thích hợp, như ở tu viện, ở nơi trống trải, hang động, gốc cây, trong rừng, núi, hay làng mạc nơi đây khí hậu dễ chịu và có sẵn vật thực.

Các pháp vô tình hảo cũng liên hệ nhân quả với các pháp bất thiện bằng cận y duyên mạnh mẽ. Do có mắt, nhiều điều ác do cái thấy sanh trong tự thân. Sự giải thích tương tự cũng áp dụng cho tai, mũi, ... ; đối với tay, chân, dao kiếm, súng ống, v.v... cũng thế. Như vậy, cận y duyên có ba loại (*cảnh cận y duyên, vô gián cận y duyên và thường cận hay tự nhiên cận y duyên*).

Cận y duyên theo Kinh²⁴ cũng có thể được đề cập ở đây. Nó được tìm thấy trong nhiều đoạn kinh như. “Do giao tiếp với những thiện bạn hữu’, ‘do giao du với ác bằng hữu’, ‘do sống trong làng’, ‘do cư ngụ trong rừng’, và v.v... Tóm lại, năm định luật vũ trụ (pañca niyāmadhammā²⁵) là những cận y duyên mạnh mẽ liên hệ tới ba thế giới — hữu tình thế giới, vô tình thế giới, và hư không thế giới, để diễn tiến không ngừng qua vô lượng kiếp. Điều này cũng đã được chúng tôi (Ngài Ledi) giải thích chi tiết trong Niyāmadipani (Định Luật [Vũ Trụ] Tường Giải, Ledi Sayādaw).

Tại sao gọi là cảnh cận y duyên (ārammaṇūpanissaya²⁶)? Nó được gọi như vậy là vì cảnh có ưu thế tác hành như chỗ dựa chính (cận y) cho chủ thể nhận thức hay tâm (ārammaṇika).

Tại sao gọi là vô gián cận y duyên (anantarūpanissaya)? Nó được gọi như vậy bởi vì tâm đi trước tác hành như chỗ dựa chính (cận y) cho sự sanh khởi của tâm sanh ngay sau nó. Tâm đi trước cũng giống như người mẹ, và tâm sanh sau giống như đứa con. Ở đây, cũng giống như người mẹ sanh ra đứa con và đứa con này cụ thể nọ sự

²⁴ Đó là ‘cận y duyên’ khi trình bày theo cách của Kinh Tạng hay theo cách Đức Phật thường thuyết giảng. Điều này được đưa ra để phân biệt với cách nó được trình bày trong Abhidhamma (Vi-diệu pháp)

²⁵ Pañca Niyāmadhammā: Năm định luật của vũ trụ giải thích cách thức vận hành tự thân của thế giới mà không cần đến một đấng sáng tạo.

- Utu Niyāma (Định luật vật lý vô cơ): Chi phối các hiện tượng vô cơ như thời tiết, khí hậu, các mùa và sự biến đổi của vật chất.
- Bīja Niyāma (Định luật vật lý hữu cơ): Chi phối thế giới hữu cơ, như sự di truyền, chủng tử, sự tăng trưởng của thực vật và các đặc điểm sinh học.
- Kamma Niyāma (Định luật nghiệp báo): Chi phối hành vi và hệ quả, giải thích tại sao các hành động thiện hay bất thiện dẫn đến kết quả tương ứng.
- Citta Niyāma (Định luật tâm thức): Chi phối hoạt động của tâm thức, tiến trình suy nghĩ, nhận thức và các hiện tượng tâm lý.
- Dhamma Niyāma (Định luật pháp): Chi phối các quy luật tự nhiên đặc thù như trọng lực, sự xuất hiện của các bậc thánh, hoặc những hiện tượng lạ lùng khi một vị Bồ-tát đản sinh.

Năm định luật này đóng vai trò là những điều kiện y cứ vững chắc để duy trì sự vận hành liên tục của vũ trụ, từ những hạt bụi li ti đến các thiên hà và dòng tâm thức của chúng sinh.

²⁶ Ārammaṇūpanissaya Cảnh cận y duyên: Nó được gọi như vậy vì đối tượng này không chỉ đơn thuần là cái bị nhận thức, mà nó có **mức độ ưu tiên** hoặc **sức hút đặc biệt** khiến tâm bám chặt vào, đóng vai trò là chỗ dựa chính (cận y) để tâm phát khởi

hiện hữu của nó đối với người mẹ như thế nào, thì tâm đi trước sinh ra tâm nối tiếp sau nó và tâm sanh sau này nợ sự hiện hữu của nó với tâm đi trước cũng theo cách như vậy.

Tại sao gọi là thường cận y duyên (*pakatupanissaya*²⁷)? Nó được gọi như vậy bởi vì người trí biết nó là một cận y duyên rõ rệt một cách tự nhiên. Ở đây, cần nói thêm rằng, ảnh hưởng của một cận y duyên theo cách vô gián không chỉ tác động đến tâm theo liền sau nó, mà ảnh hưởng của thường cận y duyên còn có thể tác động đến rất nhiều tâm ở quá khứ xa xôi nữa. Do đó, những gì trong kiếp sống hiện tại này đã được thấy, nghe, ngửi, nếm, xúc chạm và kinh nghiệm dù đã trôi qua nhiều ngày, nhiều tháng, nhiều năm, thậm chí cả trăm năm, vẫn có thể hình thành lại tại ý môn nếu có một nhân cận y cho nó. Chính nhờ nó mà người ta có thể nhớ được quá khứ của họ, và có thể thốt ra những lời như ‘Tôi đã thấy nó trước đây’, ‘Tôi đã nghe nó trước đây’, và v.v... Những chúng sanh hoá sanh²⁸ (*opapātika satta* 化生有情, hoá sanh hữu tình) này, cũng nhớ được những tiền kiếp của họ; một số người sanh trong cõi nhân loại cũng có được trí nhớ tiền kiếp như vậy. Nếu một trong hàng trăm ngàn đối tượng hay cảnh họ đã từng trải nghiệm trước đây được gặp lại sau đó, thời nhiều hay tất cả trong số đó có thể tái hiện lại trong tiến trình tâm của họ.

Kết Thúc Cận Y Duyên

10. Tiền Sanh Duyên (*Purejāta-Paccaya*)

Tiền sanh duyên có ba loại: vật tiền sanh duyên, cảnh tiền sanh duyên, và vật cảnh tiền sanh duyên.

Trong số ba loại này, vật tiền sanh và vật cảnh tiền sanh đã được bàn đến ở phần nói về Y Chỉ Duyên (*Nissaya Paccaya*) ở những trang trước.

²⁷ *Pakatūpanissaya* hay thường cận y duyên là một duyên rất sâu xa, nhất là về khả năng xuyên thấu thời gian của nó. *Pakata* có nghĩa là thường hay tự nhiên. Nó hàm ý những gì đã được tích lũy, đã làm hoặc những trạng thái tự nhiên (như đức tin, giới hạnh, hay cả những thói quen xấu). Nó được gọi là ‘Thường’ vì đây là những điều kiện hay duyên có sẵn, được thiết lập từ trước trong dòng tâm tương tục. *Upanissaya* (cận y) là chỗ dựa mạnh mẽ. Như vậy có thể hiểu ‘thường cận y duyên’ là chỗ y chỉ mạnh mẽ dựa trên những gì đã được tích lũy tự nhiên. ST

²⁸ Hóa sinh (*Opapatika*) — một trong bốn hình thức sinh — noãn sanh, thai sanh, thấp sanh và hoá sanh.

Khác với các loài thai sanh, noãn sanh hay thấp sanh, những chúng sinh này xuất hiện một cách đột ngột, đầy đủ hình hài ngay lập tức do nghiệp lực.

Dưới đây là một vài điểm cốt yếu về họ:

- Đa dạng về cảnh giới: Họ bao gồm các vị Chư Thiên (*Devas*) ở cõi trên, cho đến những chúng sinh trong Địa ngục hay một số loài Ngạ quỷ ở cõi dưới.

- Không nhất thiết là "siêu nhiên": Dù có khả năng biến hóa hoặc cơ thể tinh vi hơn con người, họ vẫn nằm trong vòng Luân hồi (*Samsara*) và chịu chi phối bởi luật Nhân quả.

Cảnh tiền sanh là tên chỉ cho mười tám loại sắc cụ thể hay sắc hoàn thành (*nipphanna rūpas*). Trong số đó, năm cảnh hiện tại (*cảnh sắc, cảnh thanh, cảnh khí, cảnh vị, và cảnh xúc*) liên hệ nhân quả, luôn luôn bằng cảnh tiền sanh duyên, với những tâm (*ngũ thức*) xảy ra trong tiến trình ngũ môn. Cũng giống như âm thanh của cây đàn vĩ cầm chỉ được phát ra khi nó được chơi với cây vĩ (cây kéo đàn), và âm thanh ấy đòi hỏi phải có sự tiền sanh (*hiện hữu trước*) của dây đàn và cây vĩ như thế nào, thì những tâm (*ngũ thức*), xảy ra ở tiến trình ngũ môn, cũng chỉ xuất hiện do sự có mặt của năm cảnh tại năm môn (cũng là năm vật) như vậy. Sự xuất hiện chỉ có thể xảy ra khi môn (căn) và cảnh đang trong giai đoạn trụ của chúng. Năm cảnh ấy không chỉ tự xuất hiện tại năm môn (năm giác quan) ở giai đoạn trụ, mà chúng cũng tự xuất hiện tại ý môn. Do sự xuất hiện này, dòng hữu phần rung động trong hai sát-na, rồi diệt; và sự diệt của dòng hữu phần làm phát sanh một chuỗi tâm. Vì vậy, chuỗi tâm trong bất kỳ tiến trình nào cũng không thể sanh nếu không có sự tiền sanh (hiện hữu trước) của các cảnh và vật. Mười tám loại sắc cụ thể, hoặc thuộc quá khứ, vì chúng đã diệt, hoặc tương lai, vì chúng chưa sanh, hoặc hiện tại, vì chúng vẫn đang có mặt. Tất cả sắc ấy, không phân biệt, đều có thể là cảnh của tiến trình ý môn. Nhưng, trong số chúng, chỉ những cảnh hiện tại mới tác hành như cảnh tiền sanh. Và nếu một vật ở bất kỳ nơi xa xôi nào đó, hay bị che khuất khỏi tầm nhìn, mà tự hiện hữu, đều trở thành một cảnh của tâm, và nó cũng có thể được gọi là cảnh hiện tại.

Kết Thúc Tiền Sanh Duyên

11. Hậu Sanh Duyên (Pacchājāta-Paccaya)

Mỗi tâm sanh sau, khi sanh lên, liên hệ nhân quả đến nhóm các sắc pháp sanh trước²⁹, bằng hậu sanh duyên, nhằm giúp chúng phát triển và lớn mạnh. Chẳng hạn, nước mưa rơi xuống mỗi năm sau đó, trợ giúp cho cây cối đã phát triển trong những năm trước, thúc đẩy sự tăng trưởng và phát triển của chúng bằng hậu sanh duyên (sanh sau).

Ở đây khi nói ‘mỗi tâm sanh sau’ là muốn nói tất cả các loại tâm từ tâm hữu phần đầu tiên đến tâm tử cuối cùng. Và khi nói ‘các sắc pháp sanh trước’ là muốn nói tới tất cả các sắc pháp do Bốn Nguồn Gốc Sanh bắt đầu từ nhóm sắc nghiệp (*kammaja rūpas*), cùng sanh với tâm tục sanh.

²⁹ Ở đây muốn nói tới các nhóm các sắc do bốn nguồn gốc — đó là nghiệp, tâm, thời tiết, và vật thực (hay còn gọi sắc nghiệp, sắc tâm, sắc thời tiết và sắc vật thực)

Mười lăm tâm hữu phần³⁰, bắt đầu theo tuần tự từ tâm hữu phần thứ nhất, khởi lên sau tâm tục sinh (*kiết sanh thức*), liên hệ nhân quả bằng hậu sanh duyên với nhóm sắc nghiệp (*kammaja rūpas*) đồng sanh với tâm tục sinh. Còn về tâm tục sinh, do đồng sanh với nhóm sắc nghiệp, nên nó không thể là một hậu sanh duyên. Tương tự, tâm hữu phần thứ mười sáu không thể trở thành một hậu sanh duyên vì nó chỉ xuất hiện khi nhóm sắc đó đã đạt đến giai đoạn diệt. Do đó, ‘mười lăm tâm hữu phần’ này có mối liên hệ nhân quả như trên.

Ở sát-na trụ của tâm tục sinh, hai nhóm sắc phát sinh, đó là sắc nghiệp và sắc thời tiết³¹ và ở sát-na hữu phần dứt dòng cũng vậy. Nhưng ở sát-na sanh của tâm hữu phần thứ nhất, ba nhóm sắc phát sinh: đó là sắc nghiệp, sắc thời tiết và sắc tâm. Khi dưỡng chất (*ojā*) của đồ ăn do người mẹ ăn vào truyền khắp cơ thể, dưỡng chất được hấp thụ này kích thích vào tạo ra một nhóm sắc gọi là sắc vật thực. Từ lúc đó trở đi, các nhóm sắc do Bốn Nguồn Gốc tạo xuất hiện không ngừng, giống như ngọn lửa của một cây đèn đang cháy vậy. Ngoại trừ sát-na sanh, bao lâu những nhóm sắc này còn ở sát-na trụ, mỗi trong mười lăm loại tâm sanh sau sẽ trợ giúp chúng bằng hậu sanh duyên. Nghĩa là tâm sanh sau sẽ giúp cho sự phát triển và tăng trưởng dần (*vuḍḍhivirulhiyā*) của các sắc pháp do bốn nguồn gốc sanh. Do đó. Nếu bốn nhóm sắc này được trợ duyên liên tục (nghĩa đen là liên tục nhận được sự trợ giúp) bằng hậu sanh duyên, chúng sẽ để lại một năng lượng mạnh mẽ, khi tuổi thọ của sắc đã hết — một năng lượng đủ để tạo ra sự phát triển và tăng trưởng của chuỗi các nhóm (sắc) sinh sau.

Kết Thúc Hậu Sanh Duyên

12. Trùng Dụng Duyên (Āsevana-Paccaya)

Bốn mươi bảy tốc hành tâm (*javana*) hiệp thể bao gồm mười hai tâm bất thiện, mười bảy tâm thiện hiệp thể, và mười tám tâm duy tác (sau khi trừ hai tâm hướng — ngũ môn hướng và ý môn hướng, khỏi 20 tâm duy tác), ở đây được gọi là trùng dụng

³⁰ Điều kiện để thành "Hậu sanh duyên": Tâm (danh) phải sinh sau mới có thể hỗ trợ cho sắc pháp sinh trước đó. Vì vậy, Tâm tục sinh không thể là Hậu sinh duyên vì nó sinh cùng lúc (đồng sanh *Coconascent*) với sắc nghiệp đầu tiên.

Giới hạn 15 sát-na: Sắc pháp có tuổi thọ bằng 17 sát-na tâm. Để một tâm có thể làm duyên "hỗ trợ từ phía sau" cho sắc pháp, nó phải sinh ra khi sắc pháp đó đang ở giai đoạn **trú** (đang tồn tại).

Tâm thứ 1 (ngay sau tâm tái tục) đến tâm thứ 15 hội đủ điều kiện này.

Điểm kết thúc: Tâm thứ 16 không thể là duyên vì khi nó vừa sinh ra, nhóm sắc nghiệp khởi đầu kia đã đi vào giai đoạn **diệt** (dissolution), không còn gì để hỗ trợ nữa. ST

³¹ Ở đây ‘Utu’ (nghĩa đen là thời tiết hay quý tiết 季節, 時節), thường được dịch là ‘nhiệt độ, temperature’. Nó cũng có thể dịch theo cách có thể chấp nhận phổ biến, như ‘sự thay đổi vật lý, physical change’ hay ‘nhiệt lượng, caloric energy’, hay ‘nóng, lạnh’

duyên. Khi một trong những tâm này đi đến giai đoạn tốc hành (tức là, chuỗi bảy tâm nối tiếp nhau trong một tiến trình tâm) thời mỗi tốc hành tâm đi trước tự nó liên hệ nhân quả hay trợ duyên cho mỗi tâm tốc hành theo sau bằng trùng dụng duyên. Những pháp được trợ duyên hay pháp sở duyên (*paccayuppanna-dhamma*), bao gồm những tốc hành tâm nối theo sau như đã nói ở trên, cũng như Bốn Tâm Đạo.

Từ *āsevana* (*trùng dụng hay tập hành*) được hiểu theo nghĩa nào? Nó phải được hiểu theo nghĩa làm thành thói quen bằng cách lập đi lập lại liên tục hay bằng cách khiến cho pháp sở duyên (*pháp quả*) của nó chấp nhận sự truyền cảm hứng của nó, để chúng có được sự thành thạo, năng lực và sức mạnh càng lúc càng lớn hơn. Ở đây *paguṇabhāva* có nghĩa là sự thành thạo hay thuần thực của những tâm tốc hành theo sau trong những nhiệm vụ và giai đoạn tốc hành của chúng, giống như một người đọc một bài học nhiều lần sẽ trở nên thành thạo hơn với mỗi lần đọc mới.

Parivāso nghĩa đen là tắm hương hay truyền cảm hứng. Giống như một tấm vải lụa được tắm hương thơm ngào ngạt như thế nào, thân của tâm, có thể nói như vậy, cũng được tắm hương hay truyền cảm hứng với tham, sân, và v.v...; hay với vô tham, vô sân, và v.v... như vậy. Mặc dù tốc hành tâm đi trước diệt, sức mạnh tốc hành của nó không dừng lại, nghĩa là sức mạnh của nó vẫn ảnh hưởng đến tâm theo sau. Vì thế, mỗi tốc hành tâm theo sau, khi sanh khởi sẽ trở nên mạnh mẽ hơn do thói quen của tâm đi trước. Như vậy tâm đi trước huân tập hay khiến cho tâm theo sau nó chấp nhận thói quen của nó. Tuy nhiên, tiến trình trùng dụng (*lập đi lập lại theo thói quen*) này thường chấm dứt ở sát-na tâm thứ mười bảy, sau đó hoặc những sát na tâm thập di (*tadārammaṇa*) theo sau hoặc tâm chìm vào dòng hữu phần xảy ra.

Ở đây, trùng dụng duyên (lập đi lập lại theo thói quen), theo Kinh cũng cần được bàn đến. Trong một số phần của Tạng Kinh (*Sutta Pitaka*) nhiều đoạn kinh được tìm thấy, chẳng hạn như: *Satipaṭṭhānaṃ bhāveti*³², ‘tu tập (theo nghĩa huân tập) niệm xứ’; *sammappadhānaṃ bhāveti*, ‘tu tập chánh tinh tấn’; *sati-sambojjhaṅgaṃ bhāveti*, ‘tu tập niệm giác chi’; *Dhammavicaya bhāveti*, ‘tu tập trạch pháp giác chi’; *sammādiṭṭhiṃ bhāveti* ‘tu tập chánh kiến’; *sammāsaṅkappam bhāveti* ‘tu tập chánh tư duy’; và v.v... Trong những đoạn kinh này, ‘*bhāveti*’ được hàm ý, nỗ lực lập đi lập lại hoặc trong một ngày, hoặc trong bảy ngày, hoặc trong một tháng, hoặc trong bảy tháng, hoặc trong một năm, hoặc trong bảy năm.

Những hành động thiện hoặc bất thiện đã được thực hiện hay được huân tập, nghĩa là được lập đi lập lại nhiều lần trong những kiếp quá khứ, liên hệ nhân quả bằng trùng dụng duyên đến những hành động thiện và bất thiện của kiếp hiện tại để chúng — những hành động thiện ấy ngày càng hoàn thiện hơn và những hành động bất thiện ấy ngày càng tệ hại hơn.

³² *Bhāveti*: tu tập, ở đây nó có nghĩa là sự thực hành liên tục để tạo ra một "thói quen mới" cho tâm.

Mỗi quan hệ có khả năng tác động đến sự tốt hơn hay tệ hơn của những hành động thiện hoặc bất thiện như vậy ở một thời gian xa xôi nào đó hay trong một kiếp sống tương lai nào đó được gọi là cận y duyên (*upanissaya paccaya*), nhưng mỗi quan hệ chỉ có khả năng tác động trong tiến trình tức hành tâm được gọi là trùng dụng duyên.

Trên đời này, rõ ràng chúng ta thấy rằng luôn luôn có nhiều kết quả hay hậu quả bất ngờ theo sau những thành tựu to lớn về nghệ thuật, khoa học, văn chương và v.v... đã được thực hiện trong ý nghĩ, lời nói và hành động một cách liên tục, và lập đi lập lại không ngừng.

Vì một trùng dụng duyên như vậy được tìm thấy giữa những pháp vô thường, lòng nhiệt thành và nỗ lực của con người được vận dụng trong một thời gian dài đã phát triển cao đến mức mà nhiều công trình khó khăn và to lớn đã đạt đến sự thành tựu viên mãn và thậm chí cả Phật Quả cũng đã được đạt đến nhờ nó.

Kết Thúc Trùng Dụng Duyên

13. Nghiệp Duyên (Kamma-Paccaya)

Nghiệp duyên có hai loại: đồng sanh nghiệp (*sahajāta-kamma*) và dị thời nghiệp (*nānākkaṇṭhika-kamma*).

Trong hai loại này, tất cả tư (*cetanā*), thiện, bất thiện, và vô ký, gồm ba thời, tạo thành đồng sanh nghiệp duyên. Các pháp được duyên lên của chúng là: tất cả tâm và tâm sở đồng sanh với 'tư (*cetanā*)', sắc nghiệp tục sinh (*sắc nghiệp đồng sanh với tâm tục sanh*), và sắc tâm thời bình nhật.

Những tư thiện và tư bất thiện quá khứ tạo nên dị thời nghiệp duyên. Các pháp được chúng duyên lên là 36 tâm quả, các tâm sở tương ưng của chúng và các sắc nghiệp.

Tại sao gọi là kamma (nghiệp)? Nó được gọi như vậy là do nhiệm vụ đặc biệt của nó. Nhiệm vụ đặc biệt này chính là ý định hay Tư (*cetanā*) và nó chi phối mọi hành động. Khi bất kỳ hành động nào của thân, lời và ý xảy ra, tư (*cetanā*) sẽ xác quyết, định hình, và khiến các tâm sở đồng sanh của nó thực hiện những nhiệm vụ tương ứng của chúng cùng một lúc. Vì lý do đó, tư được nói là chi phối hay thống trị trong mọi hành động. Như vậy gọi nó là nghiệp là vì nhiệm vụ đặc biệt của nó. Hay, có thể định nghĩa nó theo cách khác, Kamma là cái qua đó các chúng sanh hành động (hay làm). Vậy chúng làm cái gì? Chúng làm công việc bằng thân, công việc bằng lời nói, và công việc bằng ý nghĩ. Ở đây, làm công việc bằng thân có nghĩa là đứng, ngồi, bước tới, bước lui,... thậm chí cả mở mắt và nhắm mắt. Công việc bằng lời nói là tạo ra những tiếng nói. Công việc bằng ý nghĩ là nghĩ tốt, nghĩ xấu, và tóm lại những

nhiệm vụ thấy, nghe, v.v... với năm giác quan. Như vậy, tất cả mọi hành động của các chúng sinh đều do ‘tư’ này quyết định. Và vì thế nó được gọi là Nghiệp (*kamma*).

Sahajāta hay đồng sanh là cái xuất hiện cùng lúc với những thứ liên quan với nó, Sahajātakamma là nghiệp đồng sanh. Sahajātakamma-paccaya hay đồng sanh nghiệp duyên là sự trợ duyên bằng nghiệp đồng sanh.

Nānākkhaṇīkamaṇi hay dị thời là một nghiệp khác biệt về điểm thời gian với những quả của nó. Nghĩa là, thời gian khi tư (*cetanā*) sanh là một, và thời gian khi quả của nó xảy ra là khác, hay nói cách khác tư hay nghiệp là khác thời. Vì vậy nghiệp dị thời là một tư hay nghiệp (được làm) ở thời điểm khác biệt với quả của nó. Do đó nānākkhaṇīkamaṇipaccaya (*dị thời nghiệp duyên*) là một duyên hỗ trợ cho quả của nó bằng dị thời nghiệp. Tư đồng sanh với Thánh Đạo chỉ ở sát-na diệt, và tạo ra quả của nó ngay lập tức, vì thế nó cũng được gọi là dị thời.

Ở đây, chẳng hạn một tư thiện chiếm ưu thế trong việc bố thí liên hệ nhân quả với tâm và các tâm sở đồng sanh cùng với các sắc pháp do chính tâm ấy tạo, bằng đồng sanh nghiệp duyên. Nó cũng trợ duyên bằng dị thời nghiệp duyên với danh uẩn quả và sắc nghiệp (ở đây là sắc do nghiệp ấy sanh), vốn sẽ xuất hiện ở một thời điểm xa xôi nào đó trong tương lai. Như vậy một ‘tư’ chuyển thành một nghiệp đạo đưa đến những quả thiện hoặc bất thiện, trợ duyên cho các pháp quả (*sở duyên*) hay pháp được duyên bằng hai duyên khác nhau — đồng sanh nghiệp duyên, và dị thời nghiệp duyên, ở hai thời điểm khác nhau.

Trong dị thời nghiệp duyên này, nghiệp (*kamma*) biểu thị một năng lượng khá đặc biệt. Nó không diệt dù tư diệt, mà đi theo các chuỗi tâm một cách ngấm ngấm. Ngay khi có được một cơ hội thuận lợi, nó lập tức cho quả ngay khi tâm tử diệt, bằng cách tự chuyển thành một hình dạng nào đó của một cá nhân trong kiếp sống liên sau đó. Nhưng nếu nó không có được bất kỳ cơ hội thuận lợi nào, nó vẫn giữ nguyên mô thức ngủ ngầm ấy trong nhiều trăm kiếp. Nếu nó có được một cơ hội thuận lợi, lúc đó những gì được gọi là ‘mahaggatakamma, đại hành nghiệp’ sẽ cho quả tái sanh trong cõi Phạm Thiên (*Brahmā-loka*) ngay kiếp kế, bằng cách tự chuyển thành hình dạng của một vị Phạm Thiên, và nó thành thực đến mức tự cạn kiệt ở cuối kiếp sống thứ hai này, không đi thêm nữa.

Kết Thúc Nghiệp Duyên

14. Quả Duyên (Vipāka-Paccaya)

Ba mươi sáu tâm quả và các tâm sở của chúng là quả duyên. Vì chúng có quan hệ hỗ tương với nhau nên những pháp được duyên hay pháp quả bao gồm tất cả

chúng, cũng như những sắc pháp do nghiệp sanh vào thời tục sinh (*sắc nghiệp tục sinh*), và những sắc do tâm quả tạo ra (*sắc tâm*) trong suốt cuộc sống (*thời bình nhật*).

Vipāka được áp dụng theo nghĩa nào? Nó được áp dụng theo nghĩa của sự trưởng thành hay chín muồi (*vipaccana*), nghĩa là một sự thay đổi của trạng thái từ trẻ thơ hay thiếu niên đến trưởng thành. Trạng thái trẻ và trưởng thành của cái gì muốn nói tới? Hàm ý ở đây muốn nói cái đi trước là tuổi thơ của tư (*cetanā*) quá khứ, còn được gọi là dị thời nghiệp (*nānākkhaṇikakamma*). Cũng vậy, trưởng thành muốn nói tới sự chín muồi của chính nghiệp ấy.

Ở đây, cần hiểu rằng mỗi tư (*cetanā*) có bốn avatthā hay giai đoạn thời gian — *cetanāvatthā* hay giai đoạn khởi sinh của tư; *kammāvatthā* hay giai đoạn tiếp diễn của tư; *nimittāvatthā* hay giai đoạn thể hiện của tư, và *vipākāvatthā* hay giai đoạn trở quả cuối cùng. Ở đây, mặc dù tư (*cetanā*) tự nó đã diệt, nhiệm vụ đặc biệt của nó vẫn không diệt, mà ngấm ngấm theo sau chuỗi tâm. Đây gọi là giai đoạn tiếp diễn của tư (*kammāvatthā*).

Khi nó nhận được một cơ hội thuận lợi cho quả, nghiệp sẽ tự thể hiện cho người sắp chết. Nghĩa là, chính người ấy sẽ cảm giác như thể mình đang bố thí, hay giữ giới, hay có thể là đang giết một sinh vật nào đó. Nếu nghiệp này không tự thể hiện thì một biểu tượng (*kamma nimitta, nghiệp tướng*) được thể hiện. Nghĩa là, chính người ấy sẽ cảm thấy như thể mình đang sở hữu những vật cúng dường, những vật thí, những vũ khí, và v.v..., hay bất cứ thứ gì mà với nó người ấy đã tạo nghiệp trong quá khứ. Hay, đôi khi xuất hiện cho người đó một dấu hiệu về kiếp sống kế (*gati nimitta, thú tướng*) nơi người ấy được định sẵn để mở ra kiếp sống mới cho mình. Điều đó có nghĩa là, những cảnh như thiên cung cõi trời, hay lửa địa ngục, hay những thứ gì khác, mà số phận của người ấy sẽ nhận được, hay sẽ được trải nghiệm ngay kiếp sau — đi vào phạm vi phóng hiện trong tâm qua sáu môn. Đây gọi là *nimittāvatthā*, giai đoạn thể hiện của nghiệp.

Bây giờ, chúng ta hiểu như thế nào về giai đoạn trở quả cuối cùng của nghiệp (*vipākāvatthā*)? Nếu một người chết với sự chú ý của người ấy gắn chặt trên một trong ba loại cảnh, hoặc là trên cảnh nghiệp, hoặc trên cảnh nghiệp tướng, hoặc trên cảnh thú tướng, thời có thể nói rằng nghiệp đã có hiệu lực, hay đã đi đến thời trở quả, trong kiếp sống mới kế tiếp. Nó đã tự chuyển hoá thành một nhân cách, có thể nói như vậy, và xuất hiện dưới dạng một chúng sinh trong kiếp sống mới. Đây gọi là giai đoạn trở quả cuối cùng của nghiệp. Ở đây, ba giai đoạn (*avathhā*) đầu tiên, tư được nói là trong trạng thái của một trẻ thơ hay thiếu niên. Giai đoạn cuối cùng cho thấy rằng tư đã đạt đến sự trưởng thành hay chín muồi, và có thể tự tác động. Vì thế, như trên đã nói, sự trưởng thành hay chín muồi (*vipaccana*) có nghĩa là một sự thay đổi về trạng thái từ trẻ thơ cho đến trưởng thành. Như vậy, vipāka (quả) là tên đặt cho những pháp tâm và tâm sở, vốn là kết quả của tư (*cetanā*), hay chính những Tư đã chín muồi.

Ví như những trái xoài rất mềm mại khi chúng đã chín thế nào, những trạng thái quả cũng rất an tịnh như vậy, vì chúng bất động và không có sự kích thích. Chúng an tịnh đến mức các đối tượng hay cảnh của tâm hữu phần luôn luôn lu mờ, không rõ ràng. Khi hồi tỉnh từ tâm hữu phần, người ta không ý thức được đối tượng (cảnh) của nó là gì. Vì lý do này, không thể có việc một tiến trình tâm sanh khởi, có thể phản ánh được cảnh của tâm hữu phần như vậy: ‘Một đối tượng hay cảnh như thế này, như thế kia đã được gặp trong kiếp quá khứ, mặc dù, trong giấc ngủ ban đêm, tâm hữu phần vẫn bắt một trong ba loại đối tượng (nghiệp, nghiệp tướng và thú tướng), đã được trải nghiệm trước đó, vào thời cận tử, trong kiếp trước làm cảnh của nó. Vì thế việc một người không biết gì về bất cứ đối tượng nào trong kiếp trước, hoặc trong lúc ngủ hoặc trong lúc thức là điều hiển nhiên. Do đó, mối quan hệ hỗ tương theo cách bất động (không hoạt động), không kích thích, và an tịnh được gọi là nhiệm vụ của quả (*vipāka*).

Kết Thúc Quả Duyên

15. Vật Thực Duyên (Āhāra-Paccaya)

Vật thực duyên có hai loại: sắc thực và phi sắc thực. Trong hai loại này, sắc vật thực có nghĩa là dưỡng chất của đồ ăn, và nó lại được chia làm hai loại: nội dưỡng chất và ngoại dưỡng chất.

Tất cả những (sắc) pháp tự nhiên do Bốn Nhân sanh³³, liên quan đến các sinh vật sống nhờ đồ ăn, ở đây đều là pháp-sở duyên (*paccayuppanna-dhamma*) liên hệ tới hai loại sắc thực (*tức dưỡng chất bên trong và dưỡng chất bên ngoài*).

Phi sắc thực hay danh thực có ba loại: xúc thực (*phassa āhāra*), tư niệm thực (*manosañcetanā āhāra*), và thức thực (*viññāṇa āhāra*). Ba loại phi sắc thực hay pháp năng duyên (*paccaya dhamma*) hỗ trợ cho các pháp đồng sanh, cả danh lẫn sắc (sắc tâm), vốn là pháp sở duyên tương ứng của chúng.

Āhāra hay vật thực cần được hiểu theo nghĩa nào? Āhāra cần được hiểu theo nghĩa ‘bảo trì vững chắc’ (*upatthambha*, 支持 chi trì, 保持 bảo trì), tức là ‘giúp cho nó được tồn tại một cách vững chắc’. Nói cách khác, một pháp năng duyên nuôi dưỡng pháp sở duyên của nó nhằm làm cho nó có thể được tồn tại lâu dài, được phát triển, được hưng thịnh, bằng sự hỗ trợ. Mặc dù vật thực duyên sở hữu sức mạnh tạo ra (các sắc chất mới, đó là sắc do vật thực sanh), nhưng sức mạnh bảo trì vẫn vượt trội hơn ở đây.

Ở đây, hai sắc thực được gọi là āhāra (vật thực), bởi vì chúng bảo trì vững chắc nhóm các nội sắc pháp do Bốn Nhân sanh bằng cách nuôi dưỡng chúng để chúng có

³³ Bốn Nhân là 1/ kamma (nghiệp), 2/ citta (tâm), 3/ utu (thời tiết), và 4/ āhāra (vật thực).

thể tồn tại một cách vững chắc, lâu dài và đạt đến giới hạn tuổi thọ của chúng không bị rút ngắn đi.

Xúc (phassa) cũng là một vật thực (*āhāra*), bởi vì nó bảo trì vững chắc các pháp đồng sanh, và cho chúng khả năng trụ vững và tồn tại lâu dài bằng cách nuôi dưỡng chúng với tinh chất rút ra từ những cảnh khả ý và bất khả ý. Tư niệm (*manosañcetanā*), hay nói cách khác ‘ý chí’, là một vật thực trong nghĩa nó cung cấp lòng can đảm cho sự thực hiện các nghiệp bằng thân, khẩu và ý. Và thức (*viññāṇa*) cũng là một loại vật thực, vì nó nổi bật hơn trong mọi suy nghĩ về đối tượng. Ba phi sắc thực hay ba danh thực này, khi cung cấp sự nuôi dưỡng cho các danh pháp đồng sanh, cũng ảnh hưởng đến các sắc pháp đồng sanh nữa.

Vật thực cũng có thể được giải thích theo pháp môn Kinh. Cũng như những con chim, xác định phương hướng của chúng ở đâu sau đó mới sải cánh bay từ cây này đến cây khác, từ rừng này đến rừng khác, và nhắm nháp những trái cây bằng mỏ của chúng, như vậy chúng tự nuôi sống mình suốt cuộc đời thế nào, con người cũng vậy — với sáu loại thức (nhân thức, v.v...) xác định đối tượng; với sáu loại ý tư niệm, kiên trì để có được cái gì đó như một cảnh; và với sáu loại xúc, làm cho tinh chất của cảnh xuất hiện — hoặc để hưởng khoái lạc, hoặc để chịu khổ đau. Hay, chỉ với sáu loại thức, hiểu rõ các cảnh, chúng tận dụng để có được sự hình thành, trở thành (sanh hữu), hay để có được thân và tâm (danh và sắc). Hay chỉ với các xúc làm cho đối tượng xuất hiện để các thọ có thể sanh khởi qua xúc đó, chúng nuôi dưỡng tham ái. Hay, phạm các loại nghiệp khác nhau do tham ái đi kèm với tư (*cetanā*), chúng di trú (có thể nói như vậy) từ kiếp này đến kiếp khác. Như vậy cần phải hiểu nhiệm vụ của các loại vật thực khác nhau có phạm vi rộng lớn như thế nào.

Kết Thúc Vật Thực Duyên

16. Quyền Duyên (Indriya-Paccaya)

Quyền duyên có ba loại: đồng sanh, tiền sanh và sắc mạng quyền.

Trong ba loại này, pháp làm duyên hay pháp năng duyên (*paccaya-dhamma*) của loại thứ nhất — đồng sanh quyền duyên là mười lăm quyền đồng sanh, đó là, danh mạng quyền, ý quyền, lạc quyền, khổ quyền, hỷ quyền, ưu quyền, xả quyền, tín quyền, tấn quyền, niệm quyền, định quyền, tuệ quyền, vị tri đương tri quyền (*Anaññataññassāmītindriya*), dĩ tri quyền (*Aññindriya*) và cụ tri quyền (*Aññātāvindriya*)³⁴. Pháp quả hay pháp sở duyên (*paccayuppanna-dhamma*) là các

³⁴ Ba quyền cuối cùng này chỉ giới hạn cho siêu thế (*lokuttara*). Và trong ba quyền này, vị tri đương tri quyền là trí thuộc Sơ Đạo hay Nhập Lưu Đạo, dĩ tri quyền là trí thuộc ba Đạo cuối cùng — nhất lai đạo, bất lai đạo, A-la-hán đạo và ba quả đầu nhập lưu quả, nhất lai quả, và bất lai quả; và cụ tri quyền chỉ thuộc Thánh Quả cuối cùng.

pháp đồng sanh — cả danh lẫn sắc của chúng (89 tâm, 52 tâm sở, sắc tâm liên quan (*cittaja rūpa*) và sắc nghiệp tục sinh (*paṭisandhi kammaja rūpa*).

Pháp năng duyên của loại thứ hai — tiền sanh quyền duyên là năm tịnh sắc căn: nhãn tịnh sắc, nhĩ tịnh sắc, tỷ tịnh sắc, thiệt tịnh sắc, và thân tịnh sắc. Pháp sở duyên là năm thức tâm và các tâm sở đồng sanh của chúng.

Pháp năng duyên của loại thứ ba — sắc mạng quyền duyên, chỉ có một, đó là sắc mạng quyền. Và tất cả các sắc pháp do nghiệp sanh, ngoại trừ chính nó (sắc mạng quyền), đều là pháp sở duyên của nó.

Indriya (quyền) phải được hiểu theo nghĩa nào? Nó phải được hiểu theo nghĩa ‘sử dụng quyền kiểm soát đối với cái gì đó’. Nó sử dụng quyền kiểm soát đối với cái gì? Nó sử dụng quyền kiểm soát đối với các pháp sở duyên của nó (*paccayuppana-dhamma*). Trong nhiệm vụ gì? Trong những nhiệm vụ tương ứng của chúng. Danh mạng quyền sử dụng quyền kiểm soát đối với các tâm sở đồng sanh của nó bằng cách truyền sự sống, hay nói cách khác kéo dài sự sống của chúng bằng sự tương tục. Ý quyền sử dụng quyền kiểm soát trong việc suy nghĩ về một đối tượng. Nhiệm vụ của những quyền còn lại đã được giải thích trong ‘Indriya-Yāmaka- Dīpanī’ (Quyền-Song-Tường Giải” vừa xuất bản của tôi (Ledi Sayādaw).

Ở đây, một số người có thể đặt câu hỏi thế này: ‘Tại sao hai tánh — tánh nữ và tánh nam — được bao gồm trong 22 quyền, đó là nam quyền (*purisindriya*) và nữ quyền (*itthinidriya*), nhưng lại không được đưa vào duyên này như pháp năng duyên (*paccaya-dhamma*)?’ Câu trả lời là: Bởi vì chúng không có những nhiệm vụ của một Duyên (*paccaya*). Một *paccaya* hay duyên có ba loại nhiệm vụ, đó là tạo ra, hỗ trợ và duy trì. Ở đây, nếu A trợ duyên cho B trong sự sanh khởi của B. Nhiệm vụ của A được nói là nhiệm vụ tạo ra, vì nếu A không có mặt, sự sanh khởi của B không thể xảy ra. Ở đây, nhiệm vụ vô gián (*anantara*) có thể nằm trong trường hợp này. Lại nữa, nếu A trợ duyên cho B trong việc tồn tại, phát triển và hưng thịnh của B, thì nhiệm vụ của A được nói là nhiệm vụ hỗ trợ, vì nếu A không xảy ra B sẽ không đứng vững (trụ), phát triển và hưng thịnh. Ở đây hậu sanh duyên (*pacchājāta paccaya*) sẽ được dùng như một ví dụ. Và nếu A trợ duyên cho B trong việc kéo dài bằng sự tương tục, như vậy nhiệm vụ của A được nói là nhiệm vụ duy trì, vì nếu A không hiện hữu, sự kéo dài của B sẽ bị cản trở, và tính tương tục của nó sẽ bị đứt. Nhiệm vụ của sắc mạng quyền sẽ minh họa cho điều này.

Do hai sắc tánh không thực hiện một nhiệm vụ nào trong ba nhiệm vụ đã nói. Vì thế, chúng không được xem như Pháp năng duyên trong quyền duyên này. Nếu không được xem là pháp năng duyên, chúng vẫn phải được gọi là quyền chứ? Được, chúng vẫn được gọi là quyền. Tại sao? Bởi vì chúng có một sức mạnh nào đó về quyền

kiểm soát. Chúng kiểm soát cơ thể trong cấu trúc giới tính (*linga*)³⁵, ở đây là cơ quan sinh dục của nó, trong hình tướng (*nimitta*) của nó, trong những đặc điểm (*kutta*) của nó, trong cử chỉ, điệu bộ (*ākappa*) của nó. Do đó, vào lúc thụ thai, nếu tánh nữ được tạo ra trong một chúng sinh, thời tất cả cá tính của nó, đó là năm uẩn do bốn nhân (nghiệp, tâm, ...) tạo, đều có khuynh hướng về nữ tính. Thực vậy, toàn bộ cơ thể không biểu lộ gì khác ngoài cấu trúc nữ, dáng vẻ nữ, cá tính nữ, và điệu bộ của người nữ. Ở đây, sắc tánh nữ không tạo ra những đặc trưng ấy, cũng không hỗ trợ và duy trì chúng. Mà thực sự, khi cơ thể (đó là năm uẩn), đã đi vào hiện hữu thời giới tính (sex) sử dụng quyền kiểm soát đối với nó như thể giới tính đang được cho (quyền) để trở thành như thế này, như thế nọ. Tất cả các uẩn cũng trở nên thuận theo giới tính, chứ không thể không thuận theo. Sức mạnh kiểm soát của tánh nữ trong cấu trúc nữ là như vậy. Theo cách tương tự, tánh nam sử dụng quyền kiểm soát trong cấu trúc nam. Như vậy, hai tánh có nhiệm vụ kiểm soát trong các cấu trúc của chúng, vì lý do đó chúng được gọi là quyền.

Về ý-căn (tâm cơ), mặc dù nó tác hành như một căn hay vật cho ý giới và ý thức giới, nhưng nó không kiểm soát chúng theo bất kỳ cách nào, vì dù trái tim có trong sáng hay không, ý giới và ý thức giới trong người mà tâm đã khéo tu tập không bao giờ tuân theo nó³⁶.

Kết Thúc Quyền Duyên

³⁵ Về cơ bản, "quyền" (*indriya*) ở đây đóng vai trò như một nguồn năng lượng điều hướng. Khi nghiệp (*kamma*) quyết định giới tính tại thời điểm thụ thai, sắc tính sẽ vận hành như một "vị tổng chỉ huy" để định hình toàn bộ thân tâm đứa trẻ theo bốn phương diện:

1. *Linga* (Hình thái): Các cơ quan sinh dục và đặc điểm giải phẫu đặc trưng.
2. *Nimitta* (Tướng trạng): Những nét nam tính hay nữ tính bên ngoài như đường nét khuôn mặt, khung xương, hay giọng nói.
3. *Kutta* (Cử chỉ): Các hành vi, cách vận động và thói quen mang tính nam hay tính nữ tự nhiên.
4. *Akappa* (Uy nghi): Cách đi đứng, cách ăn mặc và sự biểu hiện cá tính ra bên ngoài. (ST)

³⁶ về mối quan hệ giữa thân và tâm.

Dưới đây là một vài ý giải thích ngắn gọn:

- Tâm cơ (Heart-basis): "Căn vật chất của ý" (ý vật) được xem là điểm tựa vật lý cho tâm thức. Tuy nhiên, nó chỉ là điều kiện cần, không phải là yếu tố quyết định hoàn toàn trạng thái của tâm.
- Sự tự chủ của tâm: Đối với một người tâm đã khéo tu tập (*well-trained mind*), tâm không còn bị lệ thuộc vào biến động của cơ thể. Ngay cả khi nhịp tim dồn dập hay cơ thể mệt mỏi, người có định lực vẫn giữ được sự bình thản và sáng suốt.
- Phủ nhận sự kiểm soát: Điều này khẳng định rằng tâm thức có tính độc lập tương đối. Vật chất có thể hỗ trợ nhưng không thể "ra lệnh" cho một tâm trí đã thuần thực trong việc làm chủ chính mình. Nói cách khác, thân có thể biến động, nhưng tâm vẫn có quyền chọn cách phản ứng. (ST)

17. Thiền Duyên (Jhāna-Paccaya)

Bảy thiền chi là pháp năng duyên (*paccaya-dhamma*) trong thiền duyên. Bảy thiền chi đó là: — tâm (*vitakka*), tứ (*vicāra*), hỷ (*pīti*), lạc (*sukha*), ưu (*domanassa*), xả (*upekkhā*) và nhất tâm (*ekaggatā*). Tất cả các loại tâm (*ngoại trừ năm thức tâm*), các tâm sở và các sắc pháp đồng sanh với bảy thiền chi của chúng là pháp sở duyên ở đây.

Jhāna (thiền) phải được hiểu theo nghĩa gì? Jhāna phải được hiểu trong nghĩa của quan sát một cách sít sao hay nhìn vào một cách tích cực, có nghĩa là, đi đến gần đối tượng và nhìn vào nó trong tâm. Giống như một người bắn cung thiện xảo — người mà từ xa có thể bắn một mũi tên vào tâm điểm của một mục tiêu nhỏ — cầm chắc mũi tên trong tay, giữ vững nó, hướng nó vào đích, giữ mục tiêu trong tầm mắt, và nhìn vào một cách chăm chú, hay đúng hơn nhắm vào mục tiêu một cách chăm chú, bắn mũi tên hay đẩy mũi tên xuyên qua tâm điểm như thế nào, thì cũng vậy, khi nói về một hành giả (*yogi*) hay một người hành thiền, chúng ta phải nói rằng người ấy, hướng tâm về đối tượng (*để mục*), làm cho nó vững vàng, không dao động, và giữ cho đối tượng kasina trong tầm mắt, thọc hay đẩy tâm vào đó bằng bảy thiền chi. Như vậy, nhờ quan sát chúng một cách sít sao, một người thực hiện hành động bằng thân, bằng lời nói và ý nghĩ, không thất bại. Ở đây hành động bằng thân hay ‘thân hành’ có nghĩa là đi tới, đi lui, v.v...; hành động bằng lời nói hay ‘khẩu hành’ có nghĩa là diễn đạt bằng lời nói, như những âm thanh của bảng chữ cái, những từ ngữ và v.v...; hành động bằng ý hay ‘ý hành’ nghĩa là nhận biết những đối tượng thuộc bất kỳ loại nào. Như vậy không có nghiệp nào, chẳng hạn như nghiệp bố thí, nghiệp sát sanh, có thể được thực hiện bằng một cái tâm yếu nhược thiếu các thiền chi cần thiết. Đối với các nghiệp thiện và bất thiện cũng hiểu theo cách tương tự.

Để có được một sự hiểu biết rõ ràng hơn về ý nghĩa của nó, đặc tính của mỗi thiền chi cần được giải thích riêng biệt. Ở đây, đặc tính của *vitakka* (*tâm*) được biểu hiện qua việc hướng các tâm sở đồng sanh về phía đối tượng, nhờ thế, nó gắn tâm vào đối tượng. Đặc tính của *Vicāra* (*tứ*) được biểu hiện qua việc xem xét đi xem xét lại đối tượng nhiều lần, và nó dán tâm vững chắc vào đối tượng. Đặc tính của *pīti* (*hỷ*) được biểu hiện qua việc tạo ra sự quan tâm trên đối tượng, và làm cho tâm thích thú, hài lòng với nó. Ba loại thọ, đó là lạc, ưu, và xả có đặc tính là cảm nhận đối tượng, và nhờ trải nghiệm những tính chất đáng mong muốn, không đáng mong muốn và trung tính của đối tượng, chúng cũng gắn chặt tâm vào đó. Đặc tính của *ekaggatā* (*nhất tâm*) được biểu hiện bằng sự tập trung và nó cũng giữ cho tâm gắn trên đối tượng một cách vững chắc.

Kết Thúc Thiền Duyên

18. Đạo Duyên (Magga-Paccaya)

Mười hai chi đạo là pháp năng duyên trong Đạo Duyên này. Mười hai chi đạo đó là:— Chánh Kiến, Chánh Tư Duy, Chánh Ngữ, Chánh Nghiệp, Chánh Mạng, Chánh Tinh Tấn, Chánh Niệm, Chánh Định, Tà Kiến, Tà Tư Duy, Tà Tinh Tấn và Tà Định. Tuy nhiên, không có những tâm sở rõ ràng nào chỉ định cho những từ Tà Ngữ, Tà Nghiệp và Tà Mạng cả. Chúng chỉ là những tên gọi khác cho bốn uẩn bất thiện (akusala-khandha) thường xuất hiện dưới danh mục nói dối, sát sanh, v.v... mà thôi. Do đó chúng không được xem như những đạo chi rõ rệt. Tất cả các loại tâm và tâm sở do Hetu (nhân) làm duyên, và tất cả sắc pháp đồng sanh với tâm do hetu làm duyên ấy đều là pháp sở duyên (*paccayuppanna-dhamma*)

Magga phải được hiểu theo nghĩa nào? Nó phải được hiểu theo nghĩa con đường (đạo), nghĩa là, như những phương tiện để đi đến khổ thú (những cõi bất hạnh) hay đi đến cõi Niết-bàn. Tám chi đạo (bát chánh đạo) dẫn đến Niết-bàn. Bốn chi tà đạo dẫn đến khổ thú.

Bây giờ nhiệm vụ của thiền (*jhāna*) là làm cho tâm thẳng tắp, ổn định và mê³⁷ trong đối tượng. 'Tâm mê mê' có nghĩa là tâm chìm sâu vào đối tượng-kasina, v.v..., giống như con cá trong nước sâu vậy. Nhiệm vụ của magga hay đạo là làm cho tư nghiệp (*kamma-cetanā*) dẫn lối vào luân hồi và tư tu tập (*bhāvanic cetanā*) dẫn lối ra khỏi luân hồi, được thẳng tắp và kiên định, hình thành một nghiệp đạo, một sự tu tập, phát triển, thành công và đạt đến một cõi giới cao hơn. Đây là sự khác biệt giữa hai duyên — thiền duyên và đạo duyên.

Ở đây tư nghiệp có thể tạo ra một sự tái sanh — vì nó được thực hiện bằng những hành động thiện hoặc bất thiện như sát sanh, bố thí, v.v... và được nói là đã đạt đến một nghiệp đạo (*kammapathapatta*)³⁸. Và tư tu tập (**bhāvanic cetanā**), đã đạt đến những giai đoạn cao hơn, nghĩa là, chuyển hoá từ giai đoạn phàm (dục giới) đến giai đoạn siêu thế, qua một chuỗi các minh sát trí nối tiếp nhau càng lúc càng cao hơn, bằng sức mạnh của sự tu tập theo trình tự (*bhāvanānukamma*), ngay cả trong một thời gian ngắn ngủi của một oai nghi (đi, đứng, nằm, hoặc ngồi), những giai đoạn tu tập khác nhau (*bhummanarapatta*) được nói là đã đạt tới.

Để hiểu được Đạo Duyên này, biểu thị đặc tính của mỗi chi đạo cũng nên được giải thích một cách riêng biệt theo cách đã trình bày trong Thiền Duyên.

³⁷ Ecstatic: trạng thái mê mê, trạng thái ngất ngây của tâm vượt ra khỏi cách thức bình thường của nó

³⁸ Đạt đến một nghiệp đạo (*kammapathapatta*), nghĩa là nghiệp ấy đã được thực hiện với đầy đủ các yếu tố có thể quyết định trực tiếp tái sanh. Chẳng hạn một nghiệp sát sanh đòi hỏi phải có năm yếu tố: — 1. một chúng sanh đang sống, 2. Biết rõ chúng sanh ấy, 3. Có tâm muốn giết, 4. Cố gắng giết, và 5. Chúng sanh ấy phải chết do sự cố gắng giết đó. Nếu thiếu một yếu tố nào đó thì chỉ gọi là nghiệp (*kamma*) chứ chưa đạt đến mức của nghiệp đạo, và do đó được xem là yếu.

Kết Thúc Đạo Duyên

19. Tương Ưng Duyên (Samyutta-Paccaya)

Tương ưng duyên và bất tương ưng duyên tạo thành một cặp. Đối với hiện hữu duyên và vô hiện hữu duyên; ly khứ duyên và bất ly khứ duyên cũng cần hiểu như vậy. Ba cặp duyên này không phải là những duyên đặc biệt. Sở dĩ chúng được đề cập ở đây cốt để chỉ cho thấy rằng, trong những duyên đã nói ở trên, một số pháp năng duyên tự chúng trợ duyên cho pháp sở duyên của chúng, bằng sự tương ưng (kết hợp), một số khác bằng bất tương ưng (không kết hợp); một số bằng sự hiện hữu và số khác bằng sự không hiện hữu, một số bằng ly khứ (giống với vô hiện hữu duyên) và một số khác bằng bất ly khứ (giống với hiện hữu duyên).

Ở đây cũng như trong những đoạn kinh như ‘*atthi ti kho, kaccāna, ayam eko anto; natthi ti kho dutiyo anto ti*’³⁹, những từ *atthi* và *natthi* có ý muốn chỉ ra những quan niệm dị thường về thường kiến và đoạn kiến. Do đó, để ngăn ngừa những cách giải thích sai lầm ấy, cặp duyên cuối cùng — ly khứ duyên và bất ly khứ duyên được đề cập.

Tất cả tâm và tâm sở hỗ tương duyên cho nhau bằng tương ưng duyên. ‘Tương Ưng (*sampayutta*)’ phải được hiểu theo nghĩa nào? ‘Tương ưng’ phải được hiểu theo nghĩa của sự kết hợp hay hoà quyện, bằng bốn cách thức kết hợp, đó là, đồng sanh, đồng diệt, đồng căn, đồng cảnh. Ở đây, khi nói *ekibhāvam gato*⁴⁰ (hoà quyện), ý muốn nói rằng tâm thấy (*nhân thức tâm*) hoà quyện hoàn toàn với bảy tâm sở biến hành đến mức chúng được gọi thống nhất là cái thấy (*sight*, sự nhìn). Tám danh pháp (*tâm và bảy tâm sở*) này không còn được gọi bằng những cái tên riêng của chúng nữa, vì để biết chúng một cách tách biệt là một vấn đề rất khó. Đối với các tâm khác cũng áp dụng sự giải thích tương tự.

Kết Thúc Tương Ưng Duyên

20. Bất Tương Ưng Duyên (Vipayutta-Paccaya)

Bất tương ưng duyên có bốn loại khác nhau: đồng sanh bất tương ưng duyên, vật tiền sanh bất tương ưng duyên, vật cảnh tiền sanh bất tương ưng duyên, và hậu

³⁹ ‘Tất nhiên, này Kaccāna, (linh hồn hay tự ngã) có hiện hữu là một cực đoan, và (linh hồn hay tự ngã) không hiện hữu, là một cực đoan khác.’

Đây là một đoạn kinh ở đây vấn đề linh hồn, tự ngã hay cái tôi được bàn luận để xác định sự hiện hữu và vô hiện hữu của nó như một thực thể cá nhân có thực hay không thực.

⁴⁰ *Ekibhāvam gato*: đi đến sự hợp nhất hay hoà quyện vào nhau như nước với sữa.

sanh bất tương ưng duyên. Trong bốn loại này, pháp năng duyên và pháp sở duyên của đồng sanh bất tương ưng duyên có thể hoặc là danh hoặc là sắc đúng như những gì đã được trình bày trong đồng sanh duyên. Do đó một danh liên hệ nhân quả với một sắc bằng đồng sanh bất tương ưng duyên và ngược lại. Một ‘danh’ ở đây, khi được nói về như một duyên (*paccaya*), là muốn nói tới bốn danh uẩn, đó là thọ, tưởng, hành và thức, trong đời sống (thời bình nhật); và một ‘sắc’. khi được nói về như một pháp sở duyên, là muốn nói tới các sắc pháp do tâm tạo (sắc tâm thời bình nhật). Lại nữa một ‘sắc’ khi được nói về như một duyên là muốn nói tới sắc ý vật vào thời tục sanh (*pāṭisandhi hadaya vatthu*) và một ‘danh’ khi được nói về như pháp sở duyên là muốn nói tới bốn danh uẩn tục sanh (*pāṭisandhi nāmakkhanda*).

Ba loại bất tương ưng còn lại đã được giải thích.

Kết Thúc Bất Tương Ưng Duyên

21. Hiện Hữu Duyên (Atthi Paccaya)

Hiện hữu duyên có bảy loại khác nhau: đồng sanh hiện hữu duyên, vật tiền sanh hiện hữu duyên, cảnh tiền sanh hiện hữu duyên, vật cảnh tiền sanh hiện hữu duyên, hậu sanh hiện hữu duyên, sắc vật thực hiện hữu duyên, và sắc quyền hiện hữu duyên.

Trong số này, đồng sanh hiện hữu duyên chỉ là đồng sanh duyên. Một sự giải thích tương tự cũng nên áp dụng cho sáu duyên còn lại, vì những duyên tương đương của chúng đã được đề cập đến ở trên trong mỗi duyên liên quan.

Tại sao nó lại được gọi là hiện hữu duyên như vậy? Sở dĩ gọi là hiện hữu duyên là bởi vì chính nó trợ duyên cho quả của nó bằng sự có mặt (hiện hữu) trong ba giai đoạn thời gian gọi là khana (sát-na).

Kết Thúc Hiện Hữu Duyên

22. Vô Hữu Duyên (Natthi-Paccaya)

23. Ly Khứ Duyên (Vigata-Paccaya)

24. Bất Ly Khứ Duyên (Avigata-Paccaya)

Ly khứ duyên hoàn toàn giống như vô gián duyên; vô hữu duyên cũng vậy. Còn bất ly khứ duyên thì giống như hiện hữu duyên. Những chữ ‘atthi’ (hiện hữu) và ‘avigata’ (bất ly khứ) có cùng một ý nghĩa; cũng vậy những chữ ‘natthi’ (vô hữu) và ‘vigata’ (ly khứ) là như nhau.

Kết Thúc Vô Hữu Duyên, Ly Khứ Duyên và Bất Ly Khứ Duyên

Tổng Hợp các Duyên (Paccaya-Sabhāgo⁴¹)

Đến đây việc tổng hợp (phân loại theo sự tương tự) các duyên sẽ được trình bày.

Duyên đồng sanh (*sahajāta*) được xác định là có mười lăm loại. Đó là bốn đồng sanh đại, bốn đồng sanh trung, và bảy đồng sanh tiểu⁴².

- Bốn đồng sanh đại gồm: đồng sanh thông thường (*sahajāta*), đồng sanh y chỉ (*sahajātanissaya*), đồng sanh hiện hữu (*sahajātatthi*), và đồng sanh bất ly khứ (*sahajata-avigata*).

- Bốn đồng sanh trung gồm: đồng sanh hỗ tương (*aññamañña*), đồng sanh-quả (*vipāka*), đồng sanh-tương ứng (*sampayutta*), và đồng sanh bất tương ứng (*vippayutta*).
Và

- Bảy đồng sanh tiểu gồm:
- nhân (*hetu*),
- đồng sanh-trưởng (*sahajātādhīpati*),
- đồng sanh-nghiệp (*sahajāta-kamma*),
- đồng sanh-vật thực (*sahajātāhāra*),
- đồng sanh-quyền (*sahajātindriya*),
- đồng sanh-thiền (*sahajāta-jhāna*) và
- đồng sanh-đạo (*sahajāta-magga*).

Sắc vật thực (*rūpāhāra*) có ba loại: sắc vật thực thông thường (*rūpāhāra*), sắc vật thực hiện hữu (*rūpāhāratthi*), sắc vật thực bất ly khứ (*rūpāhārāvigata*).

Sắc mạng quyền (*rūpa-jīvitindriya*) có ba loại: sắc mạng quyền (*rūpa-jīvitindriya*), sắc mạng quyền hiện hữu (*rūpa-jīvitindriyatthi*), sắc mạng quyền bất ly khứ (*rūpa-jīvitindriya-avigata*).

Tiền sanh duyên (*purejāta*) được xác định là có mười bảy loại: sáu vật tiền sanh (*vatthu-purajāta*), sáu cảnh tiền sanh (*ārammana-purejāta*), và năm vật cảnh tiền sanh (*vatthārammana-purejāta*). Trong số này,

Sáu vật tiền sanh là:

⁴¹ Sabhāgo: Tổng hợp ở đây cần hiểu theo nghĩa của sự phân loại các duyên có cùng tính chất hay về chức năng trợ duyên tương tự nhau (類似 loại tự)

⁴² Cách phân chia thành đại, trung, và tiểu ở đây nhằm mục chỉ rõ sức mạnh làm duyên của chúng trong sát-na tâm chúng phối hợp. Nhóm đồng sanh đại được xem là luôn có mặt trong mỗi quan hệ đồng sanh. Nhóm đồng sanh trung bổ sung các đặc tính hỗ trợ lẫn nhau. Và nhóm đồng sanh tiểu chỉ xuất hiện dựa trên các thành phần cụ thể có mặt trong sát-na đó mà thôi.

- vật tiền sanh (*vatthupurejāta*)
- vật tiền sanh y chỉ (*vatthupurejātanissaya*),
- vật tiền sanh quyền (*vatthu-purejātindriya*),
- vật tiền sanh bất tương ứng (*vatthu-purejāta-vippayutta*),
- vật tiền sanh hiện hữu (*vatthu-purejāta-atthi*), và
- vật tiền sanh bất ly khứ (*vatthu-purejāta-avigata*).

Sáu cảnh tiền sanh là:

- cảnh tiền sanh (*ārammana purejāta*),
- một số cảnh,
- một số cảnh trưởng (*ārammanādhīpati*),
- một số cảnh-cảnh cận y (*ārammana-ārammanupanissaya*),
- cảnh tiền sanh hiện hữu (*ārammana-purejātatthi*), và
- cảnh tiền sanh bất ly khứ (*ārammana-purejāta-avigata*).

Những chữ “koci” và “kiñci” (một vài, một số) trong kiñci ārammanam (một vài cảnh), v.v... được dùng để thu hẹp lại, chỉ những sắc thành tựu hay sắc hiện tại (*nippahanna-rūpas*), hay những sắc pháp do nghiệp và thời tiết sanh mới là cảnh tiền sanh trong trường hợp này.

Năm vật cảnh tiền sanh là:

- vật cảnh tiền sanh (*vatthārammana-purejāta*),
- vật cảnh tiền sanh-y chỉ (*vatthārammana-purejāta-nissaya*),
- vật cảnh tiền sanh bất tương ứng (*vatthārammana-purejāta-vippayutta*),
- vật cảnh tiền sanh hiện hữu (*vatthārammana-purejāta-atthi*), và
- vật cảnh tiền sanh-bất ly khứ (*vatthārammana-purejāta-avigata*)

Duyên hậu sanh (*paccājāta*) được xác định có bốn loại:

- hậu sanh,
- hậu sanh bất tương ứng (*paccājāta-vipayutta*),
- hậu sanh hiện hữu (*paccājātatthi*), và
- hậu sanh bất ly khứ (*paccājāta-avigata*)

Duyên vô gián (*anantara*) có bảy loại:

- vô gián (*anantara*)
- đẳng vô gián (*samanantara*)
- vô gián cận y (*anantarupanissaya*)
- trùng dụng (*āsevana*)
- vô gián-nghiệp (*anantara-kamma*)

- vô hiện hữu (*natthi*)
- và bất ly khứ (*avigata*)

Trong số này vô gián-nghiệp là tư thuộc Thánh Đạo. Nó tạo ra quả của nó, đó là Thánh Quả, ngay sau khi nó diệt.

Có năm duyên không nằm trong bất kỳ sự xác định cụ thể nào⁴³. Những duyên này là:

- cảnh còn lại (*ārammana*),
- cảnh trưởng còn lại (*ārammanādhīpati*),
- cảnh cận y còn lại (*ārammanupanissaya*),
- tất cả thường cận y (*pakatupanissaya*),
- và loại dị thời nghiệp duyên còn lại (*nanakkhanika kamma-paccaya*)

Như vậy, các duyên trình bày trong Duyên Hệ (Paṭṭhāna) nói chung có 54 loại tất cả.

Trong những duyên này, tất cả các loại tiền sanh (*purejāta*), tất cả các loại hậu sanh, sắc vật thực, và sắc mạng quyền là những duyên hiện tại. Tất cả các loại vô gián, và dị thời nghiệp là những duyên quá khứ. Bỏ qua Niết-bàn và khái niệm chế định (*paññatti*) — các duyên như cảnh duyên và thường cận y duyên có thể được xếp vào ba thời: quá khứ, hiện tại và vị lai. Nhưng Niết-bàn và chế định thì luôn luôn là ngoại thời (nằm ngoài thời gian).

⁴³ Có 5 mối quan hệ (duyên) được coi là không thuộc về bất kỳ sự chỉ định đặc biệt hay phân loại cụ thể nào (*specification*) vì tính chất bao quát hoặc không phân biệt của chúng.

Dưới đây là chi tiết về 5 mối quan hệ này:

- Ārammana còn lại (The remaining ārammana): Đây là các đối tượng (cảnh) thông thường không tạo nên sức mạnh đặc biệt để trở thành cảnh trưởng (*adhīpati*) hay cảnh cận y (*upanissaya*). Nó bao gồm bất kỳ pháp nào có thể làm đối tượng cho tâm.

- Ārammanādhīpati còn lại (The remaining ārammanādhīpati): Những đối tượng được ưu tiên hoặc đáng tôn kính nhưng không nằm trong các phân loại xác định cụ thể khác của cảnh trưởng đối với các loại tâm tương ứng.

- Ārammanupanissaya còn lại (The remaining ārammanupanissaya): Các đối tượng làm chỗ dựa mạnh mẽ (cận y) nhưng không thuộc diện các pháp được xác định đặc biệt để kích hoạt các lộ trình tâm chuyên biệt.

- Tất cả Pakatupanissaya (All pakatupanissaya): Thường cận y duyên. Đây là mối quan hệ rộng nhất vì nó bao gồm tất cả các nghiệp quá khứ, thói quen, niềm tin, sức khỏe hay thậm chí là khí hậu—bất cứ điều gì chúng ta đã làm hoặc trải qua trong quá khứ làm tiền đề mạnh mẽ cho các tâm hiện tại. Vì nó bao trùm gần như mọi thứ, nó không thể bị giới hạn trong một "đặc điểm kỹ thuật" hẹp nào.

- Kamma duyên khác thời (The remaining kind of kamma which is asynchronous kamma): Tức là *Nanakkhanika Kamma-paccaya*. Đây là năng lực của Tư (*cetana*) đã diệt đi từ quá khứ nhưng vẫn có khả năng cho quả ở một thời điểm khác. Nó không xác định một loại sắc pháp hay tâm cụ thể nào trong hiện tại mà hoạt động như một định luật bảo toàn năng lượng tâm linh xuyên thời gian.

Tại sao chúng không được "xác định cụ thể" (*specification*)?

Bởi vì các mối quan hệ này thường đóng vai trò là "nền tảng tổng quát". Trong khi các duyên khác được định nghĩa rất hẹp (ví dụ: *Sahajāta* phải là cùng sinh, *Purejāta* phải là sinh trước), thì 5 loại này cho phép một phạm vi tương tác rộng lớn và linh hoạt giữa các pháp chân đế. (ST)

Hai Pháp này — Niết-bàn và chế định — cả hai đều được gọi là appaccaya (vô duyên), và asaṅkhata (vô vi). Tại sao? Bởi vì chúng tuyệt đối không có sự Hình Thành. Những pháp nào có sự sinh ra hay sự hình thành được gọi là sappaccaya (hữu duyên), saṅkhāta (hữu vi), và paṭiccasamuppannas (sinh khởi do duyên). Vì vậy hai pháp này, do không có sự hình thành và xảy ra, nên thực sự được gọi là những pháp vô duyên và vô vi.

Trong số các pháp do duyên tạo thành (hữu duyên) và hữu vi. Không có một pháp nào là thường hằng, trường cửu, bất diệt, không thay đổi. Trên thực tế, tất cả chúng đều vô thường, vì lẽ chúng có thể bị hoại diệt. Vì sao? Vì khi đi vào hiện hữu chúng đã liên hệ với một số nhân, và những nhân này cũng không thường hằng.

Niết-bàn và chế định (paññatti) chẳng phải là những pháp năng duyên (paccaya-dhamma) sao? Chẳng phải chúng là thường hằng và bất diệt sao? Phải, chúng là vậy, nhưng không có hiện tượng nào hay không có pháp nào xảy ra hoàn toàn chỉ do một mình Niết-bàn hay chế định kể như nhân độc nhất cả. Hiện tượng hay các pháp xảy ra do, hay được tạo ra bởi nhiều nhân, và những nhân ấy không thường hằng và bất diệt.

Những pháp nào không thường hằng (vô thường) thì luôn luôn khiến cho các chúng sinh bị đau khổ và tổn thương với ba loại khổ. Chúng được xem là khổ vì lý do đáng sợ hãi của chúng. Ở đây, ba loại khổ là “dukkha-dukkhatā” (*khổ-khổ tánh*), “saṅkhāra-dukkhatā” (*hành-khổ tánh*) và “vipariṇāma-dukkhatā” (*hoại khổ tánh*)⁴⁴. Tất cả pháp đều vô thường, và đang tan hoại trong từng sát-na, ngay cả khi bạn đang trong một oai nghi nào đó (như đi, đứng, nằm hay ngồi). Do đó, làm thế nào có thể có được bất kỳ cái ngã hay cốt lõi cơ bản nào trong mọi sinh vật và con người, mặc dù, trong suốt cuộc đời, họ tưởng tượng rằng mình là thường hằng? Mọi pháp cũng phải chịu khổ đau. Do đó, làm sao có thể có được bất kỳ cái ngã hay cốt lõi cơ bản nào trong mọi sinh vật và con người đang phải chịu sự bức bách của khổ, dẫu cho họ vẫn mong muốn an vui? Vì thế tất cả pháp đều vô ngã do không có cốt lõi.

Tóm lại, bằng cách trình bày 24 duyên, Đức Phật đã tiết lộ những sự thực sau: tất cả pháp hữu vi có mặt là nhờ các nhân và duyên, không một pháp nào có mặt chỉ đơn thuần do ước muốn hay ý chí hay mệnh lệnh của một ai cả. Và trong số tất cả các pháp phải tùy thuộc vào nhân và duyên (pháp hữu vi), không pháp nào có mặt chỉ do một vài nhân. Mà chúng thực sự sinh khởi do nhiều nhân. Do đó, sự trình bày này đạt đến tột đỉnh của nó khi tiết lộ giáo lý Vô-Ngã.

⁴⁴ **Dukkha-dukkhatā** hay ‘khổ-khổ tánh’ muốn nói đến cảm thọ khổ ở thân hoặc tâm được cảm nhận thực sự.

Saṅkhāra-dukkhatā hay ‘hành khổ tánh’, muốn nói đến cái khổ cố hữu hay tính chất bức bách của các hành hữu vi do sự sanh và diệt liên tục của chúng. **Vipariṇāma-dukkhatā** hay ‘hoại khổ tánh’ muốn nói đến những cảm thọ lạc ở thân và tâm, “bởi vì chúng là nhân khiến cho khổ sanh khi chúng thay đổi” (Vis. M.XIV, 34f) nói chung đây là cái khổ do sự biến hoại vô thường của các pháp.

Kết Thúc Sự Tổng Hợp Các Duyên

Paccaya-Ghatanāya hay Sự Kết Hợp Các Duyên

Đến đây sự kết hợp các duyên sẽ được trình bày.

Sự trùng hợp của các duyên trong một pháp duyên sanh được gọi là paccaya-ghatanāya hay sự kết hợp của các duyên. Tất cả pháp (hiện tượng) được gọi là sa-paccaya (hữu duyên), saṅkhāta (hữu vi), và paṭiccasamuppanna (do duyên sanh), bởi vì khi sanh và khi trú chúng cùng hiện hữu với hay được tạo điều kiện (trợ duyên) bởi hai mươi bốn duyên này. Vậy, những pháp này là gì? Đó là một trăm hai mươi một (loại) tâm, năm mươi hai tâm sở, và hai mươi tám sắc pháp.

Trong đó, một trăm hai mươi một tâm có thể được xếp thành bảy loại theo phạm trù giới (dhātu)⁴⁵:

1. Nhân thức giới
2. Nhĩ thức giới
3. Tỷ thức giới
4. Thiệt thức giới
5. Thân thức giới
6. Ý giới
7. Ý thức giới

Trong số này:

- Hai tâm nhân thức (nhân thức quả thiện và nhân thức quả bất thiện) được gọi là nhân thức giới (*Cakkhaviññāṇadhātu*).
- Hai tâm nhĩ thức được gọi là nhĩ thức giới (*Sotaviññāṇadhātu*).
- Hai tâm tỷ thức được gọi là tỷ thức giới (*Ghānaviññāṇadhātu*)
- Hai tâm thiệt thức được gọi là thiệt thức giới (*Jīvhāviññāṇadhātu*)
- Hai tâm thân thức được gọi là thân thức giới (*kāyaviññāṇadhātu*)
- Tâm ngũ môn hướng (*pañcadvārāvajjana citta*) và hai tâm tiếp thụ (*sampaṭicchāna cittas*) được gọi là ý giới (*manodhātu*).
- Một trăm lẻ tám (108) tâm còn lại được gọi là ý thức giới (*manoviññāṇadhātu*).

Năm mươi hai tâm sở cũng được chia thành bốn nhóm:

- Bảy biến hành
- Sáu biệt cảnh

⁴⁵ Từ *Dhātu* xuất phát từ căn "dhā" (duy trì/giữ lại). Nó dùng để chỉ những thực tính pháp (**Paramattha Dhamma**) tự duy trì đặc tính riêng biệt của mình mà không phụ thuộc vào tên gọi hay sự áp đặt của ý nghĩ.

- Mười bốn bất thiện
- Hai mươi lăm tịnh hảo

Trong số hai mươi bốn duyên: mười lăm duyên là chung cho tất cả danh pháp: cảnh duyên, vô gián duyên, đẳng vô gián duyên, đồng sanh duyên, hỗ tương duyên, y chỉ duyên, cận y duyên, nghiệp duyên, vật thực duyên, quyền duyên, tương ưng duyên, hiện hữu duyên, vô hữu duyên, ly khứ duyên, bất ly khứ duyên.

Không có loại tâm hay tâm sở nào sanh khởi mà không có cảnh duyên (*ārammaṇa paccaya*). Điều này cũng áp dụng đối với các duyên còn lại, đó là vô gián duyên, đẳng vô gián duyên, và v.v...

Chỉ tám duyên — nhân duyên, trưởng duyên, tiền sanh duyên, trùng dụng duyên, quả duyên, thiền duyên, đạo duyên, và bất tương ưng duyên — chỉ chung cho một vài danh pháp. Trong số này, nhân duyên chỉ chung cho các loại tâm do nhân làm duyên; trưởng duyên cũng chỉ chung cho những tốc hành tâm (*jāvanas*) đồng sanh với trưởng (*adhipati*); tiền sanh duyên chỉ chung cho một vài loại tâm; trùng dụng hay tập hành duyên chỉ chung cho các loại tâm tốc hành thiện, bất thiện và vô ký; quả duyên chỉ chung cho các loại tâm quả; thiền duyên chỉ chung cho các loại tâm và tâm sở nào thuộc ý giới (*manodhātu*) và ý thức giới (*manoviññāṇadhātu*); đạo duyên chung cho các tâm có nhân (*hetu*) làm duyên; bất tương ưng duyên không chung cho các tâm trong vô sắc giới (*arūpaloka*); chỉ một mình hậu sanh duyên là chung cho các sắc pháp.

Đây là sự giải thích chi tiết. Bảy tâm sở biến hành là: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất tâm, mạng quyền và tác ý. Trong số này, tâm có thể là trưởng duyên; nó cũng có thể là vật thực duyên, hoặc quyền duyên; xúc (*phassa*) chỉ có thể là vật thực duyên; thọ có thể là quyền duyên, và cũng có thể là thiền duyên; tư (*cetanā*) có thể là nghiệp duyên, và cũng có thể là vật thực duyên; nhất tâm có thể là quyền duyên, nó cũng có thể là thiền duyên hoặc đạo duyên; danh mạng quyền chỉ là quyền duyên; hai tâm sở còn lại — tưởng và tác ý — không trở thành bất kỳ duyên cụ thể nào.

Tâm nhân thức có bảy tâm sở biến hành, và như vậy chúng tạo thành tám danh pháp (tâm và bảy tâm sở). Tất cả trong chúng liên hệ hỗ tương lẫn nhau bằng bảy duyên: bốn đồng sanh đại và ba đồng sanh trung loại trừ bất ly khứ duyên. Trong số tám danh pháp này, tâm tự nó liên hệ nhân quả với bảy tâm sở kia bằng vật thực duyên và quyền duyên. Xúc tự nó liên hệ nhân quả với bảy danh pháp kia bằng vật thực duyên (*āhāra*); thọ tự nó liên hệ nhân quả với bảy danh pháp kia chỉ bằng một mình quyền duyên; tư bằng nghiệp duyên và vật thực duyên; nhất tâm (*ekaggatā*) chỉ bằng một mình quyền duyên; và danh mạng quyền đối với bảy danh pháp kia bằng quyền duyên. Nhân vật tự nó liên hệ nhân quả với tám danh pháp bằng sáu loại vật tiền sanh (*vatthupurejāta*). Những cảnh sắc hiện tại, tức cảnh đi vào lộ nhãn môn (nhãn xứ), tự chúng liên hệ nhân quả với tám danh pháp bằng bốn loại cảnh tiền

sinh. Tâm, ở đây là tâm ngũ môn hướng (pañcadvāravajjana citta), vào sát-na diệt ngay trước khi tâm nhãn thức sanh khởi, liên hệ nhân quả với tám danh pháp bằng năm loại vô gián duyên (anantara). Những nghiệp thiện và bất thiện đã được làm trong những kiếp trước tự chúng liên hệ nhân quả với tám danh pháp thiện và bất thiện, bằng dị thời nghiệp duyên. Vô minh (avijjā), ái (taṇhā) và thủ (upādāna) — vốn hợp tác với tư (kamma) trong kiếp trước, và trú xứ, người, thời tiết, vật thực, v.v..., của kiếp sống này, tự chúng liên hệ nhân quả với tám danh pháp này bằng thường cận y duyên (pakatūpanissaya). Sáu duyên — nhân duyên, trưởng duyên, hậu sanh duyên, trùng dụng duyên, thiện duyên và đạo duyên — không dự phần trong loại tâm nhãn thức này, mà chỉ có mười tám duyên dự phần mà thôi. Đối với các tâm nhĩ thức, tỷ thức và v.v... cũng cần hiểu tương tự như vậy.

Kết Thúc Sự Kết Hợp Các Duyên Trong Năm Căn

Sự Kết Hợp Các Duyên Trong Tâm Vô Nhân

Có sáu tâm sở gọi là Biệt Cảnh (pakiṇṇaka) — tầm, tứ, thắng giải, cần, hỷ và dục. Trong số này Tâm dự phần trong thiện duyên và trong đạo duyên. Tứ chỉ dự phần trong một mình thiện duyên. Cần (tinh tấn) dự phần trong trưởng duyên, trong quyền duyên, và trong đạo duyên. Hỷ dự phần trong thiện duyên. Dục dự phần trong trưởng duyên. Thắng giải (quyết định) không dự phần trong bất kỳ duyên cụ thể nào.

Mười tâm sở:— bảy tâm sở biến hành, tầm, tứ, thắng giải — có mặt trong năm loại tâm, đó là: tâm ngũ môn hướng, hai tâm tiếp thụ, và hai tâm quan sát thọ xả⁴⁶. Chúng tạo thành mười một danh pháp trong một sự kết hợp (tâm và mười tâm sở). Chức năng thiền (*jhānic*) có mặt trong ba loại tâm. Thọ, nhất tâm, tầm và tứ thực hiện chức năng của thiện duyên. Tâm (ngũ môn hướng) thuộc về loại tâm duy tác, và như vậy không thể nhận được quả duyên. Dị thời nghiệp đóng vai trò thay thế cho cận y duyên (*upanissaya*). Như vậy, bỏ thiền ra và thay quả duyên vào các duyên đã được trình bày ở trên vì không thể có được trong năm căn, thì tâm ngũ môn hướng cũng có sáu duyên không thể nhận được và mười tám duyên có thể nhận được⁴⁷. Đối với

⁴⁶ Thông thường, nhóm tâm sở Biệt cảnh có 6 loại (Tầm, Tứ, Thắng giải, Cần, Hỷ, Dục). Tuy nhiên, trong các loại tâm tiếp thụ và tâm ngũ môn hướng:

- Không có **Cần (vīriya)** vì các tâm này phát sinh thụ động theo quy luật lộ trình tâm, không cần nỗ lực.
 - Không có **Hỷ (Pīti)** vì chúng chỉ đi kèm với xả thọ hoặc lạc thọ (ở tâm quan sát đặc biệt khác).
 - Không có **Dục (Chanda)** vì không có ý muốn thực hiện hành động.
- Vì vậy, chỉ còn lại **7 Biến hành + 3 Biệt cảnh (Tầm, Tứ, Thắng giải) = 10 tâm sở**.

⁴⁷ Sáu duyên không thể nhận được — nhân duyên, trưởng duyên, hậu sanh duyên, trùng dụng duyên, quả duyên (thay vì thiện duyên) và đạo duyên. Mười tám duyên còn lại có thể nhận được.

bốn loại tâm quả còn lại, bằng cách bỏ quả (*vipāka*), năm duyên không thể nhận được, và bằng cách thêm quả và thiện, mười chín duyên có thể nhận được.

Tâm quan sát thọ hỷ (*santirana*) nhận được mười một tâm sở, đó là mười tâm sở nói trên cùng với thọ hỷ. Với tâm ý môn hướng (*manodvārāvajjana*), mười một tâm sở đồng sanh, và chúng được đi kèm với cần (tinh tấn). Như vậy chúng tạo thành mười hai danh pháp cùng với tâm. Mười hai pháp đồng sanh, đó là mười tâm sở đã nói cùng với hỷ và cần, cùng sanh với tâm ứng cúng vi tiểu (*hasituppāda*). Chúng tạo thành mười ba danh pháp trong sự kết hợp với tâm. Trong số ba loại tâm quan sát, tâm quan sát thọ hỷ có thêm một tâm sở (đó là hỷ) nên về phương diện thiện chi nó nhiều hơn hai tâm kia; do đó năm duyên không thể nhận được và mười chín duyên có thể nhận được giống như trong hai tâm quan sát thọ xả kia. Trong tâm ý môn hướng, tâm sở nổi bật ở đây chỉ đơn thuần là sự tinh tấn hay ‘cần’, vốn thực hiện chức năng của quyền duyên và thiện duyên, chứ không phải chức năng của trưởng duyên và đạo duyên. Tâm này, là loại tâm duy tác, không nhận được quả duyên. Do đó, sáu duyên không thể nhận được kể cả quả duyên, và mười tám duyên có thể nhận được bao gồm thiện duyên, giống như trong tâm ngũ môn hướng. Quả duyên cũng không nhận được trong tâm ứng cúng vi tiểu, vì nó thuộc loại duy tác. Nhưng là một loại ý thức giới (*manoviññāṇa-dhātu*) nên nó nhận được trùng dụng duyên (*āsevana*). Do đó, năm duyên bao gồm quả duyên, là những duyên không thể nhận được trong tâm này, và mười chín duyên kể cả trùng dụng duyên có thể nhận được.

Kết Thúc sự Kết Hợp Duyên trong Tâm Vô Nhân

Sự Kết Hợp Duyên Trong Tâm Bất Thiện

Có mười hai loại tâm bất thiện: tám tâm tham, hai tâm sân và hai tâm si. Có mười bốn tâm sở bất thiện:

- si, vô tà, vô quý, phóng dật — những tâm sở này được gọi là bốn si phần (moha-quadruple);
- tham, tà kiến, ngã mạn — ba tâm sở này được gọi là ba tham phần (lobha-triple);
- sân, tật, hận, và hối — bốn tâm sở này được gọi là bốn sân phần (dosa-quadruple);
- hôn trầm, thụy miên và nghi — ba tâm sở này được gọi là nhóm ba linh tinh (pakiṇṇaka-triple).

Trong số này, ba nhân — tham, sân và si — là nhân duyên. Tà kiến là một đạo duyên. Mười tâm sở còn lại không trở thành bất kỳ duyên cụ thể nào.

Ở đây, hai loại tâm căn si là: tâm si hoài nghi, và tâm si phóng dật. Với tâm si hoài nghi, mười lăm tâm sở đồng sanh, đó là bảy tâm sở biến hành, ba tâm sở tâm, tứ,

cần trong nhóm biệt cảnh, bốn si phần và hoài nghi. Chúng tạo thành mười sáu danh pháp trong sự kết hợp với tâm (tâm+15 tâm sở). Nhân duyên và đạo duyên nhận được trong tâm si hoài nghi. Nghĩa là trong tâm này si tác hành như nhân duyên; tầm và cần (tinh tấn) như đạo duyên; còn về nhất tâm (ekaggata), vì chức năng của nó sẽ bị cản trở bởi hoài nghi, nên nó không thực hiện những chức năng của quyền và đạo, nhưng nó vẫn thực hiện nhiệm vụ của thiền duyên (jhāna). Do đó trong tâm si hoài nghi ba duyên — trưởng duyên, hậu sanh duyên, quả duyên) không thể nhận được; và hai mươi một duyên còn lại có thể nhận được.

Trong tâm si phóng dật, cũng có mười lăm tâm sở — bỏ ‘hoài nghi’ và thêm ‘thắng giải hay quyết định’. Và cùng với tâm, chúng cũng tạo thành mười sáu danh pháp. Trong tâm này nhất tâm thực hiện chức năng của quyền duyên, thiền duyên và đạo duyên. Như vậy, ba duyên không thể nhận được, trong khi hai mươi một duyên có thể nhận được giống như tâm si hoài nghi ở trên.

Bảy biến hành, sáu biệt cảnh, bốn si phần, ba tham phần, hôn trầm và thuy miên — tổng cộng là hai mươi hai tâm sở, cùng sanh một cách riêng lẻ với tám tâm tham. Trong số này, hai nhân tham (lobha) và si (moha) — là nhân duyên; ba danh pháp — dục (chanda), cần (vīriya) và tự thân tâm — là trưởng duyên. Cảnh trưởng (ārammaṇādhīpati) cũng nhận được ở đây. Tư (cetanā) là nghiệp duyên. Ba loại đồ ăn (xúc thực, tư thực, thức thực) là những vật thực duyên. Năm danh pháp — tâm, thọ, nhất tâm, danh mạng quyền và cần — là những quyền duyên. Năm thiền chi — tầm, tứ, hỷ, thọ và định — là những thiền duyên. Bốn đạo chi — tầm, định, tà kiến, và tinh tấn. Vì vậy chỉ có hai duyên (hậu sanh duyên và quả duyên) là không nhận được. Hai mươi hai duyên còn lại nhận được.

Kết Thúc Sự Kết Hợp Các Duyên Trong Tâm Bất Thiện

Sự Kết Hợp Các Duyên Trong Các Tâm Tịnh Hảo

Có chín mươi một tâm tịnh hảo (*sobhana cittas*). Đó là:— hai mươi bốn tâm tịnh hảo dục giới, mười lăm tâm sắc giới, mười hai tâm vô sắc giới và bốn mươi tâm siêu thế. Trong số này hai mươi bốn tâm tịnh hảo dục giới là: — tám tâm thiện, tám tâm quả ‘tịnh hảo’ và tám tâm duy tác ‘tịnh hảo’.

Có hai mươi lăm tâm sở tịnh hảo:

- vô tham, vô sân, vô si, ba tâm sở này cũng được gọi là ba nhân thiện
- tín, niệm, từ, quý, xả trung tánh (*tatramajjhataṭṭā*), tịnh thân, tịnh tâm, khinh thân, khinh tâm, nhu thân, nhu tâm, thích thân, thích tâm, thuần thân, thuần tâm, chánh thân, chánh tâm,

- chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, ba tâm sở này được gọi là ba tiết chế tâm sở
- bi, hỷ, hai tâm sở này được gọi là hai vô lượng tâm sở.

Trong số này, ba nhân thiện— vô tham, vô sân và vô si — là Nhân duyên. Trí tuệ xuất hiện dưới tên Thẩm (vimamsa) trong Trưởng duyên; dưới tên tuệ (*paññā*) trong Quyền duyên; và dưới tên chánh kiến (*sammā ditṭhi*) trong Đạo duyên. Tín trong quyền duyên. Niệm là niệm quyền (satindriya) trong quyền duyên, và là chánh niệm trong đạo duyên. Ba tiết chế — chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng — là đạo duyên. Mười bảy tâm sở còn lại không phải là những duyên cụ thể.

Ba mươi tám tâm sở nằm trong sự kết hợp với tám tâm đại thiện dục giới. Đó là: — bảy biến hành, sáu biệt cảnh, và hai mươi lăm tâm sở tịnh hảo. Trong đó, hỷ chỉ nằm trong sự kết hợp với bốn tâm đại thiện thọ hỷ. Trí tuệ chỉ nằm trong sự kết hợp với bốn tâm hợp trí. Ba tiết chế chỉ nằm trong sự kết hợp khi giới luật được thọ trì. Hai vô lượng tâm sở: — bi (*karunā*) chỉ sanh khi có sự đồng cảm với khổ đau (của chúng sinh), và hỷ chỉ sanh khi có sự chia sẻ niềm vui với các chúng sinh. Trong tám tâm đại thiện này, hai nhân hay ba nhân là nhân duyên. Trong bốn loại trưởng (*adhipati*)— dục, cần, tâm, và thẩm, mỗi loại lần lượt là một trưởng duyên. Tư là nghiệp duyên. Ba danh thực — xúc, tư, và thức là vật thực duyên. Tám danh pháp, đó là: — tâm (ý), thọ, nhất tâm, danh mạng quyền, tín, niệm, cần, và trí tuệ là quyền duyên. Năm thiền chi, đó là — tầm, tứ, hỷ, thọ và nhất tâm là các thiền duyên. Tám chi đạo, đó là: — tuệ, tầm, ba tiết chế, niệm, cần và nhất tâm là các đạo duyên. Đó đó chỉ hai duyên — hậu sanh duyên và quả duyên— là không nhận được, hai mươi duyên còn lại nhận được trong tám tâm đại thiện này. Ba tiết chế không nhận được trong tám tâm duy tác tịnh hảo. Cũng như trong tâm đại thiện, hai duyên — hậu sanh duyên và quả duyên — sẽ không nhận được, hai mươi duyên còn lại nhận được trong tám tâm duy tác tịnh hảo này. Ba tiết chế và hai vô lượng tâm sở không nhận được trong tám tâm quả tịnh hảo. Trong tâm này, những duyên có thể nhận được là ba duyên — trưởng duyên, hậu sanh duyên, và trùng dụng duyên; hai mươi một duyên còn lại có thể nhận được.

Các loại tâm cao hơn — tâm thiền sắc giới, tâm thiền vô sắc giới và tâm siêu thế, không nhận được hơn hai mươi hai duyên. Như vậy sự kết hợp của các duyên trong những tâm cao hơn này sẽ được hiểu như các duyên có mặt trong bốn tâm đại thiện hợp trí. Nếu sự tình là vậy, tại sao những tâm ấy lại cao hơn và siêu việt hơn những tâm dục giới? Bởi vì sức mạnh của sự lập đi lập lại hay trùng dụng (*āsevana*). Những tâm ấy được tạo ra bởi những bài tập rõ rệt hay trải qua sự tu tập miệt mài hơn, và vì vậy sự trùng dụng (*āsevana* — lập đi lập lại) sẽ mạnh mẽ hơn; vì lý do này, quyền duyên, thiền duyên, đạo duyên và các duyên khác cũng mạnh hơn. Khi những duyên này trở nên mạnh mẽ — mỗi duyên mỗi cao hơn các duyên khác— những tâm ấy cũng sẽ trở nên cao hơn và siêu việt hơn tâm dục giới.

Kết Thúc Sự Kết Hợp Các Duyên Trong Các Tâm Tịnh Hào

Sự Kết Hợp Duyên Trong Các Nhóm Sắc Pháp

Có 28 loại sắc pháp:

- 1- Bốn sắc đại chủng:— 1. yếu tố cứng (*pathavī* hay *địa đại*), 2. yếu tố kết dính (*āpo* hay *thủy đại*), 3. yếu tố năng lượng (*tejo* hay *hoả đại*), và 4. yếu tố chuyển động (*vāyo* hay *phong đại*).
- 2- Năm sắc thần kinh hay năm tịnh sắc: 1. nhãn tịnh sắc (*cakkhu pasāda*) 2. Nhĩ tịnh sắc (*sota pasāda*), 3. Tỷ tịnh sắc (*ghāṇa pasāda*), 4. Thiệt tịnh sắc (*Jivhā pasāda*), và thân tịnh sắc (*kāya pasāda*).
- 3- Năm sắc cảnh giới: 1. Cảnh sắc (*rūpa*), 2. Cảnh thanh (*saddā*), 3. Cảnh khí (*gandha*), 4. Cảnh vị (*rasa*), và cảnh xúc (*phoṭṭhabba*): sắc pháp này bao gồm ba đại chủng, đó là yếu tố cứng hay địa đại, yếu tố năng lượng hay hoả đại và yếu tố chuyển động hay phong đại.
- 4- Hai sắc tính (*bhava rūpa*): 1. Sắc tính nam (*purisabhāva*), 2. Sắc tính nữ (*itthibhāva*).
- 5- Một sắc mạng quyền (*jīvita*)
- 6- Một sắc ý vật (*hadaya-vatthu*)
- 7- Một sắc vật thực (*āhāra*)
- 8- Một sắc giao giới (*ākāsa-dhātu*)
- 9- Hai sắc biểu tri: 1. Sắc thân biểu tri (*kāyaviññatti*), 2. Sắc khẩu biểu tri (*vacīviññatti*)
- 10- Ba sắc biến hoa hay sắc đặc biệt (*vikāra*): 1. Sắc khinh (*lahutā*), 2. Sắc nhu (*mudutā*), 3. Sắc thích nghiệp (*kammaññātā*).
- 11- Bốn sắc tướng: 1. Sắc sanh (*upacaya*), 2. Sắc tiến (*santati*), 3. sắc lão (*jaratā*), và 4. Sắc diệt (*aniccatā*).

Trong số này, sáu loại sắc pháp — bốn sắc tứ đại, sắc mạng quyền, và sắc vật thực liên hệ nhân quả với các sắc pháp. Cũng vậy, ở đây tứ đại liên hệ hỗ tương lẫn nhau bằng năm duyên:— đồng sanh duyên (*sahajāta*), hỗ tương duyên (*aññamañña*), y chỉ duyên (*nissaya*), hiện hữu duyên (*atthi*) và bất ly khứ duyên (*avigata*); và chúng cũng liên hệ với các sắc pháp cùng hiện hữu bằng bốn duyên (tức năm duyên trên trừ hỗ tương duyên). Sắc mạng quyền tự nó liên hệ nhân quả với các sắc nghiệp đồng sanh bằng quyền duyên. Sắc vật thực tự nó liên hệ nhân quả với cả hai — sắc đồng sanh và sắc không đồng sanh, nghĩa là tất cả sắc trong thân bằng vật thực duyên.

Lại nữa, mười ba loại sắc tự chúng liên hệ nhân quả với các danh pháp bằng một số duyên cụ thể nào đó. Những sắc pháp này là năm sắc tịnh sắc, bảy sắc cảnh

giới, và sắc ý vật. Trong số này, cũng giống như người mẹ liên hệ đến đứa con của mình như thế nào, thì năm loại tịnh sắc cũng liên hệ nhân quả như vậy với năm thức căn (nhãn thức, nhĩ thức, v.v...) bằng vật tiền sanh duyên (*vattu-purejāta*), bằng vật tiền sanh quyền duyên (*vatthu-purejātindriya*), và bằng vật tiền sanh bất tương ưng duyên (*vatthupurejāta-vippayutta*). Và cũng như người cha liên hệ với con mình như thế nào, bảy sắc cảnh giới cũng liên hệ nhân quả với năm thức căn và ba ý giới bằng cảnh tiền sanh duyên (*ārammaṇapurejāta*) như vậy. Tương tự, cũng như một cái cây liên hệ với vị chur thiên cư ngụ trên nó như thế nào, thời ý vật tự nó cũng liên hệ nhân quả với ý giới và ý thức giới bằng tiền sanh y chỉ duyên (*purejātanissaya*) và thời tục sinh, và bằng vật tiền sinh (*vatthupurejāta*) và bằng vật tiền sanh bất tương ưng (*vatthu-purejāta-vippayutta*) trong suốt kiếp sống (thời bình nhật) như vậy.

Có hai mươi ba nhóm sắc pháp hay hai mươi ba tổng hợp sắc (*kalāpas*)⁴⁸. Chúng được gọi là tổng hợp bởi vì chúng được cột lại thành nhóm bằng sắc sanh (*jāti-rūpa*), giống như tóc hay cỏ khô được cột lại bằng một sợi dây vậy. Trong số này, tám loại sắc — bốn sắc tứ đại, màu (*vaṇṇa*), mùi (*gandha*), vị (*rasa*) và dưỡng chất (*ojā*), làm thành nhóm thuần bát sắc (tám sắc căn bản) hay bất ly sắc (*Avinibbhoga Rūpa*).

Có chín tổng hợp sắc do nghiệp sanh (*kammaja-kalapas*)⁴⁹ :— mạng căn chín sắc, ý vật mười sắc, thân mười sắc, nữ tính mười sắc, nam tính mười sắc, nhãn mười sắc, nhĩ mười sắc, tỷ mười sắc, thiệt mười sắc. Trong số này, tám sắc căn bản cùng với sắc mạng căn được gọi là mạng căn chín sắc. Chín sắc này cùng với mỗi trong tám sắc kia, đó là sắc ý vật, v.v... làm thành tám tổng hợp mười sắc tương tự khác, chẳng hạn tổng hợp thân mười sắc, v.v... (xem ghi chú cuối trang số 8). Ở đây bốn tổng hợp sắc: mạng căn chín sắc, thân mười sắc, và hai loại tính mười sắc, tự nằm trong một chúng sinh, ở khắp toàn thân. Mạng căn chín sắc là tên của loại lửa tiêu hóa (*pācakaggi*) và lửa trong thân hay thân nhiệt (*kāyaggi*). Lửa tiêu hoá là lửa tự nó nằm trong dạ dày và làm nhiệm vụ tiêu hoá thức ăn đã được ăn, uống, nhai và nếm. Lửa trong thân hay thân nhiệt là loại lửa tự nó nằm ở khắp toàn thân, và nó tinh lọc chất mật, đàm và máu không trong sạch. Do hoạt động của hai yếu tố lửa này không hoà hợp mà các chúng sinh không được khoẻ mạnh, và khi hoạt động của chúng hoà hợp các chúng

⁴⁸ ở đây Ngài Ledi Sayādaw đưa ra con số 23 tổng hợp sắc thay vì 21, như trong Compendium (Bảng Tóm Tắt). (Cf. Compendium, tr 164) Đối với các tổng hợp sắc do tâm sanh Ngài cũng đưa ra 8 thay vì 6 như trong Bảng Tóm Tắt; như vậy theo cách giải thích của ngài thì sẽ tăng thêm 2 nhóm.

⁴⁹ Chín tổng hợp sắc do nghiệp sanh:

1. tổng hợp mạng căn chín sắc (8 bất ly+sắc mạng quyền);
2. tổng hợp ý vật mười sắc (8 bất ly+ý vật+mạng quyền);
3. tổng hợp thân mười sắc (8 bất ly+thân tịnh sắc+mạng quyền);
4. tổng hợp nam tính mười sắc (8 bất ly+sắc tính nam+mạng quyền);
5. tổng hợp nữ tính mười sắc (8 bất ly+sắc nữ tính+mạng quyền);
6. tổng hợp nhãn mười sắc (8 bất ly+mạng quyền+nhãn tịnh sắc);
7. tổng hợp nhĩ mười sắc (8 bất ly+mạng quyền+nhĩ tịnh sắc);
8. tổng hợp tỷ mười sắc (8 bất ly+mạng quyền+tỷ tịnh sắc);
9. tổng hợp thiệt mười sắc (8 bất ly+mạng quyền+thiệt tịnh sắc)

sinh sẽ khoẻ mạnh. Chính hai loại lửa hay mạng căn chín sắc này đem lại sự sống và vẻ đẹp cho các chúng sinh.

Tổng hợp thân mười sắc tạo ra lạc xúc và khổ xúc. Hai loại tổng hợp tính mười sắc có thể tạo ra những đặc tính nữ cho người nữ và đặc tính nam cho người nam. Năm tổng hợp mười sắc còn lại được gọi là các tổng hợp mười sắc không hoàn chỉnh. Trong số đó, tổng hợp ý vật mười sắc, tự nó nằm trong hốc trái tim, có thể tạo ra những loại tâm tâm thiện và bất thiện khác nhau. Bốn tổng hợp mười sắc, đó là tổng hợp nhãn mười sắc, v.v..., lần lượt nằm tại nhãn cầu, bên trong tai, bên trong mũi, và trên bề mặt lưỡi, có thể tạo ra cái thấy, nghe, nửi và nếm tương ứng.

Có tám tổng hợp sắc do tâm tạo: tổng hợp tám sắc bất ly, tổng hợp (âm) thanh chín sắc, tổng hợp thân biểu tri chín sắc, tổng hợp thỉnh khẩu biểu tri mười sắc. Khi bốn tổng hợp sắc này kết hợp với các sắc khinh, nhu, và thích nghiệp chúng sẽ tạo thành bốn tổng hợp sắc khác: — tổng hợp biến hoá mười một sắc, tổng hợp thỉnh biến hoá mười hai sắc, tổng hợp thân biểu tri biến hoá mười hai sắc, và tổng hợp khẩu biểu thỉnh biến hoá mười ba sắc⁵⁰. Bốn tổng hợp sắc cuối này được gọi là các tổng hợp sắc biến hoá, và bốn tổng hợp đầu được gọi là các tổng hợp gốc (mūla).

Trong số đó, khi các đại của thân không làm việc một cách hài hoà (tứ đại bất hoà), chỉ bốn tổng hợp sắc gốc xuất hiện nơi người bệnh, người mà các sắc pháp lúc đó trở nên nặng nề, thô thiển và không thích ứng, và vì thế nó làm cho người ấy khó có thể duy trì được các oai nghi của thân như ước muốn, hoặc chuyển động tứ chi, và thậm chí trả lời bằng tiếng nói. Nhưng khi các đại của thân làm việc một cách hoà hợp — sẽ không có những khuyết điểm của thân, như nặng nề, v.v... nơi một người khoẻ mạnh — bốn tổng hợp sắc biến hoá xuất hiện. Trong số bốn tổng hợp sắc này, hai tổng hợp thân biểu phát sanh do tâm hay bằng cách chuyển động bất cứ một thân phần nào đó. Hai tổng hợp khẩu biểu cũng phát sanh do tâm, khi muốn nói, nhưng khi âm thanh không dùng lời được tạo ra qua tiếng cười hoặc tiếng khóc, chỉ có hai tổng hợp thỉnh thông thường xuất hiện. Vào những lúc khác hai tổng hợp sắc — tổng hợp tám sắc bất ly và tổng hợp thỉnh chín sắc, xuất hiện tùy theo trường hợp.

Có bốn tổng hợp sắc được tạo ra do sự thay đổi vật lý:— hai tổng hợp căn bản hay tổng hợp gốc (đó là tổng hợp tám sắc bất ly và tổng hợp thỉnh chín sắc) và hai tổng hợp sắc biến hoá, đó là tổng hợp biến hoá mười một sắc (*Lahutādi ekādasakakalāpa*) và tổng hợp thỉnh biến hoá mười hai sắc (*Saddalahutādi dvādasakakalāpa*). Hiện nay thân của chúng ta tự duy trì chính nó suốt cuộc đời, nhờ một tiến trình dài của (sự

⁵⁰ - Tổng hợp đặc biệt mười một sắc (*Lahutādi ekādasakakalāpa*): tám sắc bất ly+ba sắc đặc biệt (khinh, nhu, thích nghiệp).

- Tổng hợp thỉnh đặc biệt mười hai sắc (*Saddalahutādi dvādasakakalāpa*): tám sắc bất ly+sắc thỉnh+ba sắc đặc biệt.

- Tổng hợp thân biểu đặc biệt mười hai sắc (*Kāyaviññattilahutādidvādasakakalāpa*): tám sắc bất ly+sắc thân biểu+ba sắc đặc biệt.

- Tổng hợp khẩu biểu thỉnh đặc biệt mười ba sắc (*Vaciviññattisaddalahutāditarasakakalāpa*): tám sắc bất ly+khẩu biểu+sắc thỉnh+ba sắc đặc biệt.

thay đổi) các oai nghi. Vì vậy, ở từng khoảnh khắc, trong thân này của chúng ta luôn xuất hiện những vận hành hài hoà hoặc bất hoà của các đại, do những thay đổi trong các oai nghi, do những thay đổi trong thời tiết (ở đây là thân nhiệt), do những thay đổi của đồ ăn, không khí và nhiệt độ, do những thay đổi của tứ chi, và do những thay đổi vì sự nỗ lực của bản thân và của những người khác. Ở đây cũng vậy, khi các đại vận hành hài hoà, hai tổng hợp sắc đặc biệt xuất hiện; và khi tứ đại vận hành bất hoà, hai tổng hợp sắc căn bản hay hai tổng hợp sắc gốc xuất hiện. Trong bốn tổng hợp sắc này, hai tổng hợp tinh (âm thanh) phát sanh khi có các loại âm thanh khác hơn âm thanh do tâm tạo xuất hiện.

Có hai tổng hợp sắc do vật thực tạo: tổng hợp tám sắc bất ly (*Suddahatthakakalāpa*) và tổng hợp biến hoá mười một sắc (*Lahutādi ekādasakakalāpa*). Hai tổng hợp sắc này nên được hiểu như sự xuất hiện của các sắc pháp hoà hợp và không hoà hợp do vật thực thích hợp và không thích hợp tạo ra.

Năm sắc pháp, đó là:— hư không giới (sắc giao giới), và bốn sắc tứ tướng, nằm ngoài các tổng hợp. Trong số này, sắc giao giới nằm ngoài tổng hợp vì nó chỉ là ranh giới của các tổng hợp sắc. Còn về bốn sắc tứ tướng, chúng nằm ngoài các tổng hợp sắc bởi vì chúng chỉ đơn thuần là những dấu hiệu hay tướng (sanh, tiến, dị, và vô thường) của các pháp hữu vi, qua đó chúng ta có thể biết rõ được chúng thực sự là các pháp hữu vi mà thôi.

Hai mươi ba tổng hợp sắc này vốn có sẵn trong một cá nhân. Các tổng hợp có thể thấy được trong những vật bên ngoài chỉ có hai, và chúng không là gì khác ngoài những tổng hợp sắc do sự thay đổi vật lý sanh. Có hai vị trí của sắc pháp, bên trong và bên ngoài. Trong hai vị trí này vị trí bên trong là những gì nằm bên trong một hữu tình chúng sanh và vị trí bên ngoài có nghĩa là đất đá, núi đồi, sông suối, đại dương, cây cối, v.v... Do đó chúng ta có thể nói rằng, trong một cá nhân, hai mươi ba tổng hợp sắc hay tất cả hai mươi tám sắc pháp, là có sẵn.

Tâm tục sanh và các tâm sở đồng sanh của nó liên hệ nhân quả đến các tổng hợp sắc do nghiệp sanh vào sát na thụ thai, bằng sáu duyên: bốn đồng sanh đại (đó là— đồng sanh duyên, đồng sanh y chỉ duyên, đồng sanh hiện hữu duyên, và đồng sanh bất ly khứ duyên), quả duyên và bất tương ưng duyên. Nhưng riêng đối với sắc ý vật, chúng được liên hệ nhân quả bằng bảy duyên, đó là, sáu duyên trên và hỗ tương duyên. Trong số những danh pháp vào thời tục sinh, các nhân (*hetu*) liên hệ nhân quả bằng nhân duyên (*hetu paccaya*); tư (*cetanā*) bằng thực duyên; các quyền (*indriya*) bằng quyền duyên; các thiện chi bằng thiện duyên; và các đạo chi bằng đạo duyên đối với các tổng hợp sắc do nghiệp sanh. Các tư thiện và bất thiện quá khứ được liên hệ nhân quả chỉ bằng một mình nghiệp duyên. Tâm hữu phần thứ nhất, thứ hai, thứ ba, và v.v... sanh sau liên hệ nhân quả với sắc pháp do nghiệp sanh trước bằng hậu sanh duyên (*pacchājāta paccaya*). Bằng hậu sanh ở đây muốn nói tới tất cả các loại hậu sanh. Các tư quá khứ liên hệ nhân quả chỉ bằng một mình nghiệp duyên.

Như vậy, các danh pháp liên hệ với các sắc pháp do nghiệp sanh, bằng mười bốn duyên khác nhau. Trong trường hợp này, mười duyên không nhận được là:— cảnh duyên, trưởng duyên, vô gián duyên, đẳng vô gián duyên, cận y duyên, tiền sanh duyên, trùng dụng duyên, tương ưng duyên, vô hữu duyên và ly khứ duyên.

Trong suốt kiếp sống hay trong thời bình nhật, các danh pháp có khả năng tạo ra sắc pháp (sắc tâm), liên hệ nhân quả với các sắc pháp đồng sanh do chúng tạo ra, bằng năm duyên khác nhau, đó là bốn đồng sanh đại và bất tương ưng duyên. Trong số những danh pháp này: *hetu* (nhân) liên hệ nhân quả bằng nhân duyên, các pháp trưởng bằng trưởng duyên, tư bằng nghiệp duyên, quả bằng quả duyên, các vật thực bằng vật thực duyên, các quyền bằng quyền duyên, các thiền chi bằng thiền duyên, các đạo chi bằng đạo duyên, với các sắc do tâm tạo (sắc tâm). Tất cả những danh pháp hậu sanh liên hệ nhân quả với các sắc pháp tiền sanh do tâm tạo hay sắc tâm tiền sanh bằng hậu sanh duyên (*pacchājāta paccaya*). Như vậy các danh pháp liên hệ nhân quả với các tổng hợp sắc do tâm tạo, bằng mười bốn duyên khác nhau. Ở đây cũng vậy, mười duyên không nhận được là:— cảnh duyên, vô gián duyên, đẳng vô gián duyên, hỗ tương duyên, cận y duyên, tiền sanh duyên, trùng dụng duyên, tương tưng duyên, vô hữu duyên và ly khứ duyên.

Suốt kiếp sống, từ sát-na trụ của sự thụ thai, tất cả danh pháp liên hệ nhân quả với cả hai loại tổng hợp sắc — các tổng hợp sắc do vật thực sanh và các tổng hợp sắc do sự thay đổi vật lý hay do thời tiết (*utu*) sanh chỉ bằng một mình hậu sanh duyên. Lại nữa, bằng hậu sanh duyên ở đây muốn nói tới tất cả bốn loại hậu sanh⁵¹. Hai mươi duyên còn lại có thể nhận được.

Trong số hai mươi ba tổng hợp sắc, bốn sắc đại chủng hỗ tương lẫn nhau bằng bằng năm duyên: — bốn đồng sanh đại và một hỗ tương duyên; nhưng đối với các sắc y sinh đồng sanh thì chỉ bằng bốn đồng sanh đại mà thôi. Sắc vật thực liên hệ nhân quả với cả hai: sắc đồng sanh và sắc không đồng sanh bằng vật thực duyên. Sắc mạng quyền trong chín tổng hợp sắc do nghiệp sanh chỉ liên hệ nhân quả với các sắc pháp đồng sanh bằng quyền duyên. Như vậy các sắc trong thân liên hệ với các sắc trong thân bằng bảy duyên khác nhau. Còn về các sắc pháp bên ngoài thân, chúng

⁵¹ Hậu sanh duyên có bốn loại: —

- **Hậu sanh duyên (*Pacchājāta-paccaya*):** Đây là duyên chính. Các tâm và tâm sở (sinh sau) giúp trợ lực cho các sắc thân (đã sinh ra trước đó) được vững mạnh và tồn tại.
- **Hậu sanh bất tương ưng duyên (*Pacchājāta-vippayutta-paccaya*):** Nhấn mạnh rằng dù tâm (danh pháp) hỗ trợ cho thân (sắc pháp), nhưng hai loại này có đặc tính khác biệt nhau hoàn toàn, không hòa lẫn vào nhau.
- **Hậu sanh hiện hữu duyên (*Pacchājāta-atthi-paccaya*):** Điều kiện là pháp sinh sau phải đang có mặt (đang hiện hữu) thì mới có thể trợ lực cho pháp sinh trước được.
- **Hậu sanh bất ly duyên (*Pacchājāta-avigata-paccaya*):** Tương tự như hiện hữu duyên, nó nhấn mạnh việc pháp sinh sau chưa biến mất (chưa ly khứ) để đảm bảo sự hỗ trợ liên tục cho sắc pháp phía trước.

liên hệ hỗ tương với hai tổng hợp sắc bên ngoài⁵² do thời tiết hay sự thay đổi vật lý sanh bằng năm duyên khác nhau.

Kết Thúc Sự Kết Hợp Các Duyên Trong Các Tổng Hợp Sắc

Ở đây ý nghĩa của từ ‘paṭṭhāna’ cũng sẽ được giải thích. ‘Paṭṭhāna ṭhānam ti paṭṭhānam’ Paṭṭhāna là nhân chính hay nổi bật. Trong định nghĩa này ‘padhāna’ có nghĩa là ‘nổi bật’ và từ ‘thāna’ có nghĩa là ‘duyên’ hay ‘nhân’. Vì vậy cả cụm từ có nghĩa là ‘nhân duyên nổi bật’ hay ‘nhân đích thực’ hay ‘nhân không thể tránh khỏi’. Điều này được nói sau khi đã tham khảo đến kết quả không thể tránh khỏi của nó.⁵³ Có hai loại quả, trực tiếp và gián tiếp. Quả trực tiếp có nghĩa là quả chính hay quả thực sự. Quả gián tiếp là có nghĩa là quả ngẫu nhiên. Trong hai loại này, chỉ có quả trực tiếp được nói đến ở đây như (quả) không thể tránh khỏi, và vì lý do này nó nhất định sanh khi những nhân thích hợp được thiết lập hay có mặt. Và quả gián tiếp là quả được hiểu như ‘có thể tránh được’ vì nó có thể sanh hoặc không sanh cho dù nhân của nó có được thiết lập đầy đủ. Do đó, nó được gọi là nhân không thể tránh khỏi vì liên quan đến quả không thể tránh khỏi. Vì vậy trong bộ “Đại Luận” này (Paṭṭhāna) này chỉ nhân chính hay nhân không thể tránh khỏi được trình bày chi tiết. Vì lý do này tên ‘paṭṭhāna’ (Duyên Hệ) được gán cho toàn bộ sưu tập hai mươi bốn duyên, và cũng như chp bộ ‘Đại Luận’ này.

Và bây giờ, để làm cho vấn đề rõ ràng và đơn giản hơn.

Giả sử rằng lòng tham sanh khởi nơi một người mong muốn có tiền và lúa gạo. Dưới ảnh hưởng của tham, anh ta đi đến một khu rừng, phát quang một mảnh đất và lập nên những cánh đồng, bãi chăn nuôi, vườn tược rồi bắt đầu làm việc một cách siêng năng. Cuối cùng, nhờ sự lao động vất vả của mình, anh ta kiếm được nhiều tiền và lúa gạo. Với những gì kiếm được, anh chăm sóc gia đình, và làm các nghiệp công đức, từ những việc làm này anh cũng sẽ gặt hái những phần thưởng trong các kiếp ống tương lai. Trong ví dụ minh họa này, tất cả danh pháp và sắc pháp cùng sanh với tham được gọi là quả trực tiếp. Ngoài những quả này ra, tất cả lợi tức, kết quả và phần thưởng, những gì được hưởng sau này trong các kiếp sống tương lai, được gọi là quả gián tiếp. Trong hai loại quả này, chỉ những quả trực tiếp được bàn đến trong Paṭṭhāna (Pháp Duyên Hệ). Tuy nhiên loại quả gián tiếp lại tìm được vị trí của nó trong Kinh Điển (Suttanta). Nếu cái này có mặt, cái đó xảy ra; hay do sự xuất hiện

⁵² Hai tổng hợp sắc bên ngoài (thân) là: — tổng hợp tám sắc bất ly hay thuần bát sắc và tổng hợp tinh cừ sắc

⁵³ Ở một nơi khác Tôi đã dịch từ ‘paccayuppana’ là ‘pháp sở duyên’ hay ‘pháp được duyên lên’

của cái này, cái đó cũng xảy ra⁵⁴. Sự trình bày như vậy được gọi là “sự trình bày theo pháp môn Kinh”. Thực tế, ba pháp này (tham, sân và si) được gọi là nhân (Hetu), bởi vì chúng là những gốc rễ (căn nguyên) từ đây những phiền não của toàn bộ thế giới hữu tình, thế giới vô tình và thế giới hư không⁵⁵ phát sinh. Ba pháp đối nghịch (vô tham, vô sân và vô si) cũng được gọi là hetu, vì chúng là những nhân từ đó sự thanh tịnh phát sinh. Những duyên còn lại của pháp duyên hệ cũng cần hiểu theo cách tương tự, tức là theo những nghĩa khác nhau của chúng. Như vậy chúng ta phải hiểu rằng tất cả pháp (mọi hiện tượng danh và sắc) xảy ra, xuất hiện, hay tạo ra những thay đổi, chỉ là những hiệu quả, kết quả, hay những sản phẩm trực tiếp hoặc gián tiếp của hai mươi bốn duyên (paṭṭhāna) này.

Đến đây tập Tường Giải Pháp Duyên Hệ (Paṭṭhānuddesa Dīpani) với ba phần: Paccayatthadīpani (Giải Thích Theo Cách Phân Tích Các Duyên), Paccayasabhāga-sangaha (Sự Tổng Hợp Các Duyên) và Paccayaghatanānaya (Sự Kết Hợp Các Duyên) đã kết thúc.

Bản Tường Giải về Duyên Hệ này được Ngài Đại Trưởng Lão Ledi Araṇṇavihāra của Miến Điện viết.

⁵⁴ Imasmin sati, idaṃ hoti. (Do cái này có mặt, cái kia có mặt.)

Imassuppāḍā, idaṃ uppajjati. (Do cái này sanh, cái kia sanh.)

Imasmin asati, idaṃ na hoti. (Do cái này không có mặt, cái kia không có mặt.)

Imassanirodhā, idaṃ nirujjhati. (Do cái này diệt, cái kia diệt.)

⁵⁵ - Thế giới hữu tình (Animate world - Sattaloka): Thế giới của chúng sinh có tình thức (con người, động vật, các cõi trời, địa ngục). Tham-Sân-Si lèo lái hành vi (Nghiệp), khiến chúng sinh tạo ác nghiệp và tiếp tục lăn lộn trong vòng sinh tử luân hồi.

- Thế giới vô tình (Inanimate world - Saṅ khāraloka): Thế giới vật chất, môi trường xung quanh. Theo nhân sinh quan Phật giáo, tâm thức của chúng sinh có mối liên hệ mật thiết với môi trường vật lý. Khi lòng tham và sự giận dữ của số đông (cộng nghiệp) dâng cao, nó biểu hiện ra ngoài thành thiên tai, dịch bệnh, và sự hoại diệt của môi trường tự nhiên.

- Thế giới hư không (World of space - Okāsaloka): Không gian hay chiều kích mà thế giới vật chất và hữu tình nương tựa vào để tồn tại. Sự ô nhiễm ở đây mang tính chất vi tế, trói buộc toàn bộ cấu trúc không gian vào tính chất bất toàn và vô thường.

PHẦN II

Bốn Pháp Chân Đế

Lời Thưa

Chúng ta đang sống trong thế giới này. Chúng ta có thể cảm nhận thế giới qua năm giác quan của chúng ta. Đây là sự thật và không phải là quan niệm của bất kỳ ai. Từ khi chúng ta sinh ra chúng ta đã sống trong thế giới này. Và chúng ta vẫn sẽ sống trong thế giới này cho đến khi nào cơ hội còn cho phép chúng ta sống. Và cuối cùng chắc chắn chúng ta sẽ rời bỏ thế giới này.

Toàn bộ vấn đề rất rõ ràng, không có gì phải tranh cãi về lời xác nhận này. Cũng như chúng ta, có rất nhiều người đã từng sống trong thế giới này, trên quả đất này. Khi họ sống họ đã phấn đấu hết sức mình vì cuộc sống của họ và vì sự hiện hữu liên tục của họ. Một số chỉ đơn thuần vì lợi ích cá nhân của họ. Nhưng một số đã để lại những sự thật vô giá qua kinh nghiệm và trí tuệ của họ.

Đã có rất nhiều ngành khoa học và nghệ thuật nghiên cứu những chủ đề tương ứng của chúng. Cùng với sự tiến bộ của công nghệ đã có rất nhiều những tài liệu lưu lại về từng chủ đề có chọn lựa. Một số chủ đề vẫn đang tiến triển và các nghiên cứu vẫn đang được thực hiện trên từng chủ đề. Và những chủ đề thì dường như là bất tận.

Nhưng cho dù những chủ đề này có dẫn đến cái gì và hoạt động ra sao, cuối cùng mọi thứ vẫn sẽ rơi vào một trong bốn pháp (*dhammas*). Bất kỳ sự thật nào cũng sẽ chỉ là một trong bốn pháp tối hậu hay bốn thực tại cơ bản này. Bốn thực tại tối hậu cũng được gọi là paramattha dhamma (*pháp chân đế*) hay paramattha sacca (*sự thật chân đế*). Bởi vì bốn pháp này hay bốn bản chất này luôn luôn đứng ở bất kỳ thời gian, không gian nào và trong bất kỳ thời đại nào.

Có những mối liên hệ phức tạp giữa bốn thực tại tối hậu này. Những mối liên hệ ấy có thể được nghiên cứu trong Abhidhamma hay Vi-diệu Pháp của Đức Phật và pháp duyên hệ (*paṭṭhāna*) được xem là phức tạp nhất, đáng kính nhất trong đó. Để hiểu được paṭṭhāna, trước tiên phải hiểu chi tiết bốn thực tại chân đế (*paramattha dhamma*).

Trước khi đi vào một chi tiết nào đó, sẽ là một ý tưởng hay nếu có cái nhìn tóm tắt về bốn pháp chân đế này. Mọi thứ chúng ta có thể nhìn thấy, chúng ta có thể nghe thấy, chúng ta có thể ngửi thấy, chúng ta có thể nếm được, chúng ta có thể cảm giác được qua thân của chúng ta và chúng ta có thể lý luận được thông qua tâm đang hoạt động của chúng ta sẽ rơi vào bốn phạm trù này:

1. Citta (*tâm*),

2. Cetasikas (*tâm sở*)

3. Rūpa (*sắc*), và

4. Nibbāna (*Niết-bàn*), sự bình yên tuyệt đối hay sự dập tắt hoàn toàn tất cả những ngọn lửa tham, sân, và si. Để dễ nhớ và để đơn giản hoá, chỉ có bốn pháp này trong toàn thể vũ trụ. Chúng là citta, cetasikas, rūpa và Nibbāna. Dưới dạng ý nghĩa tối hậu, không có gì ngoài bốn pháp này.

Chương I

Tâm (Citta)

Trong số bốn thực tại, tâm là thực tại đầu tiên cần phải được hiểu trước. Bản chất của tâm chính là hay biết đối tượng của nó. Không có pháp (*dhamma*) nào hay bản chất nào khác có thể biết được bất cứ điều gì kể cả chính chúng. Nhưng tâm có thể biết mọi thứ kể cả các tâm (*cittas*). Tâm luôn luôn dẫn đầu các danh pháp (*nāma dhamma*) và sắc pháp (*rūpa dhamma*). Một tâm sanh lên, liền diệt sau khi sanh. Tâm khác sanh lên, và lại diệt. Cứ như vậy, tâm kế sanh, rồi diệt ngay lập tức. Loại (sanh diệt) liên tục không gián đoạn này là sự thể hiện của tâm. Có những nguyên nhân trực tiếp hay nhân gần cho sự sanh khởi của tâm. Nhân ấy chính là tâm (*citta*), danh pháp và sắc pháp.

Tổng cộng có 89 tâm:—

- 81 tâm là những tâm hiệp thể và
- 8 tâm là những tâm siêu thể.

Đôi khi, tâm có thể được tính tổng cộng là 121 tâm.

Điều này xảy ra khi 8 tâm siêu thể sanh kết hợp với thiền (*jhāna*). Khi đó những tâm này được gọi là tâm thiền siêu thể (*lokuttara jhāna cittas*). Vì có năm bậc thiền nên có 40 tâm thiền siêu thể.

Cùng với những tâm hiệp thể (*lokiya cittas*), 40 cộng với 81 sẽ thành 121 tâm.

81 tâm hiệp thể gồm:—

- 54 tâm dục giới (*kāmāvacara cittas*),
- 15 tâm sắc giới (*rūpāvacara cittas*),
- 12 tâm vô sắc giới (*arūpāvacara cittas*)

Chú thích

- Kāma có nghĩa là Dục, những thứ gọi dục liên hệ đến năm giác quan.
- Avacara có nghĩa là thường xuyên sanh khởi.
- Kāmāvacara có nghĩa là thường xuyên sanh khởi trong cõi dục (*kāma bhūmi*).

Như vậy trong những từ kia, rūpāvacara cũng nên hiểu là thường xuyên sanh khởi trong cõi Phạm thiên sắc giới (*rūpa brahma bhūmi*), và arūpāvacara là thường xuyên sanh khởi trong cõi Phạm thiên vô sắc (*arūpa brahma bhūmi*).

Kāmāvacara cittas là:—

- 12 tâm bất thiện (*akusala cittas*),
 - 30 tâm vô tịnh hảo (*asobhana cittas*), và
 - 24 tâm tịnh hảo (*sobhana cittas*)
- 12 tâm bất thiện gồm 8 tâm (căn) tham, 2 tâm (căn) sân, và 2 tâm (căn) si.

- Tám tâm tham gồm:

1. somanassa sahaḡataṃ diṭṭhiḡatasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ.
(tâm tham thọ hỷ hợp tà vô trợ).
2. somanassa sahaḡataṃ diṭṭhiḡata sampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ ekaṃ.
(tâm tham thọ hỷ hợp tà hữu trợ).
3. somanassa sahaḡataṃ diṭṭhiḡata vip̣payuttaṃ asaṅkharikaṃ ekaṃ.
(tâm tham thọ hỷ ly tà vô trợ).
4. somanassa sahaḡataṃ diṭṭhiḡata vip̣payuttaṃ sasaṅkhārikaṃ ekaṃ.
(tâm tham thọ hỷ ly tà hữu trợ).
5. upekkhā sahaḡataṃ diṭṭhiḡatasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ.
(tâm tham thọ xả hợp tà vô trợ).
6. upekkhā sahaḡataṃ diṭṭhiḡata sampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ ekaṃ.
(tâm tham thọ xả hợp tà hữu trợ).
7. upekkhā sahaḡataṃ diṭṭhiḡata vip̣payuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ.
(tâm tham thọ xả ly tà vô trợ)
8. upekkhā sahaḡataṃ diṭṭhiḡata vip̣payuttaṃ sasaṅkhārikaṃ ekaṃ.
(tâm tham thọ xả ly tà hữu trợ).

Chú thích:

- Somaṃassa có nghĩa là sự hoan hỷ hay cảm giác vui thích trong tâm.
- Sahaḡataṃ có nghĩa là đi cùng với.
- Diṭṭhiḡata có nghĩa là hợp với tà kiến hay quan niệm sai lầm, không tin có nghiệp và quả của nghiệp.
- Sampayuttaṃ có nghĩa là hợp với, trong khi vip̣payuttaṃ có nghĩa là không hợp với.
- Asaṅkhārika có nghĩa là không có bất kỳ sự thúc đẩy nào hay không có sự chuẩn bị hay kích thích nào.

- Sasaṅkhārika trái ngược với nghĩa trước, tức cần phải có sự kích thích hay thúc đẩy.
- Upekkhā có nghĩa là thọ xả (cảm giác không vui thích cũng không không vui thích).

Những ví dụ:—

1. Tâm tham thứ nhất (*tâm tham thọ hỷ hợp tà, vô trợ*), như trong trường hợp của một đứa trẻ đang ăn kem (cà-rem) một cách vui thích. Ở đây vui thích tức là thọ hỷ (*somanassa*). Vì là một đứa bé, nó không biết nghiệp (*kamma*) là gì và vì thế không có niềm tin vào nghiệp. Tâm đó sanh hợp với tà kiến (*diṭṭhi*). Không ai bảo nó phải vui thích (*khi ăn kem*) nên trong trường hợp này là vô trợ (*asaṅkhārika*). Đây là ví dụ về tâm tham thứ nhất.
2. Tâm tham thứ hai (*tâm tham thọ hỷ hợp tà hữu trợ*) có thể được thấy trong trường hợp của một đứa bé nhận được một gói quà mà không biết trong đó có bánh ngọt. Mẹ nó bảo, này John, gói đó là cho con đó. Hãy mở ra và ăn bánh ngọt trong đó đi. Ở đây, khi nó nhận gói quà, nó không biết mình đã nhận được bánh. Nhưng khi mẹ nó bảo nó mở ra, nó trở nên vui thích với hy vọng được ăn bánh. Đây là hữu trợ (*sasaṅkhārika*).
3. Tâm tham thứ ba (*tâm tham thọ hỷ ly tà, vô trợ*) được thấy trong trường hợp của một người lớn có học (ở đây là có hiểu biết về nghiệp và quả của nghiệp) vào lúc đang xem phim một cách vui thích. Ở đây, vui thích là thọ hỷ. Người ấy tin Nghiệp và quả của nghiệp. Nhưng không có người nào thúc đẩy người ấy phải vui thích cả.
4. Tâm tham thứ tư (*tâm tham thọ hỷ ly tà, hữu trợ*) được thấy trong trường hợp của một người lớn có học nghe một lời nhận xét nhưng không hiểu rõ lời ấy chính xác muốn nói gì. Bạn anh nói với anh rằng (lời đó muốn nói) anh rất oai vệ. Lúc đó người ấy mới trở nên vui thích. Ở đây vui thích là thọ hỷ (*somanassa*). Người ấy có học thức là *diṭṭhigata vippayutta* (*ly tà, không hợp với tà kiến*). Nhưng anh ta phải được bạn thúc đẩy nên đó là hữu trợ (*sasaṅkhārika*).
5. Tâm tham thứ năm (*tâm tham thọ xả hợp tà, vô trợ*) được thấy trong trường hợp của một đứa bé đang nghe cha mẹ nó nói chuyện một cách thú vị. Nó không mấy thích thú vì không hiểu hết những gì người lớn nói. Ở đây, đứa bé nghe một cách hăng hái nhưng không mấy thích thú nên đó là tâm tham thọ xả. Do đứa bé không hiểu biết về nghiệp nên có tà kiến (*diṭṭhi*) và vô trợ vì không ai thúc đẩy nó nghe cả.
6. Tâm tham thứ sáu (*tâm tham thọ xả hợp tà, hữu trợ*) được thấy trong trường hợp của một đứa bé khi đang nhận một món quà và được bảo là dành cho nó. Nó không mấy thích thú. Đây là thọ xả (*upekkhā*). Nó không có sự hiểu biết về nghiệp. Nhưng nó được bảo rằng món quà này dành cho nó. Trước khi nghe

được điều này, tâm tham không sanh. Khi được bảo thì tâm tham sanh. Đây là hữu trợ (*sasaṅkhārika*).

7. Tâm tham thứ bảy (*tâm tham thọ xả ly tà, vô trợ*) có thể được thấy trong trường hợp của một người lớn đang đếm một số tiền của người khác. Anh ta không mấy thích thú vì số tiền này không liên quan tới anh (thọ xả). Anh ta hiểu biết rõ về nghiệp (ly tà) và không ai thúc đẩy anh trong hành động này (vô trợ).
8. Tâm tham thứ tám (*tâm tham thọ xả ly tà hữu trợ*) có thể được thấy trong trường hợp của một người lớn khi anh ta đang đếm một số tiền của người khác thì được bảo rằng số tiền anh đang đếm đó là cho anh ta. Số tiền không nhiều và anh ta phải được thúc đẩy (nhắc bảo). Vì thế đây là tâm tham hữu trợ (*sasaṅkhārika lobha citta*).

Có hai tâm căn sân:—

1. Domanassa sahaṅgaṃ paṭighasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ ekaṃ
(*Tâm sân thọ ưu hợp phần vô trợ*).
2. Domanassa sahaṅgaṃ paṭighasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ ekaṃ
(*Tâm sân thọ ưu hợp phần hữu trợ*).

Chú thích:

- Domanassa có nghĩa là thọ ưu hay cảm giác khó chịu trong tâm.
 - Paṭigha⁵⁶ có nghĩa là sự huỷ diệt (đối tượng), làm tổn thương (đối tượng).
1. Tâm sân thứ nhất (*tâm sân thọ ưu hợp phần vô trợ*) có thể được thấy trong hầu hết các tâm sân ở đây người ta rõ ràng cư xử một cách hung hăng như giết chóc, đâm, đá, chửi bới v.v...
 2. Tâm sân thứ hai (*tâm sân thọ ưu hợp phần hữu trợ*) có thể được thấy trong trường hợp của một người bị nói cái gì đó nhưng anh ta không nghe thấy. Một người bạn nói rằng người ta nói anh là người ngu đần. Lúc đó anh ta mới trở nên giận dữ. Anh ta phải được thúc đẩy (nhắc bảo). Vì thế đây là tâm hữu trợ (*sasaṅkhārika citta*).

Có hai tâm căn si:—

1. Upekkhā sahaṅgaṃ vicikicchāsampayuttaṃ ekaṃ.
(*Tâm si hoài nghi thọ xả*)
 2. Upekkhā sahaṅgaṃ uddhaccasampayuttaṃ ekaṃ.
(*Tâm si phóng dật thọ xả*)
1. Tâm si thứ nhất (*tâm si hoài nghi thọ xả*) được thấy trong tình trạng lưỡng lự của một người không thể quyết định đúng hoặc sai và người ấy có sự hoài nghi về vấn đề.

⁵⁶ 瞋恚 (sân khuể, tức giận), 怒 (nộ: giận), 障礙 (chướng ngại), 對礙 (đối ngại)

2. Tâm si thứ hai (*tâm si phóng dật thọ xả*) có thể được thấy trong hầu hết mọi người khi họ đang suy nghĩ lan man không thực tế. Đặc biệt điều này có thể được thấy trong trường hợp của sự phản ứng đau buồn. Khi ai đó mất đi, có sự bồn chồn, thao thức và đảo lộn đối với những người có liên quan.

Có 30 tâm Vô tịnh hảo (*asobhana*), trong đó 12 tâm (12 *bất thiện tâm*) đã được mô tả ở những trang trước. Những tâm còn lại là 18 tâm vô nhân (*ahetuka cittas*).

Mặc dù 18 tâm vô nhân này không phải là những tâm bất thiện (*akusala cittas*) nhưng chúng vẫn được gọi là vô tịnh hảo (*không đẹp*) bởi vì chúng không mang bất kỳ nhân (*hetuka*) nào như trong những tâm tịnh hảo, chẳng hạn *dvihetuka sobhana cittas* (*tâm tịnh hảo nhị nhân*) hoặc *tihetuka sobhana cittas* (*tâm tịnh hảo tam nhân*).

Lại nữa, 18 tâm vô nhân này còn có thể được chia thành ba nhóm riêng.

Đó là: —

- 7 tâm quả bất thiện vô nhân (*ahetuka akusala vipāka cittas*)
- 8 tâm quả thiện vô nhân (*ahetuka kusala vipāka cittas*), và
- 3 tâm duy tác vô nhân (*ahetuka kiriya cittas*).

Hetuka hay nhân là:

1. Lobha (*tham*),
2. Dosa (*sân*),
3. Moha (*si*),
4. Alopha (*vô tham*),
5. Adosa (*vô sân*),
6. Amoha (*vô si*)

Có cả bảy sáu nhân. Những vấn đề này sẽ được bàn đến khi chúng ta thảo luận về duyên thứ nhất — *hetu paccaya* (*nhân duyên*).

Chú thích:

- Ahetuka có nghĩa là vô nhân, tức không có tất cả 6 nhân (tham, sân, si, vô tham, vô sân, vô si).
- Vipāka có nghĩa là kết quả hay quả.
- Kiriya có nghĩa là duy tác, tức chỉ thực hiện mà không để lại nghiệp lực do sự thực hiện đó.

Có bảy tâm quả bất thiện vô nhân (7 *akusala ahetuka vipāka cittas*):—

1. Upekkhā sahagatam cakkhaviññāṇam,
(*tâm nhãn thức thọ xả quả bất thiện vô nhân*)
2. Upekkhā sahagatam sotaviññāṇam,
(*tâm nhĩ thức thọ xả quả bất thiện vô nhân*)
3. Upekkhā sahagatam ghānaviññāṇam,
(*tâm tỷ thức thọ xả quả bất thiện vô nhân*)
4. Upekkhā sahagatam jivhāviññāṇam,
(*tâm thiệt thức thọ xả quả bất thiện vô nhân*)

5. Dukkha saḥagataṃ kāyaviññāṇaṃ,
(tâm thân thức thọ khổ quả bất thiện vô nhân)
6. Upekkhā saḥagataṃ sampaticchāna cittaṃ,
(tâm tiếp thu thọ xả quả bất thiện vô nhân)
7. Upekkhā saḥagataṃ santīraṇa cittaṃ.
(tâm quan sát thọ xả quả bất thiện vô nhân)

Chú thích:

- Cakkhu có nghĩa là liên quan đến con mắt.
- Viññāṇa được tạo thành từ ‘vi’ và ‘ñāṇa’. Vi có nghĩa là sự khác biệt, đặc biệt, cá biệt, và Ñāṇa có nghĩa là trí.

Như vậy viññāṇa có nghĩa là trí đặc biệt. Khi con mắt thấy một màu sắc, một tâm sanh, tâm đó đặc biệt biết được màu sắc. Không tâm nào khác có thể biết được màu sắc. Vì thế nó được gọi là tâm nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa citta*).

Sota có nghĩa là liên quan đến tai.

Ghāṇa liên quan đến mũi.

Jīvhā liên quan đến lưỡi.

Kāya liên quan đến thân.

Dukkha có nghĩa là cảm giác khó chịu đựng hay thọ khổ.

Sampaticchāna được tạo thành từ ‘sam’ với nghĩa khéo và paticchāna với nghĩa tiếp nhận. Như vậy sampaticchāna citta là tâm khéo tiếp nhận hay tiếp thu đối tượng do tâm trước truyền qua (tâm nhãn thức vừa sanh khởi trước nó truyền qua) .

Satīraṇa được tạo thành từ ‘san’ với nghĩa khéo và ‘tirana’ với nghĩa thẩm xét một cách thích hợp. Như vậy satīraṇa citta là tâm nhìn vào đối tượng của tâm tiếp thu để giải xem nó là gì.

Có tám tâm quả thiện vô nhân (*ahetuka kusala vipāka cittas*).

Đó là:—

1. Upekkhāsaḥagataṃ kusalavipākaṃ cakkhuvīññāṇaṃ,
(tâm nhãn thức thọ xả quả thiện vô nhân).
2. Upekkhāsaḥagataṃ kusalavipākaṃ sotaviññāṇaṃ,
(tâm nhĩ thức thọ xả quả thiện vô nhân).
3. Upekkhāsaḥagataṃ kusalavipākaṃ ghānaviññāṇaṃ,
(tâm tỷ thức vô nhân thọ xả quả thiện vô nhân).
4. Upekkhāsaḥagataṃ kusalavipākaṃ jīvhāviññāṇaṃ,
(tâm thiệt thức thọ xả quả thiện vô nhân)
5. Sukhasaḥagataṃ kusalavipākaṃ kāyaviññāṇaṃ,
(tâm thân thức thọ lạc quả thiện vô nhân).
6. Upekkhāsaḥagataṃ kusalavipākaṃ sampaticchānacittaṃ,

(tâm tiếp thân thọ xả quả thiện vô nhân)

7. Upekkhāsahagatam kusalavipākam satiraṇacittam,
(tâm quan sát thọ xả quả thiện vô nhân).
8. Somanassasahagatam kusalavipākam satiraṇacittam,
(tâm quan sát thọ hỷ quả thiện vô nhân).

Tám tâm này là những tâm quả (*vipāka citta*) được các thiện nghiệp (*kusala kamma*) hỗ trợ. Sukha có nghĩa là thọ lạc (*thuộc thân*).

Có ba tâm duy tác vô nhân (ahetuka kiriya citta). Đó là:—

1. Upekkhāsahagatam pañcadvārāvajjanacittam
(tâm khán ngũ môn thọ xả).
2. Upekkhā sahagatam manodvārāvajjanacittam
(tâm khán ý môn thọ xả).
3. Somanassasahagatam hasituppādacitta
(tâm ứng cúng sinh tiểu thọ hỷ).

Chú thích:

- Pañca có nghĩa là 5,
- Dvāra có nghĩa là môn (*cửa giác quan*)
- Avajjana được tạo thành từ ā và vijjana. Như vậy avajjana có nghĩa là quán (khán) đối tượng, hướng sự chú ý tới đối tượng hay chuyển sự chú ý đến đối tượng.
- Pañcadvārāvajjana citta (*tâm khán ngũ môn*) là tâm chuyển sự chú ý đến cảnh sắc hay cảnh thanh hay cảnh khí (*hương*), hay cảnh vị, hay cảnh xúc.
- Manodvārāvajjana citta (*tâm khán ý môn*) là tâm sanh tại ý môn (manodvārā). Nó chuyển sự chú ý đến cảnh pháp (*đối tượng của tâm*). Cảnh pháp (*Dhammārammaṇa*) bao gồm: 89 tâm, 52 tâm sở (*cetasikas*), 5 tịnh sắc⁵⁷ (*pasāda rūpa*, còn gọi sắc thân kinh), 16 tế sắc⁵⁸ (*sukhuma rūpa*), Niết-bàn (*nibbāna*) và Chế định (*paññatti*).

Chú thích

- Pasāda: tịnh hay trong sạch
- Sukhuma: vi tế
- Paññatta có nghĩa là khái niệm, chế định.
- Hasituppāda citta là tâm sanh khởi khi các vị A-la-hán mỉm cười. Tâm này là tâm duy tác (*kiriya*) vì nó không có nghiệp lực.

⁵⁷ 5 pasāda: 5 sắc tịnh sắc hay 5 sắc thân kinh: - cakkhupasāda (nhãn tịnh sắc), - sotapasāda (nhĩ tịnh sắc), - ghānapasāda (tỷ tịnh sắc), - jīvhāpasāda (thiệt tịnh sắc) và - kāyapasāda (thân tịnh sắc).

⁵⁸ 16 tế sắc: trong 28 sắc pháp, trừ 12 sắc thô — đó là 5 sắc thân kinh (cakkhu, sota, ghāna, jivhā pasāda) và 7 sắc cảnh giới (gocāra rūpa) còn lại là sắc tế.

Trong số 54 tâm dục giới (*kāmāvacara*), 12 tâm bất thiện và 18 tâm vô nhân đã được mô tả. 30 tâm này được gọi là asobhana cittas hay tâm vô tịnh hảo.

Không có gì hoài nghi, 12 tâm bất thiện là những tâm xấu (*vô tịnh hảo*). Nhưng 18 tâm vô nhân cũng được gọi là vô tịnh hảo bởi vì chúng thiếu những tâm sở tịnh hảo như vô tham, vô sân, và vô si.

Sau 30 tâm vô tịnh hảo, còn lại 24 tâm *kāmāvacara* (*dục giới*) được gọi là 24 *kāmasobhana cittas* (*tâm tịnh hảo dục giới*). 24 tâm này có thể được chia thành ba nhóm theo nguồn gốc (*jāti*) của nó. Đó là:—

- 8 mahākusala cittas (tám tâm đại thiện)
- 8 mahāvipāka cittas (tám tâm đại quả)
- 8 mahākiriya cittas (tám tâm đại duy tác).

Ngoài ra còn có những tâm thiện dục giới (*kāma kusala*) sanh khởi trong cõi dục (*kāmā bhūmis*). Thiện sắc giới (*rūpakusala*) là thiện sanh khởi liên quan đến các thiện sắc giới (*rūpa jhāna*). Và thiện vô sắc (*arūpāvacara*) là thiện sanh khởi liên quan đến các thiện vô sắc.

Ở đây, *kāma*, như trên đã nói là các vật dục (sắc, thanh, khí, vị, xúc) liên hệ với năm căn.

Kusala là thiện

Bhūmī: thường dịch là ‘cõi’ nơi các chúng sanh có những đặc tánh tương tự sinh ra và cư trú.

Để phân biệt thiện dục giới với các thiện khác như thiện sắc giới, thiện vô sắc giới, và thiện siêu thế vốn là những tâm đạo (*magga cittas*), những tâm thiện dục giới sẽ được gọi là mahākusala cittas (*tâm đại thiện*)

Mahā có nghĩa là đại (lớn).

- Mahākusala (*đại thiện*) là những tâm sanh như tâm thiện trong cõi dục giới
- Mahāvipāka (*đại quả*) chỉ là những tâm quả,
- Cũng có những tâm quả vô nhân (*ahetuka vipāka cittas*). Những tâm quả vô nhân này được gọi là asobhana vipāka citta (*tâm quả vô tịnh hảo*).
- Sobhana vipāka cittas (*tâm quả tịnh hảo*) cũng được gọi là sahetuka vipāka cittas (*tâm quả hữu nhân*) bởi vì chúng có các nhân (*hetukas*) đồng sanh. Vì thế để phân biệt tâm quả dục giới với tâm quả vô nhân, tâm quả sắc giới (*rūpavipāka*), và tâm quả vô sắc (*arūpavipāka*), tâm quả dục giới được gọi là tâm đại quả (*mahāvipāka*).
- Tương tự, để phân biệt các tâm duy tác dục giới (*kāmāvacara cittas*) với tâm duy tác sắc giới (*rūpakiriya*) và tâm duy tác vô sắc giới (*arūpakiriya*), những tâm duy tác dục giới được gọi là tâm đại duy tác (*mahākiriya cittas*).

Vipāka citta chỉ là những tâm quả và chúng sẽ không làm phát sanh bất kỳ nghiệp lực hay kết quả nào. Đối với các tâm duy tác (*kiriyacittas*) cũng vậy. Tâm duy tác chỉ là sự thực hiện (hành động) và không có bất kỳ nghiệp lực nào.

Có 8 tâm đại thiện (*mahākusala citta*). Đó là:—

1. Somanassa saḥagataṃ nāṇasampayuttaṃ asaṅkhārika mahākusala cittaṃ (*Tâm đại thiện thọ hỷ hợp trí, vô trợ*).
2. Somanassa saḥagataṃ nāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārika mahākusala cittaṃ (*Tâm đại thiện thọ hỷ hợp trí, hữu trợ*).
3. Somanassa saḥagataṃ nāṇavippayuttaṃ asaṅkhārika mahākusala cittaṃ (*Tâm đại thiện thọ hỷ ly trí, vô trợ*).
4. Somanassa saḥagataṃ nāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārika mahākusala cittaṃ (*Tâm đại thiện thọ hỷ ly trí, hữu trợ*).
5. Upekkhā saḥagataṃ nāṇasampayuttaṃ asaṅkhārika mahākusala cittaṃ (*Tâm đại thiện thọ xả hợp trí, vô trợ*).
6. Upekkhā saḥagataṃ nāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārika mahākusala cittaṃ (*Tâm đại thiện thọ xả hợp trí, hữu trợ*).
7. Upekkhā saḥagataṃ nāṇavippayuttaṃ asaṅkhārika mahākusala cittaṃ (*Tâm đại thiện thọ xả ly trí, vô trợ*).
8. Upekkhā saḥagataṃ nāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārika mahākusala cittaṃ (*Tâm đại thiện thọ xả ly trí, hữu trợ*).

Đối với 8 tâm đại quả (*mahāvīpāka citta*) cũng giống như vậy ngoại trừ chỉ đổi từ mahākusala thành mahāvīpāka. Và 8 tâm đại duy tác thì thành mahākiriya.

- **8 tâm đại quả** (*mahāvīpāka citta*).

Đó là:—

1. Somanassa saḥagataṃ nāṇasampayuttaṃ asaṅkhārika mahāvīpāka cittaṃ (*Tâm đại quả thọ hỷ hợp trí, vô trợ*).
2. Somanassa saḥagataṃ nāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārika mahāvīpāka cittaṃ (*Tâm đại quả thọ hỷ hợp trí, hữu trợ*).
3. Somanassa saḥagataṃ nāṇavippayuttaṃ asaṅkhārika mahāvīpāka cittaṃ (*Tâm đại quả thọ hỷ ly trí, vô trợ*).
4. Somanassa saḥagataṃ nāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārika mahāvīpāka cittaṃ (*Tâm đại quả thọ hỷ ly trí, hữu trợ*).
5. Upekkhā saḥagataṃ nāṇasampayuttaṃ asaṅkhārika mahāvīpāka cittaṃ (*Tâm đại quả thọ xả hợp trí, vô trợ*).
6. Upekkhā saḥagataṃ nāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārika mahāvīpāka cittaṃ (*Tâm đại quả thọ xả hợp trí, hữu trợ*).
7. Upekkhā saḥagataṃ nāṇavippayuttaṃ asaṅkhārika mahāvīpāka cittaṃ (*Tâm đại quả thọ xả ly trí, vô trợ*).

8. Upekkhā saḥagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārika mahāvipāka cittaṃ (*Tâm đại quả thọ xả ly trí, hữu trợ*).

- **8 Tâm đại duy tác** (*mahākiriya*)

1. Somanassa saḥagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārika mahākiriya cittaṃ (*Tâm đại duy tác thọ hỷ hợp trí, vô trợ*).
2. Somanassa saḥagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārika mahākiriya cittaṃ (*Tâm đại duy tác thọ hỷ hợp trí, hữu trợ*).
3. Somanassa saḥagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārika mahākiriya cittaṃ (*Tâm đại duy tác thọ hỷ ly trí, vô trợ*).
4. Somanassa saḥagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārika mahākiriya cittaṃ (*Tâm đại duy tác thọ hỷ ly trí, hữu trợ*).
5. Upekkhā saḥagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārika mahākiriya cittaṃ (*Tâm đại duy tác thọ xả hợp trí, vô trợ*).
6. Upekkhā saḥagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārika mahākiriya cittaṃ (*Tâm đại duy tác thọ xả hợp trí, hữu trợ*).
7. Upekkhā saḥagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārika mahākiriya cittaṃ (*Tâm đại duy tác thọ xả ly trí, vô trợ*).
8. Upekkhā saḥagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārika mahākiriya cittaṃ (*Tâm đại duy tác thọ xả ly trí, hữu trợ*).

Ở đây ñāṇa có nghĩa là trí tuệ (paññā). Nó là tâm sở vô si (amoha cetasika).

Những ví dụ cho các tâm đại thiện:

1. Tâm đại thiện thứ nhất (*tâm đại thiện thọ hỷ hợp trí vô trợ*), tâm này có thể được thấy trong trường hợp của một người đang cúng dường y đến các vị sư. Anh ta là người có học (*ở đây là có hiểu biết về nghiệp và quả của nghiệp*) và anh ta tin rằng những hành động thiện sẽ làm phát sanh những thiện nghiệp (*kusala kamma*) như một hạt giống để về sau mọc thành những cây thiện. Anh ta thích thú (*hoan hỷ*) cúng dường y đến các vị sư. Ở đây, không ai thúc đẩy anh làm việc thiện này.
2. Tâm đại thiện thứ hai (*tâm đại thiện thọ hỷ hợp trí hữu trợ*) có thể được thấy trong trường hợp của một người lớn có đức tin nơi nghiệp và có sự hiểu biết rất rõ về Pháp. Anh ta có đầy đủ tài sản để có thể cúng dường y đến các vị sư. Nhưng lúc đầu, anh ta không làm. Chỉ sau khi được người thầy hay mẹ của anh ta bảo cúng dường, anh ta mới làm thiện sự ấy. Trong trường hợp này anh ta cần được thúc đẩy và như vậy tâm đại thiện thứ hai (*hữu trợ*) phát sanh.
3. Tâm đại thiện thứ ba (*tâm đại thiện thọ hỷ ly trí, vô trợ*) có thể được thấy trong trường hợp của một người lớn không có niềm tin vào nghiệp và quả của

nghiệp và cũng không có trí tuệ sâu sắc. Nhưng anh ta vẫn đóng góp cho các hội từ thiện một cách vui vẻ và không ai thúc đẩy anh ta cả.

4. Tâm đại thiện thứ tư (*tâm đại thiện thọ hỷ ly trí hữu trợ*) có thể được thấy như trong trường hợp trên (*tâm thiện thứ ba*) nhưng chỉ sau khi anh ta đã được người nào đó thúc đẩy (*khuyến khích*) hay sau khi có sự suy xét trong tâm, anh ta mới làm điều ấy.

Trong cả bốn trường hợp trên đều có sự bố thí hay biếu tặng. Đây là sự xả ly được kết hợp với vô tham (*alobha*). Như vậy cả bốn tâm trên đều là tâm thiện, kết hợp với thọ hỷ (*somanassa*). Hai tâm đầu có trí tuệ trong khi hai tâm sau không. Ở mỗi cặp, tâm đầu hưởng ứng một cách tự động không cần thúc đẩy (*vô trợ*) trong khi tâm kia cần phải có sự thúc đẩy (*hữu trợ*). Nếu những hành động (*thiện nghiệp*) này không kết hợp với thọ hỷ (*sự vui thích*) thời sẽ chỉ có thọ xả (*cảm giác không thích ý cũng không không thích ý*). Bốn tâm thọ xả này có thể được hiểu theo cùng cách thức như trong trường hợp của các tâm thọ hỷ (*somanassa cittas*).

Khi các bậc A-la-hán cúng dường nước và hương hoa đến Đức Phật, tất cả những tâm cúng dường này sẽ là những tâm duy tác (*kiriya*). Đôi khi các bậc Trưởng Lão hay các vị tỳ-kheo cao niên thúc giục các vị tỳ-kheo trẻ là bậc thánh A-la-hán hãy cúng dường cái gì đó đến Đức Phật. Vào lúc đó tâm duy tác hữu trợ (*sasaṅkhārika mahākiriya cittas*) sẽ sanh khởi.

Đôi khi, trí tuệ không đi cùng và trong trường hợp này, sẽ chỉ có những tâm đại duy tác ly trí (*ñānavippayuttam mahākiriya*) mà thôi.

Những tâm đại quả tương xứng phải sanh như kết quả của 8 tâm đại thiện.

Tóm lại, tâm dục giới (*kāma vacara cittas*) có 54 tâm.

- 30 là những tâm vô tịnh hảo (*asobhaṇa cittas*). (trong đó 12 tâm bất thiện là những tâm xấu, còn 18 tâm vô nhân là vô tịnh hảo bởi vì chúng không có những tâm sở tịnh hảo kết hợp.)
- Và 24 tâm kia là những tâm tịnh hảo dục giới (*kāmasobhaṇa cittas*)

Có 27 tâm đạo đại (*mahaggata cittas*). Chúng được gọi là mahaggata cittas (*đạo đại*) hay majjhimā cittas (*tâm trung bình*) bởi vì chúng cao hơn những tâm dục giới về phương diện thanh tịnh các phiền não. Mahaggata có nghĩa là cao thượng, quảng đại hơn hơn. Chúng cũng còn được gọi là những tâm trung bình (*majjhimā cittas*) bởi vì dù cao hơn những tâm dục giới nhưng so với những tâm siêu thế (*lokuttara cittas*) chúng vẫn kém hơn.

27 tâm này cũng được gọi là những tâm thiền (*jhāna cittas*) bởi vì tất cả những tâm ấy đều liên quan đến các thiền chi (*jhānaṅga*) hay sự an chỉ.

15 tâm trong số đó là những tâm thiền sắc giới (*rūpavacara cittas*). Rūpa ở đây có nghĩa là rūpa brahma hay Phạm thiên hữu sắc trên 15 cõi phạm thiên sắc giới nơi đây còn cả tâm (*citta*) và sắc (*rūpa*). Avacara có nghĩa là thường xuyên sanh khởi. Như

vậy rūpāvacara cittas là những tâm thường xuyên sanh khởi trong các cõi phạm thiên sắc giới mặc dù chúng có thể sanh khởi trong những cõi khác như kāma bhūmi (cõi dục giới) giống như deva bhūmi (cõi chư thiên) và manussa bhūmi (cõi nhân loại).

15 tâm thiện sắc giới (rūpajhāna cittas) có thể được chia thành ba nhóm dựa trên nguồn gốc hay loại của tâm. Đó là:—

- 5 rūpakusala cittas (5 tâm thiện sắc giới).
- 5 rūpavipāka cittas (5 tâm quả sắc giới).
- 5 rūpakiriya cittas (5 tâm duy tác sắc giới).

5 rūpakusala là:—

1. Vitakkha, vicāra, pīti, sukha, ekaggatā sahitaṃ pathamajjhāna kusala cittaṃ (tâm thiện sơ thiền đồng sanh với tầm, tứ, hỷ, lạc, và nhất tâm).
2. Vicāra, pīti, sukha, ekaggatā sahitaṃ dutiyajjhāna kusala cittaṃ (tâm thiện nhị thiền đồng sanh với tứ, hỷ, lạc, và nhất tâm).
3. Pīti, sukha, ekaggatā sahitaṃ tatiyajjhāna kusala cittaṃ (tâm thiện tam thiền đồng sanh với hỷ, lạc, và nhất tâm).
4. Sukha, ekaggatā sahitaṃ catutthajjhāna kusala cittaṃ (tâm thiện tứ thiền đồng sanh với lạc, và nhất tâm).
5. Upekkhā, ekaggatā sahitaṃ pañcamajjhāna kusala cittaṃ (tâm thiện ngũ thiền đồng sanh với xả và nhất tâm).

Hay chỉ đơn giản là tâm thiện sơ thiền sắc giới, tâm thiện nhị thiền sắc giới, tâm thiện tam thiền sắc giới, tâm thiện tứ thiền sắc giới, tâm thiện ngũ thiền sắc giới. Ở đây vấn đề jhāna (thiền) cần đi vào chi tiết. Mặc dù có 15 tâm thiện sắc giới, nhưng thiền (jhāna) sẽ được luận bàn dựa trên các tâm thiện sắc giới (*rūpakusala cittas*) mà thôi.

Trong Phật Giáo có ba loại nghiệp công đức hay phúc hành, đó là bố thí (*dāna*), giữ giới (*sīla*) và tu thiền (*bhāvanā*⁵⁹). Jhāna hay thiền là sự tu tập tâm hay bhāvanā (*tu tập tâm*).

Có hai loại đề mục (*kammaṭṭhāna*) để tu thiền. Đó là:—

1. Samatha bhāvanā kammaṭṭhāna (*đề mục tu tập tịnh chỉ*) và
2. Vipassanā bhāvanā kammaṭṭhāna (*đề mục tu tập minh sát*).

Jhāna là một phần của đề mục tu tập tịnh chỉ trong khi vipassanā bhāvanā kammaṭṭhāna hay đề mục tu tập minh sát là một phần của mahāsatipatṭhāna (Đại niệm xứ).

Có ba cửa tạo nghiệp hay nghiệp môn (*kammadvāra*) khi tác nghiệp. Đó là, qua thân nghiệp (*kāyakamma*), qua khẩu nghiệp (*vacīkamma*), và qua ý nghiệp (*manokamma*). Bố thí hay cúng dường (*dāna*) chủ yếu thông qua thân nghiệp trong khi

⁵⁹ Bhāvanā: tu tập (修習), tu (修), tu hành (修行)

giữ giới chủ yếu qua cả hai, thân nghiệp và khẩu nghiệp. Nhưng đối với bố thí và giữ giới, ý nghiệp (*manokamma*) đã được bao hàm trong đó. Tuy nhiên, bhāvanā hay tu thiền thì chỉ có độc nhất ý nghiệp.

Kammaṭṭhāna có nghĩa là đề mục hay đối tượng ở đây thiện nghiệp tu tập (*bhāvanā kamma*) hay ý nghiệp (*manokamma*) chú tâm vào. Như vậy kammaṭṭhāna chỉ đơn giản là đề mục (*thiền*). Có hai loại đề mục của bhāvanā kamma như trên đã nói đó là samatha (*tĩnh chỉ*) và vipassanā (*minh sát*). Jhāna chỉ là một phần của tu tập tịnh chỉ. Để tóm tắt, jhāna sẽ được giải thích:

Khi một người muốn hành thiền (*jhāna*), trước tiên người ấy phải hoàn thành giới, ít nhất cũng phải là aṭṭha kammaṭṭhāna sīla (bát giới có hoạt mạng thanh tịnh là thứ tám). Đó là không sát sanh, không trộm cắp, không hành dâm (*kể cả những ý nghĩ*), không nói dối, không nói lời ly gián, không nói lời thô lỗ, không nói lời vô ích, không uống rượu cùng với tám cách cư xử phải được tránh.

Người hành thiện phải thiết lập giới thanh tịnh bao gồm cả việc tránh làm tổn hại thiên nhiên.

Có 40 đề mục tu tập tinh chỉ:

- 10 kasiṇa kammaṭṭhāna (10 đề mục đĩa tròn),
- 10 asubha kammaṭṭhāna (10 đề mục bất tịnh),
- 10 anussati kammaṭṭhāna (10 đề mục tùy niệm).
- 4 Brahmavihāra (4 Phạm trú),
- 4 arūpa kammaṭṭhāna (bốn đề mục thiền vô-sắc).
- 1 aharepatikūlasaññā (một đề mục tưởng nhằm chán vật thực)
- 1 catudhātuvavatthāna (một đề mục xác định tứ đại)

Không phải tất cả 40 đề mục này đều có thể làm phát sanh jhāna (*bậc thiền*). Đối với tu tập tĩnh chỉ (*samatha bhāvanā*), có ba giai đoạn tu tập. Ba giai đoạn này chỉ ra cho thấy tâm tĩnh lặng như thế nào. Ở giai đoạn chưa thành thực đầu tiên, thiện nghiệp tu tập (*bhāvanā kamma*) xảy ra được gọi là tu tập chuẩn bị (*parikamma bhāvanā*). Parikamma có nghĩa là thiện nghiệp ban đầu (*kusalakamma*). Khi người hành thiền trở nên thành thực hơn, tâm họ càng lúc càng trở nên tập trung hơn. Đây gọi là tu tập cận hành (*upacāra bhāvanā*). Tu tập cận hành là thiện nghiệp tu tập hay trạng thái tâm khi không còn những triền cái (*nivāraṇa*⁶⁰).

Upacāra bhāvanā hay tu tập cận hành là giai đoạn thanh tịnh đến mức nó có thể làm nhiệm vụ khéo thể nhập vào pháp (*dhamma*) được. Nhưng nó vẫn không được chấp nhận là thiền (*jhāna*). Ngay trước tâm thiền (*jhāna*) có tâm chuyển tộc (*gotrabhū*

⁶⁰ Nivāraṇa: triển cái hay pháp chướng ngại, cản trở sự phát triển tâm — kāmaccandanivāraṇaṃ, byāpādanivāraṇaṃ, thinamiddhanivāraṇaṃ, uddhaccakukkuccanivāraṇaṃ, vicikicchānivāraṇaṃ (慾欲蓋、瞋蓋、惛沈、睡眠蓋、掉舉、惡作蓋、疑蓋 dục dục cái, sân nhuế cái, hôn trầm-thụy miên cái, trạo cử ác tác cái và nghi cái).

citta), tâm này chia tách giữa các tâm dục giới (*kāmā cittas*) với các tâm thiền (*jhāna cittas*).

Định phát sanh lúc đang ở trạng thái tu tập cận hành là cận định (*upacāra samādhi*). Cận định rất thanh tịnh và nếu có được 7 chánh đạo khác của Bát Chánh Đạo, cận định đó được gọi là chánh định (*sammā samādhi*). Upacāra có nghĩa là cận kề. Đôi khi nó được gọi là cận định.

Về phương diện tĩnh lặng hay nhất tâm, tu tập an chỉ (*appana bhāvanā*) được xem là sự tu tập cao nhất trong đề mục tịnh chỉ. Nó được gọi là an chỉ thiền (*appana jhāna*). Appana có nghĩa là lao vào đối tượng, dính chặt vào đối tượng và hợp nhất với đối tượng. Đối tượng trong trường hợp tu tập này được gọi là nimitta (tướng). Chúng đều là chế định (*paññatta*). Trong lúc đang hành đề mục tịnh chỉ sẽ có những tướng (*nimitta*) khác nhau phát sanh. Những tướng ấy là:—

- Parikamma nimitta: tướng ban đầu hay chuẩn bị tướng,
- Uggāha nimitta: học tướng (*learning sign*), và
- Patibhāga nimitta: tợ tướng (*counter sign*).

Những tướng này đều là chế định (*paññatta*), và là đối tượng của tâm. Chúng được gọi là cảnh pháp⁶¹ (*dhammārammaṇa*). Chế định là một trong 6 cảnh pháp.

Đầu tiên, khi người hành thiền thực hành, đối tượng sanh khởi được gọi là chuẩn bị tướng. Chúng ta hãy giả sử người hành thiền này đang hành đề mục biến xứ đất hay vòng tròn đất (*pathavī kasiṇa*). Nếu người ấy càng lúc càng trở nên thành thực hơn so với ban đầu thời đối tượng sẽ sanh khởi như một tâm ảnh tinh khiết hay học tướng (*uggaha nimitta*). Vì lúc đầu, người ấy phải chuẩn bị một đĩa tròn kasiṇa trét đầy đất sét⁶² để nhìn vào nó. Khi học tướng sanh, người ấy không cần phải nhìn vào kasiṇa với mắt thường nữa. Kasiṇa là nhân sanh thiện nghiệp tu tập (*kamma bhāvanā*) càng lúc càng cao hơn. Phải lấy toàn bộ kasiṇa chứ không chỉ một phần. Nghĩa là tâm phải bám chặt vào toàn bộ vòng tròn một cách khách quan.

Lúc đầu người hành thiền sẽ trực tiếp nhìn vào đĩa tròn đất ấy. Khi học tướng sanh, tướng ban đầu này sẽ xuất hiện trong tâm như thể đối tượng được nhìn bằng mắt thường và tất cả chi tiết như những vết lồi lõm, nếp li ti, chỗ ẩm, và bụi bẩn có thể được thấy như thể mắt đang nhìn vào vậy. Vào lúc, khi mà người hành thiền trở nên thành thạo hơn, tâm người ấy trở nên tĩnh lặng hơn và ở đó tướng thứ ba — tợ tướng sẽ phát sanh. Tợ tướng cũng giống như học tướng nhưng trầm phần sạch hơn, tinh khiết hơn và không còn bất kỳ tạp chất nào.

⁶¹ Cảnh pháp (Dhammārammaṇa) bao gồm: 89 tâm, 52 tâm sở (cetasikas), 5 tịnh sắc (pasāda rūpa, còn gọi sắc thần kinh), 16 tế sắc (sukhuma rūpa), Niết-bàn (nibbāna) và Chế định (paññatti).

⁶² Về cách làm pathavī kasiṇa (đĩa tròn đất), để hiểu rõ hơn hãy xem trong ‘Thanh Tịnh Đạo Tường Giải’, phần nói về Định.

Tất cả 40 đề mục tịnh chỉ (*samatha kammaṭṭhāna*) đều có thể làm phát sanh cả chuẩn bị tướng lẫn học tướng. Nhưng đối với tợ tướng, chỉ 22 đề mục có thể làm phát sanh tợ tướng mà thôi.

22 đề mục đó là:—

- 10 kasiṇa kammaṭṭhāna (10 đề mục đĩa tròn),
- 10 asubha kammaṭṭhāna (10 đề mục bất tịnh),
- Kāyagatasati kammaṭṭhāna (đề mục thân hành niệm).
- Ānāpānasati kammaṭṭhāna (đề mục niệm hơi thở).

Khi chuẩn bị tướng được quán, sự tu tập (*bhāvana*) được gọi là tu tập chuẩn bị. Khi học tướng phát sanh, định (*samādhi*) lúc đó được gọi là chuẩn bị định (*parikamma samādhi*). Và định bắt đầu từ lúc tợ tướng phát sanh cùng với sự dọn dẹp hoàn toàn của 5 triền cái (*chướng ngại tinh thần*) cho đến khi tu tập an chỉ (*appana bhāvanā*) phát sanh được gọi là cận định (*upacāra samādhi*). Trong cận định, tâm tinh khiết đến mức nó được gọi là tâm thanh tịnh (*cittavisuddhi*). Trạng thái tâm thanh tịnh này đủ để cho minh sát trí (*vipassanā ñāṇa*) phát sanh. Vào lúc tâm chuyển tộc (*gotrabhū citta*) diệt, tâm thiền (*jhāna citta*) sanh. Định vào lúc đó được gọi là an chỉ định (*appanā samādhi*). Giai đoạn này được gọi là tu tập an chỉ (*appanā bhāvanā*) hay an chỉ thiền (*appanā jhāna*).

Khi một người đang ở trong an chỉ thiền cả năm thiền chi (*jhānaṅgas*) làm việc đều nhau và rất tích cực. Những thiền chi này là Tầm (*vitakka tâm sở làm nhiệm vụ dán áp tâm ban đầu trên đối tượng*), Tứ (*vicāra, tâm sở làm nhiệm vụ xem xét đi xem xét lại liên tục đối tượng*), Hỷ (*pīti*), Lạc (*sukha*) và Nhất Tâm (*ekaggatā*). Khi năm thiền chi này có mặt, jhāna lúc đó được gọi là paṭhamajjhāna (*sơ thiền hay thiền thứ nhất*).

Người hành thiền tiếp tục thực hành và thấy rằng vitakka (*tầm*) rất gần với kẻ thù là năm triền cái. Vì vậy cố gắng để diệt tầm. Khi các điều kiện có mặt, tầm không còn sanh khởi nữa và lúc đó vị ấy đạt đến nhị thiền hay thiền thứ hai. Lại nữa, tứ rất gần với tầm vốn là bạn thân của nó. Vì thế người hành thiền cố gắng để diệt tứ và khi các điều kiện thuận lợi, thiền thứ ba hay tam thiền sanh. Cũng vậy, hỷ rất gần với tầm và tứ. Khi hỷ không còn nữa, thiền thứ tư hay tứ thiền sẽ sanh. Lạc rất gần với hỷ và vị ấy cố gắng diệt lạc. Khi các điều kiện thuận lợi thiền thứ năm hay ngũ thiền sẽ sanh chỉ với nhất tâm, thay vì thọ lạc, thọ xả sẽ sanh trong thiền thứ năm này.

Có năm thiền chi, vì thế có năm tâm thiền. Phần lớn trong tạng kinh (*suttanta piṭaka*) chỉ mô tả bốn bậc thiền. Điều này là đúng. Bởi vì cõi phạm thiên (*brahma bhūmi*) chỉ có bốn:— cõi sơ thiền, cõi nhị thiền, cõi tam thiền và cõi tứ thiền. Không có cõi ngũ thiền.

Theo hệ thống tứ thiền của Tạng Kinh thì sau sơ thiền cả tầm và tứ đều diệt cùng nhau và người hành thiền đạt đến nhị thiền chỉ có hỷ, lạc, và nhất tâm. Đây là sự khác nhau giữa Vi-diệu Pháp và Kinh.

Khi hành năm bậc thiền này, các tâm sanh được gọi là tâm thiện sắc giới (*rūpakusala cittas*). Nếu các bậc Thánh A-la-hán đang nhập thiền, tâm lúc đó được gọi là tâm duy tác sắc giới (*rūpakiriya cittas*). Rūpavipāka cittas là những tâm quả và mỗi tâm quả sẽ tương ứng với các tâm thiện sắc giới của chúng và chúng chỉ sanh trong cõi phạm thiên sắc giới trong khi các tâm thiện sắc giới và tâm duy tác sắc giới có thể sanh trong cõi phi phạm thiên khác.

Có mười hai tâm vô sắc (*arūpāvacara cittas*). Chúng có thể được chia thành ba nhóm theo nguồn gốc hay giống (*jāti*) của chúng. Đó là:—

- 4 arūpakusala cittas (4 tâm thiện vô sắc),
- 4 arūpavipāka cittas (4 tâm quả vô sắc),
- 4 arūpakiriya cittas (4 tâm duy tác vô sắc).

4 tâm thiện vô sắc là những tâm sanh khởi khi một người hành thiền vô sắc (*arūpa jhāna*). Việc thực hành thiền vô sắc là thiện tu tập (*bhāvanā kusala*). Vì thế vào lúc hành thiền vô sắc các tâm thiện vô sắc (*arūpakusala cittas*) sẽ sanh. Ở đâu người hành thiền là một bậc A-la-hán, ở đó thiền vô sắc sanh được gọi là các tâm duy tác vô sắc (*arūpakiriya cittas*). Tâm duy tác không làm phát sanh nghiệp lực hay chủng tử nghiệp. Tâm thiện vô sắc sẽ tạo ra tâm quả vô sắc. Vì thế việc hành thiền vô sắc sẽ đưa đến tái sanh trong cõi phạm thiên vô sắc (*arūpa brahma bhūmi*).

4 tâm quả vô sắc (*arūpavipāka cittas*) là những tâm quả do tâm thiện vô sắc tương ứng tạo ra. Bốn tâm này chỉ sanh nơi vị Phạm thiên vô sắc (*arūpā brahma*). Bởi vì chúng là tâm tục sanh (*paṭisandhi citta*), tâm hữu phần (*bhāvaṅga citta*), và tâm tử (*cuti citta*) của vị Phạm thiên vô sắc. Do đó chúng không thể sanh trong các cõi sống khác.

Tâm vô sắc gồm:—

- **Arūpākusala cittas:**
 1. Ākāśānañcāyatanakusalacittam (*tâm thiện không vô biên xứ*).
 2. Viññāṇaṇcāyatanakusalacittam (*tâm thiện thức vô biên xứ*).
 3. Ākiñcaññāyatanakusalacittam (*tâm thiện vô sở hữu xứ*).
 4. Nevasaññānāsaññāyatanakusalacittam (*tâm thiện phi tướng phi phi tướng xứ*).
- **Arūpāvipāka cittas:**
 1. Ākāśānañcāyatanavipākacittam (*tâm quả không vô biên xứ*).
 2. Viññāṇaṇcāyatanavipākacittam (*tâm quả thức vô biên xứ*).
 3. Ākiñcaññāyatanavipākacittam (*tâm quả vô sở hữu xứ*).
 4. Nevasaññānāsaññāyatanavipākacittam (*tâm quả phi tướng phi phi tướng xứ*).
- **Arūpākiriya cittas:**
 1. Ākāśānañcāyatanakiriyaacittam (*tâm duy tác không vô biên xứ*).
 2. Viññāṇaṇcāyatanakiriyaacittam (*tâm duy tác thức vô biên xứ*).
 3. Ākiñcaññāyatanakiriyaacittam (*tâm duy tác vô sở hữu xứ*).
 4. Nevasaññānāsaññāyatanakiriyaacittam (*tâm duy tác phi tướng phi phi tướng xứ*).

12 tâm này phần lớn sanh trong cõi phạm thiên vô sắc. Vì thế chúng được gọi là những tâm vô sắc giới (*arūpāvacara cittas*).

Arūpa ở đây có nghĩa là arūpa brahma bhūmi hay arūpa bhūmi (*cõi phạm thiên vô sắc*).

Ākāsānañcāyatana được tạo thành từ Ākāsa+āyatana. Ākāsa ở đây là một từ chế định (*paññatta*) với nghĩa hư không vô biên và điều này sẽ được giải thích sau. Ānañca có nghĩa là vô biên (*Infinity, boundlessness*). Āyatana (*xứ*) có nghĩa là nơi những chủ thể cư ngụ. Cakkhāyatana (*cakku+ayatana*) là nơi ở đây chủ thể nhãn thức (*cakkuviññāṇa citta*) cư ngụ hay sanh khởi. Ākāsānañcāyatana cũng vậy, là nơi hư không vô biên cư ngụ hay sanh khởi. Tâm thiện vô sắc thứ nhất cư ngụ hay sanh khởi tại không vô biên xứ. Hư không này không phải là hư không thực sự. Nó xuất phát từ tướng (*nimitta*) hay đối tượng của thiên sắc giới thứ năm.

Viññāṇaṇcāyatana là xứ hay nơi cư ngụ cho các tâm vô sắc hay một đối tượng của tâm thiên vô sắc. Thức (*viññāṇa*) cũng được gọi là tâm (*citta*) hay ý thức (*manoviññāṇa*). Như vậy viññāṇaṇcāyatana có nghĩa là tâm kể như một xứ hay tâm kể như một đối tượng. Tâm đó là tâm thiên vô sắc thứ nhất (*không vô biên xứ tâm*). Tâm đang tri giác (*hay biết*) là tâm thiên vô sắc thứ hai (*thức vô biên xứ tâm*) và tâm bị tri giác là tâm thiên vô sắc thứ nhất. Tâm thiên vô sắc thứ hai nhìn vào tâm thiên vô sắc thứ nhất như đối tượng của nó. Nó là nơi tâm thiên vô sắc thứ hai cư ngụ. Vì thế nó là một xứ (*āyatana*). Nhưng xứ đó là thức hay tâm của thiên vô sắc thứ nhất. Do vậy, đối tượng đó được gọi là đối tượng thức vô biên xứ. Khi tâm thiên vô sắc thứ hai sanh, nó được gọi là Viññāṇaṇcāyatana arūpakusala citta (*tâm thiện vô sắc thức vô biên xứ*).

Ākiñcaññāyatana được tạo thành từ akiñcaññā và āyatana. Akiñcaññā lại bắt nguồn từ ‘a’ và ‘kiñca’. Tiếp đầu ngữ ‘a’ có nghĩa là không, không có gì. Kiñca có nghĩa là cái gì đó hay người nào đó. Akiñca có nghĩa là không có cái gì hay không có người nào. Như vậy Ākiñcaññāyatana là một đối tượng vi tế theo nghĩa vô sở hữu, không có gì cả. Nó xuất phát từ Viññāṇaṇcāyatana arūpajhāna (*tâm thiện thức vô biên xứ*). Do sức mạnh của sự tu tập, thức vô biên hay tâm thiện vô sắc thức vô biên xứ (*viññāṇaṇcāyatana arūpakusala citta*) hay thức (*viññāṇa*) hoàn toàn bị xoá bỏ không còn lại gì cả. Vì thế đối tượng đó được gọi là vô sở hữu (無所有). Tâm hướng đến sự vô sở hữu là tâm thiên vô sắc thứ ba (*Ākiñcaññāyatana citta*).

Nevasaññānāsaññāyatana (*phi tướng phi phi tướng xứ*) là xứ nơi cư ngụ của nevasaññānāsaññā (*phi tướng phi phi tướng*). Ở đây, neva+saññā+nasaññā. Neva là xác thực không. Nó xuất phát từ ‘na’ và ‘eva’. Na có nghĩa là không. Eva có nghĩa là như vậy, như thế.

- **Eva saññā** nghĩa là tướng như vậy.
- **Na** nghĩa là không
- **Neva saññā** nghĩa là tướng như vậy chẳng phải là tướng (phi tướng)

- **Nasaññā** nghĩa là không có tướng.
- **Neva nasaññā** nghĩa là tướng như vậy không phải không tướng.
- **Nevasaññānāsaññā** có nghĩa là tướng như vậy không phải tướng cũng không phải không (có) tướng (phi tướng phi phi tướng).

Đây là vấn đề rất vi tế. Vô sở hữu đã là một đối tượng vi tế rồi, phi tướng phi phi tướng còn vi tế hơn nữa. Ở đây người hành thiền vô sắc lại tiếp tục công việc tu tập của mình và khi vị ấy trở nên thành thực, và các điều kiện thuận lợi hơn tâm thiền vô sắc thứ tư sẽ phát sanh.

Tâm thiền vô sắc thứ tư nhìn vào tâm thiền vô sắc thứ ba như đối tượng của nó. Tâm thứ tư nhìn vào tâm thứ ba mà tâm thiền vô sắc thứ ba này không phải tướng cũng không phải không có tướng. Chỉ có những tâm thiền vô sắc thứ hai và thứ tư mới lấy những đối tượng chân đế (*paramattha*) mà thôi. Điều này có nghĩa là chúng lấy những thực tại làm đối tượng. Những thực tại này là tâm thiền vô sắc thứ nhất vốn là một thực tại chân đế và tâm thiền vô sắc thứ ba cũng là một thực tại chân đế. Nhưng tâm thiền vô sắc thứ nhất và tâm thiền vô sắc thứ ba thì lại lấy khái niệm chế định (*paññatta*) làm đối tượng. Tất cả 15 tâm sắc giới (*rūpāvacara cittas*) đều lấy khái niệm chế định làm đối tượng.

Có tổng cộng 89 tâm theo cách tính tóm tắt hoặc 121 tâm nếu những tâm siêu thế sanh song hành với các tâm thiền. Nếu 89 tâm được quán thì 81 tâm là những tâm hiệp thế và 8 tâm là tâm siêu thế. Như vậy có 8 tâm siêu thế, nếu những tâm siêu thế này sanh song hành với 5 bậc thiền thì sẽ là 40 tâm siêu thế. Trước tiên 8 tâm siêu thế sẽ được nói đến.

Có 8 tâm siêu thế, đó là:—

- 4 tâm đạo (*magga cittas*)
- 4 tâm quả (*phala cittas*)

4 phala cittas (4 tâm quả) này sanh như quả của những tâm đạo tương ứng của chúng. Trong khi 4 tâm quả được gọi là 4 phala citta hay chính xác hơn: bốn tâm quả siêu thế (*lokuttara phala cittas*), thì 4 tâm đạo tương ứng của chúng được gọi là kusala citta (tâm thiện) hay lokuttara kusala cittas (những tâm thiện siêu thế).

Có 4 tâm thiện siêu thế, đó là:—

1. Sotāpatti magga citta (*tâm nhập lưu đạo*),
2. Sakadāgāmi magga citta (*tâm nhất lai đạo*),
3. Anāgāmi magga citta (*tâm bất lai đạo*), và
4. Arahatta magga citta (*tâm A-la-hán đạo*)

Sotāpatti magga citta hay tâm nhập lưu đạo là tâm thứ nhất sanh khởi khi một người đầu tiên nhập vào dòng thánh. Sotāpatti, một thuật ngữ Pāli được tạo thành từ 'sota' và 'āpatti'. Sota có nghĩa là dòng nước hay dòng suối. Āpatti có nghĩa là đi vào, nhập vào đầu tiên nhất. Như vậy, nó có nghĩa là nhập vào dòng (thánh) đầu tiên nhất.

Do Niết-bàn sâu, rộng và bao la, nên hình ảnh đại dương được dùng để chỉ Niết-bàn. Khi đại dương là Niết-bàn, thì sông và suối chảy vào đại dương sớm nhất. Tâm nhập lưu đạo cũng vậy cuối cùng kết thúc trong Niết-bàn. Vì thế sotapatti magga citta được gọi là tâm nhập lưu đạo.

Sakadāgāmi bao gồm ‘sakim’ và ‘āgāmino’. Sakim có nghĩa là một lần. Āgāmi có nghĩa là đi đến cõi nhân loại bằng đường tái sanh (*paṭisandhi*). Sakadāgāmi có nghĩa là trở lại cõi nhân loại một lần nữa.

Sakadāgāmi magga citta cũng được gọi là tâm nhất lai đạo.

Ānāgāmi được tạo thành từ ‘ana’ hay ‘a’ và ‘āgāmī’. Như vậy, Ānāgāmi có nghĩa là không còn trở lui cõi nhân loại nữa (bất lai).

Ānāgāmi magga citta là tâm bất lai đạo. Khi một chúng sanh thành tựu tâm này và trở thành một người bất lai quả (*ānāgāmi phala puggala*), tức người, sau khi chết sẽ được tái sanh vào một trong năm cõi tịnh cư thiên (*suddhāvāsa brahma*⁶³). Trong năm cõi này họ trở thành Thánh A-la-hán và khi chết, họ nhập Niết-bàn tại đó.

Arahatta nghĩa là bậc Ứng Cúng (*bậc xứng đáng thọ nhận những cúng dường đặc biệt từ con người, chư thiên, phạm thiên, v.v...*) bởi vì các vị đã tuyệt đối thanh tịnh và thoát khỏi mọi phiền não. Arahatta magga citta hay tâm A-la-hán đạo, tâm cuối cùng lìa bỏ tất cả các tâm siêu thế thấp. Ngay khi tâm đạo A-la-hán sanh, nó liền diệt và tâm quả A-la-hán (*arahatta phala citta*) ngay lập tức theo sau. Khi các tâm siêu thế sanh song hành với các bậc thiên, sẽ có 40 tâm siêu thế bởi vì mỗi tâm siêu thế có thể sanh cùng với một trong năm bậc thiên. Vì có 8 tâm siêu thế, nên sẽ có 40 tâm thiên siêu thế (*40 lokuttara jhāna cittas*).

40 tâm đó là:—

1. Vitakkavicārapiṭisukhekaggaṭāsahitaṃpaṭhamajjhāna sotāpattimaggacittaṃ
(tâm sơ đạo [nhập lưu đạo] sơ thiên cùng sanh với tâm, tứ, hỷ, lạc và nhất tâm.)
2. Vicārapiṭisukhekaggaṭāsahitaṃdutiyaajjhāna sotāpattimaggacittaṃ
(tâm sơ đạo nhị thiên cùng sanh với tứ, hỷ, lạc và nhất tâm).
3. Piṭisukhekaggaṭāsahitaṃtatiyaajjhāna sotāpattimaggacittaṃ
(tâm sơ đạo tam thiên cùng sanh với hỷ, lạc, và nhất tâm).
4. Sukhekaggaṭāsahitaṃcatutthajjhāna sotāpattimaggacittaṃ
(tâm sơ đạo tứ thiên cùng sanh với lạc và nhất tâm).
5. Upekkhekaggaṭāsahitaṃpañcamajjhāna sotāpattimaggacittaṃ
(tâm sơ đạo ngũ thiên cùng sanh với xả và nhất tâm).

Vì tâm sơ đạo (hay nhập lưu đạo) có năm tâm thiên nên tâm sơ quả (hay tâm nhập lưu quả) cũng có năm tâm thiên.

⁶³ Suddhāvāsa “Pure Abode” (五淨居天 Ngũ Tịnh Cư Thiên) là nhóm 5 cõi trời thuộc sắc giới (*rūpa-loka*), nơi đây chỉ các bậc Thánh Bất Lai (*ānāgāmi*) tái sanh vào, và ở đó họ đạt đến Đạo Quả A-la-hán và Niết-bàn. Tên 5 cõi Tịnh Cư Thiên đó là: Āviha (Vô Phiền), Ātappa (Vô Nhiệt), Sudassā (Thiện Kiến), Sudassī (Thiện Hiện), Akaniṭṭha (Sắc Cứu Cánh)

Đối với các tâm Nhị đạo (*sakadāgāmi magga citta*, nhất lai đạo), nhất lai quả (*sakadāgāmi phala citta*); tâm tam đạo (*Anāgāmi magga citta*-bất lai đạo), tâm tam quả (*Anāgāmi phala citta*); tâm tứ đạo (*Arahatta magga citta*-A-la-hán đạo), tâm A-la-hán quả (*Arahatta phala citta*) cũng nên hiểu như vậy.

Do đó, có 40 tâm siêu thế. Lokuttara là một từ Pāli được tạo thành từ 'loka' và 'uttara'. Loka có nghĩa là thế gian liên quan đến bhava (hữu, trạng thái hiện hữu). Lokuttara có nghĩa là vượt ra ngoài thế gian hay siêu xuất thế gian (出世间 xuất thế gian). Những tâm siêu thế này là những tâm cao nhất và chúng luôn vượt trội hơn những tâm khác bởi vì chúng liên quan đến Niết-bàn và chúng được kết hợp với trí tuệ thể nhập. Chúng là những tâm vô thượng (*anuttara citta*s). Không có tâm nào khác vượt trội hơn chúng.

Khi 89 tâm được phân theo jāti (giống hay nguồn gốc) thời có bốn lớp tâm. Đó là:—

1. 12 tâm bất thiện (*akusala citta*s : 12 tâm bất thiện : 8 lobha+ 2 dosa+2 moha citta).
2. 21 tâm thiện (*kusala citta*s: 8 mahākusala + 5 rūpākusala + 4 arūpākusala + 4 lokuttarakusala hay magga citta).
3. 36 tâm quả (*vipāka citta*s: 7 ahetuka akusala + 8 ahetuka kusala + 8 mahā vipāka + 5 rūpāvipāka + 4 arūpāvipāka + 4 lokuttaravipāka hay phala citta)
4. 20 tâm duy tác (*kiriya citta*s: 3 ahetuka kiriya + 8 mahākiriya + 5 rūpā kiriya + 4 arūpa kiriya)

Tổng cộng $12 + 21 + 36 + 20 = 89$ tâm.

Khi các tâm được quan sát dưới dạng cội (bhūmi) hay nơi hay bình diện hiện hữu, có 4 lớp tâm. Đó là:—

1. 54 tâm dục giới (*kāmāvacara citta*s: 12 akusala+18 ahetuka citta+s+24 sobhaṇa citta)
2. 15 tâm sắc giới (*rūpāvacara citta*s: 5 rūpākusala + 5 rūpāvipāka + 5 rūpākiriya).
3. 12 tâm vô sắc giới (*arūpāvacara citta*s: 4 arūpākusala + 5 arūpāvipāka + 5 arūpākiriya).
4. 8 tâm siêu thế (*lokuttara citta*s: 4 lokuttara kusala hay magga + 4 lokuttara phala).

Tổng cộng $54 + 15 + 12 + 8 = 89$ tâm.

Khi các tâm siêu thế sanh song hành với thiền (*jhāna*) thời sẽ có tổng cộng 121 tâm. Nếu tính theo jāti hay giống, các tâm lại có thể được chia thành:

1. 37 tâm thiện (*kusala citta*s : 8 mahākusala, 5 rūpākusala, 4 arūpākusala, 20 lokuttarakusala citta)
2. 52 tâm quả (*vipāka citta*s: 15 ahetukavipāka, 8 mahāvipāka, 5 rūpāvipāka, 4 arūpāvipāka, 20 lokuttara phala citta).
3. 20 tâm duy tác (*kiriya citta*s: 3 ahetuka kiriya, 8 mahākiriya, 5 rūpākiriya, 4 arūpā kiriya).
4. 12 tâm bất thiện (*akusala citta*s: 8 lobha, 2 dosa, 2 moha).

Tổng cộng $37+52+20+12 = 121$ tâm

Theo cõi (*bhūmi*) hay nơi hay bình diện hiện hữu, có 4 lớp tâm. Đó là:—

1. 54 tâm dục giới (*kāmāvacara cittas*: 12 *akusala*, 18 *ahetuka*, 24 *sobhṇa cittas*)
2. 15 tâm sắc giới (*rūpāvacara cittas*: 5 *rūpākusala*, 5 *rūpāvipāka*, 5 *rūpākiriya*)
3. 12 tâm vô sắc giới (*arūpāvacara cittas*: 4 *arūpākusala*, 4 *arūpāvipāka*, 4 *arūpākiriya*).
4. 40 tâm siêu thế (*lokuttara cittas*: 20 *lokuttara kusala*, 20 *lokuttara phala*)

Tổng cộng $54 + 15 + 12 + 40 = 121$ tâm.

Chương II

Tâm Sở (Cetasikas)

Để hiểu pháp duyên hệ (*patthāṇa dhamma*), nhất thiết phải hiểu các tâm sở (*cetasikas*). Trong các trang trước, tất cả tâm (*cittas*) gần như đã được mô tả tương đối chi tiết. Tâm (*citta*) là một danh pháp (*nāma dhamma*) và tâm sở cũng vậy.

Cetasikas là những tâm sở cùng hiện hữu hay cùng sanh với tâm. Chúng là những trạng thái tâm, tác động đến tâm và tạo điều kiện để tâm có những tên gọi khác nhau. Chúng diệt đúng vào lúc tâm diệt. Chúng cũng phải dựa vào cùng một vật (*vatthu*) hay xứ và bắt cùng một đối tượng mà tâm bắt.

Tổng cộng có cả thảy 52 tâm sở. Chúng là:—

1. 7 biến hành tâm sở (*Sabbacitta-sādhāraṇa Cetasikas*)
2. 6 biệt cảnh tâm sở (*Pakiṇṇaka cetasikas*)
3. 14 bất thiện tâm sở (*Akusala cetasikas*)
4. 25 tịnh hảo tâm sở (*Sobhāṇa cetasikas*)

$7+6+14+25=52$ cetasikas

7 Sabbacitta-sādhāraṇa Cetasikas

(7 Biến Hành Tâm Sở)

Sabba có nghĩa là tất cả, citta có nghĩa là tâm, sādhāraṇa nghĩa là có quan hệ với hay phổ thông (共通 cộng thông). Như vậy sabbacittasādhāraṇa cetasikas là những tâm sở có quan hệ với tất cả tâm hay chung cho tất cả tâm.

Chúng là:

1. Xúc (*phassa*)

2. Thọ (vedanā)
3. Tưởng (saññā)
4. Tư (cetanā)
5. Nhất tâm (ekaggatā)
6. Mạng quyền (jīvitindriya)
7. Tác ý (manasikāra)

Phassa là xúc. Như một tâm sở, nó sanh cùng với tâm trong khi tự thân nó lại thực hiện chức năng như một người giới thiệu tạo sự tiếp xúc với tâm (*citta*) và sắc (*rūpa*). Tâm nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa citta*) là một ví dụ ở đây.

Có màu sắc (*vaṇṇa*) là sắc (*rūpa*) được gọi là sắc xứ (*rūpāyatana*). Có nhãn vật (*cakku vatthu*) hay nhãn tịnh sắc (*cakkhu pasāda*) như một sắc khác gọi là nhãn xứ (*cakkhāyatana*). Xúc giới thiệu màu sắc (*vaṇṇa*), con mắt (*cakkhu*) và nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa*) với nhau. Khi một bề mặt sắt và thanh sắt đánh vào nhau những tia lửa sẽ phát sanh. Bề mặt ấy giống như con mắt. Thanh sắt giống như màu sắc. Những tia lửa cũng giống như tâm nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa citta*). Ngay tại điểm xúc chạm, những tia lửa phát sanh và cả 3 yếu tố xúc chạm nhau. Như vậy ở đây phassa làm nhiệm vụ như sự xúc chạm giữa căn, trần và thức (tức giữa nhãn căn, cảnh sắc và nhãn thức).

Trong số 52 tâm sở, có 7 tâm sở biến hành (*sabbacittasādhāraṇa cetasikas*) và 7 tâm sở này luôn luôn sanh cùng với tất cả tâm. Phassa (xúc), vedanā (thọ), saññā (tưởng), cetanā (tư), ekaggatā (nhất tâm), jīvitindriya (mạng quyền), và manasikāra (tác ý) là những tâm sở luôn luôn sanh cùng với tất cả tâm trong từng sát-na. Phassa là xúc.

Vedanā là thọ. Nó cảm nhận đối tượng. Do sự sanh khởi của nó tâm có một thọ. Theo anubhavana bheda (phân chia lúc đang trải nghiệm) có ba loại thọ. Đó là thọ lạc (*sukha*), thọ khổ (*dukkha*), và bất lạc bất khổ thọ (*adukkhamasukha*) hay còn gọi là thọ xả. Theo indriya bheda (phân chia theo quyền), có năm thọ. Đó là:— thọ lạc (*sukha*), thọ hỷ (*somanassa*), thọ khổ (*dukkha*), thọ ưu (*domanassa*), và bất lạc bất khổ thọ hay xả thọ (*upekkhā*).

Saññā là tưởng. Nó nắm bắt những dấu hiệu trên đối tượng. Do sự có mặt của nó mà tâm nhận thức được đối tượng. Tưởng sanh mỗi khi tâm sanh. Nó gợi ý cho tâm nhận thức đối tượng thông qua những dấu hiệu trên đối tượng và nó ghi lại sự việc đồng thời lưu giữ những gì nó trải nghiệm trong khi làm việc cùng với tâm. Saññā hay tưởng là một trong bốn danh uẩn quả (*vipāka nāmakhandha*).

Cetanā là tư. Nó thúc đẩy tâm và các tâm sở đồng sanh khác làm những công việc của chúng. Cetanā là tội phạm chính của mọi thân nghiệp, khẩu nghiệp và ý nghiệp. Trong khi nó sanh cùng với tâm phạm tội nó trở thành một tiềm lực giống như một hạt giống sẽ phát triển hết những kết quả đầy đủ của nó bất cứ khi nào những điều kiện ủng hộ. Tiềm lực hay kamma (nghiệp) này luôn luôn đi theo mỗi tâm

sanh như bóng với hình (*như những cái bóng của chúng ta lúc nào cũng đi theo chúng ta vậy*) và điều này sẽ tiếp diễn cho đến khi tâm tử của bậc A-la-hán sanh lên.

Ekaggatā là nhất tâm hay nhất hành. Khi nó sanh cùng với một tâm nào, nó gắn chặt tâm vào đối tượng đó. Nó làm cho tâm và các tâm sở đồng sanh khác ổn định trên một đối tượng cụ thể nào đó mà tâm bắt. Nó chính là sự tập trung hay định. Nhất tâm luôn luôn sanh cùng với tâm mỗi khi tâm sanh và giúp chúng gắn chặt vào một điểm vốn là đối tượng mà tâm bắt.

Jīvitindriya là mạng quyền. Nó giúp duy trì thọ mạng của tâm để tâm có thể làm tốt nhiệm vụ. Nó cũng hỗ trợ các tâm sở đồng sanh khác và mọi tâm hành (*hoạt động của tâm*) đều được hỗ trợ bởi tâm sở mạng quyền này, không có nó tâm và các tâm sở sẽ không bao giờ sanh. Như vậy tâm sở mạng quyền làm nhiệm vụ duy trì thọ mạng (*17 sát-na*) của tâm và nó sanh cùng với mỗi tâm sanh.

Manasikāra là tác ý. Nó làm cho tâm và các tâm sở đồng sanh khác chú ý đến đối tượng liên quan. Nó tác hành giống như người cầm lái và nó hướng tâm và các tâm sở khác đến đúng đối tượng. Manasikāra luôn luôn sanh cùng với mỗi tâm sanh.

Bảy tâm sở này, đó là xúc, thọ, tưởng, tư, nhất tâm, mạng quyền và tác ý luôn luôn sanh cùng với mỗi tâm sanh. Chúng có thể sanh với tất cả các loại tâm, dù là thiện (*kusala*), bất thiện (*akusala*) hay vô ký (*abyākata*), dù là tâm hiệp thể (*lokiya*) hay siêu thể (*lokuttara*), dù là tâm dục giới hay tâm thiên... tóm lại bất cứ tâm nào cũng có thể sanh cùng với 7 tâm sở này. Vì thế 7 tâm sở này được gọi là những tâm sở biến hành (*sabbacittasādhāraṇa cetasikas*).

6 Pakiṇṇaka cetasikas

(6 Biệt Cảnh Tâm Sở)

Có sáu biệt cảnh tâm sở. Chúng nghe có vẻ như linh động đối với tâm mà chúng cùng sanh. Khi chúng sanh với những tâm thiện (*kusala cittas*) chúng cư xử như thể chúng là những tâm sở thiện và khi chúng sanh cùng với những tâm bất thiện chúng sẽ cư xử như thể chúng là những tâm sở bất thiện. Và nếu những tâm cùng sanh là tâm vô ký (*abyākata*) chúng sẽ lại làm công việc của *abyākata* hay vô ký.

Vô ký không có tiềm lực nghiệp hay nghiệp lực. Những ví dụ về pháp vô ký (*abyākata dhamma*) là những tâm duy tác (*kiriya cittas*), tâm quả (*vipāka cittas*), sắc pháp (*rūpa dhamma*) và tất cả chúng đều không có hiệu quả nghiệp. Nói chung những tâm sở biệt cảnh (*Pakiṇṇaka cetasikas*) hoà hợp với những tâm mà nó đi kèm. Có 6 biệt cảnh tâm sở. Đó là:—

1. Vitakka (*tâm*),
2. Vicāra (*tứ*),
3. Adhimokkha (*thắng giải*),
4. Viriya (*cần*),

5. Pīti (*hỷ*), và

6. Chanda (*dục*)

Vitakka hay tâm là một tâm sở giúp tâm bắt lấy đối tượng. Đối tượng được bắt này là sự dán áp ban đầu. Tâm áp tâm vào đối tượng. Có những hình thức khác nhau của tâm, chẳng hạn như dục tâm (*kāma vitakka*), sân tâm (*byāpāda vitakka*), hại tâm (*vihimsā vitakka*), tâm kể như thiền chi (*jhāna vitakka*), tâm kể như chánh tư duy (*sammā saṅkappa*) v.v... tất cả đều là Tâm (*vitakka*). Nó áp tâm vào đối tượng.

Vicāra hay ‘tứ’ cũng là một tâm sở. Nó làm việc cùng với tâm trong hầu hết mọi thời gian. Trong khi tâm áp tâm vào đối tượng thì tứ giúp tâm không rời xa đối tượng nhờ vậy tâm được duy trì hay kéo dài trên đối tượng. Vicāra được dịch là Tứ⁶⁴ theo nghĩa xem xét hay dò xét đối tượng.

Vīriya là cần (tinh tấn). Vīriya giúp tâm không rút lui khỏi đối tượng và nó vận dụng một nỗ lực để bắt lấy đối tượng. Với sự có mặt của tinh tấn hay cần tất cả các tâm sở khác và tâm sẽ làm việc một cách hăng hái với đầy đủ nỗ lực.

Pīti có nghĩa là hỷ. Nó giúp tâm thích thú đối tượng. Nó cũng tiếp sinh lực cho tâm. Khi hỷ có mặt, tâm và các tâm sở đồng sanh sẽ trở nên ít nhàm chán hơn, không biết mệt hơn và có thể làm việc hiệu quả hơn khi không có hỷ và do thích thú nên tâm bám chặt hơn vào đối tượng. Có những mức độ khác nhau của hỷ. Somanassa cũng là hỷ và thường kết hợp với pīti.

Chanda là dục theo nghĩa ước muốn. Nó chỉ là ước muốn đơn thuần. Nó là một ý chí. Khi chanda là pháp (*dhamma*) dẫn đầu nó trở thành pháp trưởng (*adhipati dhamma*). Chanda cũng là một trong 4 như ý túc (*iddhipāda*, căn bản hay căn nguyên của sự thành công).

Adhimokkha (*thắng giải*) là một tâm sở giúp tâm quyết định trên đối tượng một cách rõ ràng. Với sự có mặt của adhimokkha không thể có sự đánh lừa ảo tưởng hay nghi ngờ. Chính nó là sự quyết định hay là người đưa ra quyết định.

Sáu tâm sở (biệt cảnh) này cùng với bảy tâm sở biến hành được gọi chung là những tâm sở tợ tha (*aññasamāna cetasikas*). Añña có nghĩa là khác hay cái khác. Samana là giống như hay tợ như. Như vậy cả hai loại tâm sở (*biến hành và biệt cảnh*) này tùy thuận với bất kỳ tâm nào. Khi chúng sanh với tâm thiện (*kusala citta*) chúng cư xử như tâm sở thiện và khi sanh với tâm bất thiện nó trở thành tâm sở bất thiện.

Ngoại trừ 7 tâm sở biến hành luôn luôn sanh cùng với mỗi tâm bất kể chúng thuộc loại gì còn lại 6 biệt cảnh thì có khi sanh có khi không.

14 Akusala Cetasikas

(14 Bất Thiện Tâm Sở)

⁶⁴ 伺, tứ: dò xét.

Có 14 tâm sở bất thiện, đó là:—

1. 4 tâm sở trong nhóm si (*moha*) hay gọi tắt: 4 si phần
2. 3 tâm sở trong nhóm tham hay 3 tham phần
3. 4 tâm sở trong nhóm sân hay 4 sân phần
4. 3 tâm sở trong nhóm linh tinh.

Trong nhóm si phần có: 1. Moha (*si*), 2. Ahirika (*vô tâm*), 3. Anottappa (*vô quý*), và Uddhacca (*phóng dật*).

Moha là si. Nó che đậy bản chất thực của pháp (*dhamma*) và nó che án tâm không cho thấy những thực tại và sự thật. Nó ngăn không cho trí tuệ (*paññā*) phát sanh. Moha và paññā loại trừ lẫn nhau trong một tâm. Nghĩa là khi si sanh, trí tuệ không thể sanh và khi trí tuệ sanh thì si ra đi.

Ahirika (*vô tâm*) là sự thiếu kiểm chế hành vi (*một loại mất phản xạ có điều kiện*⁶⁵ (*disinhibition*)). Nó là sự không biết hổ thẹn. Nó khuyến tâm không có gì phải hổ thẹn khi làm điều xấu hay những điều bất thiện. Khi vô tâm trở nên ưu thế, nó xử sự như thể nó là một thủ lĩnh. Nó có thể là một sức mạnh bất thiện hay một nhà lãnh đạo độc ác (*akusala bāla*, *bất thiện lực*). Nó có thể phạm bất cứ điều xấu xa độc ác nào.

Anottappa (*vô quý*) là sự thiếu kiểm chế (*một loại mất phản xạ có điều kiện khác*). Nó là bạn thân của vô tâm và cả hai luôn luôn làm việc cùng nhau. Không giống như vô tâm (*ahirika*), đặc tính của anottappa là sự không biết sợ hãi. Sự mất phản xạ có điều kiện ở đây là trong hình thức của không sợ hãi, không thấy trước nghiệp bất thiện và những hậu quả có thể xảy ra của nó.

Uddhacca (*trạo cử*) là bạn thân của moha (*si*) và nó cũng làm việc cùng với vô tâm và vô quý. Uddhacca là sự bồn chồn, không yên hay dao động (trạo cử). Nó lan man, phân tán và lang thang khắp nơi. Chú giải nói nó giống như ném một hòn đá vào đồng tro vậy. Khi trạo cử có mặt, tâm trở nên bất an và đảo lộn. Bốn tâm sở này — si, vô tâm, vô quý, phóng dật luôn luôn sanh cùng tất cả tâm bất thiện. Vì thế chúng được gọi là bốn biến hành bất thiện tâm sở (*sabbākusalasādhāraṇa cetasikas*).

Trong nhóm tham phần, có 3 tâm sở đó là 1. Tham (*lobha*), 2. Tà kiến (*diṭṭhi*), và 3. Ngã mạn (*māna*⁶⁶). Chúng được gọi là pháp chương ngại (*papañca*⁶⁷ *dhamma*) bởi vì chúng mở rộng vòng luân hồi.

Lobha (tham) là sự dính mắc hay thèm muốn hay khát ái. Nó có nhiều tên gọi khác như taṇhā (ái), rāga (tham dục), samudaya (tập khởi), upādāna (chấp thủ) v.v... Nước trong đại dương có thể đầy nhưng lòng tham (*lobha*) không bao giờ thoả mãn

⁶⁵ Mất phản xạ có điều kiện (disinhibition) có nghĩa là Thiếu kiểm chế hành vi (Behavioral Disinhibition): Thể hiện qua sự bốc đồng, liều lĩnh, không tuân thủ các chuẩn mực xã hội, hoặc có những hành động không phù hợp như chen ngang, thô lỗ, hoặc có hành vi tình dục không đúng chỗ.

⁶⁶ Māna: 自豪 (tự hào), (我)慢 ngã mạn.

⁶⁷ Papañca 障礙 (chướng ngại), 戲論 (hý luận), 迷執 (mê chấp), 妄想 (vọng tưởng).

những ước muốn của nó. Lobha hay tañhā là một trong hai gốc rễ (*vô minh và tham ái*) của bánh xe sanh hữu hay paṭiccasamuppada (vòng duyên sanh).

Diṭṭhi là tà kiến. Nó khuynh tâm (citta) thấy các đối tượng theo cách khác thay vì đúng như những thực tại đang là. Vì tà kiến không thể thấy những thực tại, nên nó thấy pháp (dhamma) như đàn ông, đàn bà, thú vật, v.v... từ đó dẫn đến tham ái càng lúc càng nhiều hơn và nó có thể chuyển thành những tâm bất thiện khác nữa.

Māna là ngã mạn. Nó là một dạng thay thế của tà kiến và tham ái. Thay vì để lộ tham ái hay tà kiến nó cư xử một cách kiêu ngạo. Māna để lộ niềm kiêu hãnh. Điều này cũng khiến người ấy không có khả năng thấy được thực tại.

Trong nhóm sân phần có 4 tâm sở. Đó là dosa (sân), issa (tật, ghen tỵ), lān (macchariya, lận hay bòn xén), và hī (kukkucca, hối hận).

Dosa hay sân có bản chất huỷ diệt. Nó rất xấu xa. Nó làm tổn thương bất kỳ người nào vì bất kỳ điều gì. Sân huỷ diệt chính ngôi nhà của mình và môi trường chung quanh của nó. Khi sân có mặt mọi thứ trở nên hiểm ác và những điều vô nhân tính đều có thể xảy ra. Tâm sở sân (*dosa*) dẫn đầu trong các tâm sở liên hệ đến sân và những tâm căn sân. Khi có ghen tỵ (*issa*) thời cũng có sân (*dosa*) và điều này cũng áp dụng đối với trường hợp của lận hay bòn xén (*macchariya*) và hối (*kukkucca*).

Ghen tỵ là một tâm sở có quan hệ với sân. Nó là sự ghen tỵ, tật đố và nó không muốn thừa nhận bất cứ sự thành tựu nào của người khác về sức khoẻ hay sự giàu sang hay sự thành công hay bất cứ điều gì.

Một tâm sở khác có quan hệ với sân là bòn xén (*macchariya, san lān, hay keo kiệt bòn xén*). Tâm sở này khiến cho tâm không muốn những thứ thuộc sở hữu của nó bị phơi bày cho người khác thấy. Ghen tỵ có thể sanh nơi cả người nghèo lẫn người giàu và bòn xén cũng vậy. Giàu và nghèo ở đây có thể là về của cải, sức khoẻ, sắc đẹp, trú xứ (*āvāsa*) hay nhà cửa, nguồn gốc (*jāti*), bạn bè (*mitta*) và nhiều điều khác nữa.

Mặt khác, kukkucca hay hối cũng là một tâm sở có quan hệ với sân. Tâm sở này sanh khi một người nhận thấy rằng mình đã không làm những điều thiện mà lẽ ra mình nên làm (*tức khi có những điều kiện thuận lợi cho những hành động thiện*), hay người ấy thấy rằng mình đã làm những điều xấu mà lẽ ra không nên làm (*tức bây giờ người ấy nghĩ rằng sẽ là tốt hơn nếu mình không làm những việc xấu ấy*). Khi suy nghĩ như vậy tâm thiện không sanh mà chỉ có sân (*dosa*) và hối (*kukkucca*) vốn là những tâm sở bất thiện sanh lên mà thôi. Bao lâu chúng ta còn suy nghĩ theo cách đó tâm bất thiện sẽ tăng trưởng.

Có 3 tâm sở linh tinh được gồm trong nhóm các tâm sở bất thiện này. Đó là hôn trầm (*thīna*), thuy miên (*middha*), và hoài nghi (*vicikicchā*).

Thīna thường dịch là hôn trầm. Nó là tình trạng lười biếng, uể oải hay trơ lì, không hoạt động, không tỉnh táo của tâm.

Middha là thuy miên. Nó là tình trạng lười biếng, uể oải hay trơ lì, không hoạt động, không tỉnh táo của các tâm sở.

Hai tâm sở này sanh cùng nhau và làm việc cùng nhau. Chúng không phải là sự buồn ngủ, một sự kiệt lực về thể xác. Mà sự kiệt sức này có thể được khéo kết hợp với tình trạng hôn trầm và thụy miên. Khi một tâm hữu trợ (*sasaṅkhārika citta*) sanh, điều này có nghĩa là (tâm này) cần phải có sự kích thích hay thúc đẩy từ bên ngoài do người khác hay thậm chí do tự mình.

Có một tâm sở bất thiện khác trong 14 tâm sở bất thiện này — tâm sở hoài nghi (*vicikicchā cetasikas*). Nó là sự mơ hồ, không quả quyết. Nó là sự hoài nghi về Đức Phật, Pháp và Tăng, hoài nghi về lý duyên sanh (*paṭiccasamuppāda*) và pháp hành.

25 Sobhaṇa cetasikas⁶⁸ (25 Tâm Sở Tịnh Hảo)

Có 25 tâm sở đẹp hay tâm sở tịnh hảo. Trong số đó 19 là những tâm sở phổ biến cho tất cả tâm tịnh hảo, tức 59 tâm tịnh hảo (*sobhaṇa cittas*) trong số 89 tâm hay 91 trong 121 tâm. Chúng được gọi là tâm sở biến hành tịnh hảo (*sobhaṇacittasādhāraṇa cetasikas*). Chúng là:—

1. *Saddhā* (tín)
2. *Sati* (niệm)
3. *Hiri* (tàm)
4. *Ottappa* (quý)
5. *Alobha* (vô tham)
6. *Adosa* (vô sân)
7. *Tatramajjhataṭṭā*⁶⁹ (trung tánh xả)

Và sáu cặp tâm sở:

1. *Kāyapassaddhi* (tịnh thân) và *cittapassaddhi* (tịnh tâm)
2. *Kāyalahutā* (khinh thân) và *cittalahutā* (khinh tâm)
3. *Kāyamudutā* (nhu thân) và *cittamudutā* (nhu tâm)
4. *Kāyakammaññatā* (thích thân) và *cittakammaññatā* (thích tâm)
5. *Kāyapāguññatā* (thuần thân) và *cittapāguññatā* (thuần tâm)
6. *Kāyujukatā* (chánh thân) và *cittujukatā* (chánh tâm)

1. *Saddhā* hay tín làm cho tâm tin vào Phật, Pháp, Tăng, tin lý Duyên Sanh (*paṭiccasamuppāda*), Bát Chánh Đạo và Pháp hành. Niềm tin này không phải là sự tin tưởng mù quáng mà có một lý do chân chánh cho nó. Có bằng chứng cho niềm tin hoàn toàn ấy. Nó cũng giống như sự tự tin vậy. Khi *saddhā* (tín) sanh tâm và các tâm sở khác trở nên trong sạch, năng động, tinh táo và an tịnh.

⁶⁸ *Sobhaṇa cetasika*: 淨心所 Tịnh tâm sở

⁶⁹ *Tatramajjhataṭṭā*: 中舍性 (trung xả tánh), 心平等 (Tâm bình đẳng)

2. Sati (niệm) giúp cho tâm quan sát mọi sự, mọi việc một cách tích cực và với sự chú tâm. Nhờ vậy tâm nhớ làm mọi việc đúng lúc. Khi niệm có mặt tâm có thể làm việc theo ý chí của nó vì niệm luôn luôn nhắc nó nhớ những việc phải làm. Niệm đóng vai trò như một người nhắc nhở. Niệm cũng giúp các tâm sở khác nhớ làm những công việc của chúng.
3. Hiri (tàm, hổ thẹn điều ác) cản trở tâm không cho làm những điều xấu vì làm như vậy có thể sẽ phải đối diện với những tình huống đáng hổ thẹn. Khi tàm có mặt, vì nó nhắc suy xét đến những hậu quả của hành động, tâm sẽ không làm điều xấu do sự kiểm chế này. Tàm luôn luôn sanh cùng với bạn của nó — đó là tâm sở quý (*ottappa cetasika*) như một người bạn đồng hành.
4. Ottappa (quý, sợ hãi điều ác) làm cho tâm không muốn làm những điều xấu vì làm như vậy sẽ có những ảnh hưởng tiêu cực và tâm sợ hãi hậu quả đó. Tâm sở này, giống như tâm sở tàm (hiri), nhìn vào những hậu quả có thể xảy ra của hành động. Và do thấy những hậu quả có thể xảy ra ấy nó sợ hãi. Vì vậy, khi ottappa hay quý có mặt, tâm sẽ không làm những điều xấu. Đây cũng là một loại kiểm chế. Nhưng về đặc trưng nó thiên về sợ hãi hơn hổ thẹn.
Cùng với tàm, hai tâm sở này — tàm và quý luôn giữ gìn thế gian ở trong những điều kiện xã hội thuận lợi. Nam và nữ bị hấp dẫn lẫn nhau và điều này cuối cùng dẫn đến quan hệ tình dục. Nhưng tàm và quý cản trở những trường hợp thái quá. Hai tâm sở này được Đức Phật gọi là Pháp Hộ Trì Thế Gian (*lokapāla dhamma*). Chúng không chỉ làm công việc tránh vấn đề quan hệ tình dục không phù hợp mà còn cả trong việc tránh những pháp bất thiện (*akusala dhamma*) nữa.
5. Alobha (*vô tham*) làm cho tâm sẵn lòng hiến tặng mọi thứ cho các chúng sanh (*sattas*) vì khi có vô tham khuyên, tâm trở nên vô chấp hay không còn dính mắc vào những vật ấy. Thực ra vô tham còn mạnh hơn cả vô chấp hay không dính mắc. Nó nhìn trực tiếp vào người thọ nhận như một hữu tình chúng sanh (*satta*) và hướng đến anh ta. Đồng thời nó không còn xem những tài sản được cho là của riêng nó là tài sản của nó nữa. Hướng đến người thọ nhận không dính mắc với một luồng năng lượng không thể hiểu được đối với họ. Vô tham làm việc với 18 tâm sở khác đặc biệt là tín (*saddhā*).
6. Adosa (*vô sân*) có hiệu quả là không làm tổn hại. Nó thúc đẩy tâm có một tâm trạng tốt và nhân từ. Khi vô sân có mặt sự an vui hạnh phúc của những người khác luôn được tính đến. Điều này bao gồm cả thân, tâm, cảm xúc, tâm lý, xã hội và bất cứ phương diện nào của những người khác. Đặc tính của nó, về bản chất là không làm tổn thương. Vô sân là tình bạn và lòng từ ái đích thực.
7. Tattvamajjhataṭṭā (*trung tánh xả*) là người giữ thăng bằng, hay người làm cho cân bằng. Nó cân bằng sức mạnh của tất cả tâm sở đi kèm cũng như khuyên tâm làm việc trong trạng thái cân bằng, nghĩa là không thái quá hoặc bất cập.

Tâm sở trung tánh xả này làm việc giống như một người đánh xe ngựa. Khi hai con ngựa kéo chiếc xe, chúng phải kéo với sức mạnh bằng nhau. Để làm được như vậy, người đánh xe phải làm công việc cân bằng này. Không có người đánh xe thì hướng đi mong muốn sẽ không bao giờ đạt được.

Có sáu cặp tâm sở luôn luôn sanh cùng với các tâm tịnh hảo. Đó là :—

1. Passaddhi (tịnh)
2. Lahutā (khinh)
3. Mudutā (nhu)
4. Kāyakammaññatā (thích)
5. Pāguññatā (thuần)
6. Ujukatā (chánh)

Mỗi cặp cho tâm (*citta*) và tâm sở (*cetasika*).

1. Cặp đầu tiên là tịnh tâm (*cittapassaddhi*) và tịnh thân (*kāyapassaddhi*). Tịnh tâm là một tâm sở vốn là sự mát mẻ hay an tịnh của tâm. Tác động của nó là làm cho tâm êm dịu. Nó làm lắng dịu tâm và khiến cho tâm thoát khỏi mọi lo lắng. Khi tịnh tâm sanh tịnh thân cũng sanh. Hai tâm sở này luôn luôn sanh cùng nhau và làm việc cùng nhau với cùng một tâm.
2. Cặp thứ hai là khinh tâm (*cittalahutā*) và khinh thân (*kāyalahutā*). Cittalahutā là sự nhẹ nhàng của tâm và kāyalahutā là sự nhẹ nhàng của các tâm sở. Chúng cũng sanh cùng nhau và làm việc cùng nhau với cùng một tâm. Cặp tâm sở này giúp tâm sẵn sàng hoàn tất tốt nhiệm vụ. Hai tâm sở này có thể được nhận ra khi tâm trong tình trạng hay tâm trạng tốt giống như khi đang làm những việc thiện.
3. Cặp thứ ba là nhu tâm (*cittamudutā*) và nhu thân (*kāyamudutā*). Mudutā là sự mềm mại hay nhu nhuyễn. Như vậy cittamudutā là nhu tâm hay sự nhu nhuyễn của tâm và kāyamudutā là nhu thân hay sự nhu nhuyễn của các tâm sở. Chúng sanh cùng lúc với tâm và làm việc cùng với tâm.
4. Cặp thứ tư là thích thân (*kāyakammaññatā*) và thích tâm (*cittakammaññatā*). Cittakammaññatā là sự thích ứng hay dễ sử dụng của tâm và Kāyakammaññatā là sự thích ứng hay dễ sử dụng của các tâm sở. Chúng sanh cùng nhau và làm việc cùng nhau trong cùng một tâm và với cùng một đối tượng hay cảnh (*ārammaṇa*). Chúng giúp tâm và các tâm sở phù hợp với các tâm sở khác và thích ứng với tất cả.
5. Cặp thứ năm là thuần thân (*kāyapāguññatā*) và thuần tâm (*cittapāguññatā*). Pāguññatā là sự thành thạo hay thuần thực. Thuần thân và thuần tâm cũng sanh cùng nhau và làm việc cùng nhau. Cittapāguññatā giúp cho tâm làm nhiệm vụ một cách thích đáng trong khi kāyapāguññatā giúp tất cả các tâm sở làm nhiệm vụ một cách thích hợp.

6. Cặp thứ sáu là chánh thân (*kāyujukatā*) và chánh tâm (*cittujukatā*). Chúng làm cho tâm và các tâm sở ngay thật và khi chúng có mặt tất cả sẽ làm việc một cách chân thật.

Có ba tiết chế tâm sở (*virati cetasikas*). Virati có nghĩa là tiết chế hay kiêng tránh. Đó là:—

1. Chánh nghiệp (*Sammā kammanta*), tâm sở này giúp cho tâm không làm những điều xấu (sát sanh, trộm cắp và tà dâm) mà làm những nghiệp chân chánh. Nó là sự kiềm chế. Nó kiềm chế làm điều ác bằng sự kiêng tránh. Nó cũng giống như tà (*hīri*) và quý (*ottappa*). Nhưng ở đây sự kiềm chế được thực hiện ở thân nghiệp môn (*kāya kamma dvāra*) trong khi tà và quý là sự cân nhắc đến những hậu quả có thể xảy ra. Chánh nghiệp (*sammā kammantā*) suy xét đến sự ác độc và xấu xa của những hành động thuộc thân nghiệp.
2. Chánh ngữ (*sammā vācā*). Nó giúp tâm không nói lời xấu ác giống như nói dối, nói những lời thô lỗ và khiếm nhã, nói những chuyện vô nghĩa và gây chia rẽ. Nó là một loại kiềm chế. Nó tập trung vào khẩu nghiệp không giống như sammā kammantā (chánh nghiệp).
3. Chánh mạng (*sammā ājīva*) là sự nuôi mạng hay mưu sinh dựa trên chánh nghiệp hay chánh ngữ hay cả hai. Nó cũng là một loại kiềm chế. Không giống như hai tiết chế tâm sở trên, chánh mạng liên quan đến việc mưu sinh. Trong sự sắp đặt cách kiếm sống, nó sanh khởi và giúp tâm không làm những thân nghiệp ác hay lời nói ác liên quan đến sự mưu sinh.

Có hai vô lượng tâm sở (*appamaññā* 無量, vô lượng), đó là:—

1. Karuṇā có nghĩa là bi (悲), nó sanh khởi khi gặp những chúng sanh khổ.
2. Muditā có nghĩa là hỷ (喜) một loại niềm vui đồng cảm, hỷ sanh khởi khi gặp những chúng sanh thành công viên mãn.

Trong 25 tâm sở tịnh hảo (*sobhaṇa cetasikas*), tâm sở cuối cùng nhưng quan trọng nhất là trí tuệ (*paññā*) hay tâm sở tuệ quyền (*paññindriya cetasika*). Có thể nói trí tuệ là Thủ Tướng cho tâm vương. Nó giúp tâm thấy và hiểu rõ các pháp trong chiều sâu. Nó có sức mạnh của sự nhận thức. Nó có năng lực phân tích và thể nhập. Nó có một cái nhìn thấu thị vào vấn đề đang được nói đến. Nếu tâm sở này có mặt và làm nhiệm vụ tốt tất cả những tâm sở đồng sanh khác sẽ làm việc tốt và được tổ chức tốt. Tâm sở này cũng giống như một người đàn ông thông thái hay một vị bộ trưởng thông thái đưa ra những lý lẽ tán thành hoặc không tán thành về mọi thứ cho đức Vua Tâm (*tâm vương*).

Trong những tâm thiện sắc giới và vô sắc giới cũng như trong các tâm đạo (*magga citta*) và tâm quả (*phala citta*) tâm sở trí tuệ được xem là thủ lĩnh của mọi tâm sở kết hợp.

Chương III

SẮC (RŪPA)

Ngoài tâm và các tâm sở vốn là những thực tại thuộc về danh pháp ra còn có một thực tại khác, đó là Rūpa hay sắc. Về bản chất sắc luôn luôn chịu ảnh hưởng bởi một hay nhiều nguyên nhân trong số bốn nguyên nhân, đó là kamma (*nghiệp*), citta (*tâm*), utu (*thời tiết*) và āhāra (*vật thực*).

Cũng giống như tâm và các tâm sở, sắc luôn luôn thay đổi mặc dù sắc pháp thay đổi tương đối chậm hơn danh pháp (*nāma dhamma*). Tuy nhiên, không giống danh pháp, sắc là vô tri, nó không thể tự biết chính nó và môi trường chung quanh nó.

Rūpa hay sắc có thể không biết được thứ gì cả. Nhưng sắc đáp ứng các nhiệm vụ khác nhau liên quan đến danh pháp — tâm và các tâm sở. Dưới dạng đặc tính nội tại, có 28 sắc chân đế (*paramattha rūpas*):—

1. 4 mahābhutā rūpas (*sắc tứ đại*)
2. 5 pasāda rūpas (*5 sắc thân kinh*)
3. 4 gocara rūpas (*4 sắc cảnh giới hay 7 gocara⁷⁰ hay 7 visaya rūpas*)
4. 2 bhāva rūpas (*2 sắc tính*),
5. 1 hadaya rūpa (*1 sắc ý vật*)
6. 1 Jivita (*1 sắc mạng quyền*)
7. 1 āhāra rūpa hay 1 oja (*1 sắc vật thực hay dưỡng chất*) — 18 sắc này (*từ sắc tứ đại tới sắc vật thực*) là những sắc nipphanna rūpa tức sắc cụ thể hay sắc rõ.
8. 1 pariccheda rūpa (*1 sắc giao giới*)
9. 2 viññatti rūpas (*2 sắc biểu tri*)
10. 3 vikāra rūpas (*3 sắc đặc biệt*)
11. 4 lakkhaṇa rūpa (*4 sắc tứ tướng*) — 10 sắc này (*từ sắc giao giới tới sắc tứ tướng*) là sắc anipphanna rūpas tức sắc không cụ thể hay sắc không rõ.

Có 28 sắc chân đế (*paramattha rūpas*). Tính theo loại thì có 11 loại sắc như đã trình bày ở trên.

⁷⁰ Gocara 行境 hành cảnh, 行処 hành xứ. Vicara 境界 cảnh giới.

Trong số 28 sắc, 4 sắc tứ đại (*mahābhūtā rūpas*) là sắc được gọi là cattārī mahābhūtāni (sắc đại chủng). Tất cả 24 sắc còn lại đều phải dựa vào bốn sắc đại chủng này. Như vậy bốn sắc đại chủng là cơ sở hay nền tảng chính cho tất cả sắc kể cả chính chúng.

Lại nữa bốn sắc này cũng còn kết hợp với bốn sắc khác và tất cả chúng phải hoàn toàn dựa vào bốn sắc đại chủng này. Cùng với bốn sắc — vanna (màu) hay rūpa (sắc), gandha (hương hay mùi), rasa (vị) và oja hay āhāra (dưỡng chất), cả tám sắc này tạo thành cái gọi là sắc bất ly (*avinibbhāga rūpas*), tức sắc không thể tách ra được.

Mahābhūta rūpas là sắc tứ đại — pathavī hay cứng (đất), tejo hay nhiệt (lửa), āpo hay trạng thái lỏng (nước) và vāyo hay sự chuyển động (gió).

Pathavī là địa đại hay yếu tố đất. Bản chất của nó là cứng hay mềm tùy thuộc vào mật độ và sự cấu tạo giữa các nguyên tử, phân tử, sự kết hợp và liên hợp của vật chất theo nghĩa của khoa học. Bản chất của nó có thể được cảm nhận qua sắc thân kinh thân (*kāya pasāda rūpa*) vốn hiện hữu trong thân và đất (*pathavī*) sẽ được nhận thức như độ cứng mềm của vật chất.

Tejo (lửa) bản chất của nó có thể được biết bằng sự cảm nhận qua thân như nóng hay lạnh hay bất cứ thứ gì giống như hay được dùng như nhiệt độ. Trong khi nhiệt độ chỉ là một từ ngữ, bản chất thực của tejo có thể được cảm nhận một cách rõ ràng bằng thân. Bất kỳ vật chất nào trong nghĩa quy ước đều có một nhiệt độ và điều này có thể được cảm nhận bằng thân.

Āpo (nước) là bản chất kết hợp các vật chất

- Nó là sự kết dính
- Nó là sự lưu chảy,
- Nó là sự trải ra,
- Nó là sự dính nhót,
- Nó là trạng thái khô và ướt của vật chất theo nghĩa quy ước.

Nhưng bản chất thực của āpo hay nước không thể dùng thân để cảm nhận. Nó chỉ có thể được cảm nhận qua ý môn.

Vāyo (gió) là bản chất đẩy hay kéo các vật chất lại với nhau.

- Nó là sự nén ép.
- Nó là sự hỗ trợ bằng áp lực
- Nó là sự chuyển động,
- Nó là tính đàn hồi, co giãn.

Bản chất thực của vāyo có thể được cảm nhận qua thân.

Có 5 pasāda rūpa (sắc thân kinh hay tịnh sắc 淨色)

1. Cakkhupasāda (nhãn tịnh sắc)
2. Sotapasāda (nhĩ tịnh sắc)
3. Ghānapasāda (tỷ tịnh sắc)
4. Jīvhāpasāda (thiệt tịnh sắc)

5. Kāyapasāda (*thân tịnh sắc*)

Năm sắc này được gọi là sắc thân kinh hay tịnh sắc (*pasāda rūpa*). Chúng là sự tập hợp của sắc tứ đại nhưng với những tính chất đặc biệt của riêng chúng. Mỗi tịnh sắc làm công việc của chúng một cách rõ ràng.

Cakkhupasāda (*tịnh nhãn*) thường gọi là con mắt. Nhưng con mắt trong nghĩa quy ước không phải là cakkhupasāda. Cakkhupasāda là một sắc (*rūpa*) có thể tiếp nhận được đối tượng thị giác hay cảnh sắc. Không một sắc nào khác có thể nhận thức được cảnh sắc kể cả sắc tứ đại vốn không phải là cakkhupasāda (*tịnh nhãn*). Nó không thể được thấy bằng mắt thường và cảm nhận bằng bất kỳ căn nào trong năm căn vật lý. Nhưng nó là một thực tại và chỉ có thể được cảm nhận qua ý môn (*manodvāra*). Điều này cũng áp dụng cho các tịnh sắc khác (*pasādarūpa*).

Năm sắc này đóng vai trò như pasāda (thân kinh hay tịnh sắc), cũng đóng vai trò như vatthu (vật), và cũng đóng vai trò như môn (dvāra).

Có 7 sắc cảnh giới (*gocara rūpas*, hay *visaya rūpas*):—

1. Rūpa (*vanna, màu*)
2. sadda (*tiếng hay thanh*)
3. gandha (*mùi hay khí*)
4. rasa (*vị*)
5. phoṭṭhabba (*xúc*): cảnh xúc có thể là pathavī (*cứng mềm hay đất*) hay tejo (*nóng lạnh hay lửa*) hay vāyo (*sự chuyển động hay gió*)

Bảy sắc này đóng vai trò như đối tượng hay cảnh (*arammaṇa*)

Cho đến nay, 4 sắc tứ đại (*mahābhūta rūpas*), 5 sắc thân kinh (*pasāda rūpas*) và 7 sắc cảnh giới (*gocara rūpas*) [sau khi loại trừ 3 sắc — pathavī, tejo, và vāyo sẽ chỉ còn lại 4 sắc cảnh giới trong số 7 sắc] tổng cộng 13 sắc chân đế đã được mô tả.

Có 2 sắc tánh (*bhava rūpas*) :—

1. itthatta bhava rūpa (*sắc nữ tánh*) và
2. purisatta bhava rūpa (*sắc nam tánh*).

Tánh ở đây muốn nói tới nữ tánh và nam tánh. Những sắc ấy là những thực tại. Nhưng chúng chỉ được biết qua ý môn, chứ không qua ngũ môn. Chúng là sắc do nghiệp sanh (*kammaja ekaṃ rūpa*). Điều đó có nghĩa rằng sự sanh khởi của chúng chỉ do nhân nghiệp chứ không có nhân nào khác. Như vậy cho tới nay đã đề cập đến 15 sắc.

Kế tiếp có một sắc gọi là sắc trái tim hay sắc tâm (*hadaya rūpa*). Nó đóng vai trò như hadaya vatthu (*ý vật hay tâm cơ*). Nó là căn cứ cho tất cả các tâm thức (*viññāṇa citta*) ngoại trừ các tâm ngũ thức (*pañcaviññāṇa*) trong các hữu tình chúng sanh liên quan ở cõi ngũ uẩn hay cõi ở đây năm uẩn có mặt. Sắc này cũng chỉ do nhân nghiệp sanh. Đến đây 16 sắc đã được giải thích.

Có một sắc hỗ trợ tất cả các sắc đồng sanh. Sắc này được gọi là *jīvita rūpa* hay sắc mạng quyền. Không có sắc này tất cả sắc khác sẽ không hiện hữu như sắc của các hữu tình chúng sanh. Nó cũng phát sanh chỉ do nghiệp. Cho tới nay đã nói 17 sắc.

Có một sắc gọi là sắc vật thực (*āhāra rūpa*). Nó hỗ trợ cho các sắc khác trong khi chúng cùng hiện hữu trong một nhóm sắc gọi là tổng hợp sắc hay bộn sắc (*kalāpa rūpa*⁷¹). Nó cũng được gọi là oja (dưỡng chất). Như vậy đến nay 18 sắc đã được giải thích. Tất cả 18 sắc này được gọi là *nippahanna rūpa* (sắc cụ thể hay sắc rõ). Chúng nằm dưới ảnh hưởng của một hay nhiều nhân trong số bốn nhân gọi là:

1. kamma (nghiệp),
2. citta (tâm)
3. utu (thời tiết), và
4. āhāra (vật thực)

Có 10 sắc chân đế khác. Chúng không nằm dưới ảnh hưởng của bất kỳ nhân nào mà dựa trên chính chúng và chúng chỉ có những đặc tính riêng của chúng mà thôi. Tuy nhiên chúng có mặt và là những sắc chân đế (*paramattha rūpas*). Đó là:—

1. 1 pariccheda rūpa hay ākāsa dhātu (sắc hư không giới),
2. 2 viññatti rūpas (sắc biểu tri)
3. 3 lahutāti rūpas (*vikāra rūpa*: sắc linh hoạt hay biến hoá sắc⁷²)
4. 4 lakkhaṇa rūpas (sắc tứ tướng).

Pariccheda rūpa (sắc giao giới) là sắc tách biệt các sắc tứ đại để chúng không bị hoà trộn với nhau trong một *kalāpa*. Nó giống như một khoảng không hay một khoảng trống vậy. Vì thế đôi khi nó được gọi là ākāsa rūpa (sắc hư không). Tuy là một sắc chân đế nhưng nó không hiện hữu vì không bị ảnh hưởng bởi bất kỳ nhân bên ngoài nào.

2 viññatti rūpa (sắc biểu tri) là sắc thân biểu tri (*kāyaviññatti*) và sắc khẩu biểu tri (*vacīviññatti*). Sắc thân biểu tri là cử chỉ hay hành động của một hữu tình chúng sanh mang một ý nghĩa chính xác nào đó trong khi sắc khẩu biểu tri là một âm thanh hay tiếng mang ý nghĩa chính xác nào đó trong tiếng ấy do chúng sanh đó tạo ra. Nó không chỉ là lời nói mà có thể là bất cứ âm thanh nào do tâm tạo ra. Cả hai — thân biểu tri và khẩu biểu tri được gọi là sắc do tâm tạo (*cittaja rūpa*) và chúng chỉ do tâm tạo.

Có 3 lahutāti rūpas (biến hoá sắc). Chúng là rūpalahutā (sắc khinh), rūpamudutā (sắc nhu), rūpakammaññatā (sắc thích nghiệp). Chúng là sự nhẹ nhàng của sắc, sự mềm dịu của sắc, và khả năng thích ứng của sắc. Chúng có thể do nhân tâm (*citta*), thời tiết (*utu*) và vật thực (*āhāra*) tạo ra. Chúng không bao giờ do nhân nghiệp (*kamma*) tạo.

⁷¹ Kalāpa rūpa 色聚, sắc tụ, một nhóm sắc hợp lại (tổng hợp sắc)

⁷² Vikāra rūpa: 變化色 biến hoá sắc

Khi ba sắc này có mặt trong một tổng hợp sắc, tất cả sắc đồng sanh với chúng sẽ trở nên nhẹ nhàng, mềm dịu và dễ thích ứng hơn.

Có 4 *lakkaṇa rūpa* (sắc tướng). Đó là bốn tướng trạng của sắc: 1. *upacāra rūpa*: sắc sinh, hay sắc hình thành ban đầu; 2. *santati rūpa*: sắc tiến hay sắc trong tiến trình hình thành tiếp diễn; 3. *jaratā rūpa*: sắc lão tánh (老性) hay sắc dị, 4. và *aniccatā rūpa*: sắc vô thường tánh (無常性) hay sắc diệt. Cả 4 sắc tướng này là những đặc tánh của sắc và chúng không bị các nhân nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực ảnh hưởng. Tất cả 10 sắc này, đó là 1 sắc giao giới, 2 sắc biểu tri, ba sắc linh hoạt và 4 sắc tướng, này được gọi là *anipphanna* tức sắc không cụ thể hay sắc không rõ.

Như vậy, có tất cả 28 sắc chân đế và tất cả đều là những thực tại và có thể cảm nhận bằng một trong sáu giác quan.

- *Rūpa* hay *vanna* (sắc) chỉ được cảm nhận bằng mắt,
- *Sadda* (tiếng) chỉ được cảm nhận bằng tai,
- *Gandha* (hương hay khí) chỉ được cảm nhận bằng mũi,
- *Rasa* (vị) chỉ được cảm nhận bằng lưỡi,
- *Pathavī* (đất), *tejo* (lửa), *vāyo* (gió), ba sắc tứ đại này chỉ được cảm nhận bằng thân.

Tất cả các sắc khác, đó là 5 sắc thân kinh và 16 tế sắc chỉ được cảm nhận bằng tâm; điều đó có nghĩa là những sắc này không bao giờ được cảm nhận bằng 5 giác quan — mắt, tai, mũi, lưỡi, thân.

Tất cả Sắc đều:

- Vô nhân (*ahetuka*) nghĩa là chúng không có bất kỳ nhân (*hetu*) nào như *lobha* (*tham*), *dosa* (*sân*), *moha* (*si*), *alobha* (*vô tham*), *adosa* (*vô sân*), *amoha* (*vô si*).
- Hữu duyên (*sappaccaya*), nghĩa là chúng do các duyên nghiệp (*kamma*), tâm (*citta*), thời tiết (*utu*) và vật thực (*āhāra*) trợ tạo.
- Hữu lậu (*sāsava*), tức chúng là đối tượng hay cảnh của 4 pháp lậu (*asava dhamma*- dục lậu, hữu lậu, kiến lậu, vô minh lậu).
- Hữu vi (*saṅkhara*): Nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực ảnh hưởng đến sự sanh khởi của sắc do đó sắc được gọi là Hữu Vi (*saṅkhata*).
- Hợp thể (*lokiya*): Các sắc là một phần của thế giới hữu vi (*saṅkhara loka*) và cũng là đối tượng của sự chấp thủ (*upādāna*), vì thế chúng được gọi là hợp thể (*lokiya*).
- Dục giới (*kāma vacara*) : Các sắc là nơi dục ái (*kāma taṇhā*) luôn viếng thăm và dính mắc nên chúng được gọi là pháp dục giới.
- Vô cảnh (*anārammaṇa*): Các sắc chỉ là những đối tượng hay cảnh và chúng không thể bắt bất kỳ đối tượng nào và cũng không thể biết đối tượng nên chúng được gọi là vô cảnh (*anārammaṇa*).

- Appahātabba (*phi trừ*): Các sắc không thể bị loại bỏ hay không thể bị sát trừ (như các phiền não) nên chúng được gọi là pháp phi trừ (*appahātabba*). Mặc dù dưới dạng đặc tính sắc chỉ có một, tuy nhiên vẫn có nhiều loại sắc khác nhau.

- Ajjattika rūpa (*nội sắc*): 5 sắc thân kinh (*pasāda rūpas*) nằm bên trong các chúng sinh nên chúng được gọi là nội sắc (*ajjattika rūpa*). 23 sắc khác được gọi là ngoại sắc (*bāhira rūpas*).
- Vatthu (*vật*): 5 sắc thân kinh (*pasāda*) là 5 vật (*pañca vatthu*) và sắc trái tim là sắc ý vật (*hadaya vatthu*). Sáu sắc này là sáu sắc vật (*vatthu rūpas*). 22 sắc còn lại là sắc phi vật (*avattthu rūpas*).
- Dvāra rūpa (*Sắc môn*): 5 sắc thân kinh là cánh cửa cho các đối tượng (*arammaṇa*) đi vào, 2 sắc biểu tri (*viññatti rūpa*) cũng vậy, là cửa tạo thân nghiệp và khẩu nghiệp nên gọi là sắc môn. Như vậy 7 sắc này được gọi là sắc môn (*dvāra rūpas*) và 21 sắc còn lại là sắc phi môn (*advāra rūpas*).
- Indriya rūpa (*sắc quyền*): 5 sắc thân kinh (*pasāda rūpas*), 2 sắc tánh (*bhava rūpas*), và sắc mạng quyền là những sắc quyền. 20 sắc còn lại được gọi là sắc phi quyền (*anindriya rūpas*).
- 5 sắc thân kinh và 7 sắc cảnh giới là những sắc thô (*olārika rūpas*) vì chúng dễ hiểu và dễ biết. Chúng cũng được gọi là sắc gần hay cận sắc (*santike rūpas*, 近色). 12 sắc này, tức 5 sắc thân kinh và 7 sắc cảnh giới, liên kết với xúc và chúng được gọi là hữu đối chiếu sắc (*sappaṭigha rūpas*, 有對色 hữu đối sắc). 16 sắc còn lại được gọi là sắc tế (*sukhuma rūpas*, 細色). Chúng cũng được gọi là sắc xa hay viễn sắc (*dūre rūpas*, 遠色) vì chúng rất khó thấy và khó hiểu. Và chúng cũng được gọi là sắc vô đối chiếu (*appaṭigha rūpas*) vì chúng không xúc chạm với nhau.

Các sắc do nghiệp làm nhân như:

- 4 sắc tứ đại (*mahābhūta rūpas*)
- 5 sắc thân kinh (*pasāda rūpas*)
- 4 hoặc 7 sắc cảnh giới (*gocāra rūpas*)
- 2 sắc tính (*bhava rūpas*)
- 1 sắc mạng quyền (*jīvita rūpas*)
- 1 sắc ý vật (*hadayavatthu rūpa*)
- 1 sắc vật thực (*āhāra rūpa*). 18 sắc này được gọi là sắc thủ (*upādinna rūpas*)

10 sắc còn lại không do nghiệp làm nhân và chúng được gọi là sắc phi thủ (*anupādinna rūpas*).

- Chỉ một mình sắc cảnh sắc (*rūparammaṇa*) hay sắc màu (*vanna rūpa*) là sắc duy nhất có thể thấy bằng mắt và vì thế nó được gọi là sắc hữu kiến (*sanidassana rūpa*, 有見), 27 sắc còn lại được gọi là vô kiến (*asānīdassana rūpas*, 無見).

- 5 sắc thân kinh được gọi là sắc bắt cảnh (*gocaraggahika rūpa*) vì chúng có thể thu bắt 5 cảnh tương ứng. 23 sắc còn lại được gọi là sắc không bắt cảnh (*agocaraggahika rūpas*).
- Màu (*vanna*), mùi (*gandha*), vị (*rasa*), dưỡng chất (*oja*) hay vật thực (*āhāra*), đất (*pathavī*), nước (*āpo*), lửa (*tejo*) và gió (*vāyo*) luôn luôn cùng hiện hữu và chúng được gọi là sắc bất ly (*avinibbhoga rūpas*), 20 sắc còn lại được gọi là sắc khả ly (*vinibbhoga rūpas*).

Có những nghiệp (*kamma*) có thể là nhân tạo ra sắc nghiệp (*kammaja rūpas*). Những nghiệp ấy là: —

- 12 bất thiện nghiệp (*akusala kamma*)
- 8 thiện nghiệp dục giới (*kāmāvacara kusala kamma*), và
- 5 thiện nghiệp sắc giới (*rūpāvacara kusala kamma*)

Như vậy có cả thảy 25 nghiệp có thể tạo ra sắc nghiệp. Trong số 89 tâm, 10 tâm ngũ thức (*pañcaviññāṇa cittas*) và 4 tâm quả vô sắc (*arūpāvacara vipāka cittas*) không tạo ra sắc. Còn lại 75 tâm, có thể tạo ra sắc. Những tâm kiết sanh (*paṭisandhi cittas*) trong tất cả hữu tình chúng sanh và tâm tử (*cuti citta*) trong các bậc thánh A-la-hán cũng không tạo ra sắc. 75 tâm còn lại có thể tạo ra các sắc tâm (*cittaja rūpas*). Một số tâm tạo ra các sắc hỗ trợ oai nghi hay các tư thế của thân (*irriyapatha*). Một số tâm tạo ra các sắc biểu tri (*viññatti rūpas*) và một số tâm tạo ra sự cười.

Có lửa bên trong (*ajjattika utu*) vốn là lửa lạnh (*sīta tejo*) và lửa nóng (*unhatejo*) cùng sanh với kiết sanh thức (*paṭisandhi*). Lửa (*tejo*) hay thời tiết (*utu*) này khi tiếp xúc với lửa bên ngoài (*bahiddhāka tejo*) là nhân sanh của các sắc thời tiết (*utuja rūpas*) bắt đầu từ sát-na trụ (*ṭhiti khaṇa*) của kiết sanh hay tâm tục sanh (*paṭisandhi*). Có những tổng hợp sắc (*rūpa kalāpas*), hình thức đơn giản nhất là tổng hợp tám sắc không thể tách rời hay đoàn bát thuần (*suddatta rūpa kalāpa*). Đây là những nhóm sắc không thể tách rời (*avinibbhoga rūpa-bất ly sắc*). Dưỡng chất (*āhāra* hay *oja*) trong tổng hợp sắc đó là nhân chính cho sự sanh khởi của các sắc do vật thực sanh (*āhāraja rūpas*). Dưỡng chất bên trong hay nội dưỡng chất (*ajjattika āhāra*) phải kết hợp với dưỡng chất bên ngoài hay ngoại dưỡng chất (*bahiddhika āhāra*) và cùng nhau chúng tạo ra các sắc do vật thực sanh.

Trong số 28 sắc pháp, chỉ có 9 sắc là do nghiệp sanh, đó là — cakkhu, sota, ghāṇa, jīvā, kāya, itthi bhava, purisa bhava, hadaya, và jīvita rūpa⁷³. Các sắc thân

⁷³ Sắc nghiệp ở đây là nhóm các sắc do nghiệp sanh, chúng gồm 9 tổng hợp sắc (*kammajākalāpa*)

a) Tổng hợp Nhân 10 sắc (*Cakkhudasakakalāpa*): 8 Sắc Bất Ly, 1 Sắc Mạng Quyền và 1 Sắc Thân Kinh Nhân.

b) Tổng hợp Nhĩ 10 sắc (*Sotadasakakalāpa*) gồm: 8 Sắc Bất Ly, 1 Sắc Mạng Quyền và 1 Sắc Thân Kinh Nhĩ.

c) Tổng hợp Tỷ 10 sắc (*Ghānadasakakalāpa*) gồm: 8 Sắc Bất Ly, 1 Sắc Mạng Quyền và 1 Sắc Thân Kinh Tỷ.

biểu tri và khẩu biểu tri chỉ do một mình tâm làm nhân hay chỉ do tâm sanh. Tiếng (*sadda*) có thể do thời tiết hoặc tâm sanh. Ba sắc vikāra (biến hoá sắc) — sắc khinh, sắc nhu, sắc thích nghiệp không do nghiệp sanh. Ba sắc này có thể do tâm, thời tiết và vật thực sanh. Đất, lửa, gió, nước, màu, mùi, vị, dưỡng chất và sắc giao giới có thể do bất kỳ nhân nào trong 4 nhân — nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực, sanh. Bốn sắc tướng (*lakkhaṇa*) không do nhân bởi nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực sanh. Bốn sắc này được gọi là *nakutocisamuṭṭhānikarūpa* (sắc không do bất cứ nhân nào sanh)⁷⁴

Mặc dù có 28 sắc chân đế (*paramattha rūpas*), nhưng chúng không sanh biệt lập. Ít nhất một số sắc phải sanh cùng nhau. Và chúng cũng diệt cùng nhau. Chúng phải sanh trên các sắc tứ đại và cùng hiện hữu trong một dạng thức gọi là nhóm hay tổng hợp sắc (*kalāpa*). Có 21 tổng hợp sắc. 9 là các tổng hợp sắc do nghiệp sanh (*kammaja rūpa kalāpa*), 6 là các tổng hợp sắc do tâm sanh (*cittaja rūpa kalāpa*), 4 là các tổng hợp sắc do thời tiết sanh (*utuja rūpa kalāpa*) và 2 là các tổng hợp sắc do vật thực sanh (*āhāraja rūpa kalāpa*).

- 9 tổng hợp sắc do nghiệp sanh đã được giải thích ở ghi chú cuối trang số 17.
- 6 tổng hợp sắc do tâm sanh (*cittaja rūpa kalāpas*) là:
 1. Tổng hợp thuần tám sắc (*Suddhatṭhakakalāpa*) chỉ gồm 8 sắc bất ly.
 2. Tổng hợp thân biểu 9 sắc (*Kāyaviññattinavakakalāpa*) gồm 8 sắc bất ly và sắc thân biểu tri.
 3. Tổng hợp khẩu biểu 10 sắc (*Vacīviññattisaddadasakakalāpa*) gồm 8 sắc bất ly, sắc khẩu biểu tri (*vacīviññatti rūpa*) và sắc thỉnh (*sadda rūpa*).
 4. Tổng hợp biến hoá (đặc biệt) 11 sắc (*Lahutādi-ekādasakakalāpa*) gồm 8 sắc bất ly và 3 sắc biến hoá (*lahutādi rūpas*),
 5. Tổng hợp thân biểu biến hoá 12 sắc (*Kāyaviññattilahutādidvādasakakalāpa*), gồm 8 sắc bất ly, 3 biến hoá, 1 sắc thân biểu tri, và
 6. Tổng hợp khẩu biểu biến hoá 13 sắc (*Vacīviññattisaddalahutāditerasakakalāpa*) gồm 8 sắc bất ly, 3 biến hoá sắc, khẩu biểu tri và tiếng (*sadda*).

d) Tổng hợp Thiệt 10 sắc (*Jivhādasakakalāpa*) gồm: 8 Sắc Bất Ly, 1 Sắc Mạng Quyền và 1 Sắc Thần Kinh Thiệt.

e) Tổng hợp Thân 10 sắc (*Kāyadasakakalāpa*) gồm: 8 Sắc Bất Ly, 1 Sắc Mạng Quyền và 1 Sắc Thần Kinh Thân.

f) Tổng hợp nam tánh 10 sắc (*Purisabhāvadasakakalāpa*) gồm: 8 Sắc Bất Ly, 1 Sắc Mạng Quyền và 1 Sắc Trạng Thái Nam.

g) Tổng hợp nữ tánh 10 sắc (*Itthibhāvadasakakalāpa*) gồm: 8 Sắc Bất Ly, 1 Sắc Mạng Quyền và 1 Sắc Trạng Thái Nữ.

h) Tổng hợp tâm 10 sắc (*Vatthudasakakalāpa*) gồm: 8 Sắc Bất Ly, 1 Sắc Mạng Quyền và 1 Sắc Tim.

i) Tổng hợp Mạng Quyền 9 sắc (*Jīvitānavakakalāpa*) gồm: 8 Sắc Bất Ly và 1 Sắc Mạng Quyền.

⁷⁴ Bốn sắc này là hiện tượng tự nhiên của sắc thực tính (tức hiện tượng sanh, trú, dị, diệt) nên không thể nói 4 hiện tượng ấy là do nghiệp, hay do tâm, hay do thời tiết, hay do vật thực sanh.

- 4 tổng hợp sắc do thời tiết sanh (*utuja kalāpas*):
 1. Tổng hợp thuần tám sắc (*suddhaṭṭha kalāpa*), gồm tám sắc bất ly.
 2. Tổng hợp thịnh cửu sắc hay tiếng 9 sắc (*saddanava kalāpa*), gồm 8 sắc bất ly và sắc thịnh (tiếng).
 3. Tổng hợp biến hoá 11 sắc (*Lahutādi-ekādasakakalāpa*) gồm 8 sắc bất ly và 3 sắc biến hoá.
 4. Tổng hợp thịnh biến hoá 12 sắc (*Saddalahutādivādasakakalāpa*) gồm 8 sắc bất ly, 3 sắc biến hoá và 1 sắc thịnh (sadda-tiếng).
- 2 tổng hợp sắc do vật thực sanh (*āhārajakalāpa*):
 1. Tổng hợp thuần tám sắc (*suddhaṭṭha kalāpa*), gồm tám sắc bất ly
 2. Tổng hợp biến hoá 11 sắc (*Lahutādi-ekādasakakalāpa*) gồm 8 sắc bất ly và 3 sắc biến hoá.

Từ 4 tổng hợp sắc do thời tiết sanh, chỉ tổng hợp thuần tám sắc và tổng hợp thịnh cửu sắc (tiếng 9 sắc) có thể sanh bên ngoài các chúng sanh (*sattas*). Tất cả các tổng hợp sắc còn lại chỉ sanh bên trong (*ajjattika*).

Chương IV

NIẾT-BÀN (NIBBĀNA)

Thực tại tối hậu có bốn, đó là:— tâm (*citta*), tâm sở (*cetasikas*), sắc (*rūpa*) và Niết-bàn (*nibbāna*). Ngoài bốn pháp này ra không có gì khác được xem là thực tại. Chỉ bốn pháp này là thực trong nghĩa tối hậu và chúng luôn luôn đứng ở bất kỳ không gian và thời gian nào. Trong những chương trước, tâm, tâm sở và sắc pháp đã được thảo luận tương đối chi tiết. Đến đây thực tại tối hậu thứ tư — Niết-bàn sẽ được tìm hiểu.

Nibbāna là một thuật ngữ bắt nguồn từ nivaṇa hay nirvāna. Ni có nghĩa là nikkhanta (出家 *xuất gia*, 出離, *xuất ly*) hay giải thoát khỏi vāna⁷⁵ (sự trói cột). Vāna là pháp trói cột nhiều kiếp sống khác nhau trong luân hồi (*saṃsāra*). Vì vậy Niết-bàn có nghĩa là giải thoát khỏi sự trói cột trong luân hồi. Sự trói cột này chính là tanhā (tham ái).

Mặc dù về bản chất, Niết-bàn chỉ có một, nhưng Niết-bàn được nói là có hai hình thức khác nhau, đó là hữu dư y Niết-bàn (*saupādisesa*) và vô dư y Niết-bàn (*anupādisesa*). Hữu dư y Niết-bàn là Niết-bàn khi các chúng sanh vẫn còn trong luân hồi hay khi họ vẫn còn sống. Loại Niết-bàn này chỉ hiện hữu trong các bậc thánh A-

⁷⁵ Vāna: 渴望 khát vọng. Nibbāna, (Sanskrit nirvāna): according to the commentaries, 'freedom from desire' (nir + vana). Nibbāna theo các bản chú giải, Niết bàn là sự giải thoát khỏi tham muốn..

la-hán hay A-na-hàm khi họ đang chứng diệt (*nirodha samāpatti*⁷⁶). Nirodha nghĩa là sự biết mất hay diệt và samāpatti nghĩa là trong trạng thái định hay nhập định. Vô dư y Niết-bàn (*Niết-bàn không còn tàn dư của ngũ uẩn*) là trạng thái liền sau tâm tử (*cuti citta*) của các bậc A-la-hán.

Liền sau tâm tử của bậc A-la-hán, sắc nghiệp (*kammaja rūpa*), sắc tâm (*cittaja rūpa*) và sắc vật thực (*āhāraja rūpa*) không còn sanh nữa. Trạng thái của vị vừa đi đến Niết-bàn đó được gọi là vô dư y Niết-bàn vì không còn dấu vết của cái gọi là chúng sanh, tức không còn tâm, không còn tâm sở, không còn sắc do nghiệp sanh, không còn sắc do tâm sanh và không còn sắc do vật thực sanh nữa. Sắc thời tiết (hơi nóng) vừa rời khỏi cũng giống như các ngoại sắc khác (*bahiddhika rūpa*) và không dính mắc vào bất kỳ chúng sanh nào. Vì thế Niết-bàn này là sự bình yên hoàn toàn và tuyệt đối. Đây là trạng thái mà tất cả người Phật tử đều cố gắng để đạt đến sau kiếp sống cuối cùng (*pacchima bhava*, 最後有 tối hậu hữu) của họ.

Từ góc độ thiền quán, có ba loại Niết-bàn, đó là không tánh Niết-bàn (*suñña nibbāna*), vô tướng Niết-bàn (*animitta nibbāna*) và vô nguyện Niết-bàn (*appanīhita*⁷⁷ *nibbāna*).

Suññatā nibbāna hay Không Tánh Niết-bàn có nghĩa là Niết-bàn không có cảnh (*ārammaṇa*) cho tham ái (tanhā) sanh. Trong nghĩa tối hậu thì đó là vô ngã (*anattā*). Niết-bàn thoát khỏi ngã mệnh (*attajīva*), tức thoát khỏi bất kỳ khái niệm về tự ngã hay sinh mệnh nào. Vì Niết-bàn thoát khỏi mọi sinh mệnh hay tự ngã hay bất cứ thứ gì, nên Niết-bàn được gọi là không tánh Niết-bàn (*suññatā nibbāna*). Khi vị Thánh (*Ariya*) quán trên các pháp (*dhamma*) như vô ngã (*anatta*), thời Niết-bàn vị ấy thấy khi tâm đạo (*magga citta*) sanh được gọi là không tánh Niết-bàn. Bởi vì vị ấy đang quán vô ngã, và vì không có tự ngã (*atta*) nên Niết-bàn mà vị ấy thấy được gọi là không tánh Niết-bàn.

Vô tướng Niết-bàn có nghĩa là Niết-bàn không có tham dục (*rāga*), không có phiền não (*kilesa*), không có các căn xứ và các pháp hữu vi (*pháp do nhân duyên tạo thành*). Khi vị Thánh đang quán pháp (*dhamma*) ở sát-na tâm đạo (*magga citta*), và nếu vị ấy thấy pháp là vô thường (*anicca*), thời Niết-bàn mà vị ấy thấy được gọi là vô tướng Niết-bàn (*animitta nibbāna*). Bởi vì không có thường (*nicca*) hay không có tướng thường (*nicca nimitta*) trong pháp. Vì thế Niết-bàn của vị ấy là vô tướng Niết-bàn (*animitta nibbāna*).

Vô nguyện Niết-bàn có nghĩa là Niết-bàn không phải để khát khao như trong trường hợp của tham ái, tham dục, phiền não, v.v... Khi vị Thánh đang quán pháp ở

⁷⁶ *nirodha-samāpatti*: 'Sự chứng diệt' (S.XIV,11), cũng gọi *saññāvedayitanirodha* (**diệt thọ tướng định**), là sự đình chỉ tạm thời của tâm và tâm hành ('attainment of extinction' (S. XIV, 11), also called *saññāvedayitanirodha*, 'extinction of feeling and perception', is the temporary suspension of all consciousness and mental activity)

⁷⁷ *Appanīhita*: 無願 vô nguyện

sát-na tâm đạo, nếu vị ấy thấy pháp là khổ (dukkha) thời Niết-bàn mà vị ấy thấy được gọi là vô nguyện Niết-bàn. Bởi vì Niết-bàn này không có tham ái, tham dục, và bất kỳ phiền não nào. Mặc dù ba Niết-bàn này được quán, nhưng dưới dạng đặc tính và trong nghĩa tối hậu, thì chỉ có một Niết-bàn duy nhất.

Niết-bàn là sự bình yên tuyệt đối. Sự bình yên này có thể được hiểu bằng cách quan sát sự vắng mặt của bất kỳ ngọn lửa hay khổ đau nào. Nếu không ở trong Niết-bàn hay không ở trong trạng thái của Niết-bàn, các chúng sanh sẽ ở trong lĩnh vực của pháp hữu vi (*saṅkhata dhamma*). Điều đó có nghĩa là họ sẽ sống trong tam giới — dục giới, sắc giới và vô sắc giới.

Bao lâu các chúng sanh còn nằm trong tam giới hay 31 cõi này, họ sẽ phải lưu chuyển luân hồi và chịu đựng những loại khổ đau khác nhau. Những khổ đau này được gọi là những ngọn lửa. Khi những ngọn lửa này bị dập tắt hoàn toàn, sự vắng mặt của những ngọn lửa nóng bỏng và bất khả ý này sẽ tạo ra sự bình yên và giải thoát hoàn toàn khỏi mọi khổ đau. Bằng lối so sánh đó chúng ta có thể nhận ra sự vắng mặt của những ngọn lửa là sự bình yên tuyệt đối trong khi sự có mặt của nó là nóng bỏng, khiến người ta bất an và đau khổ.

Niết-bàn không phải sắc pháp (*rūpa dhamma*), mà là danh pháp (*nāma dhamma*). Niết-bàn cũng không phải là Uẩn (khandha). Nhưng Niết-bàn có thể là cảnh (*rammaṇa*) hay đối tượng của tâm. Niết-bàn là cảnh pháp (*dhammarammaṇa*), là pháp xứ (*dhammāyatana*). Āyatana là nhân cho sự sanh khởi của tâm bằng cách làm cảnh (*arammaṇa*) hay bằng cách làm môn (*dvāra*). Tâm, tâm sở và sắc pháp được thiết lập trong 18 loại giới (*dhātu*) hay pháp giới (*dhamma dhātu*). Niết-bàn có thể là pháp giới. Nhưng Niết-bàn không phải là hữu vi giới (*saṅkhāta dhātu*) như trong trường hợp của tâm, tâm sở và sắc pháp. Niết-bàn và vô vi giới (*asaṅkhāta dhātu*).

Hữu vi giới là những pháp mà sự sanh khởi và hiện hữu của chúng bị ảnh hưởng bởi một trong bốn nhân — đó là nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực. Niết-bàn không bị ảnh hưởng bởi bốn nhân này nên Niết-bàn là vô vi giới. Nó là sự bình yên tuyệt đối và không có bất kỳ khổ đau hay ngọn lửa nào. Vì thế Niết-bàn là mục tiêu mà hàng Phật tử hướng đến.

PHẦN III

24 Duyên Phân Tích

Chương V

HETU PACCAYA (NHÂN DUYÊN)

Hetu paccaya hay nhân duyên là một trong 24 duyên hệ (*paṭṭhāna paccaya*). Có sáu nhân (*hetu*). Sáu nhân này cũng là các tâm sở (*cetasika dhamma*). Chúng là tham (*lobha*), sân (*dosa*), si (*moha*), vô tham (*alobha*), vô sân (*adosa*) và vô si (*amoha*).

Lobha, dosa, và moha được gọi là những nhân bất thiện (*akusala hetus*) trong khi alobha, adosa, và amoha được gọi là những nhân thiện (*kusala hetus*). Ba nhân thiện nếu sanh với pháp vô ký (*abyākata dhamma*) được gọi là nhân vô ký (*abyākata hetus*). Lobha hay tham cũng được gọi là ái (tañhā), thủ (*upādāna*), tập khởi (*samudaya*) và v.v... Moha hay si đôi khi được gọi là vô minh (*avijjā*). Alobha hay vô tham đôi khi được nói đến như bố thí (*dāna*) nhưng nó chính là vô tham. Adosa hay vô sân là tâm từ (*mettā*). Amoha hay vô si hay tuệ quyền (*paññindriya*) là một tâm sở và được gọi đơn giản là tuệ (*paññā*) hoặc đôi khi còn được gọi là minh (*vijjā*).

Có 89 tâm (*citta*) hay 89 trạng thái tâm. Trong số 89 tâm này, 18 tâm không có bất kỳ nhân nào cùng sanh với chúng. Chúng được gọi là những tâm vô nhân (*ahetuka cittas*). 18 tâm này gồm: 10 tâm ngũ thức (*paññcaviññāṇa cittas*), 2 tâm tiếp thụ (*sampatiṭṭhāna*), 2 tâm suy đặc thọ xả (*upekkhā santīraṇa cittas*), và một tâm suy đặc thọ hỷ thiện (*kusala somanassa santīraṇa*). 15 tâm này là những tâm quả và chúng được gọi là những tâm quả vô nhân (*ahetuka vipāka cittas*).

Có 3 tâm duy tác vô nhân (*ahetuka kiriya cittas*). Chúng là tâm ngũ môn hướng (*pañcadvārāvajjana citta*), tâm ý môn hướng (*manodvārāvajjana citta*) và tâm sanh tiểu hay ứng cúng vi tiểu (*hasituppāda citta*). 15 tâm quả vô nhân và 3 tâm duy tác vô nhân này không do nhân duyên hỗ trợ. Như vậy có 18 tâm vô nhân trong khi tất cả tâm còn lại được gọi là những tâm hữu nhân (*sahetuka cittas*). Có 71 tâm hữu nhân, trong đó: 2 tâm chỉ một nhân (*ekahetuka cittas*), 22 tâm nhị nhân (*dvihetuka cittas*) và 47 tâm tam nhân (*tihetuka cittas*).

Cả 71 tâm hữu nhân này được hỗ trợ bởi nhân và nhân này được gọi là hetu paccaya (nhân duyên). Hetu đóng vai trò như gốc rễ cho toàn bộ cái cây. Rễ của một cái cây đưa nước đến cho toàn bộ cây, hỗ trợ dưỡng chất cho toàn bộ cây. Giống như cái cây, toàn bộ cây danh-sắc (*nāma-rūpa*) được hỗ trợ bởi sáu nhân đã nói. Khi 6 nhân này có mặt, chúng hỗ trợ cho cái cuống tâm, tất cả cành nhánh tâm sở và toàn bộ lá, các sắc pháp.

Tâm một nhân là 2 tâm si. Trong 2 tâm này, không có nhân nào khác ngoài nhân si (*moha hetu*). Vì thế những tâm này được gọi là những tâm một nhân (*ekahetuka cittas*). Eka có nghĩa là một và nhân duy nhất đó là si (*moha*). Hai tâm căn si đó là:

- Upekkhāsahagatam uddhacca sampayuta citta (*tâm si thọ xả tương ứng phóng dật*)'
- Upekkhāsahagatam vicikicchā sampayuta citta (*tâm si thọ xả tương ứng hoài nghi*).

Gốc rễ ở đây là nhân si. Và cuống là tâm phóng dật và tâm hoài nghi.

Có những cành nhánh tâm sở trong toàn bộ cây danh-sắc này. Trong tâm si phóng dật, có những tâm sở:— 1. Xúc (*phasa*), 2. Thọ (*vedanā*), 3. Tưởng (*saññā*), 4. Tư (*cetanā*), 5. Nhất tâm (*ekaggata*), 6. Mạng quyền (*jīvitindriya*), 7. Tác ý (*manasikāra*), 8. Tầm (*vitakka*), 9. Tứ (*vicāra*), 10. Thắng giải (*adhimokkha*), 11. Cần (*vīriya*), 12. Vô tầm (*ahirika*), 13. Quý (*anottappa*), 14. Phóng dật (*uddhacca*). Như vậy trong cái Cây phóng dật đó có cả thảy 15 tâm sở gồm luôn nhân si. Lá là sắc tâm (*cittaja rūpa*), sắc nghiệp (*kammaja rūpa*) nơi đây tâm phóng dật phải nương vào — đó là sắc ý vật (*hadaya vatthu*), sắc thời tiết (*utuja rūpa*), và sắc vật thực (*āhāraja rūpa*) cũng vậy.

Trong Cây hoài nghi, nhân cũng chỉ có một duy nhất — moha. Cuống là tâm hoài nghi (*vicikicchā citta*). Có những cành nhánh tâm sở. Trong tâm si hoài nghi, vì nó không thể quyết định bất cứ điều gì nên tâm sở thắng giải (*adhimokkha*, *quyết định*) không sanh. Như vậy sẽ chỉ có 14 tâm sở sanh lên trong tâm si phóng dật. Nhưng trong tâm hoài nghi một tâm sở được thêm vào, đó là tâm sở hoài nghi. Vì thế có tổng cộng 15 tâm sở trong cây hoài nghi. Tóm lại, trong cây hoài nghi, gốc rễ là si. Cuống là tâm hoài nghi. Cành nhánh là 15 tâm sở, kể cả hoài nghi. Lá là sắc tâm, sắc nghiệp (ở đây là sắc ý vật—*hadaya vatthu*), sắc thời tiết, và sắc vật thực. Trong cả hai cây — phóng dật và hoài nghi, si (*moha*) là chính. Si hỗ trợ như nhân duyên cho tất cả các pháp đã dẫn ở trên. Đây là Nhân Duyên (*hetu paccaya*).

Trong những tâm nhị nhân (*dvihetuka cittas*), ba sự kết hợp về nhân có khả năng xảy ra trong số sáu nhân — tham, sân, si, vô tham, vô sân và vô si. Mặc dù có sáu nhân nhưng chúng không sanh khởi theo cách kết hợp ngẫu nhiên mà chúng phải sanh theo những điều kiện, vì thế trong trường hợp các tâm nhị nhân chỉ ba sự kết hợp về nhân có thể xảy ra.

Sự kết hợp thứ nhất được thấy trong những tâm căn tham (*lobha cittas*). Vì lẽ tất cả tâm bất thiện đều do tâm sở si (*moha cetasika*) dẫn đầu, nên tất cả tâm tham đều phải có si là nhân. Và vì chúng là những tâm tham nên nhân thứ hai sẽ là tham (*lobha*). Như vậy trong những tâm nhị nhân này có hai nhân (*hetu*) — đó là tâm sở tham và tâm sở si. Có 8 tâm tham (xem lại phần nói về tâm ở trước), và những tâm tham này đều là những tâm nhị nhân.

Sự kết hợp thứ hai có thể được quan sát thấy trong trường hợp của những tâm tương ứng phần hay hợp với Phần (*paṭighasampayutta*), đó là 2 tâm sân (*dosa cittas*). Vì

lẽ tất cả những tâm bất thiện đều do tâm sở si dẫn đầu, nên hai tâm sân cũng phải có si. Như vậy trong hai tâm sân này, có tâm sở si và tâm sở sân kể như nhân (hetu) của chúng. Nếu xem lại đoạn này và đoạn trên rõ ràng chúng ta thấy rằng trong bất kỳ tâm bất thiện nào tâm sở tham và tâm sở sân không bao giờ sanh cùng nhau trong cùng một tâm.

Tóm lại, trong những tâm bất thiện, 8 tâm tham và 2 tâm sân là những tâm nhị nhân. Như vậy, có tổng cộng 10 tâm bất thiện nhị nhân. Nếu một trong 10 tâm này xuất hiện vào thời cận tử (*maraṇa āsanna kāla*), chúng sẽ làm nhiệm vụ như tốc hành tâm cận tử (*maraṇa āsanna javana citta*). Ngay khi chúng làm nhiệm vụ, tâm sở tư (*cetanā*) sẽ sanh cùng với chúng. Tâm sở tư ấy trở thành nghiệp (*kamma*) cho tương lai. Sau tâm tử (*cuti citta*). Vì vẫn còn phiền não và vì có tốc hành cận tử không phải là duy tác (*kiriya*) mà là những tâm bất thiện nhị nhân, nên liền sau tâm tử sẽ là tâm tục sanh hay kiết sanh thức (*paṭisandhi citta*). Tâm tục sanh ấy vốn là kết quả của 10 bất thiện tâm, chắc chắn sẽ là tâm quan sát thọ xả quả bất thiện (*upekkhāsahagataṃ akusala santīraṇacittaṃ*). Kiết sanh này được gọi là kiết sanh vô nhân (*ahetuka paṭisandhi*) và đây là tâm của những chúng sanh thuộc các cõi khổ⁷⁸. Nghiệp bất thiện nhất định cho quả bất thiện (*akusala vipāka*)

Sự kết hợp thứ ba là sự kết hợp của tâm sở vô tham (*alobha cetasika*) và tâm sở vô sân (*adosa cetasika*). Sự kết hợp này có thể được thấy trong những tâm đại thiện ly trí hữu nhân dục giới. (12 *ñāṇa vippayutta kāmāvacara sahetuka mahākusala cittas*). Vì chúng là những tâm thiện có vô sân là nhân nên chúng không có bất kỳ bản chất gây tổn hại nào. Cũng vậy, vì chúng có vô tham là nhân nên chúng cũng không có sự dính mắc mạnh mẽ nào như trong trường hợp của tâm sở tham. Nhưng trong 12 tâm thiện nhị nhân này, tâm sở tuệ quyền (*paññindriya cetasika*) hay vô si (*moha*) không sanh vì không có điều kiện cho sự sanh khởi của tuệ. Vì thế cả 12 tâm thiện ly trí đều là nhị nhân.

Vào thời cận tử, nếu một trong 12 tâm ly trí này làm nhiệm vụ như tốc hành tâm cận tử (*maraṇa āsanna javana citta*), chúng sẽ cho quả nghiệp (*kamma vipāka*) tương ứng với tâm quả nhị nhân khởi lên vào lúc cận tử. Sau đó kiếp sống kế tiếp sẽ bắt đầu với tâm kiết sanh nhị nhân (*dvihetuka paṭisandhi citta*). Nó sẽ là một trong bốn tâm đại quả ly trí (*mahāvipāka citta*). Nếu điều này xảy ra, toàn bộ kiếp sống sẽ là tâm hữu phần nhị nhân (*dviketuka bhavaṅga citta*). Trong một người như vậy, các tâm thiện, tâm đạo và tâm quả sẽ không bao giờ sanh dù họ có cố gắng suốt cả đời, chẳng hạn 30 năm hoặc nhiều hơn thế.

Như vậy, có 10 tâm bất thiện nhị nhân và 12 tâm thiện nhị nhân tổng cộng là 22 tâm nhị nhân. Những tâm này chỉ có hai nhân trong số sáu nhân. Ở đây chúng ta

⁷⁸ *apaya bhūmi*, Cõi khổ (苦界, khổ giới hay 苦處 khổ xứ) — địa ngục (*apāya* 地獄, địa ngục), ngạ quỷ (*peta*, 餓鬼, súc sanh (畜生) và A-tu-la (*Asura* 阿修羅)

có thể thấy ba loại cây pháp riêng biệt do các nhân hay các tâm sở gốc tạo thành, thân là những tâm nhị nhân, cành nhánh là những tâm sở phối hợp và lá là những sắc do nghiệp sanh, sắc do tâm sanh, sắc do thời tiết sanh và sắc do vật thực sanh.

Trong cây tham (*lobha*), nhân là các tâm sở si và tham. Thân là một trong tám tâm căn tham (*8 lobha mūla cittas*), cành nhánh là những tâm sở phối hợp, và lá là những sắc gắn liền với chúng.

Cây tham với thân số 1: Tâm tham thọ hỷ hợp tà vô trợ (*somanassasahagataṃ ditṭhigatasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*), với nhân là các tâm sở si (*moha*) và tham (*lobha*). Cành nhánh là 13 tâm sở tợ tha (*aññasamāna*) gồm: 7 tâm sở biến hành⁷⁹, 6 tâm sở biệt cảnh⁸⁰, 4 biến hành bất thiện⁸¹, và 2 trong ba tham phần⁸². Như vậy có tổng cộng 19 tâm sở trong tâm tham thứ nhất. Khi si và tham là gốc rễ hay nhân, 17 tâm sở kia sẽ là cành nhánh của cây tham đó. Lá là những sắc khác nhau đồng sanh với chúng.

Trong cây tham với thân số 2: Tâm tham thọ hỷ hợp tà hữu trợ (*somanassasahagataṃ ditṭhigatasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*), với nhân cũng là các tâm sở si (*moha*) và tham (*lobha*). Sẽ có 2 cành nhánh thêm đó là tâm sở hôn trầm và tâm sở thuy miên⁸³ vì tâm căn được thúc đẩy bởi những tác động bên ngoài. Vì thế, trong tâm này sẽ có 21 tâm sở. Khi si và tham là nhân, 19 tâm sở còn lại sẽ đóng vai trò như cành nhánh.

Trong cây tham với thân số 3: Tâm tham thọ hỷ ly tà vô trợ (*somanassasahagataṃ ditṭhigatavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*), tâm sở tà kiến (*ditṭhi cetasika*) sẽ được thay thế với ngã mạn (*māna*).

Trong cây tham với thân số 4: Tâm tham thọ hỷ ly tà hữu trợ (*somanassasahagataṃ ditṭhigatavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*), giống như tâm thứ ba, chỉ thêm vào 2 tâm sở hôn trầm và thuy miên.

Trong cây tham với thân số 5: Tâm tham thọ xả hợp tà vô trợ (*upekkhāsahagataṃ ditṭhigatasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*) sẽ có tổng cộng 18 tâm sở tính luôn si và tham. Vì tâm này kết hợp với thọ xả (*upekkhā*) nên hỷ (*pīti*) trong 13 tâm sở tợ tha sẽ không sanh. Như vậy chỉ có 12 tâm sở tợ tha. Cùng với 4 tâm sở biến hành bất thiện (si, vô tầm, vô quý, phóng dật) và tham, tà kiến sẽ có cả thảy 18 tâm sở. Tham và si ở đây đóng vai trò như gốc hay nhân và 16 tâm sở còn lại là cành nhánh.

Trong cây tham với thân số 6: Tâm tham thọ xả hợp tà hữu trợ (*upekkhāsahagataṃ ditṭhigatasampayuttaṃ sasaṅkhārika citta*), ở đây 2 tâm sở hôn trầm

⁷⁹ 7 tâm sở biến hành (*sādhāraṇa*): xúc (*phassa*), thọ (*vedanā*), tưởng (*saññā*), tư (*cetanā*), nhất tâm (*ekaggatā*), mạng quyền (*jīvitindriya*), tác ý (*manasikāra*)

⁸⁰ 6 biệt cảnh: tầm (*vitakka*), tứ (*vicāra*), thắng giải (*adhimokkha*), cần (*vīriya*), hỷ (*pīti*), và dục (*chanda*)

⁸¹ 4 biến hành bất thiện (*akusala sādhāraṇa*):— si (*moha*), vô tầm (*ahirika*), vô quý (*anottappa*), phóng dật (*uddhacca*)

⁸² Ba tham phần: tâm sở tham (*lobha cetasika*), và tâm sở tà kiến (*ditṭhi*), tâm sở ngã mạn (*māna cetasika*)

⁸³ Tâm sở Hôn trầm: *thīna cetasika*, Tâm sở Thuy miên: *middha cetasika*.

và thuy miên cũng sanh do đó sẽ có tổng cộng 20 tâm sở. Tham và si là gốc hay nhân, 18 tâm sở còn lại đóng vai trò như cành nhánh của cây tham đó.

Trong cây tham với thân số 7: Tâm tham thọ xả ly tà vô trợ (*upekkhāsahagatam ditṭhigatavippayuttam asaṅkhārika citta*), tâm sở tà kiến được thay thế bằng ngã mạn. Như vậy tà kiến và ngã mạn không thể cùng sanh trong một tâm. Trong cây này cũng sẽ có 18 tâm sở, 2 là nhân và 16 là cành nhánh.

Trong cây tham với thân số 8: Tâm tham thọ xả ly tà hữu trợ (*upekkhāsahagatam ditṭhigatavippayuttam asaṅkhārika citta*), do 2 tâm sở hôn trầm và thuy miên sanh nên sẽ có tổng cộng 20 tâm sở, 2 là nhân và 18 đóng vai trò như cành nhánh của cây tham đó.

Trong cây sân (dosa) với thân số 1: Tâm sân thọ ưu hợp phần vô trợ (*domanassasahagatam paṭighasampayuttam asaṅkhārika citta*), chỉ có 12 tâm sở tợ tha (*aññasamāna*) vì hỷ (pīti) không bao giờ sanh trong tâm sân, + 4 biến hành bất thiện (si, vô tầm, vô quý và phóng dật). Như vậy sẽ có 16 tâm sở cùng với tâm sở sân thành 17. Hai tâm sở trong số đó — si (*moha*) và sân (*dosa*), đóng vai trò như nhân gốc trong khi những tâm sở còn lại là cành nhánh.

Trong cây sân với thân số 2: Tâm sân thọ ưu hợp phần hữu trợ (*domanassasahagatam paṭighasampayuttam asaṅkhārika citta*) sẽ có thêm hai tâm sở — đó là hôn trầm và thuy miên. Như vậy tổng cộng sẽ là 19 tâm sở, 2 trong số đó đóng vai trò như nhân gốc và 17 còn lại là cành nhánh.

Nếu cây sân thuộc loại sân ghen ty, một tâm sở khác sẽ sanh. Tâm sở này là issa (*ghen ty*). Trong cây sân ghen ty này sẽ có tổng cộng 18 tâm sở, 2 trong số đó là nhân và 16 còn lại là cành nhánh. Nếu cây sân ghen ty với thân là tâm hữu trợ thời hôn trầm và thuy miên cũng sẽ sanh và như vậy sẽ có 20 tâm sở, 2 là nhân và 18 là cành nhánh.

Nếu cây sân thuộc loại sân bủn xỉn, một tâm sở khác sẽ sanh. Tâm sở này là macchariya (*bủn xỉn*). Trong cây sân bủn xỉn này sẽ có tổng cộng 18 tâm sở, 2 đóng vai trò như nhân trong khi 16 tâm sở kia là cành nhánh. Nếu cây sân bủn xỉn với thân là tâm hữu trợ (*asaṅkhārika*) thời hôn trầm và thuy miên cũng sẽ sanh và như vậy sẽ có 20 tâm sở, 2 là nhân và 18 là cành nhánh.

Nếu cây sân thuộc loại sân hối, một tâm sở khác sẽ sanh. Tâm sở này là kukkucca (*hối hận*). Trong cây sân hối này sẽ có tổng cộng 18 tâm sở, 2 là nhân và 16 là cành nhánh. Nếu cây sân hối với thân là tâm hữu trợ (*asaṅkhārika*) thời hôn trầm và thuy miên cũng sẽ sanh và như vậy sẽ có 20 tâm sở, 2 là nhân và 18 là cành nhánh.

Đối với cây thiện nhị nhân có 12 cây pháp (*dhamma*), gồm:— 4 cây thiện (*kusala*), 4 cây quả (*vipāka*), và 4 cây duy tác (*kiriya*)

Trong cây thiện với thân số 1: Tâm thiện thọ hỷ ly trí vô trợ (*somanassasahagatam ñāṇavippayuttam asaṅkhārika citta*), tối đa sẽ có 37 tâm sở sanh. Đó là 13 tợ tha

(*aññasamāna*)⁸⁴; 19 biến hành tịnh hảo (*sobhana sadhāraṇa*)⁸⁵; 3 tiết chế tâm sở (*viraticetasika*)⁸⁶; và 2 vô lượng tâm sở (*appamaññā cetasikas*)⁸⁷. Như vậy sẽ có tối đa: 13+19+3+2= 37 tâm sở. Tâm sở tuệ quyền (*paññindriya cetasika*) không sanh vì tâm này là tâm ly trí (*ñāṇa vippayutta citta*). Trong cây này các nhân là tâm sở vô tham và tâm sở vô sân. 35 tâm sở kia đóng vai trò như cành nhánh.

Ở đây chỉ đang nói về số lượng tối đa. Thực sự thì Bi và Hỷ không phải luôn luôn sanh, vì thế sẽ còn 35 tâm sở. Lại nữa ba tiết chế tâm sở cũng không phải luôn luôn có mặt, như vậy sẽ chỉ còn 32 tâm sở.

Nếu cây thiện là cây Hỷ (*muditā*), nó sẽ có 33 tâm sở. Nếu là cây Bi (*karuṇā*), cũng sẽ có 33 tâm sở. Bi và Hỷ không bao giờ cùng sanh với nhau bởi vì đối tượng của chúng hoàn toàn khác nhau, nghĩa là trong khi Bi hướng tới những chúng sanh đau khổ, Hỷ lại áp dụng trên những chúng sanh đang thành công.

Nếu cây thiện là chánh nghiệp (*sammākammanā*), nó sẽ có 33 tâm sở. Nếu cây thiện là chánh ngữ (*sammāvācā*) nó cũng sẽ có 33 tâm sở. Khi cây thiện là chánh mạng (*sammā-ājīva*) thời 2 tâm sở sẽ thêm vào 32 tâm sở vốn có. Chúng có thể là chánh nghiệp và chánh mạng hay chánh ngữ và chánh mạng. Như vậy trong cây chánh mạng sẽ có 34 tâm sở. Nếu cây thiện có thân là tâm hữu trợ, tất cả sẽ giống như cây với tâm vô trợ. Nhưng kết quả thì không giống nhau. Thiện vô trợ (*asaṅkhārika kusala*) trở thành thiện cao quý (*ukkattā kusala*, 高貴) trong khi thiện hữu trợ (*sasaṅkhārika kusala*) sẽ trở thành thiện hạ liệt (*omaka kusala*, 下劣).

Trong cây thiện với thân số 3: tâm thiện thọ xả ly trí vô trợ (*upekkhāsahagatam ñāṇavipppayuttam asaṅkhārika citta*), tối đa sẽ có 36 tâm sở, vì là thọ xả (*upekkhā*) nên không có tâm sở hỷ (*pīti*). Còn ra các tâm sở đi kèm khác đều giống với các tâm thọ hỷ (*somanassa cittas*).

Trong cây duy tác (*kiriya*), 3 tiết chế tâm sở không sanh. Như vậy tổng cộng sẽ là 34 tâm sở. Đó là:— 13 tâm sở tợ tha, 19 biến hành tịnh hảo tâm sở và 2 vô lượng tâm sở cộng lại thành 34 tâm sở. Đây là những tâm sở thuộc tâm duy tác của vị thánh A-la-hán. 2 vô lượng tâm sở không luôn luôn sanh. Vì thế sẽ chỉ có 32 tâm sở. Nếu cây duy tác là Bi (*karuṇā*) thời sẽ có 33 tâm sở và nếu là hỷ (*muditā*) cũng vậy, sẽ có 33 tâm sở sanh. Nếu thân là tâm thọ xả, hỷ sẽ không sanh và sẽ có tổng cộng 33 tâm sở

⁸⁴ Về các tâm sở trong nhóm tợ tha (*aññasamāna*), xem lại ghi chú cuối trang 23 và 24 trang.....

⁸⁵ Tâm sở tịnh hảo biến hành (*sobhanasādhāraṇacetāsika*) có 19 thứ là: 1. Tín (*saddhā*) 2. Niệm (*sati*) 3. Tàm (*hiri*) 4. Quý (*ottappa*) 5. Vô tham (*alobha*) 6. Vô sân (*adosa*) 7. Xả trung tính (*tatramajjhataṭṭā*) 8. Tịnh thân (*kāyapassaddhi*) 9. Tịnh tâm (*cittapassaddhi*) 10. Khinh thân (*kāyalahutā*) 11. Khinh tâm (*cittalahutā*) 12. Nhu thân (*kāyamudutā*) 13. Nhu tâm (*cittamudutā*) 14. Thích thân (*kāyakammaññatā*) 15. Thích tâm (*cittakammaññatā*) 16. Thuận thân (*kāyapāguṇñatā*) 17. Thuận tâm (*cittapāguṇñatā*) 18. Chánh thân (*kāyujukatā*) 19. Chánh tâm (*cittujukatā*).

⁸⁶ Tiết chế tâm sở (*viraticetasikas*): 1. Chánh ngữ (*sammāvācā*) 2. Chánh nghiệp (*sammākammanā*) 3. Chánh mạng (*sammā-ājīva*)

⁸⁷ Vô lượng tâm sở (*appamaññā cetasikas*): 1. Bi (*karuṇā*) 2. Hỷ (*muditā*)

nhưng nếu không có vô lượng tâm sở thì sẽ chỉ còn lại 31 tâm sở mà thôi. Tuy nhiên nếu cây duy tác là bi thời 32 tâm sở sẽ sanh, và nếu là hỷ cũng vậy. Trong những cây duy tác này, nhân là vô tham (*alobha*) và vô sân (*adosa*). Không có nhân vô si (*amoha*) hay tâm sở tuệ quyền (*paññindriya cetasika*) vì là tâm ly trí (*ñāṇa vippayutta citta*).

Trong 22 tâm nhị nhân (*dvihetuka cittas*), 18 tâm đã được luận bàn trong những trang trước (10 tâm bất thiện, 4 tâm thiện ly trí, và 4 tâm duy tác). Như vậy sẽ chỉ còn lại 4 tâm nhị nhân chưa nói. Đó là 4 tâm đại quả hữu nhân dục giới (*kāmāvacara sahetuka mahāvipāka cittas*). Những tâm đại quả này là tâm kiết sanh (*paṭisandhi citta*), tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) và tâm tử (*cuti citta*) của cõi vui dục giới (*kāma sugati bhūmi*). Bốn tâm này là tâm kiết sanh, tâm hữu phần và tâm tử của con người và chư thiên sáu cõi trời dục giới và tất cả những chúng sanh này vẫn chưa đạt đến bất kỳ bậc thiền (*jhāna*) hay đạo trí (*magga ñāṇa*) nào trong kiếp sống hiện tại.

Bốn cây quả này có bốn thân khác nhau gọi là những tâm đại quả (*mahāvipāka cittas*). Đó là: — 1. Tâm đại quả thọ hỷ ly trí vô trợ (*somanassa saḥagataṃ ñāṇa vippayutta asaṅkhārika mahā vipāka citta*), 2. Tâm đại quả thọ hỷ ly trí hữu trợ (*somanassa saḥagataṃ ñāṇa vippayutta asaṅkhārika mahā vipāka citta*), 3. Tâm đại quả thọ xả ly trí vô trợ (*upekkhā saḥagataṃ ñāṇa vippayutta asaṅkhārika mahā vipāka citta*), và 4. Tâm đại quả thọ xả ly trí hữu trợ (*upekkhā saḥagataṃ ñāṇa vippayutta asaṅkhārika mahā vipāka citta*).

Trong cây quả thứ nhất, thân cây là tâm đại quả ly trí vô trợ. Trong thân đó có nhiều cành nhánh tâm sở sanh, đó là 13 tâm sở tợ tha và 19 tâm sở biến hành tịnh hảo, cộng lại là 32 tâm sở. Trong số đó vô tham và vô sân vận hành như pháp nhân (*hetu dhamma*) và những tâm sở còn lại trở thành cành nhánh của cây. Không có trí tuệ (*paññā*) vì tâm này là tâm nhị nhân ly trí.

Trong thân cây với tâm hữu trợ, cành nhánh và nhân gốc là như nhau. Chỉ có một sự khác nhau nào đó giữa tâm vô trợ và tâm hữu trợ mà thôi. Tâm vô trợ vận hành như thiện cao quý (*ukkaṭṭha kusala*) và kết quả là tâm quả vô trợ (*asaṅkhārika vipāka citta*) tốt hơn rất nhiều so với tâm hữu trợ.

Trong thân với tâm thọ xả ly trí (*upekkhā saḥagataṃ ñāṇa vippayutta citta*), hỷ (*pīti*) không sanh vì nó là tâm thọ xả. Vì vậy tổng cộng sẽ có 31 tâm sở. Các nhân là tâm sở vô tham và vô sân, 29 tâm sở còn lại sẽ trở thành cành nhánh. Vô trợ và hữu trợ có kết quả khác nhau vì khi thiện là thiện vô trợ được làm thì thiện đó là thiện cao quý hay thiện nghiệp cao quý trong khi thiện được làm với sự thúc đẩy hay hữu trợ là thiện nghiệp hạ liệt.

Tóm lại có 2 tâm một nhân (*ekakahetuka cittas*), những tâm này được hỗ trợ bởi một mình tâm sở si kể như nhân duyên (*hetu paccaya*). 22 tâm nhị nhân (*dvihetuka cittas*), trong đó 8 tâm tham được hỗ trợ bởi si (*moha*) và tham (*lobha*), 2 tâm sân được hỗ trợ bởi si và sân (*dosa*), và 12 tâm tịnh hảo dục giới ly trí được hỗ trợ bởi vô tham

và vô sân. Các tâm sở gốc (nhân) đóng vai trò như nhân duyên (*hetu paccaya*) và chúng là thủ lĩnh trong nhóm.

Có 47 tâm được xem là tâm tam nhân (*tīhetuka cittas*). Đó là:— 12 tâm dục giới hợp trí (*kāmāvacara ñāṇa sampayutta cittas*), 15 tâm sắc giới (*rūpāvacara cittas*), 12 tâm vô sắc giới (*arūpāvacara cittas*), và 8 tâm siêu thế (*lokuttara cittas*).

Trong trường hợp của 12 tâm hợp trí dục giới (*ñāṇa sampayutta kāmāvacara cittas*), tâm sở trí tuệ hay tuệ quyền sanh vì những tâm này là tâm hợp trí. Trí tuệ ở đây là vô si (*amoha*) và là một nhân (*hetu*). Nó được thêm vào 2 nhân đang hiện có (*vô tham và vô sân*) của các tâm nhị nhân và trở thành tâm tam nhân (*tīhetuka cittas*).

Trong cây thiện với thân là tâm thiện thọ hỷ hợp trí vô trợ (*somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikam*), có tổng cộng 38 tâm sở, 3 là nhân và 35 là cành nhánh. Trong trường hợp của tâm hữu trợ, nó có quả kém hơn so với tâm vô trợ nhưng số lượng tâm sở đều giống nhau. Trong thân thọ xả (*upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikam*), hỷ không sanh và như vậy chỉ còn 37 tâm sở, 3 là nhân và 34 là cành nhánh. Cả hai — vô trợ và hữu trợ, đều có cùng số tâm sở. Nhưng bi và hỷ không luôn luôn sanh và nếu sanh chúng cũng không sanh cùng nhau. Vì thế sẽ chỉ có tổng cộng 36 tâm sở, trong đó 33 là cành nhánh. Đối với tâm thọ xả (*trừ hỷ*) sẽ còn 35, với 32 là cành nhánh. Lại nữa 3 tiết chế tâm sở cũng không luôn luôn sanh và nếu có sanh thì chánh nghiệp và chánh ngữ không sanh cùng nhau. Khi chúng không sanh thì tâm thọ hỷ chỉ còn 33 với 30 là cành nhánh và tâm thọ xả là 32 với 29 là cành nhánh. Nếu chánh mạng sanh, thời lần lượt sẽ là 34 với 31 là cành nhánh và 33 với 30 là cành nhánh. Khi chánh ngữ sanh số tâm sở cũng như trên. Trường hợp chánh mạng sanh thì nó có thể kết hợp với chánh nghiệp hoặc chánh ngữ và lúc đó số tâm sở sẽ là 35 với 32 là cành nhánh, hoặc 34 (*trừ hỷ*) với 31 là cành nhánh.

Trong cây duy tác (*kiriya*), có tổng cộng 35 tâm sở khả dĩ sanh. 3 tiết chế tâm sở không sanh trong tâm duy tác khi những tâm này là tâm dục giới của vị thánh A-la-hán. Chúng chỉ sanh khi ở trong tâm đạo (*magga*) và tâm quả (*phala*).

Trong cây duy tác hợp trí thứ nhất: tâm duy tác thọ hỷ hợp trí vô trợ (*somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārikam*), sẽ có 35 tâm sở, 3 là nhân và 32 là cành nhánh. Lại nữa, Bi và Hỷ không luôn sanh. Như vậy sẽ chỉ còn 33 (3 nhân, 30 cành nhánh). Khi Bi sanh, 34 tâm sở sanh (3 nhân và 31 cành nhánh). Đối với tâm hữu trợ cũng giống như vậy. Nếu tâm thọ xả (*upekkhā*), Hỷ sẽ không sanh và như vậy chỉ có 34 tâm sở (3 nhân và 31 cành nhánh) và nếu Bi và Hỷ không có mặt, sẽ chỉ còn 32 tâm sở (3 nhân và 29 cành nhánh). Nếu Bi và Hỷ sanh, lúc đó sẽ là 33 tâm sở (3 nhân và 30 cành nhánh).

Trong cây quả (*vipāka*) hợp trí sẽ có tổng cộng 33 tâm sở (3 nhân và 30 cành nhánh). Nếu Bi hay Hỷ không sanh sẽ chỉ có 31 tâm sở (3 nhân và 28 cành nhánh) và nếu nó sanh, lúc đó 32 tâm sở sẽ sanh (3 nhân và 29 cành nhánh). Tâm hữu trợ cũng sẽ

có cùng số tâm sở như trong những tâm vô trợ. Đối với tâm quả thọ xả, Hỷ không sanh và như vậy sẽ còn 32 tâm sở (3 nhân, 29 cành nhánh). Nếu 2 tâm sở vô lượng (*appamaññā*) không bao gồm thời sẽ là 30 tâm sở (3 nhân, 27 cành nhánh). Nếu Bi hay Hỷ sanh sẽ có 31 (3 nhân, 28 cành nhánh). Tất cả 12 tâm hợp trí này đều là những tâm tam nhân (*tīhetuka cittas*). Khi chúng sanh khởi, chúng được hỗ trợ bởi vô tham, vô sân, và vô si kể như nhân của chúng. Thân (*tūc citta*) của chúng sẽ có những cành nhánh hay tâm sở khác nhau. Chúng cũng có những lá (ở đây là sắc) khác nhau, đó là sắc tâm (*cittaja rūpa*), sắc nghiệp (*kammaja rūpa*), sắc thời tiết (*utuja rūpa*) và sắc vật thực (*āhāraja rūpa*) gắn liền với thân hay cành nhánh.

Có 47 tâm tam nhân — 12 tâm thiện dục giới hợp trí, 15 tâm sắc giới, 12 tâm vô sắc giới và 8 tâm siêu thế. 12 tâm thiện dục giới hợp trí đã được giải thích trong những trang trước.

Có 15 tâm thiện sắc giới (*rūpavacara cittas*). Tâm sắc giới là những tâm sanh khởi trong cõi Phạm thiên sắc giới thường xuyên nhất. Nhưng chúng cũng có thể sanh khởi trong những cõi khác khi có những điều kiện cho sự sanh khởi của chúng. Những chúng sanh trong cõi nhân loại và những chúng sanh trong sáu cõi trời dục giới tái sanh với tâm tam nhân (*tīhetuka cittas*) là những nguồn khả dĩ ở đây những tâm sắc giới có thể sanh. Nhưng những tâm sắc giới trong những cõi không phải phạm thiên sắc giới này hầu như chỉ luôn luôn là những tâm thiện sắc giới (*không có tâm quả và tâm duy tác*) ngoại trừ đối với các vị A-la-hán là người hay chư thiên.

Trong số 15 tâm sắc giới thì 5 tâm là tâm thiện sắc giới (*rupākusala cittas*), 5 tâm là những tâm quả sắc giới (*rupāvīpāka cittas*) và 5 tâm là những tâm duy tác sắc giới (*rupākiriya cittas*). Tâm thiện sắc giới sanh khi vị phạm thiên sắc giới đang trong thời tiến trình (*vīthi vāra*), tức là khi vị ấy không phải đang trong trạng thái tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*)⁸⁸. Trong những cõi khác giống như trong cõi người và chư thiên, tâm thiện sắc giới sanh khi đang trú trong thiện sắc giới. Tâm duy tác sắc giới là những tâm thiện sắc giới của các vị A-la-hán. Khi các vị A-la-hán đang trú trong thiện sắc giới, các tâm duy tác sắc giới sanh khởi. Nếu các vị Phạm thiên sắc giới trở thành bậc thánh A-la-hán, tâm của họ sẽ trở thành tâm duy tác sắc giới khi không ở trong tâm hữu phần. Tâm quả sắc giới (*rūpa vipāka cittas*) là những tâm chỉ sanh nơi các vị Phạm

⁸⁸ Bhavaṅga 有分心 hữu phần tâm. Bhavaṅga được dịch là ‘hữu phần’ hay ‘hộ kiếp’, khác với tâm đang trong thời tiến trình (*vīthi vāra*). Nó là một loại tâm thụ động và là yếu tố chính duy trì trạng thái tâm lý suốt cả đời người. Nhờ Bhavaṅga mà dòng tâm không dừng lại trong suốt cuộc đời. Chỉ khi có một tiến trình tâm khởi lên, bhavaṅga mới tạm thời dừng lại. Nhưng khi tiến trình tâm kết thúc, bhavaṅga liền xuất hiện nối tiếp nhau một cách liên tục. Chẳng hạn, khi quý vị đang ngủ say không mơ mộng gì, sẽ không có tiến trình tâm nào cả, mà chỉ có rất nhiều tâm bhavaṅga hay hữu phần khởi lên liên tục không ngừng. Nếu những bhavaṅga hay hữu phần này không khởi lên, quý vị sẽ chết. Bởi vì khi tiến trình tâm dừng lại, cái chết xảy ra. Trước đây một số học giả thường dịch bhavaṅga là ‘vô thức’ hay ‘tiềm thức’. Nhưng thực sự ra bhavaṅga hay hữu phần là một loại tâm. Tuy nhiên, nó không bắt bất kỳ một đối tượng hiện tại nào cả, nó chỉ bắt đối tượng quá khứ mà tốc hành tâm cận tử của đời trước bắt mà thôi. (Pa Auk Sayādaw)

thiên sắc giới vì chúng là tâm kiết sanh, hữu phần và tử của các vị phạm thiên này. Ngay cả Đức Phật cũng không có những tâm quả sắc giới.

Trong cây thiền sắc giới có ba nhân, đó là:— vô tham, vô sân và vô si. Thân là những tâm thiền sắc giới. Có những cành nhánh tâm sở và sắc là lá và hoa.

Trong tâm thiền sắc giới thứ nhất hay tâm sơ thiền (*gồm cả thiện, duy tác và quả*), nhân là vô tham, vô sân, và vô si hay trí tuệ (*paññā*). Thân là những tâm thiền sắc giới sơ thiền, tâm duy tác sắc giới sơ thiền, tâm quả sắc giới sơ thiền. Trong cả ba thân này, có tổng cộng 35 tâm sở, đó là 13 tợ tha, 19 biến hành tịnh hảo, 2 vô lượng tâm sở Bi và Hỷ và cuối cùng là tuệ quyền (*paññindriya cetasika*).

Tuy nhiên do Bi và Hỷ không sanh cùng nhau, vì thế sẽ chỉ còn 34 tâm sở. Trong đó ba tâm sở là nhân, 31 tâm sở còn lại là cành nhánh. Các sắc (*rūpa*) là: sắc tâm gồm các oai nghi hay các tư thế của thân, sắc nghiệp, sắc vật thực, và sắc thời tiết. Trong cây thiền, duy tác và quả sắc giới nhị thiền, tầm (*vitakka*) không sanh, vì thế sẽ chỉ còn 34. Trong thiền sắc giới thứ ba hay tam thiền tầm (*vitakka*) và tứ (*vicāra*) không sanh nên sẽ còn 33 tâm sở. Trong tâm tứ thiền tầm, tứ và hỷ không sanh, nên sẽ còn 32 tâm sở. Trong tâm ngũ thiền tầm, tứ, hỷ (*pīti*), bi và mudutā (*hỷ*) không sanh nên chỉ còn 30 tâm sở.

Tương tự như vậy, tất cả những tâm vô sắc giới (*arūpavacara cittas*) sẽ có cùng số tâm sở giống như tâm ngũ thiền sắc giới. Bởi vì tất cả thiền vô sắc đều thọ xả và dưới dạng thiền chi (*jhānaṅgas*) chúng chỉ có các thiền chi xả (*upekkhā*) và nhất tâm (*ekaggatā*).

Có 12 tâm vô sắc giới (*arūpavacara cittas*). Đó là: 4 tâm thiền vô sắc (*arūpakusala cittas*), 4 tâm duy tác vô sắc (*arūpakiriya cittas*), và 4 tâm quả vô sắc (*arūpavipāka cittas*). Bốn thiền vô sắc là: 1. Tâm thiền không vô biên xứ (*(ākāsānañcāyatanakusalacittam)*) 2. Tâm thiền thức vô biên xứ (*viññāṇaṇcāyatanakusalacittam*) 3. Tâm thiền vô sở hữu xứ (*ākāṇñcāyatanakusalacittam*) 4. Tâm thiền phi tưởng phi phi tưởng xứ (*nevasaññānāsaññāyatanakusalacittam*). Mỗi bậc thiền như vậy có ba tâm, đó là tâm thiền vô sắc, tâm quả vô sắc và tâm duy tác vô sắc. Tâm thiền vô sắc là những tâm của Phạm thiên vô sắc khi họ đang trong thời tiến trình (*vīthi vāra*). Những tâm này cũng có thể sanh trong cõi nhân loại (*manussa bhūmi*) và cõi chư thiên (*deva bhūmi*) nếu chúng sanh liên quan ấy có tâm tam nhân và đặc thiền vô sắc.

Tâm duy tác vô sắc (*arūpakiriya cittas*) là tâm tiến trình của các vị phạm thiên vô sắc A-la-hán (*Arahatta arūpa brahmas*). Những tâm này có thể sanh nơi các vị A-la-hán cõi nhân loại đang trú trong thiền vô sắc, hay trong các vị A-la-hán chư thiên đang trú trong thiền vô sắc. Tâm quả vô sắc là tâm kiết sanh, hữu phần và tử của các vị phạm thiên vô sắc và chúng không bao giờ sanh nơi các cõi khác.

Có 8 tâm siêu thế và chúng cũng là những tâm tam nhân. Tám tâm siêu thế này là: — 1. Tâm nhập lưu đạo (*sotāpattimaggacittam*), 2. Tâm nhất lai đạo (*sakadāgāmmimaggacittam*), 3. Tâm bất lai đạo (*anāgāmmimaggacittam*), 4. Tâm A-la-hán

đạo (*arahattamaggacittam*), 5. Tâm nhập lưu quả (*sotāpattiphalacittam*), 6. Tâm nhất lai quả (*sakadāgāmiphalacittam*), 7. Tâm bất lai quả (*anāgāmiphalacittam*), và 8. Tâm A-la-hán quả (*Arahattaphalacittam*).

Trong những cây siêu thế, tối đa 36 tâm sở có thể sanh. Đó là:— 13 tâm sở tợ tha, 19 tâm sở biến hành tịnh hảo, 3 tâm sở tiết chế và 1 tâm sở tuệ quyền ($13+19+3+1=36$). Tất cả 36 tâm sở này sanh trong 8 tâm siêu thế sơ thiền (*pathamajjhāna lokuttara cittas*). Trong 8 tâm siêu thế nhị thiền (*dutiyajjhāna lokuttara cittas*), do tâm sở tầm (*vitakka*) không sanh trong nhị thiền nên còn lại 35 tâm sở. Trong 8 tâm siêu thế tam thiền (*tatiyajjhāna lokuttara cittas*), loại trừ tầm và tứ chỉ còn lại 34 tâm sở. Trong 8 tâm siêu thế tứ thiền (*catutthajjhāna lokuttara cittas*) chỉ 33 tâm sở sanh (trừ hỷ). Trong tâm siêu thế ngũ thiền (*pañcamajjhāna lokuttara cittas*) cũng 33 tâm sở sanh nhưng với thọ xả thay vì thọ lạc.

Trong những cây siêu thế, ba nhân là các tâm sở vô tham, vô sân, và vô si. Trong tất cả 47 tâm tam nhân, các tâm sở vô tham, vô sân và vô si hỗ trợ tâm như nhân duyên (*hetu paccaya*). Trong 22 tâm nhị nhân (8 tâm tham, 2 tâm sân, và 12 tâm tịnh hảo ly trí) có 2 nhân tham và si cho 8 tâm tham; sân và si cho 2 tâm sân; còn vô tham và vô sân cho 12 tâm tịnh hảo ly trí. Đối với hai tâm si: — si hoài nghi và si phóng dật chỉ một nhân duy nhất — si (*moha*) hỗ trợ như nhân duyên. Như vậy có tổng cộng 71 tâm hữu nhân (*sahetuka cittas*) được hỗ trợ bởi 6 nhân kể như *hetu paccaya* (nhân duyên).

Trong nghĩa tối hậu, chỉ có tâm, tâm sở, sắc pháp và Niết-bàn. Nhưng chúng có một mối liên hệ theo cách này hay cách khác. Tất cả tâm ở bất kỳ thời điểm được cho nào, tại bất kỳ nơi nào và bất kỳ điều kiện nào đều phải có một đối tượng để duyên lên. Tâm luôn luôn bắt đối tượng. Tâm luôn luôn dựa vào một đối tượng để sanh. Không có tâm nào sanh lên mà không có đối tượng. Khi không có đối tượng thời không có tâm. Mỗi tâm đều có đối tượng riêng của chúng. Bất kể thuộc loại tâm gì, mỗi tâm đều có đối tượng riêng của chúng. Không có đối tượng nghĩa là không có tâm. Các đối tượng mà chúng ta có thể cảm nhận được gọi là cảnh (*arammaṇa*) trong Pāli.

Có sáu loại cảnh. Đó là:— Cảnh sắc (*rūpārammaṇa*), Cảnh thanh (*saddārammaṇa*), Cảnh khí (*gandhārammaṇa*), Cảnh vị (*rasārammaṇa*), Cảnh xúc (*phoṭṭhabbārammaṇa*), và Cảnh pháp (*dhammārammaṇa*).

Rūpārammaṇa là một từ Pāli được tạo thành từ rūpa (sắc) và arammaṇa (cảnh hay đối tượng), chữ Rūpa trong nội dung này không phải là Rūpa trong bốn pháp chân đế hay bốn thực tại tối hậu (tâm, tâm sở, sắc, và Niết-bàn). Rūpa ở đây là rūparammaṇa, cảnh sắc hay những gì chúng ta có thể thấy với mắt. Khi mắt nhắm, không có nhãn thức hay nói cách khác không có cái biết của con mắt. Ngay khi con mắt được mở ra và sự chú ý được hướng về các đối tượng thị giác hay cảnh sắc, chúng ta sẽ thấy có những màu sắc khác nhau với cường độ ánh sáng khác nhau. Màu sắc

đó được gọi là *vaṇṇa* (sắc) trong Pāli. Tất cả màu sắc (*vaṇṇa*) tạo thành cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) hay đối tượng của thị giác.

Trước mặt chúng ta có rất nhiều cảnh sắc. Chẳng hạn có những cuốn sách khác nhau với những độ dày khác nhau và bìa màu khác nhau. Và vẫn còn nhiều đối tượng khác quanh chúng ta. Chúng có những hình thù và hình dạng khác nhau như hình tròn, hình vuông, hình chữ nhật, hình tam giác, hình cầu, hình chóp, hình trụ, hình nón, ... Tùy vào màu sắc chúng mang mà chúng có độ sáng khác nhau. Có thể nói những gì chúng ta tư duy trong khoa học tự nhiên đều chỉ là sự phân loại theo chế định (*paññatta*) và trong nghĩa tối hậu cái chúng ta thấy chỉ là những màu sắc với sự kết hợp khác nhau.

Vấn đề này có thể được suy xét theo cách dựng hình dưới dạng số của những bức hình trên màn hình máy tính. Có vô số những điểm nhỏ li ti. Mỗi điểm mang một độ sáng nào đó từ zero đến vô cực. Zero là màu tối hoàn toàn. Những điểm nhỏ li ti này có những màu sắc khác nhau. Chính những sự kết hợp khác nhau này tạo thành một ảo giác khiến chúng ta nghĩ những bức hình thế này thế nọ là con người, con vật, hay đồ vật...

Đây là ảo giác. Ảo giác là sự giải thích sai về những hình ảnh thật hay những vật thật. Vật thực ở đây chỉ là màu sắc (*vaṇṇa*). Và những màu sắc này tạo thành cảnh sắc (*rūparammaṇa*, 色所縁 sắc sở duyên). Tâm nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa citta*) luôn luôn phải nương vào cảnh sắc này. Không có cảnh sắc, không có tâm nhãn thức.

Điều này có nghĩa rằng tâm luôn luôn phải nương vào đối tượng của nó để sanh. Đây gọi là cảnh duyên (*ārammaṇa paccaya*). Paccaya là duyên. Duyên của tâm trong trường hợp của tâm nhãn thức này là cảnh sắc.

Như vậy tâm hoàn toàn phải nương vào cảnh hay móc vào cảnh. Không tâm nào có thể sanh mà không có cảnh. Cũng giống như khi người ta về già, họ phải dùng những cây gậy để giúp cho việc đi lại của họ. Không có gậy họ không thể đi, thậm chí cả việc đứng nữa.

Có những đối tượng chúng ta có thể cảm nhận qua năm giác quan (căn). Năm loại đối tượng hay cảnh đó được gọi là *ārammaṇa* trong Pāli. Trong pháp (*dhamma*) có sáu cảnh, đó là:— cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) những gì chúng ta có thể thấy bằng mắt, cảnh thính (*saddārammaṇa*) những âm thanh chúng ta có thể nghe qua tai, cảnh khí (*gandhārammaṇa*) những gì chúng ta có thể ngửi qua mũi, cảnh vị (*rasārammaṇa*) những gì chúng ta có thể nếm qua lưỡi, ảnh xúc (*phoṭṭhabārammaṇa*) những gì chúng ta có thể xúc chạm qua thân hay qua các bộ phận của thân. Cảnh thứ sáu sẽ được bàn riêng ở các trang sau.

Năm cảnh:— 1. cảnh sắc, 2. Cảnh thính, 3. Cảnh khí, 4. Cảnh vị, 5. Cảnh xúc là sắc chân đế hay sắc thuộc thực tại tối hậu.

Rūpārammaṇa được tạo thành từ *rūpa* và *ārammaṇa*. *Rūpa* ở đây muốn nói đến màu sắc (*vaṇṇa*). Những gì chúng ta thấy chỉ là màu sắc và độ sáng tối khác nhau

của chúng mà thôi. Điều này chúng ta có thể thấy trong trường hợp của các chương trình truyền hình. Trên màn hình máy ti-vi, có vô số những điểm nhỏ li ti. Những điểm này có những màu sắc và độ sáng khác nhau. Những gì chúng ta thấy như hình ảnh chỉ là một ảo giác. Ảo giác là sự giải thích sai về đối tượng thực. Do ảo giác, những sự kết hợp về màu sắc và độ sáng khác nhau đã đánh lừa khiến chúng ta thấy như thể đó là một người đàn ông, đàn bà, con vật,... Trong nghĩa đích thực, những gì chúng ta thấy chỉ là màu sắc (*vaṇṇa*). Đây là sắc (*rūpa*) vốn là một thực tại tối hậu.

Rūpārammaṇa là cảnh sắc, nó đóng vai trò như đối tượng hay cảnh cho tâm nhãn thức. Cakkhu có nghĩa là liên quan đến mắt. Viññāṇa bao gồm vi và ñāṇa. Vi có nghĩa là đặc biệt, riêng biệt, hay nổi bật và ñāṇa là trí. Như vậy viññāṇa có nghĩa là trí đặc biệt. Tâm nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa citta*) là tâm với trí đặc biệt tại con mắt. Đây là lúc chúng ta thấy chính xác một cảnh sắc. Tâm nhãn thức ấy phải nương vào cảnh sắc hay màu sắc. Không có cảnh sắc, nhãn thức sẽ không sanh. Duyên pháp (*paccaya dhamma*)⁸⁹, hay pháp năng duyên, hay pháp nhân là cảnh (*ārammaṇa*) và trong trường hợp này nó là cảnh sắc vốn là một sắc (*rūpa*). Duyên sanh pháp hay pháp sở duyên (*Paccayuppanna dhamma*) hay còn gọi pháp quả là tâm nhãn thức. Mối liên hệ giữa sắc (*rūpa, vaṇṇa*) và danh (nāma — tâm nhãn thức và 7 tâm sở biến hành) là cảnh duyên. Không có sắc tâm (*cittaja rūpa*) sanh từ tâm nhãn thức vì 10 tâm ngũ song thức (*10 dvipañcaviññāṇa*) không làm phát sanh sắc. Không có cảnh sắc tâm nhãn thức sẽ không sanh. Đây là cảnh duyên (*ārammaṇa paccaya*) và hàm ý của nó.

Sadda hay âm thanh đóng vai trò như đối tượng hay cảnh cho tâm nhĩ thức (*sotaviññāṇa citta*). Chúng được gọi là cảnh thính (*saddārammaṇa*). Nếu không có âm thanh, sẽ không có bất kỳ tâm nhĩ thức nào sanh. Như vậy tâm nhĩ thức hoàn toàn phải dựa vào cảnh thính.

Sadda cũng là một sắc chân đế (*paramattha*⁹⁰ *rūpa*). Sắc này đóng vai trò như cảnh cho tâm, ở đây là tâm nhĩ thức. Như vậy sắc cảnh thính đóng vai trò như cảnh cho các tâm nhĩ thức và các tâm sở kết hợp với nó — đó là 7 tâm sở biến hành: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất tâm, mạng quyền, và tác ý.

Pháp duyên, hay pháp năng duyên (*paccaya dhamma*) ở đây là âm thanh đóng vai trò như cảnh thính. Do pháp năng duyên này mà pháp quả hay pháp sở duyên (*paccayuppanna dhamma*) — tâm nhĩ thức và 7 tâm sở biến hành phối hợp của nó, gọi chung là danh pháp (*nāma dhamma*) sanh. Mối liên hệ giữa sắc pháp và danh pháp trong trường hợp này là cảnh duyên (*ārammaṇa paccaya*).

⁸⁹ paccayadhamma. 缘法 duyên pháp: pháp làm duyên, pháp năng duyên °

paccayuppannadhamma. 缘所生法 · 缘生法 duyên sở sanh pháp, duyên sanh pháp là pháp sanh do duyên hay pháp sở duyên.

⁹⁰ Paramattha: truth in the ultimate sense sự thật trong nghĩa tối hậu hay 究竟法 cứu cánh pháp (4 pháp chân đế, tâm, tâm sở, sắc pháp và Niết-bàn)

Khí (*gandha, hương*) đóng vai trò như đối tượng cho tâm tỷ thức (*ghāṇaviññāṇa citta*). Khi *gandha* trở thành một đối tượng nó được gọi là cảnh và cảnh này được gọi là cảnh khí (*ghāṇārammaṇa*). *Ghāṇa* muốn nói tới mũi (鼻, ty). *Ghāṇaviññāṇa* có nghĩa là cái biết đặc biệt tại mũi hay tỷ thức.

Vị (*rasa*) đóng vai trò như một đối tượng và nó trở thành cảnh cho tâm. Cảnh này được gọi là cảnh vị (*rasārammaṇa*). Do vị này, tâm thiết thức (*jivhāviññāṇa*) sanh. *Jivhā* nghĩa là liên quan đến lưỡi. *Jivhāviññāṇa citta* là tâm thiết thức. Nhân ở đây là sắc vị chân đế (*paramattha rūpa rasa*) và quả là tâm thiết thức và 7 tâm sở phối hợp của nó. Mối liên hệ giữa pháp duyên và pháp quả trong trường hợp này là cảnh (*ārammaṇa*). Ở đây là cảnh duyên (*ārammaṇa paccaya*).

Phoṭṭhabba hay xúc giác (觸覺) đóng vai trò như đối tượng hay cảnh. Cảnh này được gọi là cảnh xúc (*phoṭṭhabbārammaṇa*). Khi có xúc, tâm thân thức (*kāyaviññāṇa citta*) sẽ sanh. *Kāya* có nghĩa là liên quan đến thân. Tâm thân thức là cái biết của thân. Phoṭṭhabba hay xúc có thể là một trong ba loại: — *pathavi phoṭṭhabba* (địa xúc), *tejo phoṭṭhabba* (hoả xúc), và *vāyo phoṭṭhabba* (phong xúc).

Địa xúc là sự xúc chạm có đặc tính cứng mềm hay có trạng thái cứng hay trạng thái mềm, thô, mịn. Đây là trạng thái mà chúng ta có thể cảm nhận bằng cách sờ chạm vào những vật bằng tay. Hoả xúc là một sắc (*rūpa*) có đặc tính lạnh, nóng và phong xúc là một sắc chân đế có đặc tính đẩy, co, kéo, hút, chuyển động, hỗ trợ. Ba sắc này là ba đại trong số bốn sắc tứ đại — đất, nước, lửa và gió.

Xúc sắc (*rūpa phoṭṭhabba - pathavī, tejo, vāyo*) đóng vai trò như cảnh và ở đây nó là cảnh xúc *phoṭṭhabbārammaṇa*. Do cảnh này mà tâm thân thức sanh. Pháp năng duyên là sắc (*rūpa*) và pháp quả là danh pháp (*nāma dhamma*), đó là tâm thân thức và bảy tâm sở biến hành phối hợp. Sự liên hệ giữa sắc nhân và danh pháp quả được gọi là cảnh. Đây là cảnh duyên.

Ngoài ra còn có cảnh thứ sáu — cảnh pháp. Cảnh duyên trong trường hợp này sẽ được bàn đến trong những trang sau. Như vậy từ trước đến nay đã giải thích 5 cảnh. Không có chúng sanh (*satta*) hay không có cái ngã (*atta*) nào trong những pháp này. Pháp năng duyên (*paccaya dhamma*) là sắc pháp chân đế và pháp quả hay pháp sở duyên (*paccayuppanna dhamma*) là danh pháp hay tâm và các tâm sở. Không giống như Pháp Duyên Sanh (*Paṭiccasamuppāda dhamma*) vốn chỉ trình bày nhân và quả, pháp duyên hệ (*paṭṭhāna*⁹¹ *dhamma*) có một nét đặc biệt thêm vào chỗ mà pháp duyên sanh không thể nói hết. Đó là cách nhân và quả liên hệ với nhau hay cách nhân và quả được liên hệ với nhau như thế nào. Trong phần này của pháp duyên hệ, nhân ở đây là sắc (*rūpa*) và quả là danh (*nāma*). Sự liên hệ giữa hai pháp này là cảnh duyên (*ārammaṇa paccaya*).

⁹¹ *Paṭṭhāna*: Duyên Hệ hay Phát Thú Luận 發趣論

Năm đối tượng (*năm cāṇh*) là những vật dục hay ngũ dục đã được bàn đến ở trang trước. Chúng là cảnh sắc (*rūpārammaṇa*), cảnh thính (*saddārammaṇa*), cảnh khí (*gandhārammaṇa*), cảnh vị (*rasārammaṇa*) và cảnh xúc (*phoṭṭhabbārammaṇa*).

Lại nữa, mỗi trong năm cảnh này là những sắc chân đế đóng vai trò như đối tượng riêng biệt cho một tâm riêng biệt nào đó. Điều này có nghĩa rằng cảnh sắc vốn là *vaṇṇa* (màu) là một sắc chân đế và nó đóng vai trò như cảnh cho tâm nhãn thức. Cảnh thính hay âm thanh là một sắc chân đế đóng vai trò như cảnh cho một tâm đặc biệt, đó là tâm nhĩ thức. Cảnh khí là một sắc chân đế đóng vai trò như đối tượng hay cảnh cho tâm tỷ thức. Cảnh vị là một sắc chân đế đóng vai trò như đối tượng cho tâm thiệt thức. Cảnh xúc đóng vai trò như đối tượng cho tâm thân thức.

Cảnh xúc có thể là một trong ba sắc chân đế — đó là địa đại hay đất hay cảm giác về tính rắn chắc, hoả đại hay lửa hay cảm giác về nhiệt độ (nóng, lạnh), và phong đại hay gió hay cảm giác về sự chuyển động. Như vậy năm cảnh này là 7 sắc chân đế, sắc màu (*vaṇṇa*), thính (*saddā*), khí (*gandha*), vị (*rasa*), đất (*pathavī*), lửa (*tejo*), gió (*vāyo*), chúng đóng vai trò như đối tượng hay cảnh cho tâm tương ứng của chúng. Nếu 7 sắc chân đế này không có mặt, 10 tâm ngũ song thức (*dvipaṇcaciñṇāna*⁹²) sẽ không sanh. Người già phải dựa vào cây gậy cho việc đi đứng của họ. Nếu không có cây gậy họ sẽ không thể đứng hoặc đi. Cảnh (*ārammaṇa*) — 5 hoặc 7 như đã nói, đóng vai trò như cây gậy cho người già mà ở đây là tâm (*citta*). Cho đến nay chỉ 10 tâm ngũ song thức và 7 sắc chân đế và những mối liên hệ của chúng được bàn đến.

Trong số 89 tâm đã mô tả ở những trang trước, 3 tâm được gọi là ý giới (*manodhātu*) — đó là tâm ngũ môn hướng (*pañcadvārāvajjana citta*⁹³), tâm tiếp thụ quả bất thiện (*akusala sampañicchana*⁹⁴ *citta*) và tâm tiếp thụ quả thiện (*kusala sampañicchana*). Những tâm ngũ thức (*pañcaviñṇāna*) biết ngũ giới (*pañcadhātu*). Ngũ thức giới (*pañcaviñṇāna dhātu*) là tâm (*cittas*) và *pañcadhātu* là sắc (*rūpas*)⁹⁵. Ý thức giới

⁹² Dvipaṇcaviñṇāna: ngũ song thức hay năm cặp nhận thức của giác quan — chẳng hạn nhãn thức thọ xả quả bất thiện, nhãn thức thọ xả quả thiện, đối với 4 giác quan còn lại, nhĩ, tỷ, thiệt và thân cũng hiểu như vậy.

⁹³ pañcadvārāvajjana citta 五門轉向心 ngũ môn chuyển hướng tâm hay ngũ môn hướng là tâm duy tác ý giới khởi lên ngay sau hữu phần dứt dòng trong tiến trình ngũ môn.

⁹⁴ Sampañicchana 領受心 lĩnh thọ tâm hay tâm tiếp thụ, là tâm dị thực ý giới theo sau nhãn thức (hoặc 4 thức còn lại). Nó được gọi là dị thực ý giới hay tâm tiếp thụ quả bất thiện trong trường hợp này.

⁹⁵ Mười tám giới, bản chất (*Dhātu*):

1. Nhãn giới (*Cakkhudhātu*), là thần kinh nhãn hay mắt.
2. Sắc giới (*Rūpadhātu*), là cảnh sắc, đối tượng của mắt.
3. Nhãn thức giới (*Cakkhuvīñṇādhātu*), là tâm nhãn thức, cái biết của mắt.
4. Nhĩ giới (*Sotadhātu*), là thần kinh nhĩ hay tai.
5. Thính giới (*Saddadhātu*), là cảnh thính, đối tượng của tai.
6. Nhĩ thức giới (*Sotaviñṇādhātu*), là tâm nhĩ thức, cái biết của tai.

(*manoviññāṇa dhātu*) là những tâm biết rõ những đối tượng thuộc về chúng. Nhưng ba tâm ý giới nói trên chỉ thực hiện nhiệm vụ của chúng không giống như những tâm ý thức giới nên chúng chỉ được gọi là ý giới. Tâm ngũ môn hướng chỉ làm nhiệm vụ kiểm soát môn (cửa) nào mà cảnh hay đối tượng đi vào. Tâm này là tâm thứ nhất trong tiến trình tâm (*vīthi vāra*). Nó thay thế tâm hữu phần dứt dòng (*upaccheda bhavaṅga*).

Tuỳ thuộc vào cảnh, tâm ngũ môn hướng phải dựa vào một cảnh cụ thể nào đó. Nếu cảnh là sắc (*rūpa*) trong trường hợp năm cảnh là cảnh sắc, tâm ngũ môn hướng sẽ quán trên cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) và tâm này được gọi là *cakkhuvārāvajjana citta* (tâm nhãn môn hướng). Nếu cảnh là cảnh thính, tâm ngũ môn hướng sẽ dựa vào sắc thính (*sadda*) và tâm ngũ môn hướng có thể được gọi là *sotadvārāvajjana citta* (tâm nhĩ môn hướng). Cũng vậy đối với cảnh khí (*gandha*), cảnh vị (*rasa*), cảnh xúc (*phoṭṭhabba*), các tên gọi tương ứng là *ghānavārāvajjana citta* (tâm tỷ môn hướng), *jivhādvārāvajjana citta* (tâm thiệt môn hướng) và *kāyadvārāvajjana citta* (tâm thân môn hướng).

Sau sự diệt của tâm ngũ môn hướng trong tiến trình, tâm ngũ thức (*pañcaviññāṇa*) sanh khởi kế tiếp, tâm này sẽ là tâm tương ứng của năm cảnh. Tâm này diệt tâm kế tiếp sẽ sanh. Tâm kế này được gọi là tâm tiếp thâu (*sampañicchana*). Nó chỉ tiếp nhận đối tượng như tâm ngũ thức chứ không biết đầy đủ chi tiết đối tượng ấy là gì. Vì thế nó được gọi là ý giới (*manodhātu*) giống như ngũ môn hướng. Tâm tiếp thâu này có thể là quả bất thiện nếu cảnh là không khả ý và cũng có thể là quả thiện

7. Tỷ giới (*Ghānavārāvajjana dhātu*), là thần kinh tỷ hay mũi.

8. Khí giới (*Gandhadhātu*), là cảnh khí, đối tượng của mũi.

9. Tỷ thức giới (*Ghānaviññāṇadhātu*), là tâm tỷ thức, cái biết của mũi.

10. Thiệt giới (*Jivhādhātu*), là thần kinh thiệt hay lưỡi.

11. Vị giới (*Rasadhātu*), là cảnh vị, đối tượng của lưỡi.

12. Thiệt thức giới (*Jivhāviññāṇadhātu*), là tâm thiệt thức, cái biết của lưỡi.

13. Thân giới (*Kāyadhātu*), là thần kinh thân hay thân thể.

14. Xúc giới (*Phoṭṭhabbadhātu*), là cảnh xúc, đối tượng của thân.

15. Thân thức giới (*Kāyaviññāṇadhātu*), là tâm thân thức, cái biết của thân.

16. Ý giới (*Manodhātu*), là tâm môi giới cho sáu thức, gồm có 2 tâm tiếp thâu và tâm khai ngũ môn.

17. Pháp giới (*Dhammadhātu*), chính là pháp xứ, là những pháp thực tính có bản chất cá biệt vi tế, gồm 52 tâm sở, 16 sắc tế và níp-bàn. Pháp giới không phải là cảnh pháp (*dhammārammaṇa*), bởi cảnh pháp gồm cả 121 tâm, 12 sắc thô và chế định, còn pháp giới và pháp xứ thì hạn chế chỉ pháp.

18. Ý thức giới (*Manoviññāṇadhātu*), là những tâm ngoài ngũ song thức và 3 tâm ý giới. Có đến 108 ý thức giới.

nếu cảnh là khả ý. Và cả 3 tâm ý giới — tâm ngũ môn hướng và 2 tâm tiếp thụ sẽ bắt cảnh tương ứng của chúng trong số 5 cảnh, đó là cảnh sắc, cảnh thanh, cảnh khí, cảnh vị và cảnh xúc.

Ở đây, 5 cảnh hay 7 sắc chân đế đóng vai trò như đối tượng cho tâm (trong trường hợp của 3 ý giới này) và 7 sắc chân đế không liên quan đến pháp (*dhamma*) khác ngoại trừ những tâm tương ứng đã nói. Đây là Cảnh Duyên. Pháp năng duyên là 7 sắc chân đế hay 5 cảnh. Pháp quả hay pháp sở duyên ở đây là các tâm ngũ thức và 3 ý giới, tất cả đều là danh pháp. Sự liên hệ giữa sắc (*cảnh*) và danh (*tâm và các tâm sở phối hợp*) trong những ví dụ này là cảnh duyên. Mỗi liên hệ như vậy không thể tìm thấy trong pháp duyên sanh. Đây là nét đặc biệt của pháp duyên hệ (*paṭṭhāna dhamma*). Pháp duyên hệ có thể được áp dụng trong đời sống hàng ngày của chúng ta. Bởi vì năm cảnh này là những gì chúng ta gặp gỡ trong cuộc sống hàng ngày.

Không tâm nào có thể sanh mà không có một đối tượng hay cảnh nào. Liên quan đến cảnh duyên, từ trước đến nay cảnh sắc, cảnh thanh, cảnh khí, cảnh vị và cảnh xúc đã được bàn luận.

Tất cả những cảnh này đều là sắc pháp (*rūpa dhamma*) và chúng cũng được gọi là năm cảnh (*pañcārammaṇa*). Chúng đóng vai trò như đối tượng của tâm tương ứng của chúng. Vanṇa, màu là một sắc chân đế đóng vai trò như cảnh sắc cho tâm nhãn thức (*cakkhuvuññāṇa*). Sadda, (âm) thanh là một sắc chân đế đóng vai trò như cảnh thanh cho tâm nhĩ thức (*sotaviññāṇa*). Đối với các sắc khác như gandha (khí hay hương), rasa (vị) và 3 trong bốn sắc tứ đại — pathavī, tejo và vāyo, đóng vai trò như đối tượng cho những tâm tương ứng của chúng như tâm tỷ thức (*ghānaviññāṇa*), tâm thiệt thức (*jīvhāviññāṇa*) và tâm thân thức (*kāyaviññāṇa*).

Lại nữa tất cả 5 cảnh này đóng vai trò như đối tượng cho ba tâm, gọi là tâm ý giới (*manodhātu*). Như đã nói ở trên, 3 tâm ý giới là tâm ngũ môn hướng, tâm tiếp thụ quả thiện và tâm tiếp thụ quả bất thiện. Không có năm cảnh này, những tâm trên sẽ không bao giờ sanh. Loại hỗ trợ hay liên hệ giữa sắc pháp và danh pháp này được gọi là cảnh duyên (*ārammaṇa paccaya*).

5 tịnh sắc (*pasāda rūpas*) là những sắc chân đế. Chúng là nhãn tịnh sắc (*cakkhupasāda*), nhĩ tịnh sắc (*sotapasāda*), tỷ tịnh sắc (*ghānapasāda*), thiệt tịnh sắc (*jīvhāpasāda*) và thân tịnh sắc (*kāyapasāda*). Cả 5 tịnh sắc này không phải là màu sắc (*vanṇa*). Vì thế chúng không thể được thấy bằng mắt và cũng không thể được biết bằng tâm nhãn thức (*cakkhuvuññāṇa citta*). Cả 5 sắc này không phải là âm thanh (*sadda*) nên cũng không được biết bằng tâm nhĩ thức. Chúng không phải là khí (*gandha hay hương*) nên chúng không do tâm tỷ thức (*ghānaviññāṇa citta*) biết. Chúng không phải là vị (*rasa*) nên không do tâm thiệt thức (*jīvhāviññāṇa citta*) biết. Chúng không phải là cảnh xúc nên chúng cũng không do tâm thân thức (*kāyaviññāṇa citta*) biết. Trong khi năm tịnh sắc này không do

năm thức tâm biết và chúng cũng không được biết bởi các tâm ý giới (ngũ môn hướng và 2 tâm tiếp thâm). Nhưng chúng có thể được biết bởi các tâm ý thức giới khác (*manoviññāṇa dhātu*). Như vậy 5 tịnh sắc này đóng vai trò như cảnh cho ý thức giới và chúng được gọi là *dhammārammaṇa* (cảnh pháp).

16 sắc tế (*sukhuma rūpas*) gồm:

1. Sắc nữ tánh (*itthatta bhāva rūpa*)
2. Sắc nam tánh (*purisatta bhāva rūpa*)
3. Sắc trái tim hay sắc ý vật (*hadaya rūpa*)
4. Sắc mạng (*jīvita rūpa*)
5. Sắc vật thực (*āhāra rūpa*)
6. Sắc hư không (*ākāsa rūpa hay pariccheda rūpa*)
7. Sắc thân biểu (*kāyaviññatti rūpa*)
8. Sắc khẩu biểu (*vacīviññatti rūpa*)
9. Sắc khinh (*lahutā rūpa*)
10. Sắc nhu (*mudutā rūpa*)
11. Sắc thích nghiệp (*kammaññatā rūpa*)
12. Sắc sanh (*upacaya rūpa*)
13. Sắc diễn tiến (*santati rūpa*)
14. Sắc dị (*jaratā*)
15. Sắc diệt (*aniccatā rūpa*)
16. Sắc thủy đại (*āpo mahābhūta rūpa*)

16 sắc tế (*sukhuma rūpa*) này không thể được cảm nhận bằng giác quan nào trong số năm giác quan và nếu chúng do các tâm ý thức giới (*manoviññāṇa dhātu cittas*) biết chúng được gọi là cảnh pháp (*dhammārammaṇa*).

Có 89 trạng thái tâm, cũng gọi Tâm (*cittas*). Những tâm này thực sự hiện hữu. Nhưng 89 tâm đang được nói tới này chỉ là thể hiện của những thực tại, tâm hay thức.

Tâm luôn luôn sanh và diệt vì mỗi tâm chỉ kéo dài một sát-na (*cittakkhaṇa, sát-na tâm*). Chúng sanh trong tâm bạn ngay lúc này và chúng cũng sanh trong tâm các chúng sanh khác, bao gồm cả dục giới, sắc giới, và vô sắc giới⁹⁶. Khi những tâm này sanh khởi ngoài sự nhận thức của bạn được gọi là những tâm ngoại phần (*bahiddhā cittas*).

Có những tâm ở đây trong tâm bạn, có những tâm ở kia trong tâm những chúng sanh khác trong 31 cõi. Ở đây có nghĩa là ở cõi này, trong khu vực hay phạm vi của bạn và ở kia là ở cõi khác, trong những khu vực khác rất xa khu vực của bạn, xa tận

⁹⁶ Kāma loka: dục giới (4 khổ thú, 1 cõi người, 6 cõi chư thiên); rūpa loka: sắc giới (16 cõi Phạm thiên sắc giới); và arūpa loka: vô sắc giới (4 cõi phạm thiên vô sắc).

tỷ tỷ dặm, và ở đây cũng có nghĩa là trước mặt bạn và ở kia khi bạn không có ở đó như hiện giờ và các tâm sẽ ở chỗ này và chỗ kia khi bạn không sống trong hiện tại. Có vô số, bất tận tâm trong vòng luân hồi này và chúng đang sanh và diệt không ngừng và không một ai kể cả Đức Phật Chánh Đẳng Giác có thể kiểm chế được sự sanh diệt của chúng. Đây là Pháp (*dhamma*) và chúng vận hành theo định luật của pháp (*dhamma niyāma*) cũng như định luật của tâm (*citta niyāma*). Nhưng mặc dù có vô số, bất tận tâm như vậy, chúng vẫn có thể được tổng kết thành 89 tâm theo đặc tính của chúng. 89 tâm này thực sự hiện hữu và tự thân bạn có thể kiểm chứng và xác nhận sự hiện hữu của chúng nếu bạn có đủ kỹ năng để phát triển trí tuệ đặc biệt và nếu bạn muốn hiểu rõ chúng. Nhưng có một số tâm không cần tu tập bạn vẫn có thể hiểu được vì chúng thường xuyên sanh khởi trong cõi dục, chẳng hạn vào lúc bạn đang đọc bức thông điệp này là nó đang sanh nơi bạn. 89 tâm này có thể được tri giác như thế nào? Có phải với Mắt? Tai? Mũi? Lưỡi? Thân? Hoàn toàn không phải. Tất cả 89 tâm này được gọi là danh pháp (*nāma dhamma*), không phải sắc pháp (*rūpa dhamma*). Chúng không phải là những dạng vật chất. Vì thế chúng sẽ không thể bị khám phá bằng bất kỳ cách nào và với bất kỳ dụng cụ vật lý nào mặc dù một số nhà khoa học duy vật đã cố gắng chứng minh sự hiện hữu của tâm bằng điện não đồ (*electroencephalogram*) gọi là EEG và những máy móc liên quan khác. Nhưng chúng không phải là những giác quan thực để bạn có thể biết.

Vậy làm thế nào để có thể cảm nhận được 89 tâm này? Chúng có thể được biết bằng tâm, chính tâm biết chúng. Chúng được tri giác qua ý môn (*manodvāra*) và chính các tâm ý thức (*manoviññāṇa cittas*) biết chúng. Khi chúng được tâm biết, chúng biểu hiện như các cảnh (*ārammaṇas*) hay những đối tượng và những vật cần được biết. Tất cả 89 tâm này là cảnh pháp (*dhammārammaṇa*) hay đối tượng của tâm. Chúng là danh pháp (*nāmadhamma*) nhưng chúng có thể đóng vai trò là cảnh. Mặc dù đóng vai trò là cảnh chúng vẫn không trở thành sắc (*rūpa*) như một số người nghĩ. Tôi đã gặp ít nhất hai người nghĩ như vậy, điều này hoàn toàn sai. Một người trong nhóm thảo luận pháp, anh ta dường như tin như vậy (tức tin 89 tâm khi là cảnh pháp sẽ trở thành sắc pháp). Người kia dường như vô tình tuyên bố theo một cách sai lầm nào đó. Tuy nhiên 89 tâm luôn luôn là danh pháp (*nāmadhamma*) và chúng không bao giờ là sắc pháp (*rūpadhamma*). Vì chúng có thể được tâm biết nên chúng được gọi là cảnh pháp.

Cảnh Duyên chỉ ra mối liên hệ giữa danh pháp và tất cả pháp khác gồm luôn cả danh pháp. Pháp (*dhamma*) khi là cảnh hay đối tượng hỗ trợ cho danh pháp — tâm và các tâm sở. Không có cảnh hay đối tượng sẽ hoàn toàn không có tâm hay các tâm sở. Ở những trang trước, 5 căn vật lý đã được bàn đến tương đối chi tiết. Sau đó căn thứ sáu, ý căn, và đối tượng của nó — cảnh pháp, cũng đã bắt đầu được bàn luận.

Về cảnh pháp, có sáu loại có thể là đối tượng của tâm. Đó là:— 5 tịnh sắc (*pasāda rūpas*), 16 tế sắc (*sukhuma rūpas*), 89 tâm, 52 tâm sở, Niết-bàn và chế định (*paññatta*).

Ngoài paññatta (chế định) ra các cảnh pháp khác đều là pháp chân đế (*paramattha*). Paññatta có thể đóng vai trò như cảnh trong vị trí của chân đế pháp (*paramattha dhamma*). Một số điều chung đã được thảo luận ở phần vói về tâm (*citta*). Có 89 tâm có thể là đối tượng của tâm. 89 tâm đó là:

- 12 tâm bất thiện (8 tâm tham+2 tâm sân+2 tâm si)
- 18 tâm vô nhân (7 tâm quả bất thiện vô nhân, 8 tâm quả thiện vô nhân và 3 tâm duy tác vô nhân)
- 24 tâm tịnh hảo dục giới (*kāma sobhaṇa cittas*)
- 15 tâm thiền sắc giới (*rūpāvacara cittas*)
- 12 tâm thiền vô sắc giới (*arūpāvacara cittas*)
- 8 tâm siêu thế⁹⁷

Tâm bất thiện có 12:

- 8 tâm tham căn (*lobhamūlacitta*):

1. Tâm tham thọ hỷ hợp tà vô trợ (*somanassasahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*)
2. Tâm tham thọ hỷ hợp tà hữu trợ (*somanassasahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*)
3. Tâm tham thọ hỷ ly tà vô trợ (*somanassasahagataṃ diṭṭhigatavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*)
4. Tâm tham thọ hỷ ly tà hữu trợ (*somanassasahagataṃ diṭṭhigatavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*)
5. Tâm tham thọ xả hợp tà vô trợ (*upekkhāsahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*)
6. Tâm tham thọ xả hợp tà hữu trợ (*upekkhāsahagataṃ diṭṭhigatasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*)
7. Tâm tham thọ hỷ ly tà vô trợ (*upekkhāsahagataṃ diṭṭhigatavippayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*)
8. Tâm tham thọ hỷ ly tà hữu trợ (*upekkhāsahagataṃ diṭṭhigatavippayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*)

- 2 tâm căn sân (*dosamūlacitta*):

9. Tâm sân thọ ưu hợp phần vô trợ (*domanassasahagataṃ paṭighasampayuttaṃ asaṅkhārikaṃ*)
10. Tâm sân thọ ưu hợp phần hữu trợ (*domanassasahagataṃ paṭighasampayuttaṃ sasaṅkhārikaṃ*)

⁹⁷ Chi tiết về các tâm xem lại những trang trước.

- 2 tâm si căn (*mohamūlacitta*):

11. Tâm si hoài nghi (*upekkhāsahagatam vicikicchāsampayuttam*)
12. Tâm si phóng dật (*upekkhāsahagatam uddhaccasampayuttam*)

- 7 tâm quả bất thiện vô nhân:

13. Nhãn thức thọ xả quả bất thiện (*upekkhāsahagatam cakkhaviññāṇam*)
14. Nhĩ thức thọ xả quả bất thiện (*upekkhāsahagatam sotaviññāṇam*)
15. Tỷ thức thọ xả quả bất thiện (*upekkhāsahagatam ghānaviññāṇam*)
16. Thiệt thức thọ xả quả bất thiện (*upekkhāsahagatam jivhāviññāṇam*)
17. Thân thức thọ xả quả bất thiện (*dukkhasahagatam kāyaviññāṇam*)
18. Tâm tiếp thân thọ xả quả bất thiện (*upekkhāsahagatam sampaticchanacittam*)
19. Tâm quan sát thọ xả quả bất thiện (*upekkhāsahagatam santīraṇacittam*)

- 8 tâm quả thiện vô nhân:

20. Nhãn thức thọ xả quả thiện (*upekkhāsahagatam cakkhaviññāṇam*)
21. Nhĩ thức thọ xả quả thiện (*upekkhāsahagatam sotaviññāṇam*)
22. Tỷ thức thọ xả quả thiện (*upekkhāsahagatam ghānaviññāṇam*)
23. Thiệt thức thọ xả quả thiện (*upekkhāsahagatam jivhāviññāṇam*)
24. Thân thức thọ lạc quả thiện (*sukkhakhasahagatam kāyaviññāṇam*)
25. Tâm tiếp thân thọ xả quả thiện (*upekkhāsahagatam sampaticchanacittam*)
26. Tâm quan sát thọ hỷ quả thiện (*somanassasahagatam santīraṇacittam*)
27. Tâm quan sát thọ xả quả thiện (*upekkhāsahagatam santīraṇacittam*)

12 tâm bất thiện (*akusala cittas*) đã được giải thích ở các trang trước. Đối với các tâm quả vô nhân (*ahetuka cittas*), do chúng là quả nên sự sanh khởi của chúng không làm phát sanh bất kỳ nghiệp (*kamma*) nào. Ahetuka là vô nhân. Hetu là nhân hay gốc rễ. Có 6 nhân: tham, sân, si, vô tham, vô sân và vô si. Những tâm vô nhân không có bất kỳ nhân nào trong số sáu nhân này. Cakkhu (nhãn) hàm ý liên quan đến mắt. Viññāṇa (thức) được tạo thành từ ‘vi’ và ‘ñāṇa’. ‘Ñāṇa’ là trí và ‘vi’ có nghĩa là đặc biệt. Cakkhaviññāṇa là cái biết đặc biệt ở mắt hay nhãn thức. Đối với tai (*sota*), mũi (*ghāṇa*), lưỡi (*jivhā*) và thân (*kāya*) cũng hiểu theo cách tương tự.

Sampaticchana (tiếp thân) có nghĩa là khéo tiếp nhận đối tượng. Santīraṇa (quan sát) có nghĩa là khéo thẩm tra đối tượng. Dukkha có nghĩa là thọ khổ và sukha có nghĩa là thọ lạc.

Bất cứ thứ gì có thể là đối tượng của tâm gọi là cảnh pháp (*dhammārammaṇa*), 5 tịnh sắc và 16 tế sắc là cảnh pháp đã được giải thích ở các trang trước. Kế tiếp các

tâm là đối tượng của tâm đang được bàn đến. Như vậy từ trước đến đây chúng ta đã nói về 27 tâm (12 tâm bất thiện và 15 tâm quả vô nhân) trong số 89 tâm.

- 3 tâm duy tác vô nhân:

28: tâm ngũ môn hướng thọ xả duy tác vô nhân (*Upekkhā sahaḡataṃ pañcadvārāvajjana ahetuka kiriya citta*),

29: tâm ý môn hướng thọ xả duy tác vô nhân (*upekkhā sahaḡataṃ manodvārāvajjana ahetuka kiriya citta*) và

30: tâm ứng cúng vi tiểu thọ hỷ duy tác vô nhân (*somanassa sahaḡataṃ hasituppāda ahetuka kiriya citta*)

Ba tâm này là những tâm duy tác (*kiriya cittas*). Kiriya hay duy tác là những tâm không có hiệu quả về phương diện nghiệp hay nói khác hơn đó là những tâm chỉ hành động mà không tạo nghiệp. Điều này có nghĩa rằng chúng không tạo ra bất kỳ nghiệp nào và sự sanh khởi của chúng là vô tội. Chúng không làm phát sanh bất kỳ kết quả nào về sau. Cả ba tâm này đều vô nhân (*ahetuka*). Vô nhân có nghĩa là không có bất kỳ nhân (*hetu*) nào trong số sáu nhân — tham, sân, si, vô tham, vô sân và vô si hay trí tuệ.

Pañcadvāra có nghĩa là ngũ môn (năm cửa) — nhãn môn, nhĩ môn, tỷ môn, thiệt môn và thân môn. Āvajjana có nghĩa là hướng đến hay khán. Tâm ngũ môn hướng hay tâm khán ngũ môn là tâm hướng đến các cảnh phát sanh tại năm giác quan — mắt, tai mũi, lưỡi, hay thân. ‘Mano’ là ý. Manodvārā có nghĩa là ý môn. Tâm ý môn hướng hay tâm khán ý môn (*manodvārāvajjana citta*) là tâm hướng đến cảnh pháp hay hiện tượng phát sanh tại ý môn. Tâm thứ 30 tâm ứng cúng vi tiểu hay tâm sinh tiểu – (*somanassa sahaḡataṃ hasituppāda ahetuka kiriya citta*). ‘So’ có nghĩa là tốt đẹp, vừa ý, hài lòng, khả ý, ... ‘Mana’ hay ‘mano’ là ý. ‘Assa’ là một từ biểu thị sự sở hữu. ‘Manassa’ nghĩa là của tâm. Như vậy ‘somanassa’ ở đây có nghĩa là sự hài lòng của tâm. ‘Hasa’ có nghĩa là sự thích ý, hỷ duyệt. ‘Uppāda’ có nghĩa là sanh khởi. Hasituppāda có nghĩa là làm sanh khởi sự thích ý. Tâm hasituppāda là tâm duy tác vô nhân của các bậc thánh A-la-hán và nó khởi lên khi các ngài mỉm cười.

Cả 30 tâm vừa mô tả này được gọi là tâm vô tịnh hảo (*asobhaṇa cittas*). Sobhaṇa có nghĩa là đẹp (*tịnh hảo*) và asobhaṇa ngược lại. Sở dĩ 30 tâm này được gọi là tâm vô tịnh hảo bởi vì chúng không có bất kỳ tâm sở tịnh hảo nào như tín (*saddha*), niệm (*sati*), tầm (*hiri*), quý (*ottappa*), vô tham (*alobha*), vô sân (*adosa*),...

Có 24 tâm tịnh hảo dục giới (*kāmaṇvacarasobhana cittas*). Chúng là những tâm dục giới và thường xuyên sanh khởi trong cõi dục — 4 cõi khổ, cõi người và 6 cõi trời.

- Tâm thiện dục giới (*Kāmaṇvacara-kusalacitta*) có tám:

31. Tâm đại thiện thọ hỷ hợp trí vô trợ

(somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārika mahākusala cittaṃ)

32. Tâm đại thiện thọ hỷ hợp trí hữu trợ

(somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārika mahākusala cittaṃ)

33. Tâm đại thiện thọ hỷ ly trí vô trợ

(somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārika mahākusala cittaṃ)

34. Tâm đại thiện thọ hỷ ly trí vô trợ

(somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārika mahākusala cittaṃ)

35. Tâm đại thiện thọ xả hợp trí vô trợ

(upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārika mahākusala cittaṃ)

36. Tâm đại thiện thọ xả hợp trí hữu trợ

(upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārika mahākusala cittaṃ)

37. Tâm thiện thọ xả ly trí vô trợ

(upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārika mahākusala cittaṃ)

38. Tâm đại thiện thọ xả ly trí hữu trợ

(upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārika mahākusala cittaṃ)

- Tâm đại quả có tám:

39. Tâm đại quả thọ hỷ hợp trí vô trợ

(somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārika mahāvīpāka cittaṃ)

40. Tâm đại quả thọ hỷ hợp trí hữu trợ

(somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārika mahāvīpāka cittaṃ)

41. Tâm đại quả thọ hỷ ly trí vô trợ

(somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārika mahāvīpāka cittaṃ)

42. Tâm đại quả thọ hỷ ly trí hữu trợ

(somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārika mahāvīpāka cittaṃ)

43. Tâm đại quả thọ xả hợp trí vô trợ

(upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārika mahāvīpāka cittaṃ)

44. Tâm đại quả thọ xả hợp trí hữu trợ

(upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārika mahāvīpāka cittaṃ)

45. Tâm đại quả thọ xả ly trí vô trợ

(upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārika mahāvīpāka cittaṃ)

46. Tâm đại quả thọ xả ly trí hữu trợ

(upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārika mahāvīpāka cittaṃ)

- Tâm đại duy tác có tám:

47. Tâm đại duy tác thọ hỷ hợp trí vô trợ

(somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārika mahākiriya cittaṃ)

48. Tâm đại duy tác thọ hỷ hợp trí hữu trợ

(somanassasahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārika mahākiriya cittaṃ)

49. Tâm đại duy tác thọ hỷ ly trí vô trợ
(*somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārika mahākiriya cittaṃ*)
50. Tâm đại duy tác thọ hỷ ly trí hữu trợ
(*somanassasahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārika mahākiriya cittaṃ*)
51. Tâm đại duy tác thọ xả hợp trí vô trợ
(*upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ asaṅkhārika mahākiriya cittaṃ*)
52. Tâm đại duy tác thọ xả hợp trí hữu trợ
(*upekkhāsahagataṃ ñāṇasampayuttaṃ sasaṅkhārika mahākiriya cittaṃ*)
53. Tâm đại duy tác thọ xả ly trí vô trợ
(*upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ asaṅkhārika mahākiriya cittaṃ*)
54. Tâm đại duy tác thọ xả ly trí hữu trợ
(*upekkhāsahagataṃ ñāṇavippayuttaṃ sasaṅkhārika mahākiriya cittaṃ*)

Somanassa là hỷ. Sahagata có nghĩa là cùng sanh với hay đi cùng với. Ñāṇa ở đây có nghĩa là trí tuệ (*paññā*) hay tuệ quyền (*paññindriya*) vốn là trí tuệ biết và tin rằng có nghiệp và quả của nghiệp. Sampayutta có nghĩa hoà hợp (tương ứng) với. Asaṅkhārika có nghĩa là không cần thúc đẩy hay vô trợ và sasaṅkhārika là cần được thúc đẩy hay hữu trợ. Kāma+avacara có nghĩa là thường xuyên sanh khởi trong cõi dục (*kāma bhūmi*). Mahā là lớn (đại). Ở đây mahā chỉ dùng để phân biệt với các tâm thiện khác như tâm thiện thiện sắc giới (*rūpakusala citta*) và tâm thiện thiện vô sắc (*arūpakusala citta*) mà thôi. Các tâm thiện dục giới (*Kāma+avacara kusala citta*) được gọi là tâm đại thiện. Kusala là thiện và chúng tạo ra thiện nghiệp (*kusala kamma*). Vipāka là quả và kiriya là duy tác. Upekkhā ở đây có nghĩa là thọ bất khổ bất lạc. Nó chỉ là thọ xả. Theo một cách phân loại, có ba loại tâm trong những tâm tịnh hảo dục giới, đó là:— đại thiện, đại quả, và đại duy tác. Mỗi loại có 8 tâm. 4 đi cùng với thọ hỷ và 4 không có hỷ (xả). Mỗi nhóm 4 có 2 tâm hợp trí. 4 cặp này mỗi cặp có vô trợ và hữu trợ. Như vậy có 24 tâm tịnh hảo dục giới. Cùng với 30 tâm vô tịnh hảo ở trên chúng ta có 54 tâm dục giới.

Còn lại 35 tâm chưa được thảo luận. Đó là: 15 tâm sắc giới (*rūpāvacara citta*), 12 tâm vô sắc giới (*arūpāvacara citta*) và 8 tâm siêu thế (*lokuttara citta*). Những tâm này cũng là những tâm tịnh hảo. Tâm sắc giới là những tâm thường xuyên sanh khởi trong các cõi phạm thiên sắc giới mặc dù chúng cũng có thể sanh trong những cõi không phải phạm thiên, chẳng hạn như cõi người và cõi chư thiên. Đối với các tâm vô sắc giới cũng vậy. Tâm siêu thế là những tâm bất đối tượng hoàn toàn khác với thế gian (*loka*) và nó vượt ra ngoài thế gian hay tam giới — dục giới, sắc giới và vô sắc giới. Lokuttara là loka+uttara. Uttara có nghĩa là cao quý hơn, cao thượng hơn. Như vậy lokuttara citta là những tâm không liên quan đến thế gian hay vượt qua thế gian bởi vì những tâm này lấy đối tượng Niết-bàn làm cảnh của nó.

Tâm sắc giới có ba loại gọi là tâm thiện thiện, tâm thiện quả và tâm thiện duy tác. Thiện (*kusala*) là tạo ra nghiệp. Duy tác (*kiriya*) là không tạo ra nghiệp giống như những tâm quả (*vipāka*) không tạo ra nghiệp. Nhưng duy tác thì không có hiệu quả (*ineffectual*) trên phương diện nghiệp trong khi vipāka là quả của thiện nghiệp thiện ở đây.

- Tâm thiện sắc giới (*Rūpāvacarakusalacitta*)

Tâm thiện sắc giới có 5:

55. Tâm thiện sơ thiền đồng sanh với tầm, tứ, hỷ, lạc, định
(*vitakkavicārapītisukhekaggaṭāsahitaṃ paṭhamajjhānakusalacittaṃ*)
56. Tâm thiện nhị thiền đồng sanh với tứ, hỷ, lạc, định
(*vicārapītisukhekaggaṭāsahitaṃ dutiyajjhānakusalacittaṃ*)
57. Tâm thiện tam thiền đồng sanh với hỷ, lạc, định
(*pītisukhekaggaṭāsahitaṃ tatiyajjhānakusalacittaṃ*)
58. Tâm thiện tứ thiền đồng sanh với lạc và định
(*sukhekaggaṭāsahitaṃ catutthajjhānakusalacittaṃ*)
59. Tâm thiện ngũ thiền đồng sanh với xả và định
(*upekkhekaggaṭāsahitaṃ pañcamajjhānakusalacittaṃ*)

- Tâm duy tác sắc giới (*Rūpāvacarakiriyācitta*)

Tâm duy tác sắc giới có 5 thứ:

60. Tâm duy tác sơ thiền đồng sanh với tầm, tứ, hỷ, lạc, định
(*vitakkavicārapītisukhekaggaṭāsahitaṃ paṭhamajjhānakiriyācittaṃ*)
61. Tâm duy tác nhị thiền đồng sanh với tứ, hỷ, lạc, định
(*vicārapītisukhekaggaṭāsahitaṃ dutiyajjhānakiriyācittaṃ*)
62. Tâm duy tác tam thiền đồng sanh với hỷ, lạc, định
(*pītisukhekaggaṭāsahitaṃ tatiyajjhānakiriyācittaṃ*)
63. Tâm duy tác tứ thiền đồng sanh với lạc, định
(*sukhekaggaṭāsahitaṃ catutthajjhānakiriyācittaṃ*)
64. Tâm duy tác ngũ thiền đồng sanh với xả, định
(*upekkhekaggaṭāsahitaṃ pañcamajjhānakiriyācittaṃ*)

- Tâm quả sắc giới (*Rūpāvacaravipākacitta*)

Tâm quả sắc giới có 5 thứ:

65. Tâm quả sơ thiền đồng sanh với tầm, tứ, hỷ, lạc, định
(*vitakkavicārapītisukhekaggaṭāsahitaṃ paṭhamajjhānavipākacittaṃ*)
66. Tâm quả nhị thiền đồng sanh với tứ, hỷ, lạc, định
(*vicārapītisukhekaggaṭāsahitaṃ dutiyajjhānavipākacittaṃ*)
67. Tâm quả tam thiền đồng sanh với hỷ, lạc, định
(*pītisukhekaggaṭāsahitaṃ tatiyajjhānavipākacittaṃ*)

68. Tâm quả tứ thiền đồng sanh với lạc và định
(*sukhekaggatāsahitaṃ catutthajjhānavipākacittaṃ*)
69. Tâm quả ngũ thiền đồng sanh với xả và định
(*upekkhekaggatāsahitaṃ pañcamajjhānavipākacittaṃ*)

Có 5 thiền chi trong các tâm thiền, đó là: — tầm (*vitakka*), tứ (*vicāra*), hỷ (*pīti*), lạc (*sukha*) và định (*ekaggatā*). *Sahitaṃ* có nghĩa là cùng với. *Pathama* có nghĩa là thứ nhất (sơ), *dutiya* thứ hai, *tatiya* thứ ba, *catuttha* thứ tư và *pañcama* là thứ năm. Thiền là những trạng thái an chỉ của tâm và ở đây các tâm thiền (*jhāna citta*⁹⁸) được nung chảy với đối tượng của chúng. *Jhāna* có nghĩa là nhìn một cách sít sao (đối tượng). Các bậc thiền nhìn sít sao đối tượng đến nỗi chúng chìm vào và hợp nhất với đối tượng.

Có 12 tâm vô sắc và chúng là những tâm thiền vô sắc (*arūpa jhāna cittas*). Thiền vô sắc là những bậc thiền hoàn toàn không liên quan đến sắc (*rūpa*). 12 tâm đó là:—

- Tâm thiện vô sắc giới

70. Tâm thiện Không vô biên xứ
(*ākāsānañcāyatanakusalacittaṃ*)
71. Tâm thiện Thức vô biên xứ
(*viññāṇañcāyatanakusalacittaṃ*)
72. Tâm thiện Vô sở hữu xứ
(*ākāśañcāyatanakusalacittaṃ*)
73. Tâm thiện Phi tướng phi phi tướng xứ
(*nevasaññānāsaññāyatanakusalacittaṃ*)

- Tâm quả vô sắc giới

74. Tâm quả Không vô biên xứ
(*ākāsānañcāyatanavipākacittaṃ*)
75. Tâm quả Thức vô biên xứ
(*viññāṇañcāyatanavipākacittaṃ*)
76. Tâm quả Vô sở hữu xứ
(*ākāśañcāyatanavipākacittaṃ*)
77. Tâm quả Phi tướng phi phi tướng xứ
(*nevasaññānāsaññāyatanavipākacittaṃ*)

- Tâm duy tác vô sắc giới

78. Tâm duy tác Không vô biên xứ
(*ākāsānañcāyatanakiriyācittaṃ*)
79. Tâm duy tác Thức vô biên xứ

⁹⁸ *Jhāna* thường dịch là thiền hay tĩnh虑 (禪, 靜慮) một trạng thái an chỉ thoát khỏi mọi lo toan (tĩnh虑).

(*viññāṇaṇcāyatana-kiriyācittaṃ*)

80. Tâm duy tác Vô sở hữu xứ

(*ākāṇhaññāyatana-kiriyācittaṃ*)

81. Tâm duy tác Phi tướng phi phi tướng xứ

(*nevasaññānāsaññāyatana-kiriyācittaṃ*)

Tâm thiền thứ nhất hay sơ thiền sanh khi không có các pháp chương ngại (năm triển cái - *nivāraṇa*) như dục tham triển cái (*kāmacchanda nivāraṇa*), sân hận triển cái (*byāpāda nivāraṇa*), hôn trầm thuy miên triển cái (*thīna-middha nivāraṇa*), trạo cử hối hận triển cái (*uddhacca-kukkucca nivāraṇa*) và hoài nghi triển cái (*vicikicchā nivāraṇa*). Khi 5 thiền chi đang hoạt động với sức mạnh đầy đủ nhất của chúng, 5 triển cái biến mất và khi tâm hợp nhất vào đối tượng, lúc đó có thể nói sơ thiền đã sanh. Khi mỗi thiền chi thô được tách ra, bậc thiền cao hơn sẽ sanh. Chẳng hạn tứ (*vicāra*) được tách khỏi nhị thiền, hỷ (*pīti*) được tách khỏi tam thiền, lạc (*sukha*) được tách khỏi tứ thiền và trong ngũ thiền chỉ còn tâm sở nhất tâm (định) cùng với thọ xả.

Trong thiền sắc giới thứ 5 (ngũ thiền) đối tượng được mở rộng choán đầy toàn vũ trụ. Nhưng khi sự suy yếu của sắc (*rūpa*) được thấy, bậc thiền cao hơn sẽ không còn sắc và khi hư không choán đầy với sắc đã trống không thời ở đó chỉ còn lại hư không vô biên. Hư không này không phải là hư không như bạn sẽ nghĩ. Mà nó là khái niệm (*paññatti*⁹⁹) chế định về hư không vô biên phát sanh từ sự thoát khỏi đối tượng của ngũ thiền. Khi điều này xảy ra và chỉ có xả và nhất tâm (*upekkhekaggatā*), thiền vô sắc thứ nhất sanh. Nó là không vô biên xứ thiền (*ākāṇhaṇcāyatana jhāna*). **Ākāsa** có nghĩa là hư không (虚空). Ở đây (hư) không vô biên sanh từ việc thoát khỏi đối tượng của thiền sắc giới thứ năm. Āyatana có nghĩa là xứ, nơi tâm và các tâm sở trú hay dựa vào. Khi một tâm thiền nhìn tâm thiền vô sắc thứ nhất như đối tượng của nó, nó được gọi là tâm thiền vô sắc thứ hai — tâm thức vô biên xứ (*viññāṇaṇcāyatana citta*). Trước đây hư không vô biên được thấy bởi tâm gọi là tâm thiền không vô biên xứ. Vì **ākāsa** vốn là thāna (xứ) vô biên, nên tâm trú trên đó (thānī) cũng là vô biên. Khi thức vô biên được thấy thì kể như tâm thiền vô sắc thứ hai đã sanh.

Khi tâm (thức vô biên đó) được giải phóng và khi tâm chú ý đến sự vắng mặt của tâm đó xem như không có gì (*natthibhava paññatti*, khái niệm về sự phi hữu), tâm thiền vô sắc thứ ba sanh và nó được gọi là tâm vô sở hữu xứ (*ākāṇhaññāyatana citta*). Kiñca có nghĩa là cái gì đó, ākiñca là không có cái gì hay không có gì (vô sở hữu). Kế tiếp tâm thấy tâm vô sở hữu này và vì khó để nói là có tướng (saññā) hay không có tướng (nasaññā), nên tâm này được gọi là tâm phi tướng phi phi tướng xứ (*nevasaññānāsaññāyatana citta*) và là tâm thiền vô sắc thứ tư.

⁹⁹ Paññatti: 施設 thi thiết, 概念 khái niệm, 假名 giả danh, 制定 chế định

Nevasaññānāsaññāyatana gồm na, eva, saññā, nasaññā, yatana. **Na+eva, na** có nghĩa là không (phi) và **eva** có nghĩa là như vậy. **Saññā** có nghĩa là tưởng và **asaññā** là không tưởng, **Āyatana** có nghĩa là nơi (xứ) tâm và các tâm sở trú hay nương vào. Đối tượng này là đối tượng của thiền vô sắc thứ tư. Nó là một pháp chân đế (*paramattha dhamma*) và nó là một tâm — tâm thiền vô sắc thứ 3.

Tâm thiền vô sắc ấy bắt đối tượng vô sở hữu. Vì thế rất khó để nói tâm này có tướng hay không và cũng khó để nói tâm này không có tướng hay không không có tướng. Do vậy nó được gọi là phi tướng phi phi tướng (*không có tướng nhưng không phải không có tướng*).

Khi trong tâm này và trong thiền này, tâm đã được an tịnh và thoát khỏi mọi bất thiện và phiền não. Tuy nhiên trong thực tế thiền vô sắc này cũng không hoàn toàn an tịnh bởi vì bất cứ lúc nào nó cũng có thể rơi trở lại thiền sắc giới và từ đó vẫn có thể quay lại dục giới. Chắc hẳn phải có một cách nào đó để tránh sự không ổn định này? Bằng cách dùng lại 8 bậc thiền này và quán các pháp trên đó.

Người hành thiền quán trên các pháp bên trong (*ajjhata*, nội thân) và bên ngoài (*bahiddhā*, ngoại thân) và vị ấy duy trì việc quán các pháp trong tính toàn vẹn (tánh sanh và diệt) của nó lúc chỗ này lúc chỗ kia. Vị ấy quán trên các cảm thọ sanh khởi ở mỗi sát-na tâm sanh. Vị ấy quán trên tâm và thấy rõ loại tâm gì sanh (tâm có tham, tâm có sân,...). Vị ấy quán trên các pháp khi chúng sanh khởi như sự vắng mặt của các triển cái (*nivāraṇa*), v.v... Vì vị ấy đang hành để tránh hay diệt những bất thiện pháp cũ đã sanh và ngăn những bất thiện pháp chưa sanh không cho sanh khởi, để phát triển những thiện pháp mới sanh và làm cho sung mãn những thiện pháp đã sanh nên tinh tấn của vị ấy hỗ trợ cho niệm của vị ấy.

Vị ấy có một ước muốn mãnh liệt muốn tìm ra sự ổn định và bình yên hoàn toàn. Tâm vị ấy được thúc đẩy với thiện chí. Nhờ vị ấy đã kinh qua 8 bậc thiền nhưng biết rằng những thiền chứng này vẫn chưa phải là sự bình yên tuyệt đối và về cơ bản chúng không ổn định. Với nội tâm khéo an tịnh vị ấy quán các pháp và biết được cái gì là đúng cái gì là sai (đạo phi đạo tri kiến thanh tịnh). Đó là lý do vì sao vị ấy không trú trong thiền vô sắc thứ tư. Vị ấy có một niềm tin vững chắc trong việc đi tìm một con đường mới, con đường sẽ dẫn vị ấy đến sự ổn định và bình yên tuyệt đối. Lúc này niệm cùng với trí tuệ sẽ dẫn dắt vị ấy. Với tinh tấn không mệt mỏi và nội tâm khéo tĩnh lặng, vị ấy thẩm sát các pháp. Vào một lúc nào đó khi trí tuệ của vị ấy đã chín muồi và thành thực sự an tịnh, sự bình yên cùng với các yếu tố giác ngộ khởi sanh. Ngay trước khi bát chánh đạo sanh vị ấy thấy rằng chỉ có danh và sắc. Và chúng sanh khởi không phải không có nhân duyên. Vị ấy nhận ra rằng những pháp danh và sắc này không thường hằng. Điều này soi sáng giúp vị ấy thấy rằng cái gì vô thường là khổ và nằm ngoài tầm kiểm soát của bất kỳ ai hay bất kỳ cái ngã nào.

Vị ấy thấy các pháp sanh và diệt (*Udayabbayañāṇa*-sanh diệt trí). Sự sanh và diệt của chúng nhanh đến nỗi sau đó vị ấy chỉ thấy sự diệt (*Bhaṅgañāṇa* - *diệt một trí*).

Ngay khi vị ấy thấy chúng diệt, vị ấy trở nên sợ hãi (*Bhayañāṇa*-bố úy trí). Vì chúng không phải là những pháp thích hợp nên vị ấy trở nên thân nhiên, càng lúc càng ít dính mắc vào chúng (*Nibbidāñāṇa*-yếm ly trí). Ước muốn giải thoát sanh khỏi (*Muñcitukamyatāñāṇa*- dục thoát trí) và vị ấy cố gắng quán trên các pháp sanh diệt trở lại. Lúc đó vị ấy thấy có một sự quân bình trong tâm, không còn chấp thủ vào bất cứ điều gì và thừa nhận rằng chúng chỉ là như vậy mà thôi (*Saṅkhārupekkhāñāṇa*- hành xả trí).

Khi vị ấy khéo trải nghiệm như vậy một chuỗi trí tuệ nối tiếp nhau sanh khởi cuối cùng sẽ dẫn vị ấy tới giải thoát. Do phiền não tích tụ trong quá trình luân hồi rất nhiều, nên việc tẩy trừ phiền não phải được thực hiện với bốn giai đoạn khác nhau. Những giai đoạn này có thể sanh khởi liên tiếp nhau trong trường hợp của những người (mà các Ba-la-mật của họ) đã chín muồi và hoàn thiện viên mãn. Chẳng hạn chỉ khoảng vài phút đến vài giờ. Tuy nhiên tùy theo điều kiện có nhiều cách khác nhau cho bốn giai đoạn này sanh khởi.

Khi tâm thấy Niết-bàn (sự bình yên và ổn định tuyệt đối) lần đầu tiên, tâm đó được gọi là **tâm thiện nhập lưu đạo** (*sotāpatti magga kusala cittaṃ*). Sotāpatti được tạo thành từ **sota** và **āpatti**. Sota có nghĩa là dòng sông và āpatti nghĩa là đi đến, đạt đến hay nhập vào. Magga có nghĩa là con đường. Tâm thiện nhập lưu đạo là tâm thứ 82 trong tổng số 89 tâm. Khi đã đạt đến giai đoạn này sẽ không còn tà kiến và đối với vị ấy sự hiện hữu của Niết-bàn là bất động và bất biến không gì có thể làm cho vị ấy thay đổi cho dù có phải hy sinh thân mạng. Điều này có nghĩa là vị ấy đã thoát khỏi mọi hoài nghi và tà kiến.

Lần tới khi vị ấy tái kiến Niết-bàn, vì đã từng nhập dòng nên những phiền não tồn tại của vị ấy đã giảm bớt. Khi tâm thấy Niết-bàn này sanh, nó được xem như tâm thấy Niết-bàn lần thứ hai, hay tâm ở giai đoạn thấy Niết-bàn lần thứ hai. Tâm mới này được gọi là tâm thiện nhất lai đạo (*sakadāgāmi magga kusala cittaṃ*). Nó là tâm thứ 83 trong tổng số 89 tâm. Sakadāgāmi được tạo thành từ **saka** hay **sakkin** có nghĩa là một lần và agāmi có nghĩa là đi trở lại, ở đây là trở lại cõi dục giới. Như vậy khi vị ấy chết ở cõi người vị ấy chỉ có một lần duy nhất đi trở lại cõi dục (*kāma bhūmi*), hay sẽ tái sanh trong cõi dục một lần nữa. Điều này có nghĩa là sau đó các vị sẽ không bao giờ quay trở lại cõi dục mà thay vào đó sẽ tái sanh cõi sắc giới nếu vẫn chưa phải bậc A-la-hán.

Khi vị ấy đạt đến giai đoạn thứ ba và thấy Niết-bàn, vì khi đắc nhập lưu đạo và nhất lai đạo vị ấy đã hai lần thấy Niết-bàn nên giờ đây vị ấy đã trở nên thành thực hơn trong vấn đề đoạn trừ phiền não. Lần này, vị ấy đoạn trừ hoàn toàn mọi ái dục (*kāmarāga*) và sân (*dosa*). Khi loại tâm này sanh, nó được gọi là tâm thiện bất lai đạo (*anāgāmi magga kusala cittaṃ*). Đây là tâm thứ 84 trong 89 tâm. Anāgāmi có nghĩa là không đi trở lại, ở đây là không trở lại cõi dục (*kāma bhūmi*). Ngay khi vị thánh bất lai chết vị ấy sẽ được tái sanh trong cõi tịnh cư thiên (*suddhāvāsa*) thuộc tứ thiên sắc giới.

Khi vị thánh bất lai này tái kiến Niết-bàn, do vị ấy đã ba lần thấy Niết-bàn và do vị ấy đã thành thực và khéo hoàn thiện, vị ấy có thể đoạn trừ tất cả phiền não còn lại không chút dư tàn. Đến đây vị ấy đã làm xong tất cả những công việc vị ấy cần phải làm. Công việc cần phải làm của vị ấy là đoạn trừ phiền não. Khi tâm này tái kiến Niết-bàn nó được gọi là tâm thiện A-la-hán đạo (*Arahatta magga kusala cittaṃ*). Ngay khi tâm thiện A-la-hán đạo này sanh, vị ấy trở thành bậc thánh A-la-hán. Đây là tâm thứ 85 trong 89 tâm.

Ngay khi tâm đạo (*magga citta*) sanh nó liền diệt và tâm quả (*phala citta*) tương ứng sanh tiếp theo sau nó. Như vậy có bốn tâm quả tương ứng với bốn tâm đạo và chúng được gọi là những tâm quả siêu thế (*lokuttara vipāka cittas*). Không giống như những tâm quả khác, bốn tâm này hoàn toàn ý thức và nhận thức rõ Niết-bàn với sự hoan hỷ cực độ vì Niết-bàn vượt thoát mọi khổ đau. Bốn tâm quả đó là:—

86. Tâm quả nhập lưu (*sotāpattiphalacittaṃ*)
87. Tâm quả nhất lai (*sakadāgāmiṭhalacittaṃ*)
88. Tâm quả bất lai (*anāgāmiṭhalacittaṃ*)
89. Tâm quả ứng cúng (*arahattaphalacittaṃ*)

89 tâm này là những tâm có thể làm đối tượng của tâm và chúng được gọi là cảnh pháp (*dhammārammaṇa*). Chỉ có 89 tâm này, không hơn. Tuy nhiên người có minh trí (*vicakkhaṇa*¹⁰⁰) cũng tính đến 8 tâm siêu thế cuối cùng này liên quan với các tâm thiền (*jhāna cittas*). Mặc dù có 8 thiền, nhưng nếu tính theo thiền chi thì có 5 bậc thiền. Vì thế có bốn mươi tâm siêu thế ($8 \times 5 = 40$). Nếu tính theo cách này chúng ta có tổng cộng 121 tâm ($81 + 40 = 121$).

Có 81 tâm hiệp thế (*lokiya citta*) và 8 tâm siêu thế. Các tâm siêu thế đôi khi được tính là 40 liên quan đến các bậc thiền. Đó là khi các tâm siêu thế này sanh trong quan hệ với các bậc thiền và chúng được gọi là các tâm thiền siêu thế (*lokuttara jhāna cittas*). Có năm bậc thiền. Do các thiền vô sắc đều có các thiền chi xả và nhất tâm như ngũ thiền nên chúng được kể trong thiền thứ năm (ngũ thiền). Như vậy 8 tâm siêu thế nhân cho năm bậc thiền sẽ có 40 tâm thiền siêu thế.

82. Tâm sơ đạo sơ thiền (*paṭhamajjhānapaṭhamamaggacittaṃ*)
83. Tâm sơ đạo nhị thiền (*dutiyajjhānapaṭhamamaggacittaṃ*)
84. Tâm sơ đạo tam thiền (*tatiyajjhānapaṭhamamaggacittaṃ*)
85. Tâm sơ đạo tứ thiền (*catutthajjhānapaṭhamamaggacittaṃ*)
86. Tâm sơ đạo ngũ thiền (*pañcamajjhānapaṭhamamaggacittaṃ*)
87. Tâm nhị đạo sơ thiền (*paṭhamajjhānadutiyamaggacittaṃ*)
88. Tâm nhị đạo nhị thiền (*dutiyajjhānadutiyamaggacittaṃ*)

¹⁰⁰ Vicakkhaṇa: 明智的人 minh trí đích nhân.

89. Tâm nhị đạo tam thiên (*tatiyajjhānadutiyaṃaggacittaṃ*)
90. Tâm nhị đạo tứ thiên (*catutthajjhānadutiyaṃaggacittaṃ*)
91. Tâm nhị đạo ngũ thiên (*pañcamajjhānadutiyaṃaggacittaṃ*)
92. Tâm tam đạo sơ thiên (*paṭhamajjhānatatiyaṃaggacittaṃ*)
93. Tâm tam đạo nhị thiên (*dutiyaajjhānatatiyaṃaggacittaṃ*)
94. Tâm tam đạo tam thiên (*tatiyaajjhānatatiyaṃaggacittaṃ*)
95. Tâm tam đạo tứ thiên (*catutthajjhānatatiyaṃaggacittaṃ*)
96. Tâm tam đạo ngũ thiên (*pañcamajjhānatatiyaṃaggacittaṃ*)
97. Tâm tứ đạo sơ thiên (*paṭhamajjhānacatutthamaggacittaṃ*)
98. Tâm tứ đạo nhị thiên (*dutiyaajjhānacatutthamaggacittaṃ*)
99. Tâm tứ đạo tam thiên (*tatiyaajjhānacatutthamaggacittaṃ*)
100. Tâm tứ đạo tứ thiên (*catutthajjhānacatutthamaggacittaṃ*)
101. Tâm tứ đạo ngũ thiên (*pañcamajjhānacatutthamaggacittaṃ*)
102. Tâm sơ quả sơ thiên (*paṭhamajjhānapaṭhamaphalacittaṃ*)
103. Tâm sơ quả nhị thiên (*dutiyaajjhānapaṭhamaphalacittaṃ*)
104. Tâm sơ quả tam thiên (*tatiyaajjhānapaṭhamaphalacittaṃ*)
105. Tâm sơ quả tứ thiên (*catutthajjhānapaṭhamaphalacittaṃ*)
106. Tâm sơ quả ngũ thiên (*pañcamajjhānapaṭhamaphalacittaṃ*)
107. Tâm nhị quả sơ thiên (*paṭhamajjhānadutiyaaphalacittaṃ*)
108. Tâm nhị quả nhị thiên (*dutiyaajjhānadutiyaaphalacittaṃ*)
109. Tâm nhị quả tam thiên (*tatiyaajjhānadutiyaaphalacittaṃ*)
110. Tâm nhị quả tứ thiên (*catutthajjhānadutiyaaphalacittaṃ*)
111. Tâm nhị quả ngũ thiên (*pañcamajjhānadutiyaaphalacittaṃ*)
112. Tâm tam quả sơ thiên (*paṭhamajjhānatatiyaaphalacittaṃ*)
113. Tâm tam quả nhị thiên (*dutiyaajjhānatatiyaaphalacittaṃ*)
114. Tâm tam quả tam thiên (*tatiyaajjhānatatiyaaphalacittaṃ*)
115. Tâm tam quả tứ thiên (*catutthajjhānatatiyaaphalacittaṃ*)
116. Tâm tam quả ngũ thiên (*pañcamajjhānatatiyaaphalacittaṃ*)
117. Tâm tứ quả sơ thiên (*paṭhamajjhānacatutthaphalacittaṃ*)
118. Tâm tứ quả nhị thiên (*dutiyaajjhānacatutthaphalacittaṃ*)
119. Tâm tứ quả tam thiên (*tatiyaajjhānacatutthaphalacittaṃ*)
120. Tâm tứ quả tứ thiên (*catutthajjhānacatutthaphalacittaṃ*)
121. Tâm tứ quả ngũ thiên (*pañcamajjhānacatutthaphalacittaṃ*)

Tâm có thể lấy 121 tâm này làm đối tượng của nó. Nói cách khác 121 tâm này có thể là cảnh hay đối tượng của tâm và chúng được gọi là cảnh pháp (*dhammārammaṇa*).

Có những cảnh (*ārammaṇa*) phục vụ cho những tâm đặc biệt. Năm đối tượng giác quan là năm đối tượng vật lý và chúng được gọi là cảnh ngũ (cảnh của năm giác quan). Đó là:— cảnh sắc (*rūpārammaṇa*), cảnh thanh (*saddārammaṇa*), cảnh khí (*gandhārammaṇa*), cảnh vị (*rasārammaṇa*) và cảnh xúc (*phoṭṭhabbārammaṇa*). Cảnh thứ sáu hay đối tượng của tâm là cảnh pháp (*dhammārammaṇa*).

5 tịnh sắc (*pasāda rūpa*), 16 tế sắc (*sukhuma rūpas*), và 89 tâm đã được bàn đến như cảnh trong các trang trước. Có những pháp khác đóng vai trò như cảnh pháp. Đó là các tâm sở. Có thể nói chúng ta tiếp xúc với các tâm sở này trong đời sống hàng ngày của chúng ta. Chẳng hạn sân hận, hoan hỷ, ngã mạn, tham lam, v.v...

Tâm sở là những gì thuộc về tâm (*ceto hay citta*) vì thế chúng được gọi là cetasikas (tâm sở hay sở hữu tâm). Chúng là những yếu tố sanh cùng với tâm tương ưng của chúng và diệt cùng với sự diệt của tâm mà chúng sanh cùng. Các tâm sở này cùng bắt một đối tượng mà tâm bắt, cùng nương cùng một căn hay vật (*vatthu*) mà tâm nương.

Những tâm sở này không phải là những thực thể riêng biệt mà chúng luôn luôn hoà nhập với tâm chúng sanh cùng. Chúng không thể tách rời được. Mặc dù chúng không thể tách rời nhưng mỗi tâm sở vẫn có những đặc tính riêng của chúng và có những nhiệm vụ rõ ràng của chúng trong khi tâm làm công việc của nó. Vì thế những tâm sở này đáng để nghiên cứu một cách riêng biệt. Tâm sở là pháp chân đế (*paramattha dhamma*) riêng biệt khi chúng làm những đặc tính và nhiệm vụ riêng của chúng.

Có tổng cộng 52 tâm sở. Mặc dù có 52 nhưng chúng không bao giờ sanh cùng lúc với nhau. Có những loại tâm sở khác nhau và những loại này đôi khi làm việc cùng nhau, đôi khi không. Tâm sở là những pháp giúp tâm thực hiện nhiệm vụ của nó. Có thể nói tâm giống như một vị vua (tâm vương) hay nhà lãnh đạo của các căn tinh thần còn các tâm sở như những cố vấn giúp ý kiến và mô tả những công việc của chúng cho tâm, là vua hay thủ lĩnh của các căn tinh thần.

Trong số 52 tâm sở, có 7 tâm sở biến hành hay chung cho tất cả tâm dù các tâm ấy là thiện, bất thiện hay duy tác. Các tâm sở hoạt động giống như những vị bộ trưởng của vua, ở đây là tâm (*citta*). Như vậy 7 tâm sở biến hành có thể được nói đến như những vị bộ trưởng thường trực của vua tâm. Sở dĩ chúng ta gọi chúng là thường trực bởi vì những tâm sở này lúc nào cũng làm cùng một công việc mặc dù mỗi tâm sở luôn luôn sanh và diệt trong từng sát-na. Nói là thường có thể bị nhầm tên nhưng sự sanh khởi của chúng cùng với tâm khiến chúng được xem như những vị bộ trưởng thường trực của vua tâm.

Trong Pāli chúng được gọi là ‘sabbācittasādhāraṇa cetasikas’. ‘sabba’ có nghĩa là tất cả, và ‘sādhāraṇa’ có nghĩa là luôn luôn, như vậy nó là những tâm sở luôn luôn có mặt trong tất cả tâm. Bảy tâm sở này là:— Xúc (*phassa*), Thọ (*vedanā*), Tưởng (*saññā*), Tư (*cetanā*), Nhất tâm (*ekaggatā*), Mạng quyền (*jīvitindriya*), và tác ý (*manasikāra*).

Xúc (*phassa*) là một tâm sở. Nó sanh cùng với bất kỳ tâm nào. Nhiệm vụ của nó là giới thiệu cảnh (*ārammaṇa*) cho tâm cùng với các tâm sở phối hợp khác. Nó tạo ra sự tiếp xúc. Ví dụ tốt nhất có thể được thấy trong trường hợp đánh một thanh sắt vào hòn đá. Hòn đá ở đây tượng trưng cho nhãn tịnh sắc (*cakḥhupasāda rūpa*). Thanh sắt tượng trưng cho cảnh sắc (*rūpārammaṇa*). Khi thanh sắt được đánh vào hòn đá những tia lửa sẽ phát ra. Khi nhãn tịnh sắc được cảnh sắc đánh vào thì tâm nhãn thức ví như tia lửa phát sanh. Tia lửa phát sanh tại điểm gặp gỡ của thanh sắt và mặt hòn đá. Ba yếu tố này — nhãn tịnh sắc, cảnh sắc và tâm nhãn thức, gặp nhau tại một điểm duy nhất. Sự gặp gỡ ấy được sắp đặt bởi xúc (*phassa*).

Vì xúc phát sanh trong bất kỳ tâm nào nên xúc lúc nào cũng có mặt. Ngay khi tâm kiết sanh (*paṭisandhi citta*) khởi lên, xúc sanh. Xúc này tạo ra một sự sắp đặt đặc biệt để gặp cảnh (*ārammaṇa*) của các tốc hành tâm cận tử (*maranāsanna javana cittas*) thuộc kiếp sống quá khứ liền trước đó và các tâm sở đồng sanh khác. Khi các tâm hữu phần (*bhavanga cittas*) sanh, xúc sanh và nó tạo ra sự tiếp xúc với cùng cảnh của tâm hữu phần và các tâm sở đồng sanh khác. Khi một chúng sanh ngưng hiện hữu (chết), ngay trước khi chết một tâm gọi là tử tâm (*cuti citta*) sanh. Vào lúc đó, xúc tạo ra sự tiếp xúc với cùng một đối tượng như trong những trường hợp của tâm kiết sanh và tâm hữu phần. Khi các tiến trình tâm sanh cũng vậy, mỗi tiến trình tâm đều có xúc kể như tâm sở. Không có xúc, tâm sẽ không sanh và cảnh (*ārammaṇa*) sẽ không bao giờ được tâm biết.

Vedanā hay thọ là một tâm sở khác. Khi tâm đang trải nghiệm cảnh, thọ khuyên nó cảm thụ (đối tượng). Sự hiểu biết cảnh hay sự hay biết cảnh là nhiệm vụ của tâm (*citta*). Trong khi tâm biết cảnh và trải nghiệm đối tượng thì tâm sở thọ (*vedanā*) khuyên tâm cảm thụ nó. Thọ cũng giúp các tâm sở đồng sanh khác cảm thụ đối tượng cùng với tâm. Chúng ta biết thọ là một tâm sở. Đặc trưng của nó là cảm thụ đối tượng và không có tâm sở nào khác có thể thực hiện chức năng này. Có thể có một sự lẫn lộn nào đó với các tâm sở khác vốn không làm công việc của thọ. Điều này sẽ được bàn luận khi đi đến các tâm sở ấy sau. Những ví dụ được dẫn ra như hỷ (*muditā*), từ (*mettā*), bi (*karunā*), hỷ (*pīti*), v.v...

Cetanā hay tư là một tâm sở. Tư không những thúc đẩy tâm làm công việc của nó mà còn khuyên các tâm sở đồng sanh khác làm các công việc của chúng nữa. Nó có một ảnh hưởng thúc bách. Tư nhắc tâm làm công việc của nó là bắt lấy đối tượng, biết đối tượng. Không có tư (*cetanā*), tâm không thể sanh. Chính tư chịu trách nhiệm cho tất cả mọi hành động (*ngiệp*) bởi vì nó lúc nào cũng thúc đẩy, lúc nào cũng khuyến khích. Không có sự khuyến khích của nó tâm và các tâm sở đồng sanh khác

sẽ không phạm bất cứ điều gì và thậm chí tâm cũng sẽ không sanh nếu không có tâm sở tư. Tâm sở tư này hoạt động như đồng sanh nghiệp duyên (*sahajātakammapaccayo*) cho tâm, các tâm sở khác và các sắc tâm.

Tưởng (*saññā*) là một tâm sở khác. Phạm sự của tưởng là ghi dấu đối tượng. Nó cũng khuyên tâm (*vương*) ghi dấu đối tượng hay cảnh mà chúng cùng kinh nghiệm. Dù nhận thức đối tượng nhưng tưởng chỉ biết những dấu hiệu trên đối tượng hay cảnh đó mà thôi. Khi nó khuyên tâm vương nhận thức, và trong lúc tâm nhận biết đối tượng, nó cũng nắm được dấu hiệu (trên đối tượng đó). Tưởng nối tiếp theo tưởng sẽ tạo ra cái chúng ta gọi là trí nhớ. Tưởng luôn luôn cùng sanh với bất cứ tâm nào. Có thể nói tâm không thể sanh tách biệt với tưởng. Thông qua những dấu hiệu trên đối tượng, tưởng sanh khởi. Tưởng này không thể sanh mà không có tâm. Ngay khi tâm sanh, tưởng sanh và nó ghi nhận những dấu hiệu trên đối tượng. Nhờ những dấu hiệu này tưởng có một sự kết nối với các tưởng quá khứ và tất cả những điều này tạo thành một khối ký ức dựa trên những dấu hiệu đặc biệt trên đối tượng.

Nhất tâm hay nhất hành (*ekaggatā*) là một tâm sở khác trong nhóm tâm sở biến hành. Nó được xem là những vị bộ trưởng thường trực của tâm vương. Nhất tâm không phải là tâm mà là tâm sở sanh cùng với tâm. Nó khuyên tâm đứng yên. Nó khuyên tâm tập trung vào một điểm. Khi tâm là những tâm đại thiện dục giới (*kāmāvacara mahākusala cittas*), tâm sở ekaggatā trong những tâm ấy là tâm sở thiện. Khi những tâm đại thiện ấy đang liên tục bắt cùng một đối tượng, ekaggatā trong những tâm ấy được gọi là định (*samādhi*).

Mạng quyền (*jīvitindriya*) là một tâm sở khác trong 7 tâm sở biến hành hay 7 vị bộ trưởng thường trực của tâm vương. Nó là sự sống tinh thần. Nó hỗ trợ tâm và các tâm sở đồng sanh như một mạng quyền. Không có mạng quyền tâm cũng như các tâm sở khác không thể sanh. Mạng quyền luôn luôn cùng sanh với mỗi tâm trong 89 tâm.

Tác ý (*manasikāra*) là một tâm sở khác. Nó chú tâm vào một đối tượng. Nó là người cầm lái. Nó chú ý đến một đối tượng và không trệch sang bất kỳ đối tượng nào khác. Nó sanh cùng với 89 tâm. Manasikāra hay tác ý khuyên tâm đi thẳng đến đối tượng chứ không đi đến bất kỳ đối tượng nào khác ngoài đối tượng mà nó chỉ thị. Nó giống như một người cầm lái. Sự chú ý được tạo ra bởi tâm sở tác ý này.

Có 6 tâm sở làm việc một cách linh động với bất kỳ tâm nào. Chúng là những tâm sở đặc biệt (*pakiṇṇaka-biệt cảnh tâm sở*) hay những vị bộ trưởng linh động của tâm vương. Chúng gồm:— tâm (*vitakka*), tứ (*vicāra*), thắng giải (*adhimokkha*), cần (*vīriya*), hỷ (*pīti*) và dục (*chanda*). Khi chúng sanh với các tâm thiện, chúng trở thành những tâm sở thiện. Và khi chúng sanh với các tâm bất thiện, chúng trở thành những tâm sở bất thiện. Vì thế chúng được gọi là những vị bộ trưởng linh động của tâm vương.

Tầm là một tâm sở. Nó dán áp tâm vào đối tượng (cảnh). Nó khuyên tâm dán vào đối tượng. Nó đẩy tâm và tâm phải đi đến đối tượng như nó khuyên. Có những

loại tâm khác nhau. Chẳng hạn dục tâm (*kāma vitakka*), sân tâm (*byāpāda vitakka*), hại tâm (*vīhiṃsā vitakka*). Thiền tâm (*jhāna vitakka*) là một phần của thiền hay một thiền chi, nó dán áp những tâm thiền vào đối tượng hay đề mục thiền. Và còn có đạo tâm (*magga vitakka*) và quả tâm (*phala vitakka*), trong trường hợp này chúng được gọi là chánh tư duy (*sammā saṅkappa*) thuộc Bát Chánh Đạo.

Tứ là một người bạn của tâm. Nó là sự dán áp kéo dài. Khi sự dán áp trên đối tượng được kéo dài, tâm sẽ không rời khỏi đối tượng. Trong khi tâm được ví giống như lực đẩy từ phía sau đến đối tượng, thì tứ giống như lực kéo từ giữa đối tượng và duy trì lực này nó kéo tâm về phía đối tượng. Tâm và tứ làm việc cùng nhau. Có nhiều ví dụ cho cặp tâm sở này. Khi một tiếng chuông được rung lên, âm thanh đầu tiên giống như tâm và sự vang lên giống như tứ. Tứ bắt lấy đối tượng một cách liên tục và xem xét nó. Khi một con chim từ nơi đậu trên đất bay lên bầu trời, cái vỗ cánh đầu tiên của nó giống như tâm và vỗ cánh liên tục trên bầu trời giống như tứ. Tất nhiên vẫn có nhiều ví dụ khác nữa.

Hỷ là một tâm sở. Nó là sự vui sướng, thích thú. Nó khuyến tâm vương (*king citta*) hưởng thụ đối tượng và tâm thích thú đối tượng vì hỷ. Hỷ làm tươi mới tâm và các căn tinh thần khác. Nó tiếp thêm sinh lực cho tâm và các tâm sở. Khi hỷ có mặt, các danh uẩn bao gồm tâm và các tâm sở trở nên vui sướng và hoan hỷ. Mức độ thấp nhất của hỷ là sự thích thú. Có những cấp độ khác nhau của hỷ — đó là tiểu hỷ (*khuddika pīti*), sát-na hỷ (*khaṇika pīti*), ba hỷ (*okantika pīti*), khinh hỷ (*ubbega pīti*), sung mãn hỷ (*pharana pīti*).

Cần (*vīriya*, cũng gọi là *tinh tấn*) là một tâm sở. Nó khuyến tâm vương vận dụng một sự nỗ lực. Cần là sự vận dụng nỗ lực không thối chuyển trên đối tượng. Khi cần có mặt tâm và các tâm sở đồng sanh sẽ có đầy đủ sức mạnh và chúng sẽ làm việc cùng nhau không bao giờ rút khỏi đối tượng. Cần sanh trong hầu hết 89 tâm, ngoại trừ 10 tâm ngũ thức (10 *pañcaviññāṇa cittas*). 10 tâm này không cần bất kỳ sự nỗ lực nào bởi vì ở đó đã đạt được ba pháp, đó là cảnh sắc (*rūpārammaṇa*), nhãn căn (*cakkhu pasāda*) và tâm nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa citta*). Điều này xảy ra không cần bất kỳ sự nỗ lực nào. Tâm ngũ môn hướng (*pañcadvārāvajjana*) đi trước tâm nhãn thức cũng không cần bất kỳ sự nỗ lực nào với cùng lý do như trên. Cũng vậy, đối với 2 tâm tiếp thâu (*sampaticchāṇa*) và 3 tâm suy đạt (*santīraṇa*). Như vậy *vīriya* hay cần phải sanh với 73 trong số 89 tâm. Ý môn hướng (*manodvārāvajjana*) cần có *vīriya* bởi vì nó phải quyết định trên đối tượng. Đối với các tâm khác cũng nên hiểu như vậy.

Dục (*Chanda*, dục hay ước muốn) là một tâm sở và nó khuyến tâm ước muốn đối tượng. Chanda có một sức đẩy mạnh mẽ. Chanda hay dục là một trong 4 pháp trưởng (*adhipati dhamma*) — dục trưởng (*chanda adhipati*), cần trưởng (*vīriya adhipati*), tâm trưởng (*citta adhipati*), và thẩm hay tuệ trưởng (*vīmaṇsa dhipati*). Pháp trưởng cư xử giống như một vị hoàng đế. Điều này có nghĩa rằng khi chúng chiếm ưu thế chúng sẽ dẫn dắt bất kỳ pháp nào khác. Chanda hay dục cũng là một trong bốn như ý túc

(*iddhipāda*, như ý tức hay những căn bản của sự thành công). Nội dung của pháp như ý tức này giống như pháp trưởng. Không có chanda không gì có thể thành tựu. Tâm sở dục (*chanda*) này không phải là tham (*lobha*). Mặc dù *lobha* luôn luôn sanh cùng với *chanda*, song *chanda* không phải lúc nào cũng sanh cùng với tham. Khi *chanda* sanh cùng với vô tham (*alobha*), nó trở thành *sammā chanda* (chánh dục, ước muốn chân chánh).

Thắng giải (*adhimokkha*) là một tâm sở khác trong 6 biệt cảnh tâm sở hay 6 vị bộ trưởng linh động của tâm vương. Nó khuyên tâm quyết định trên đối tượng. Với sự có mặt của thắng giải, tâm quyết định một cách rõ ràng trên đối tượng. Khi không có thắng giải, tâm sẽ không quyết định trên đối tượng, và lúc đó các loại tâm không có thắng giải này sẽ không có sự quyết định. Trong 10 tâm ngũ thức thắng giải không cần thiết vì không có gì để quyết định trên đó. Trong tâm si hoài nghi (*vicikicchā*), không có thắng giải vì lúc đó tâm không biết đối tượng là đúng hay sai và nó trở nên do dự.

Như vậy, có các đối tượng hay cảnh, và có những tâm biết các đối tượng này. Tuy nhiên mỗi tâm riêng biệt có đối tượng thích hợp của riêng nó. Có sáu loại đối tượng. Năm đối tượng đầu đã được giải thích trong những trang trước. Loại đối tượng thứ sáu là đối tượng cho tâm hay cảnh pháp. Chúng được gọi chung là *dhammārammaṇa* (cảnh pháp), và bao gồm: - 5 *pasāda rūpas* (5 sắc tịnh sắc), 16 tế sắc (16 *sukhuma rūpas*), 89 tâm, 52 tâm sở (52 *cetasikas*), Niết-bàn và chế định (*paññatti*).

Trong số 52 tâm sở, 7 tâm sở biến hành và 6 tâm sở biệt cảnh đã được giải thích. 13 tâm sở này được gọi chung là tâm sở tợ tha (*Aññasamānacetasika*). *Añña* hay *aññehi* có nghĩa là cái 'khác'. *Samāna* có nghĩa là hoà hợp hay thích hợp, thích ứng. Như vậy, cả hai — biến hành tâm sở và biệt cảnh tâm sở, này có thể linh động theo các tâm sở thiện và bất thiện khác. Có 14 tâm sở là bất thiện hoàn toàn.

13 tâm sở bất thiện:—

- 4 tâm sở gốc si (4 si phần)

1. moha (si, vua bất thiện)
2. ahirika (vô tàm, cánh tay phải của vua bất thiện)
3. anottappa (vô quý, cánh tay trái của vua bất thiện)
4. uddhacca (phóng dật, thư ký của vua bất thiện)

- 3 tâm sở gốc tham (3 tham phần)

1. lobha (tham, vua của các tâm tham)
2. māna (mạn, hoàng hậu của vua tham)
3. diṭṭhi (tạ kiến, hoàng hậu khác của vua tham).

- 4 tâm sở gốc sân (4 sân phần)

1. dosa (sân, vua của các tâm sân)

- 2. issa (tật, đệ nhất hoàng hậu của vua sân)
- 3. macchariya (lận, đệ nhị hoàng hậu của vua sân)
- 4. kukkucca (hối, hoàng hậu em của 2 hoàng hậu chính)
- **3 tâm sở bất thiện còn lại:** 2 hôn phần và một hoài nghi
 - 1. thīna (hôn trầm, bạn của thuy miên)
 - 2. middha (thuy miên, bạn của hôn trầm)
 - 3. vicikicchā (hoài nghi)

Giải thích

Moha hay si là một tâm sở. Tự thân nó không phải là tâm. Nhưng khi nó sanh với một tâm nào đó, nó che đậy những thực tại và sự thực (chân lý) làm cho tâm ấy không thấy chúng. Moha khuyên tâm vương hãy mê muội. Nó giống như bóng tối. Khi moha có mặt, chân lý sẽ không bao giờ được thấy.

Ahirika hay vô tầm là một tâm sở. Nó là sự **Thiếu kiểm chế hành vi** (*một loại mất phản xạ có điều kiện - disinhibition*), một sự vô luân hay vô đạo đức. Nó khuyên tâm vương không nên hổ thẹn (đối với tội lỗi). Nó loại bỏ sự kiểm chế. Sự kiểm chế xuất phát từ việc (thấy trước) những hậu quả đáng hổ thẹn có thể xảy ra. Tuy nhiên khi vô tầm có mặt, do không còn biết hổ thẹn, mọi điều bất thiện có thể được làm không chút kiểm chế.

Anottappa hay vô quý là một tâm sở và nó là cánh tay trái của vua bất thiện — si mê. Giống như vô tầm, nó cũng là một loại mất phản xạ có điều kiện, một sự vô luân hay vô đạo đức. Nó loại trừ sự kiểm chế. Sự kiểm chế xuất phát từ việc (thấy trước) những hậu quả đáng sợ hãi có thể xảy ra. Tuy nhiên khi vô quý có mặt, do không còn biết sợ hãi, mọi điều bất thiện có thể được làm không chút kiểm chế.

Uddhacca hay phóng dật là một tâm sở và khi nó sanh, nó khuyên tâm vương hãy đảo lộn (mọi thứ). Phóng dật giống như một viên thư ký luôn luôn đi theo vua Si bất thiện. Phóng dật cùng với si, vô tầm và vô quý đóng vai trò như những tâm sở biến hành bất thiện. Chúng luôn luôn sanh cùng với mọi tâm bất thiện.

Trong những tâm thuộc nhóm tham phần, tâm sở tham là vua của các tâm sở trong nhóm, và nó dẫn dắt các tâm sở phối hợp khác. Vua tham này có hai hoàng hậu đó là tâm sở ngã mạn (*māna*) và tâm sở tà kiến (*ditṭhi*). Vua không bao giờ đi cùng lúc với cả hai hoàng hậu (tức là có khi tham đi cùng với ngã mạn, có khi tham đi cùng với tà kiến, không bao giờ với cả hai).

Lobha là một tâm sở. Khi nó sanh, nó khuyên tâm vương nên thích đối tượng mà chúng đang đối diện hay đang bắt. Lobha là sự dính mắc hay tham, nó rất mạnh và lôi cuốn tới đối tượng. Khi nó làm việc cùng với tâm sở si (moha), tâm sở vốn che đậy ánh sáng của chân lý, hầu hết các chúng sanh đều bị hấp dẫn đến đối tượng mà tham thích.

Khi vua tham đi đến một đối tượng thích ý, một trong hai hoàng hậu sẽ đi theo vua. Māna hay ngã mạn là một tâm sở và nhiệm vụ của nó là khuyên tâm vương nên kiêu ngạo. Māna là sự kiêu căng tự phụ. Māna là sự kiêu hãnh. Māna là sự tự đắc, kiêu ngạo. Māna làm ciệc cùng với tâm sở si và tâm sở tham. Trong khi si che đậy ánh sáng của chân lý và tham lôi cuốn tất cả các tâm sở trong nhóm bao gồm cả ngã mạn tới đối tượng, māna cư xử như thể nó là mạnh mẽ nhất.

Nếu vua tham đi đến một đối tượng thích ý lúc māna vắng mặt, thời hoàng hậu tà kiến sẽ đi theo vua tham. Tà kiến là một tâm sở. Khi nó sanh, nó khuyên tâm vương thấy các pháp hợp với tà kiến. Do tà kiến, tâm giả định sai đối tượng mà trong thực tế nó không như tâm giả định. Tâm sở tà kiến cũng làm việc chung với tâm sở si và tâm sở tham.

Trong những tâm thuộc nhóm Sân phần, tâm sở sân (*dosa cetasika*) được xem là vua giữa những tâm sở thuộc nhóm này, nó dẫn đầu các tâm sở phối hợp khác. Trong nhóm sân phần này, vua sân cũng có ba hoàng hậu. Nhưng ba bà hoàng hậu này không bao giờ xuất hiện cùng một lúc với vua sân. Vua sân có thể đi mà không có bất kỳ hoàng hậu nào cũng được. Ba bà hoàng hậu này là những chị em sinh ba — tâm sở tật (*issa cetasika*), tâm sở lận (*macchhariya cetasika*) và tâm sở hối (*kukkucca cetasika*).

Dosa hay sân là một tâm sở và khi nó sanh nó khuyên tâm vương hãy trở nên hung hăng. Khi được sân khuyên, tâm vương liền bị kích động và bất an. Như vậy sân được xem là thủ lĩnh của đội quân huỷ diệt trong những bộ trưởng huỷ diệt của tâm vương. Dosa là sự ác cảm, căm ghét, không thể chấp nhận, không kham nhẫn và nhiều phẩm chất khác nữa. Nhưng tóm lại thì nó là một sự rối loạn chứa đầy ác ý và căm ghét.

Issa (*tật, ghen ty*) là một tâm sở. Khi nó sanh nó khuyên tâm vương ghét những người mà nó nghĩ là vượt trội hơn nó về nhiều phương diện khác nhau, chẳng hạn như giàu có hơn, thành công hơn, địa vị cao hơn, đẹp hơn, nhiều tài sản hơn, v.v... Nó là sự đố kỵ hay ghen ty. Nó không muốn người khác có những phẩm chất tốt hơn nó.

Trái lại, macchhariya (*lận, bủn xỉn*) che dấu những phẩm chất của chính nó. Nó sẽ không muốn người khác dùng tài sản và của cải của nó. Macchhariya thường được dịch là lận hay keo kiệt, bủn xỉn và khi nó sanh nó khuyên tâm vương nên bủn xỉn. Macchhariya sẽ không cho phép người khác dính dáng hay sử dụng tài sản của nó.

Hoàng hậu thứ ba của vua sân là kukkucca (*hối*). Tâm sở này có đặc tính là hối hận, lo lắng. Khi nó sanh, kukkucca khuyên tâm vương nên lo lắng. Nó lo lắng hay hối hận về những điều lẽ ra nên làm nhưng thực sự đã không làm hay những điều lẽ ra không nên làm nhưng thực sự đã làm. Tuy nhiên, việc hối hận về một điều gì đó đã làm như vậy không phải là điều tốt để nuôi dưỡng vì đó là bất thiện.

Vẫn còn 3 tâm sở khác cũng được xem là những vị bộ trưởng huỷ diệt của tâm vương. Chúng là 2 người bạn thân thiết hôn trầm (*thīna*) và thuy miên (*middha*) cùng

với tâm sở hoài nghi (*vicikicchā*). Hôn trầm (*thīna*) là trạng thái lơ đãng, đã đuối của tâm và khi nó sanh nó khuyến tâm vương trở nên trì trệ và kém linh hoạt. Thuy miên (*middha*) là sự đã đuối, lơ đãng của các tâm sở và khi nó sanh nó khiến cho người ta uể oải, buồn ngủ. Thuy miên luôn sanh cùng với bạn của nó là hôn trầm.

Như vậy chỉ còn lại một vị bộ trưởng huỷ diệt của tâm vương nữa mà thôi. Đó là hoài nghi (*vicikicchā*). Hoài nghi là một tâm sở có tính không dứt khoát, không quyết định. Nó không thể quyết định trên đối tượng. Nó là sự hoài nghi, ngờ vực. Không giống như các tâm sở bất thiện khác vốn rất nhiều, hoài nghi không luôn luôn có mặt và nó không sanh một cách thường xuyên. Nhưng khi nó sanh nó làm cho tâm vương mệt mỏi trong việc đưa ra quyết định. Tâm vương không thể quyết định trên đối tượng là do bộ trưởng huỷ diệt này.

Trong những đối tượng hay cảnh (*ārammaṇa*), năm cảnh đầu là sắc pháp (*rūpa dhamma*) và chúng chính là năm cảnh sắc — ánh sáng, âm thanh, mùi, vị, và xúc. Cảnh thứ sáu được gọi là cảnh pháp và chúng gồm:— 5 tịnh sắc (*5 pasāda*), 16 tế sắc (*16 sukhuma rūpas*), 89 tâm, 1 Niết-bàn, 1 chế định và 52 tâm sở. Trong số 52 tâm sở có thể đóng vai trò như cảnh pháp, 7 tâm sở biến hành, 6 tâm sở biệt cảnh và 14 tâm sở bất thiện đã được bàn đến ở những trang trước.

Còn lại 25 tâm sở nữa có thể đóng vai trò như cảnh pháp. Trong số 25 tâm sở này, 19 tâm sở là tâm sở biến hành tịnh hảo hay phổ quát cho mọi hình thức tâm tịnh hảo (*sobhana cittas*). Nếu một tâm nào đó không có 19 tâm sở biến hành này thì tâm đó không phải là tâm tịnh hảo kể cả tâm ứng cúng vi tiểu hay tâm làm việc mỉm cười của các bậc thánh A-la-hán. 19 tâm sở biến hành tịnh hảo này được dẫn đầu bởi tâm sở tín (*saddhā cetasika*). Để dễ nhận ra và dễ nhớ, 19 tâm sở này có thể chia thành 2 nhóm. Cả hai nhóm đều sẽ gồm tâm sở tín vì nó là tâm sở dẫn đầu.

Thực sự thì 19 tâm sở này không bao giờ tách rời nhau vì chúng luôn luôn làm việc cùng nhau trong một tâm tịnh hảo. Hai nhóm này là lục quân và hải quân của tâm vương. Trong lục quân tâm sở tín là tướng và người lãnh đạo. Trong hải quân cũng vậy, tín là đô đốc và người lãnh đạo. Như vậy cả hai nhóm tâm sở này đều sẽ có tổng cộng 10 tâm sở. Trong mỗi nhóm hai tâm sở là phó và chúng làm phụ tá cho lãnh đạo tín. Tất nhiên điều này chỉ để cho dễ nhớ thôi. Có hai thư ký, mỗi cho một nhóm. Như vậy sau lãnh đạo, thư ký và 2 phó tướng sẽ còn lại 6 tùy tùng. Mỗi nhóm có 6 tùy tùng và sáu tùy tùng này không thể tách rời nhau và chúng cũng không thể ở trong nhóm riêng biệt nào cả. Tuy nhiên để đơn giản chúng có thể được nói là như vậy. Sáu tùy tùng trong mỗi nhóm thực ra là sáu cặp tâm sở.

Tín (*saddhā*) là một tâm sở, nó sanh cùng với tất cả tâm tịnh hảo. Khi nó sanh, nó khuyến tâm vương cảm thấy tự tin và tin tưởng vào đối tượng mà chúng gặp. Saddhā là sự tin tưởng, tin cậy, tín nhiệm. Tín làm tan mây và nó làm cho bầu trời trở nên trong sáng để mọi thứ xuất hiện trên đó có thể được thấy một cách rõ ràng. Tín

được ví giống như viên tịnh thủy châu. Khi viên ngọc này được bỏ vào nước bùn, lập tức các chất bẩn lắng xuống và nước trở nên trong mát.

Niệm (*sati*) là một thư ký của tín. Niệm luôn luôn đi theo tín. Bất cứ khi nào tín sanh, niệm cũng sanh. Sati là một tâm sở và thường được dịch là niệm trong nghĩa ghi nhớ. Nó là sự hay biết, chú ý. Nó là sự ghi nhớ những điều phải làm. Nó là sự không quên. Như vậy niệm hoạt động giống như một thư ký cho lãnh đạo tín và nó ghi lại mọi việc mà tín làm. Khi niệm sanh trong một tâm nào đó, nó khuyên tâm vương phải ghi nhớ và chú ý đến đối tượng.

Có hai phó tướng cho lãnh đạo tín. Chúng ví như cánh tay phải và cánh tay trái của vua tín. Đó là tầm và quý. Hai tâm sở tầm và quý này luôn luôn làm việc cùng nhau và chúng không thể tách rời nhau. Cả hai có những đặc tính tương tự nhau, đó là sự kiểm chế. Cả hai tầm và quý đều kiểm chế tâm không cho làm điều xấu. Nhưng vì tầm kiểm chế với ý nghĩ cho rằng tránh né vẫn tốt hơn bởi vì hậu quả khả dĩ trong tương lai có thể rất đáng hổ thẹn, nên tầm trở thành một tâm sở riêng biệt. Ngược lại quý kiểm chế tâm vương không cho làm điều xấu bởi vì nó thấy trước hậu quả khả dĩ trong tương lai có thể rất đáng sợ.

Tầm và quý là hai tâm sở rất mạnh, chúng được nói là pháp hộ trì thế gian (*lokapāla dhamma*). Trong một gia đình, có cha và con gái, mẹ và con trai. Nếu tầm và quý có mặt sẽ không có những quan hệ tình dục giữa những thành viên trong gia đình. Điều này được hộ trì hay canh giữ bởi tâm sở tầm và quý. Nhưng khi tầm và quý không có mặt và khi vô tầm (*ahirika*) và vô quý (*anottappa*) xuất hiện cùng với si (*moha*), mọi thứ có thể trở thành khả dĩ và chúng sẽ huỷ diệt thế gian tươi đẹp này.

Thư ký khác của tâm sở tín (trong nhóm hải quân) là tâm sở tatra-majjhataṭṭa hay xả trung tánh. Nó luôn luôn sanh cùng với mọi tâm tịnh hảo. Nó là người giữ thăng bằng. Nó giữ thăng bằng tâm và các tâm sở phối hợp. Khi nó sanh trong một tâm nào đó, nó khuyên tâm vương nên làm việc với sự thăng bằng. Xả trung tánh hoạt động giống như một người đánh xe điều khiển hai con ngựa kéo một chiếc xe. Nếu người đánh xe không làm việc, một con ngựa có thể kéo qua bên này và tương tự con khác có thể kéo qua bên kia và như vậy sẽ có một cuộc hành trình vô định khi người đánh xe không làm việc. Nhưng tâm sở xả trung tánh sẽ giữ thăng bằng và làm cho cuộc hành trình diễn ra theo cách đã định.

Vẫn còn hai phó tướng của lãnh đạo tín. Chúng nằm trong nhóm các tâm sở thuộc hải quân và đó là tâm sở vô tham (*alobha cetasika*) và tâm sở vô sân (*adosa cetasika*). Vô tham là trung tướng hải quân cánh tay phải và vô sân là trung tướng hải quân cánh tay trái của đô đốc tín. Vô tham là sự không dính mắc. Vì nó là sự không dính mắc nên nó luôn luôn sanh khi thực hiện việc bố thí hay cúng dường. Vì thế đôi khi nó được gọi là dāna (bố thí-布施). Tâm sở vô tham cũng sanh trong những tâm thiện (*kusala*) hay tâm vô ký (*abyākata*) khác. Adosa là vô sân. Nó cũng được gọi là

tâm từ (*mettā*). Hai tâm sở vô tham và vô sân này không thể tách rời nhau và chúng luôn luôn làm việc cùng nhau.

Sau khi đã giải thích xong về lãnh đạo tín (*saddhā*), các phó tướng và thư ký, trong mỗi nhóm sẽ còn lại 6 tùy tùng. Những tùy tùng này sẽ được xem xét cùng nhau ở đây. Sáu cặp tùy tùng hay 6 cặp tâm sở này luôn luôn sanh cùng nhau và chúng không thể được tách rời nhau. Nhưng về đặc tính, mỗi cặp có những đặc tính riêng của chúng. 12 tâm sở hay 6 cặp tâm sở này sẽ được giải thích trong những trang sau. Ở đây 19 tâm sở sẽ được liệt kê lại cho dễ tham khảo. Tín được bao gồm trong cả hai nhóm.

Lục quân của tâm vương bao gồm:—

1. Tín (*đại tướng*)
2. Niệm (*thư ký*)
3. Tầm (*trung tướng hay phó tướng cánh tay phải*)
4. Quý (*trung tướng hay phó tướng cánh tay trái*)
5. Tịnh tâm (*cittapassaddhi*)
6. Khinh tâm (*cittalahutā*)
7. Nhu tâm (*cittamudutā*)
8. Thích tâm (*cittakammaññatā*)
9. Thuần tâm (*cittapāguññatā*)
10. Chánh tâm (*cittujjukatā*)

Hải quân của tâm vương bao gồm:—

1. Tín (*saddhā*)
2. Xả trung tánh (*tatramajjattatā*)
3. Vô tham (*alobha*)
4. Vô sân (*adosa*)
5. Tịnh thân (*kāyapassaddhi*)
6. Khinh thân (*kāyalahutā*)
7. Nhu thân (*kāyamudutā*)
8. Thích thân (*kāyakammaññatā*)
9. Thuần thân (*kāyapagguññatā*)
10. Chánh thân (*kāyujjukatā*)

Có 6 cặp tâm sở luôn luôn sanh theo cặp và sanh cùng với các tâm sở biến hành tịnh hảo khác (*sobhanasādhāraṇacetasikas*). Ở đây khi đề cập chúng theo hai nhóm như nhóm lục quân và nhóm hải quân của tâm vương, 6 tâm sở nằm bên phía các tâm sở liên hệ với tâm được bao gồm trong nhóm lục quân của tâm vương. 6 tâm sở kia bao gồm trong nhóm hải quân của tâm vương. Nhưng thực sự không có lục quân hay hải quân nào cả mà tất cả chúng đều làm việc cùng nhau.

6 cặp hay 12 tâm sở này là:—

1. Tịch tâm và tịch thân
2. Khinh tâm và khinh thân
3. Nhu tâm và nhu thân
4. Thích tâm và thích thân
5. Thuần tâm và thuần thân
6. Chánh tâm và chánh thân.

- Tịch tâm và tịch thân

Tịch tâm là một tâm sở được tạo thành từ citta và passaddhi. Citta là tâm và passaddhi là sự an tịnh, tĩnh lặng, yên bình. Khi tâm sở này sanh, nó khuyến tâm vương nên an tịnh, mát mẻ, tĩnh lặng. Khi bạn đang hành bố thí giống như công việc từ thiện, bạn có thể cảm giác rằng có một chút dấu hiệu nào đó về sự an tịnh trong tâm bạn. Điều này là do cittapassaddhi (tịch tâm) tạo ra. Tâm sở này làm cho tâm bình yên và tĩnh lặng.

Tịch thân (*Kāyapassaddhi*) rất giống với tịch tâm và rất khó để phân biệt giữa hai tâm sở này chứ đừng nói gì đến việc tách chúng, vì đó là điều hoàn toàn bất khả. Như tự thân cái tên của nó, *Kāyapassaddhi*, bao gồm hai từ Pāli. Đó là *kāya* và *passaddhi*. *Kāya* thường được dịch là thân, nhưng ở đây nó có nghĩa là sự kết hợp của các tâm sở hay thân của các tâm sở. *Passaddhi* có nghĩa là sự an tịnh tĩnh lặng. Khi tâm trở nên an tịnh nhờ tịch tâm, các tâm sở kết hợp cũng trở nên an tịnh nhờ tâm sở tịch thân. Có thể nói hai tâm sở này là anh em song sinh.

- Cittalahutā và kāyalahutā

Cittalahutā hay khinh tâm là một tâm sở và khi nó sanh nó khuyến tâm vương nên phản ứng hoạt bát, và nhẹ nhàng. Nhờ tâm sở này tâm trở nên nhẹ nhàng hơn những tâm bất thiện (*akusala cittas*) và những tâm duy tác vô nhân (*ahetuka kiriya cittas*) vì những tâm này hoàn toàn không có tâm sở khinh thân và khinh tâm. Cũng giống như tịch tâm (*cittapassaddhi*) tâm sở này sanh khi chúng ta làm những điều thiện như bố thí, giữ giới, hay tu thiền (*bhāvanā*).

Kāyalahutā hay tịch thân là anh em song sinh của tịch tâm. Khi tịch tâm làm việc, tâm trở nên nhẹ nhàng hơn và trong khi tịch thân làm việc, nó khiến cho các tâm sở trở nên nhẹ nhàng hơn. Khinh thân là sự nhẹ nhàng của các tâm sở. Khinh tâm và khinh thân luôn luôn sanh cùng nhau và chúng làm việc cùng nhau. Chúng không thể sanh đơn lẻ mà không có người anh em song sinh kia. Hai tâm sở này cũng sanh cùng với 5 cặp tâm sở khác và cũng nằm trong nhóm tâm sở biến hành trịnh hảo gồm luôn cả tâm sở tín.

- Cittamudutā và Kāyamudutā

Cittamudutā hay nhu tâm là một tâm sở. Nó là sự mềm dẻo, dễ uốn nắn, uyển chuyển, linh động. Khi nhu tâm có mặt tâm vương giống như một cây đèn cây để gần lửa hay nhiệt, nó có thể được nắn thành bất cứ hình thù nào.

Kāyamudutā hay nhu thân là anh em sinh đôi của nhu tâm và nó là sự mềm mại của các tâm sở hay tính dễ uốn nắn của các tâm sở. Các tâm sở trở nên mềm dẻo khi tâm sở nhu thân này có mặt. Hai anh em song sinh này làm việc cùng nhau trong một tâm và chúng cũng sanh cùng với 5 cặp tâm sở khác trong nhóm 19 tâm sở biến hành tịnh hảo.

- Cittakammaññatā và kāyakammaññatā

Cittakammaññatā hay thích tâm là một tâm sở. Nó là khả năng dễ thích ứng, dễ điều khiển. Nó là sự sẵn sàng hưởng ứng hay sẵn sàng làm việc. Khi một tâm tịnh hảo nào đó sanh, tâm sở thích tâm này cũng sanh và nhiệm vụ của nó là khuyên tâm vương sẵn sàng làm việc hay sẵn sàng thích ứng. Đây là một loại tinh táo, dễ thích ứng và dễ điều khiển.

Kāyakammaññatā hay thích thân là anh em sinh đôi của thích tâm. Thích thân là sự dễ điều khiển, dễ thích ứng của các tâm sở. Nó là sự sẵn sàng của các tâm sở. Hai anh em sinh đôi này — thích tâm và thích thân, luôn luôn sanh cùng nhau và sanh cùng với 5 cặp tâm sở khác trong nhóm 19 biến hành tịnh hảo tâm sở. Hai tâm sở này là những pháp đáp ứng nhanh hay thích ứng nhanh.

- Cittapāguññatā và Kāyapāguññatā

Cittapāguññatā hay thuần tâm là một tâm sở và nó khuyên tâm tâm vương nên thân thiện với đối tượng. Nó là sự thành thạo hay thuần thục của tâm. Nó là sức mạnh của sự kinh nghiệm. khi nó sanh, thuần tâm làm việc như một công nhân thành thạo và khuyên tâm vương nên thuần thục trong công việc.

Kāyapāguññatā hay thuần thân là anh em song sinh của tâm sở thuần tâm. Nó là sự thành thạo của các tâm sở. Nó là sự thân thiện của các tâm sở phối hợp. Hai anh em song sinh này luôn luôn sanh cùng nhau và chúng cũng sanh cùng với 5 cặp tâm sở kia trong nhóm 19 tâm sở biến hành tịnh hảo.

- Cittujjukatā và Kāyujjukatā

Cittujjukatā hay chánh tâm là một tâm sở. Nó là sự ngay thẳng của tâm. Khi tâm sở này sanh, nó khuyên tâm vương để tâm trở nên ngay thẳng, chánh trực và cư xử theo cách thẳng thắn, trung thực. Khi chánh tâm có mặt tâm sẽ hoàn toàn không dối trá, nên nó được gọi là sự chánh trực của tâm.

Kāyujjukatā hay chánh thân là anh em sinh đôi của chánh tâm và nó là sự ngay thẳng của các tâm sở phối hợp. Nó là sự chánh trực của các tâm sở. Khi nó sanh, nó khiến cho các tâm sở phối hợp cư xử theo cách chánh trực. Hai anh em song sinh này

cũng luôn luôn sanh cùng nhau và chúng cũng sanh cùng với 5 cặp tâm sở khác trong nhóm 19 tâm sở biến hành tịnh hảo gồm cả tâm sở tín.

Chương VI

Ārammana Paccayo (Cảnh Duyên)

Ārammaṇapaccayo'ti

- Rūpāyatanaṃ cakkhuviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo
- Saddāyatanaṃ sotaviññāṇadhātuyā taṃ sampayuttakānañca dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo
- Gandhāyatanaṃ ghānaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo
- Rasāyatanaṃ jivhāviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo
- Phoṭṭhabbāyatanaṃ kāyaviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo
- Rūpāyatanaṃ saddāyatanaṃ gandhāyatanaṃ rasāyatanaṃ phoṭṭhabbāyatanaṃ manodhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo
- Sabbe dhammā manoviññāṇadhātuyā taṃsampayuttakānañca dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo.
- Yaṃ yaṃ dhammaṃ ārabha ye ye dhammā uppajjanti cittacetasikā dhammā te te dhammā tesam tesam dhammānaṃ ārammaṇapaccayena paccayo.

(Cảnh duyên là:

- sắc xứ trợ nhãn thức giới và các pháp tương ưng bằng cảnh duyên
- Thính xứ trợ nhĩ thức giới và các pháp tương ưng bằng cảnh duyên
- Khí xứ trợ tỷ thức giới và các pháp tương ưng bằng cảnh duyên
- Vị xứ trợ thiệt thức giới và các pháp tương ưng bằng cảnh duyên
- Xúc xứ trợ thân thức giới và các pháp tương ưng bằng cảnh duyên
- Sắc xứ, thính xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ trợ ý giới và các pháp tương ưng bằng cảnh duyên
- Tất cả pháp trợ ý thức giới và các pháp tương ưng bằng cảnh duyên

– Những pháp nào sanh khởi, tức tâm và tâm sở, do bắt lấy pháp chi chi, thì pháp chi chi ấy trợ pháp tâm và tâm sở ấy bằng cảnh duyên.)

Cảnh Duyên (*Ārammaṇa paccaya*) là mối quan hệ giữa những pháp khác nhau. Những pháp này là danh pháp (*nāma dhamma*), sắc pháp (*rūpa dhamma*), và chế định pháp (*paññatti dhamma*). Ở đây chế định pháp có thể đóng vai trò như cảnh (đối tượng) mặc dù nó không phải là pháp chân đế (*paramattha dhamma*). Một sắc pháp (*rūpa dhamma*) gọi là một rūpa vốn là màu sắc (*vanno*) đóng vai trò như cảnh cho nhãn thức. Nhãn thức hay nhãn thức giới (*cakkhuvīññāṇa dhātu*) phải dựa vào sắc (màu sắc hay cảnh sắc) này. Tất cả tâm sở phối hợp trong tâm nhãn thức cũng phải dựa vào cảnh sắc (*rūparammaṇa*) để sanh khởi. Pháp nhân hay pháp năng duyên (*paccaya dhamma*¹⁰¹) là sắc (*vanno*). Pháp quả hay pháp sở duyên (*paccayuppanna dhamma*¹⁰²) là tâm nhãn thức và các tâm sở phối hợp. Duyên lực (*paccaya satti*¹⁰³) hay mối quan hệ nhân quả giữa sắc pháp — màu sắc (*rūpa, vanno*) và danh pháp — nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa*), và các tâm sở kết hợp được gọi là cảnh (*ārammaṇa*). Đây gọi là cảnh duyên.

Điều này cũng áp dụng cho trường hợp của các cảnh duyên khác — chẳng hạn, saddā (thính, âm thanh) đóng vai trò như cảnh thính (*saddārammaṇa*), gandhā (hương hay khí) đóng vai trò như cảnh khí, rasa (vị) đóng vai trò như cảnh vị, phoṭṭhabba (xúc) đóng vai trò như cảnh xúc. Nhưng trong trường hợp của cảnh cho tâm, những đối tượng sẽ hơi phức tạp. Có sáu loại cảnh khả dĩ cho tâm và chúng được gọi chung là cảnh pháp (*dhammārammaṇa*).

Cảnh pháp có thể là một trong sáu loại pháp này: — (a) một trong 5 sắc tịnh sắc (*pasāda rūpas*), đó là 1. nhãn tịnh sắc (*cakkhu pasāda rūpa*), 2. Nhĩ tịnh sắc (*sota pasāda rūpa*), 3. Tỷ tịnh sắc (*ghāṇa pasāda rūpa*), 4. Thiệt tịnh sắc (*jivhā pasāda rūpa*), 5. Thân tịnh sắc (*kāya pasāda rūpa*); (b) một trong 16 tế sắc (*sukhuma rūpas*), đó là – 1. sắc nữ tính (*itthatta bhāva rūpa*) 2. Sắc nam tính (*purisatta bhāva rūpa*), 3. Sắc tâm cơ (*hadaya rūpa*), 4. Sắc mạng (*jīvita rūpa*), 5. Sắc vật thực (*āhāra rūpa*), 6. Sắc hư không (*ākāsa rūpa*) hay sắc giao giới (*pariccheda rūpa*), 7. Sắc thân biểu (*kāya viññatti rūpa*), 8. Sắc khẩu biểu (*vacī viññatti rūpa*), 9. Sắc khinh (*lahutā rūpa*), 10. Sắc nhu (*mudutā rūpa*), 11. Sắc thích nghiệp (*kammaññatā rūpa*), 12. Sắc sanh (*upaccaya rūpa*), 13. Sắc diễn tiến (*santati rūpa*), 14. Sắc dị (*jāratā rūpa*), 15. Sắc diệt hay vô thường (*aniccatā rūpa*), và 16. Sắc thủy đại (*āpo dhātu rūpa*).

(c) một trong 89 tâm.

(d) một trong 52 tâm sở.

¹⁰¹ Paccaya dhamma: 缘法 duyên pháp, pháp làm duyên hay năng duyên cho pháp khác sanh.

¹⁰² Paccayuppanna dhamma: 缘所生法 sở duyên sanh pháp · 缘生法 duyên sanh pháp: pháp sanh khởi do duyên.

¹⁰³ Paccayasatti: 缘力, duyên lực. Ở đây là sức mạnh của pháp làm duyên trong mối quan hệ nhân quả.

(e) Niết bàn

(f) chế định pháp (*paññatti dhamma*)

Như vậy cảnh pháp hay đối tượng của tâm có thể là một trong 6 loại này. Những chủ đề từ (a) đến (c) đã được giải thích ở những trang trước. Liên quan đến các tâm sở thuộc nhóm (d), 7 tâm sở biến hành, 6 tâm sở biệt cảnh, 14 tâm sở bất thiện, và 19 tâm sở biến hành tịnh hảo cũng đã được bàn đến ở trên. Còn lại 6 tâm sở tịnh hảo — đó là 3 tâm sở giới phần (*virati cetasikas*), 2 tâm sở vô lượng phần (*appamaññā cetasikas*), và 1 tâm sở tuệ quyền (*paññindriya cetasika*).

Có 3 tâm sở giới phần. Virati có nghĩa là kiêng tránh. Đặc biệt là sự kiêng tránh khi có những điều kiện có thể dẫn đến việc phải phạm những điều lẽ ra phải tránh. 3 tâm sở đó là: 1. Tránh thân hành ác (*Kāya ducarita virati*) hay chánh nghiệp (*sammā kammantā*), 2. Tránh khẩu hành ác (*vacī ducarita virati*) hay chánh ngữ (*sammā vācā*) và 3. Tránh tà mạng (*dujīvita*) hay chánh mạng (*sammā ājīva*). Những tâm sở này cũng là một loại tiết chế. Nhưng không giống như tâm và quý, chúng hướng đến hành động cụ thể hơn là suy xét đến những hậu quả có thể xảy ra trong tương lai. Khi suy xét trên hành động vốn là thân ác hạnh và tránh không làm, sự kiêng tránh này là chánh nghiệp. Nếu hành động là ngữ ác hạnh thời tâm sở ấy trở thành chánh ngữ và khi nó là sự kiêng tránh hành tà mạng thời lúc ấy nó là tâm sở chánh mạng. Ngoại trừ trường hợp Bát Chánh Đạo sanh khởi vào thời Đạo (*magga*) và Quả (*phala*)¹⁰⁴ ra, thì việc ba tâm sở này sanh cùng nhau và thậm chí hai tâm sở sanh cùng nhau cũng không có.

Có hai tâm sở khác được gọi là vô lượng phần. Chúng được gọi là vô lượng (*appamaññā*) bởi vì hai tâm sở này lấy những đối tượng vô hạn hoặc vô biên. Chúng là tâm sở bi (*karunā*) và tâm sở hỷ (*muditā*). Cả hai tâm sở này đều hướng đến đối tượng chế định đó là chúng sanh chế định (*satta paññatti*). Điều này có nghĩa rằng chúng lấy những đối tượng không phải là pháp chân đế (*paramattha dhamma*) hay thực tại cùng tột. Có hai tâm sở riêng biệt trên những chúng sanh chế định. Lý do là vì đặc tính của các đối tượng khác nhau. Chẳng hạn bi (*karunā*) lấy đối tượng chúng sanh chế định là những người trong điều kiện bất hạnh (đang đau khổ), còn hỷ (*muditā*) lấy đối tượng chúng sanh chế định là những người trong điều kiện thành công.

Còn lại một tâm sở cuối, gọi là tâm sở tuệ quyền (*paññindriya cetasika*). Đây là tâm sở quan trọng nhất. Bởi vì nó là tâm sở duy nhất sẽ dẫn chúng ta đến chứng đắc A-la-hán thánh đạo trí (*arahatta magga ñāṇa*). Không có tâm sở này, dù các tâm sở khác có tốt đến đâu, A-la-hán thánh đạo trí cũng sẽ không bao giờ được đạt đến.

Tuệ quyền hay tuệ là một tâm sở. Nó là bộ trưởng xây dựng của tâm vương. Nhiệm vụ của nó là khuyên tâm vương thấy các pháp đúng như thực. Nó rọi ánh

¹⁰⁴ Ngoại trừ vào sát-na chứng Đạo, cả tám chánh cùng sanh để diệt trừ tám tà đạo. Những dịp bình thường mỗi lần chỉ một chánh nào đó trong ba chánh này sanh khởi mà thôi, lý do là vì mỗi tâm sở có một đối tượng riêng như đã nói.

sáng trên các pháp. Nó soi sáng các pháp. Paññā là tâm sở mạnh nhất trong số các tâm sở khác. Paññā hay trí tuệ đảm nhiệm các cương vị khác nhau trong 37 pháp trợ đạo (*Bodhipakkhiya dhammas*) như thẩm trong pháp như ý túc (*iddhipāda dhamma*), tuệ căn (trong ngũ căn), tuệ lực (trong ngũ lực), trạch pháp (trong Thất Giác Chi), chánh kiến (trong Bát Chánh Đạo). Trí tuệ cũng được bao gồm trong 4 pháp trưởng (*adhipati*, 増上 *tăng thượng*). Đôi khi nó cũng được gọi là minh (*vijja*), đôi khi là trí (*ñāṇa*).

Tóm lại có sáu loại pháp có thể đóng vai trò như cảnh của tâm. Đó là:— 5 sắc tịnh sắc, 16 sắc tế, 89 tâm, 52 tâm sở, 1 Niết-bàn, và 1 chế định. 4 loại đã được giải thích chi tiết ở các trang trước. 2 loại còn lại là Niết-bàn và chế định.

Nibbāna là một từ Pāli và nó bắt nguồn từ nirvana gồm ni và vana. Nir có nghĩa là nikkhanta tức xuất ly hay giải thoát khỏi và vana là ảnh hưởng trói buộc. Vana là pháp trói buộc các kiếp sống khác nhau trong luân hồi. Như vậy Nibbāna có nghĩa là giải thoát khỏi trói buộc trong luân hồi và sự trói buộc này chính là tham ái (*taṇhā*).

Mặc dù trên phương diện thực tại tối hậu chỉ có một Niết-bàn duy nhất, nhưng Niết-bàn được nói là có hai theo hình thức. Tuy nhiên cả hai chỉ là một. Chúng được xem như hai loại theo quan niệm của người còn sống trong luân hồi. Đó là hữu dư y Niết-bàn (*saupādisesa Nibbāna*) tức Niết-bàn còn thân ngũ uẩn như khi bậc thánh A-la-hán nhập diệt thọ tướng định (*nirodha samapatti*, *chứng diệt*). Trạng thái mà bậc A-la-hán an trú này được gọi là hữu dư y Niết-bàn. Bởi vì Niết-bàn được nhập vào khi bậc thánh A-la-hán vẫn còn trong luân hồi với ngũ uẩn (*pañcakkhandha*).

Một Niết-bàn khác là khi các bậc thánh A-la-hán nhập vô dư Niết-bàn. Tức khi các vị A-la-hán chết, không có gì còn lại và không có gì tiếp tục. Đây là vô dư y Niết-bàn (*Anupādisesa Nibbāna*). Liên ngay sau tâm tử (*cuti citta*) của bậc A-la-hán, không còn sắc do nghiệp sanh (*kammaja rūpa*), không còn sắc do tâm sanh (*cittaja rūpa*), không còn sắc do vật thực sanh (*āhāraja rūpa*) nữa. Chỉ còn sắc do thời tiết sanh (*utuja rūpa*). Sắc thời tiết giống như các sắc vô tri khác trong thế gian này không liên quan đến sự sống. Đây là trạng thái mà tất cả người Phật tử chúng ta đang cố gắng để đạt đến sau kiếp sống cuối cùng của mình (*pacchima bhava*, 最後有, *tối hậu hữu*).

Có ba loại Niết-bàn khác. Thực sự thì cả ba chỉ là một trạng thái duy nhất, đó là Nibbāna, không có gì khác ngoài Niết-bàn. Tuy nhiên từ quan điểm của những người vẫn còn trong luân hồi, Niết-bàn được nói là có ba loại. Đó là, không tánh Niết-bàn (*suññatā Nibbāna*, 空性涅槃), vô tướng Niết-bàn (*animitta Nibbāna* 無相涅槃) và vô nguyện Niết-bàn (*appanīhita Nibbāna*, 無願涅槃).

Không tánh Niết-bàn là Niết-bàn hoàn toàn không có cảnh hay đối tượng cho tham ái sanh. Trong nghĩa tối hậu thì đó là Niết-bàn không còn tự ngã (*attā*). Niết-bàn thoát khỏi mọi ngã mệnh (*attajīva*), hay tự ngã (*atta*) hay bất kỳ sinh mệnh nào. Như vậy, do không có bất kỳ tự ngã hay sinh mệnh nào, Niết-bàn được gọi là không tánh Niết-bàn hay sự bình yên rộng lặng. Khi vị thánh đệ tử đang quán trên các pháp

kể như vô ngã, thời Niết-bàn vị ấy thấy vào sát-na đạo được gọi là không tánh Niết-bàn. Nó là vô ngã, không có tự ngã, không có sinh mệnh, không có gì ở đó, chỉ có sự rỗng không (*suñña*) ở đó. Vì thế nó được gọi là không tánh Niết-bàn.

Vô tướng Niết-bàn (*animitta Nibbāna*) nghĩa là Niết-bàn không có tham dục (*rāga*), không có phiền não (*kilesa*) và không có những nền tảng cho pháp duyên sanh. Khi vị thánh đệ tử đang quán trên các pháp kể như vô thường và vị ấy thấy Niết-bàn, Niết-bàn này được gọi là vô tướng Niết-bàn. Bởi vì ở đó không có tướng thường (*nicca nimitta*) nên Niết-bàn này được gọi là vô tướng Niết-bàn.

Vô nguyện Niết-bàn (*appanīhita Nibbāna*) nghĩa là Niết-bàn không có cái mà người ta khát khao như với các pháp thế gian hay pháp kích thích lòng dục, giống như tham ái, dục ái, phiền não, v.v... Khi vị thánh đệ tử đang quán các pháp là khổ (*dukkha*), nếu vào sát-na Đạo vị ấy thấy Niết-bàn thời Niết-bàn ấy được nói là vô nguyện Niết-bàn. Bởi vì Niết-bàn không còn tham ái, không còn dục ái và phiền não, bằng không nếu nó có mặt thì Niết-bàn sẽ được khát khao. Mặc dù Niết-bàn được quán như ba loại, nhưng dưới dạng đặc tính và trong nghĩa tối hậu chỉ có một Niết-bàn duy nhất mà thôi.

Niết-bàn không giống như các pháp khác. Nó không phải sắc pháp (*rūpa dhamma*). Nhưng Niết-bàn có thể được biết bằng danh pháp (*nāma dhamma*), và vì thế Niết-bàn được bao gồm trong danh pháp. Tuy nhiên Niết-bàn là một thực tại tối hậu chỉ có thể được thấy bằng tâm đạo (*maggā citta*) và tâm quả (*phala citta*). Khi chúng ta tranh luận về Niết-bàn, chẳng có ai thấy Niết-bàn cả. Chúng ta chỉ đang so sánh và đối chiếu Niết-bàn với những kinh nghiệm của chúng ta giống như ngọn lửa của khổ. Chúng ta chỉ nghĩ về nó như sự vắng mặt của ngọn lửa mà thôi. Trong thực tế, Niết-bàn chỉ có thể được thấy bằng tâm đạo và tâm quả.

Khi những tâm siêu thế này sanh lúc đó Niết-bàn đóng vai trò như cảnh hay đối tượng của tâm đạo và tâm quả. Như vậy Niết-bàn cũng là một loại cảnh và nó là cảnh pháp (*dhammārammaṇa*). Cảnh pháp Niết-bàn này được danh pháp là tâm đạo và tâm quả thấy. Như vậy pháp năng duyên (*paccaya dhamma*, 缘法 *duyên pháp*) ở đây là Niết-bàn. Pháp sở duyên (*paccayuppanna dhamma*, 缘所生法 · 缘生法 *duyên sở sanh pháp* hay *pháp sanh khởi từ duyên*) ở đây là các tâm đạo và tâm quả. Mỗi quan hệ giữa pháp làm duyên — Niết-bàn, và pháp quả — các tâm đạo và tâm quả được gọi là cảnh duyên. Như vậy duyên lực hay duyên pháp (*paccaya satti*¹⁰⁵) là cảnh. Đây gọi là cảnh duyên (*ārammaṇa paccayo*).

Có những pháp đóng vai trò như cảnh (*ārammaṇa*) cho những tâm khác nhau. Những pháp này bao gồm năm cảnh (*pañca ārammaṇa*), sắc, thính, khí, vị và xúc. Năm cảnh này đóng vai trò như cảnh cho các tâm ngũ song thức (*dvipaṇca viññāṇa cittas*).

¹⁰⁵ Satti: 能力 (năng lực), 力 (ability, power, lực hay sức mạnh). paccayasatti, 缘力 *duyên lực* (「缘法, duyên pháp」)

Cảnh thứ sáu gọi chung là cảnh pháp. Bởi vì tất cả những thứ bao gồm trong cảnh thứ sáu này đều là pháp. Cảnh pháp bao gồm 5 sắc tịnh sắc, 16 sắc tế, 89 tâm, 52 tâm sở, 1 Niết-bàn và 1 chế định. Từ trước đến đây chúng ta đã bàn về 5 cảnh đầu ở những trang trước.

Chế định (*paññatti*) cũng đóng vai trò như một cảnh cho tâm và nó là cảnh thứ sáu trong 6 loại cảnh pháp. Paññatti hay chế định chỉ được thấy hay cảm nhận bằng tâm vốn là danh pháp. Chế định là một lĩnh vực mà hầu hết mọi người hay gần như tất cả mọi người và mọi chúng sinh đều nhầm lẫn. Ngay cả những người được xem là đa văn trong pháp vẫn có một sự nhầm lẫn nào đó về pháp chế định này.

Chế định là một pháp. Nó có thể được cảm nhận. Nó có thể được biết. Nhưng nếu các pháp được quan niệm theo nghĩa tối hậu, pháp chế định không phải là một thực tại tối hậu. Chế định chưa từng sanh. Bởi vì nó chưa bao giờ hiện hữu như pháp chân đế (*paramattha dhamma*). Nó chưa từng hiện hữu như một thực tại tối hậu. Vì chế định (*paññatti*) không sanh và vì nó không phải là một thực tại, nên nó không diệt.

Đã từng có rất nhiều sự tranh luận về pháp chế định bởi vì không có khả năng thể nhập vào pháp chế định. Chế định không sanh và không diệt. Một số người nói chế định sanh và diệt. Họ lý luận rằng chế định là cảnh sanh diệt. Điều này hoàn toàn sai. Chế định không bao giờ sanh và diệt bởi vì nó không hiện hữu trong nghĩa tối hậu. Nó không phải là sự thực tối hậu. Nó không phải là thực tại tối hậu.

Họ có thể lý luận rằng tại sao chế định được xem như một cảnh lại không có sanh và diệt. Đây là một khái niệm sai lầm. Cái thực sự sanh là tâm (*citta*). Cái thực sự diệt là tâm chứ không phải chế định. Chế định không bao giờ sanh và cũng không bao giờ diệt, Sở dĩ tôi lập đi lập lại điều này bởi vì nó rất quan trọng. Khi một tâm bắt cảnh khái niệm sanh, nó liền diệt, theo những nhiệm vụ của tâm. Rồi những tâm kế tiếp cũng vậy, sanh lên làm nhiệm vụ của chúng rồi liền diệt. Như vậy chỉ có các tâm sanh và diệt. Chẳng hạn, khi chúng ta nghĩ đến một cái cây, tất nhiên không có cái cây như một thực tại tối hậu. Nhưng một tâm sanh lấy chế định một cái cây làm cảnh. Vì tâm đó là vô thường, nên nó diệt. Ở đây, nó có vẻ giống như chế định sanh và diệt nhưng thực sự không phải. Ngay trước khi khái niệm về cái cây sanh, có thể có rất nhiều tâm lấy những thực tại làm đối tượng hay cảnh của chúng. Chúng ta có thể nghĩ về màu sắc, hình dạng và kích thước trong tâm chúng ta trước khi một tâm lấy khái niệm chế định cái cây sanh.

Trong ngôn ngữ thực, khái niệm chế định không sanh cũng không diệt. Chế định đóng vai trò như một đối tượng cho tâm. Về vấn đề đối tượng hay cảnh duyên này, chúng ta phải nhớ rằng chế định pháp đóng vai trò như pháp chân đế bằng cách làm ra vẻ như thể nó là một pháp chân đế mà kỳ thực không phải như vậy. Đó là lý do vì sao chế định pháp không phải là một pháp xứ (*dhammāyatana*).

Vì chế định không sanh và không diệt, nên không có dấu vết của vô thường (*anicca*) hay khổ (*dukkha*) hay vô ngã (*anatta*) trong chế định pháp. Điều này là vì ngay từ đầu *paññatti dhamma* (chế định pháp) đã không thực sự hiện hữu như một thực tại chân đế. Có những tâm cao hơn vẫn lấy chế định pháp làm đối tượng. Những tâm này là những tâm thiền sắc giới (*rūpāvacara cittas*). Một số tâm dục giới (*kāmāvacara cittas*) và một số tâm vô sắc giới (*arūpāvacara cittas*) có thể lấy chế định pháp làm đối tượng. Nhưng chắc chắn một điều là 8 tâm siêu thế không bao giờ lấy chế định pháp làm đối tượng. Cảnh của tất cả tâm siêu thế chỉ là Niết-bàn, vốn là một thực tại tối hậu. Như vậy tất cả tâm siêu thế chỉ lấy Niết-bàn làm đối tượng, không có đối tượng nào khác có thể là đối tượng của các tâm siêu thế. Chỉ có Niết-bàn mới có thể đóng vai trò như cảnh của tâm nhập lưu đạo và tâm nhập lưu quả, tâm nhất lai đạo và tâm nhất lai quả, tâm bất lai đạo và tâm bất lai quả, tâm A-la-hán đạo và tâm A-la-hán quả.

Tất cả 15 tâm thiền sắc giới — 5 tâm thiền thiện sắc giới và tất cả 5 tâm quả thiền sắc giới và tất cả 5 tâm duy tác sắc giới (5 tâm thiền của bậc A-la-hán) đều lấy chế định pháp làm đối tượng. Ngoài chế định pháp ra, những tâm sắc giới không bao giờ lấy một đối tượng nào khác làm đối tượng hay cảnh của chúng.

Chế định pháp là một đề tài thú vị. Nó không sanh cũng không diệt. Nó không phải là một sự kiện cũng không phải là phi sự kiện. Nó không chứa đựng bất kỳ tướng nào trong tam tướng (*tilakkhaṇa*) — vô thường, khổ và vô ngã. Chế định không phải là thực tại tối hậu. Nó không phải là sự thực cùng tột. Nhưng nó là pháp rất quan trọng. Không có chế định chúng ta sẽ hoàn toàn không hiểu được bất cứ thứ gì. Đó là lý do vì sao khi nghiên cứu pháp chúng ta cần phải học chế định pháp. Nếu không hiểu chế định pháp, chúng ta cũng sẽ không hiểu được chân đế pháp. Và khi các pháp không được hiểu thời khó có thể vượt qua cái vòng luân hồi tử sanh, sanh tử vô thủy vô chung này. Như vậy chế định pháp là gì?

Chế định có nghĩa là đặt tên, là ý niệm, khái niệm, sự chỉ định, sự mô tả hay làm cho được biết đến. Chế định là pháp làm cho chúng ta biết đến chân đế pháp và cũng để biết cả chế định pháp. Như vậy, điều này rõ ràng rằng chế định giúp chúng ta hiểu được mọi thứ kể cả chế định.

Có hai hình thức của chế định pháp, dù cả hai đều không hiện hữu như những thực tại cùng tột hay như những sự thật tối hậu. Hai loại này là Nghĩa chế định (*Atthapaññatti*) và Ngôn từ chế định (*sadda paññatti*, 声音 thanh âm chế định、言辞 ngôn từ chế định)¹⁰⁶. Ngôn từ chế định (*sadda paññatti*) dựa trên âm thanh hay tiếng nói bày

¹⁰⁶ Do cách dùng từ và giải thích có sai biệt so với một số sách Vi-diệu Pháp tiếng Việt. Người dịch xin trích dẫn phần chế định trong cuốn sách của Ngài HT Giác Chánh ra đây để quý vị rộng đường tham khảo.

Tục đế có nghĩa là sự thật thông thường theo thế tình, sự thật của ngôn từ và ý nghĩa của ngôn từ. Như khi nói đến cái xe thì người ta hiểu rằng xe là một vật có bánh xe để di chuyển. Tiếng xe dùng để chỉ một vật gồm

bánh xe, sườn xe ... hợp lại. Như vậy, xe là một sự định đặt ngôn từ để diễn đạt một vật chớ thật ra không có gì là chiếc xe cả. Tuy nhiên, gọi một vật có bánh để chạy là xe thì so với thông thường cũng không phải là sai, do đó mới có định nghĩa, Tục đế là những sự thật thông thường do thể tính đặt ra.

Chữ Sammuttisacca còn được các dịch giả dịch bằng những danh từ khác nhau như sau:

Chế định: ngôn từ để chỉ định vật gì định đặt.

Mặc ước: ước định, khái niệm về vật gì.

Thi thiết: đặt bày ngôn từ diễn đạt các sự vật ...

Mặc dù được dịch với nhiều danh từ, nhưng tựu chung thì Tục đế là các ngôn từ được định đặt ra để diễn đạt các sự vật. Pháp Tục Đế được chia ra làm hai loại:

- **Danh chế định** (Nāmapaññatti) lại được phân ra làm sáu loại:

1. Danh chơn chế định (Sāvijjāmāna paññatti): là những danh từ chỉ vật thật có, bản thể chơn tướng, những danh từ dùng để diễn đạt pháp Chơn đế. Thí dụ: Tâm, Sở hữu tâm, Sắc pháp, Thọ, Tưởng, Hành, Thức, Uẩn, Xứ, Giới, Đế ...

2. Phi danh chơn chế định (Avijjāmāna paññatti): là những danh từ giả lập, không có bản thể, chơn tướng (giả định theo mặc ước). Những danh từ dùng để diễn đạt pháp Tục đế. Thí dụ: Chư thiên, Ma vương ...

3. Danh chơn, phi danh chơn chế định (Vijjāmāna avijjāmāna paññatti): là những danh từ ghép, chữ trước chỉ vật có thật (pháp Chơn đế), chữ sau chỉ vật theo qui ước (pháp Tục đế). Thí dụ: Tâm tôi, Tiếng radio, Mùi sầu riêng ... Tâm, tiếng, mùi là những danh từ chỉ vật có thật (chơn đế); tôi, radio, sầu riêng là những danh từ giả định (tục đế).

4. Phi danh chơn, danh chơn chế định (Avijjāmāna vijjāmāna paññatti): là những danh từ ghép, tiếng trước thuộc về ngôn từ giả định (pháp Tục đế), tiếng sau thuộc về những danh từ chỉ vật có thật (pháp Chơn đế). Thí dụ: Tôi sân, nó có tâm tham ... Tôi, nó là giả danh, không có thật; sân, tâm tham là những trạng thái có thật.

5. Danh chơn, danh chơn chế định (Vijjāmāna vijjāmāna paññatti): là những danh từ ghép, tiếng trước và tiếng sau đều chỉ những sự vật có thật. Thí dụ: Tâm Tham, Nhãn Thức, Thọ Lạc ... Tâm, Tham, Nhãn, Thức, Thọ, Lạc đều là những sự vật có thật (những danh từ dùng để diễn đạt pháp Chơn Đế).

6. Phi danh chơn, phi danh chơn chế định (Avijjāmāna avijjāmāna paññatti): là những danh từ ghép, trong đó tiếng trước và tiếng sau đều chỉ những sự vật giả danh như nhơn loại, thiên hạ, trời đất, cha con, ông cháu, ... những danh từ đó diễn đạt những sự vật không có thật (chỉ là giả danh) theo pháp chơn đế mặc dù đối với pháp tục đế chúng hoàn toàn có thật.

- **Nghĩa chế định** (Atthapaññatti) gồm có bảy loại như sau:

1. Hình thức chế định (Santhānā paññatti): là những danh từ dùng để diễn đạt hình dáng của sự vật như núi cao, biển rộng, hồ sâu, sông dài, bàn tròn, người lanh lẹ,

tỏ nghĩa chế định trong khi nghĩa chế định là ý nghĩa nội tại của bất kỳ chế định pháp nào.

Một ví dụ về ngôn từ chế định ở đây là nước. Khi chúng ta nhìn qua thẩm quyền của chân đế, hoàn toàn không có nước. Chắc chắn nước chỉ là chế định pháp. Nhưng bất cứ khi nào nó (nước) được chỉ cho bất kỳ ai trong thế gian này, những người đã từng được chỉ (cho biết) nước sẽ hiểu nó là nước. Đây là bản chất nội tại của nước thứ vốn không hiện hữu như một thực tại tối hậu. Ý nghĩa trong bản chất nội tại của nó này được gọi là nghĩa chế định. Sẽ không có vật chất nào khác nhận vị trí của nước. Đây là nghĩa chế định (*attha paññatti*).

Trái lại, ngôn từ chế định hay âm thanh chế định lại dựa trên giọng nói hay âm thanh mà con người dùng để đưa ra ý nghĩa của nước. Chẳng hạn khi giọng ai đó nói ‘nước’ sẽ không làm cho bất kỳ người nào chưa từng nghe tiếng nước trước đây và chưa từng biết nước là gì trước đây biết được nước. Khi người nói phát âm

2. Hiệp thành chế định (*Samūha paññatti*): những danh từ chỉ các sự vật hiện hữu bởi sự tập hợp của nhiều vật khác nhau như nhà (sự kết hợp bởi rui, mè, kèo, cột ...), xe (sự kết hợp bởi sườn, bánh, tay lái, ...), gia đình (sự kết hợp bởi cha, mẹ, con cái ...).

3. Chúng sinh chế định (*Satta paññatti*): là những danh từ dùng để chỉ những sinh vật có thức tánh, mạng căn như người, trời, tiên, Phật, ...

4. Phương hướng chế định (*Disā paññatti*): là những danh từ dùng để diễn đạt về phương hướng như Đông, Tây, Nam, Bắc, ...

5. Thời gian chế định (*Kāla paññatti*): là những danh từ dùng để chỉ một thời điểm nào đó như buổi sáng, buổi tối, Xuân, Hạ, Thu, Đông, ...

6. Hư không chế định (*Ākāsa paññatti*): là những danh từ dùng để diễn tả những chỗ trống, kẻ hở, hư không như hang, hố, huyết, ao, đầm, ..

7. Hình tướng chế định (*Nimitta paññatti*): cũng gọi là Tiêu Biểu chế định, là những danh từ diễn đạt một sự vật tiêu biểu, tượng trưng như lá cờ, quốc gia, bảng hiệu, ... hay các đề mục tu Chỉ Tịnh như Đất, Nước, Lửa, Gió, xanh, vàng, ...

Không nên lầm tưởng là cứ mỗi danh từ trong danh chế định sẽ có một danh từ tương đương trong nghĩa chế định, mà phải hiểu rõ rằng các danh từ giả định trong danh chế định diễn tả một sự vật có thật dù cụ thể hay trừu tượng. Còn nghĩa chế định là những danh từ chỉ nhằm vào mặt ý nghĩa, hay nếu đi chung với danh chế định thì nhằm bổ túc thêm ý nghĩa của danh chế định đó. Thí dụ: cái nhà trên phương diện danh chế định thì nó thuộc về Phi Danh Chơn chế định, nhưng theo nghĩa chế định thì nó là Hiệp Thành chế định.

Tóm lại, mọi vật trong đời được diễn đạt bằng ngôn ngữ, để bày tỏ cho nhau được hiểu biết, bất cứ dưới hình thức nào, phương tiện nào đều là chế định. Ngay khi Đức Phật thuyết pháp để chuyển mê, khai ngộ, Ngài cũng phải dùng pháp chế định của Tục Đế để diễn đạt Chơn Đế. Vì thế chúng ta cần phải biết rõ thế nào là Chơn Đế và thế nào là Tục Đế để khỏi lầm lẫn trong việc tu tập.

tiếng ‘water’ (nước) và những người nghe không phải là người Anh hay chưa từng học tiếng Anh sẽ không biết rằng họ đang được nói về ‘nước’. Nhưng khi họ được chỉ ‘nước’ chắc chắn họ sẽ biết rằng những gì họ nghe thực sự muốn nói tới ‘nước’ cái mà họ đã biết trước đây.

Nước có thể được phát âm hay nói bằng những ngôn ngữ khác không phải tiếng Anh. Dù cách đọc khác nhau và âm giọng khác nhau nhưng mỗi ngôn ngữ sẽ làm cho những người nói ngôn ngữ cụ thể của họ biết được đó là nước. Như vậy, về bản chất tất cả đều như nhau và nó là nước. Bản chất nội tại giúp chúng ta biết được đó là nước này được gọi là nghĩa chế định (*attha paññatti*). Những tiếng nói khác bày tỏ cùng ý nghĩa được gọi là âm thanh chế định hay ngôn từ chế định (*sadda paññatti*).

Chế định rất cần thiết. Không có chế định chúng ta hoàn toàn không thể bàn luận điều gì được cả. Tuy nhiên chúng ta cũng cần phải biết chế định pháp là gì và chân đế pháp là gì. Điều này một lần nữa sẽ tùy thuộc vào việc chúng ta đã nghiên cứu sâu xa như thế nào. Nếu không thì sự phân biệt giữa chế định pháp và chân đế pháp sẽ rất khó và thậm chí nó đòi hỏi phải có kinh nghiệm thực tiễn.

Có 6 loại nghĩa chế định khác nhau:—

1. Vijjamāna paññatta,
2. Avijjamāna paññatta,
3. Vijjamānenavijja paññatta,
4. Avijjamānenāvijjapaññatti,
5. Vijjamānena vijjamānapaññatti,
6. Avijjamānena avijjamānapaññatti

Những ví dụ về chế định pháp này là:

1. Vijjamāna paññatta¹⁰⁷

Sadda là tiếng hay thanh (聲). Bản chất nội tại hay ý nghĩa nội tại của nó là âm thanh hay tiếng mà chúng ta có thể nghe qua tai. Những từ thuộc bất kỳ ngôn ngữ nào chúng ta đang dùng để miêu tả ‘tiếng’ trong nghĩa chế định (*attha paññatti*) của nó thì từ đó là một thực tại và là sự thực tối hậu. Điều này có thể được chứng minh vì ‘tiếng’ thực sự tồn tại. Vì thế loại nghĩa chế định này được gọi là vijjamāna paññatta. Vijja có nghĩa là minh hay trí tuệ thể nhập. Māna ở đây có nghĩa là xây dựng nên hay đo lường. Như vậy vijjamāna có nghĩa là xây dựng nên trí tuệ. Mặc dù từ ‘tiếng’ vốn là từ chế định và không thực sự hiện hữu, nó không phải là một thực tại tối hậu, nhưng nó mang lại một khái niệm xây dựng nên trí tuệ vì thế nó được gọi là vijjamāna paññatta (tạm dịch: chế định xây dựng nên trí tuệ).

¹⁰⁷ Vijjamāna :a. [vijjati の ppr.] 存在 tồn tại, 現存 hiện tồn, 現在 hiện tại.。

2. Avijjamāna paññatta¹⁰⁸

‘Nước’. Đây là một từ được dùng để miêu tả ý nghĩa của nước. Nhưng trong nghĩa tối hậu, không có nước. Nước không phải là một thực tại tối hậu. Khi người ta không hiểu được vấn đề chế định này, họ không ngừng tranh cãi nhau và viện dẫn những trí tuệ cổ xưa vốn phát triển bởi các triết gia thuộc các thời đại khác nhau và bối cảnh khác nhau. Thực sự thì hoàn toàn không có nước trong nghĩa tối hậu. Cái chúng ta thấy như thể nước, không phải là nước. Nó là một loại vật chất trong sáng không màu phản chiếu vào mắt của chúng ta như ánh sáng rực rỡ với những cường độ khác nhau tùy theo nhiệt độ chung quanh và thời tiết. Cái chúng ta nghe cũng không phải là nước. Ngay cả sắc thủy đại ‘āpo rūpa’ do ý môn (manodvāra) cảm nhận cũng không phải là nước. Như vậy hoàn toàn không có nước trong nghĩa tối hậu. Do đó từ nước vốn là một từ chế định, ở đây là attha paññatti không mang lại bất kỳ nghĩa tối hậu nào và nó cũng không xây dựng nên trí tuệ. Vì thế nó là avijjamāna paññatta (chế định không xây dựng nên trí tuệ).

3. vijjamānenavijja paññatti

Cakkhu viññāṇa (nhãn thức). Ở đây cakkhu (nhãn, mắt) là một vijjamāna paññatta (chế định xây dựng nên trí tuệ). Viññāṇa hay thức cũng là một vijjamāna paññatta. Cả hai đều xây dựng nên trí tuệ và sự kết hợp này tạo thành một từ mới gọi là nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa*). Nhãn thức tồn tại như một thực tại tối hậu và nó có ý nghĩa tối hậu. Do nó mang lại sự hiểu biết về sự thật tối hậu gọi là chân đế pháp (*paramattha dhamma*). Vì thế loại chế định này được gọi vijjamānenavijja paññatti.

4. Avijjamānena avijjamānapaññatti

Rāja putto (con của vua). Trong nghĩa tối hậu không có vua cũng không có con. Vì thế Rāja putto hay con của vua được gọi là avijjamānena avijjamānapaññatti.

5. Avijjamānena vijjamānapaññatti

Itthī saddo hay tiếng người nữ. Trong nghĩa tối hậu hoàn toàn không có người nữ. Nhưng tiếng hay âm thanh (*saddo*) thì có, vì nó vốn là một thực tại tối hậu và xây dựng nên trí tuệ. Vì thế itthī saddo hay tiếng người nữ được gọi là avijjamānena vijjamānapaññatti.

6. Vijjamānenāvijja paññatti

Cakkhu dvāra hay nhãn môn. Nhãn hay mắt hiện hữu vì nó là một thực tại tối hậu. Nhưng môn hay cửa hoàn toàn không có. Đây là một từ chế định và nó được gọi là Vijjamānenāvijja paññatti.

Dhamma (pháp) rộng lớn hơn đại dương (*mahāsamudda*). Pháp rộng lớn và sâu xa hơn những đại dương này cộng lại. Pháp là vô cùng vô tận, pháp là vô hạn và vô

¹⁰⁸ Avijjamāna :a. [a-vijjamāna, vijjati の ppr.] 不存在の. avijjamānena avijjamāna-paññatti 非存在, 非存在施設

° phi tồn tại thì thiết hay chế định.

biên. Có lần Đức Phật nói, này các tỳ-kheo, pháp (*dhammas*) mà Ta thuyết giảng cho các ông giống như nắm lá trong tay này. Pháp mà ta biết nhiều hơn lá trong toàn khu rừng này. Nhưng Ta chỉ thuyết những Pháp cần thiết, những pháp cần để vượt qua luân hồi (*samsāra*) mà thôi.

Có những pháp rất rắc rối và phức tạp. Pháp và những mối quan hệ của chúng được trình bày trong pháp duyên sanh (*paṭiccasamuppāda dhamma*) được xem là rộng lớn và sâu xa đến nỗi có lần tôn giả Ānanda nói với Đức Phật “Bạch Đức Thế Tôn pháp duyên sanh này thật rõ ràng đối với con.”, Đức Phật liền bảo, “chớ có nói vậy này Ānanda, pháp duyên sanh này rộng lớn và sâu xa hơn ông hiểu.”

Pháp duyên hệ này (*paṭṭhāna dhamma*) còn vi tế hơn, rắc rối hơn và phức tạp hơn nữa. Đức Phật đã trú trong A-la-hán Thánh Quả Định (*Arahatta Phala Samapatti*) suốt 49 ngày, tức 7 tuần lễ mà theo kinh điển gọi là *sattasattāha* (7 tuần lễ). Tuần lễ đầu tiên, Đức Phật quán trên pháp duyên sanh (*paṭiccasamuppāda dhamma*). Tuần lễ thứ hai, Đức Phật đi về hướng đông bắc của cây Banyan, tức là cây Bồ-đề mà dưới cội cây ấy Ngài đạt đến giác ngộ và chứng đắc Toàn Giác Trí (*Sammāsambodhi ñāṇa*) cùng với Nhất Thiết Trí (*sabbaññutā ñāṇa*). Từ đó Đức Phật nhìn vào ngôi bồ đoàn (làm bằng cỏ) suốt 7 ngày. Tuần kế tiếp, tức trong tuần lễ thứ ba, Đức Phật đi kinh hành trên con đường làm bằng ngọc quý đến hướng bắc của cây Bồ-đề. Trong tuần lễ thứ tư, Đức Phật quán trên pháp duyên hệ này (*paṭṭhāna dhamma*).

Trước khi quán trên pháp duyên hệ không có hào quang trên thân Đức Phật. Khi Ngài quán trên đó, hào quang sáu màu phát sanh từ nơi thân của Ngài toả chiếu khắp toàn vũ trụ. Pháp duyên hệ được xem là pháp khó nhất từng hiện hữu. Pháp duyên hệ là pháp sâu kín nhất, rộng lớn nhất. Pháp duyên hệ chỉ bày tỉ mỉ hơn so với pháp duyên sanh.

Có những mối quan hệ bất tận giữa các pháp thuộc các loại khác nhau và tất cả chúng đều có mối tương quan lẫn nhau, kết nối với nhau theo cách này hay cách khác. Do vậy rất khó để hiểu được Pháp Duyên Hệ. Tuy nhiên pháp duyên hệ này lại thực sự phản ánh tất cả những gì đang xảy ra trong đời sống hàng ngày của chúng ta và không có gì nằm ngoài pháp duyên hệ. Nếu mọi người nhận ra được điều này chắc hẳn họ sẽ vui thích nghiên cứu pháp duyên hệ và áp dụng chúng trong đời sống hàng ngày của họ. Nhưng để hiểu được pháp duyên hệ vẫn là điều khó. Để làm được điều này, trước tiên chúng ta cần phải biết pháp (*dhammas*) là gì? Và điều này đã được nói ở những trang trước.

Có những pháp luôn luôn là thật và thực sự hiện hữu. Chúng được gọi là những thực tại tối hậu hay sự thật tối hậu. Những thực tại này được gọi là pháp chân đế. Chân đế hay Paramattha được tạo thành từ parama và attha. Attha có nghĩa là ‘nghĩa cốt lõi’ và parama có nghĩa là ‘cao nhất, tối thượng’. Như vậy paramattha có nghĩa là về bản chất luôn luôn cao tốt hơn pháp không phải pháp chân đế (hay pháp phi chân). Pháp phi chân là pháp chế định. Trong nghĩa tối hậu, những pháp phi chân không

hiện hữu. Tuy nhiên pháp duyên hệ (*patthāna dhamma*) thực sự đề cập tất cả pháp, những mối tương quan và sự kết nối với nhau của chúng kể cả chế định pháp.

Các pháp chân đế — tâm, tâm sở, sắc pháp và Niết-bàn đã được giải thích ở các trang trước. Sau đó chúng ta đã có một cái nhìn vào pháp duyên hệ thứ nhất gọi là nhân duyên (*hetu paccaya*). Hetu có nghĩa là gốc rễ hay nhân. Có sáu nhân:— đó là tham, sân, si, vô tham, vô sân, và vô si. Chúng là những gốc rễ hay nhân (*hetu*) bởi vì chúng hỗ trợ cho các pháp có liên quan phát triển và vì vậy chúng được gọi là Hetu Paccayo (*nhân duyên*) hay nhân duyên của pháp.

Trong cảnh duyên (*ārammaṇa paccayo*), có những pháp khác nhau đóng vai trò như đối tượng hay cảnh. Chúng được gọi là cảnh duyên. Hầu như tất cả pháp đều có thể đóng vai trò là cảnh. Rūpa (sắc) hay vanna (màu sắc) được gọi là cảnh sắc hay đối tượng của nhãn thức hay chúng cũng còn được gọi là đối tượng của thị giác. Đầu tiên cảnh sắc này phục vụ (làm cảnh) cho tâm nhãn thức sau đó nó phục vụ cho các tâm ý thức (*manoviññāṇa cittas*). Sadda hay âm thanh đóng vai trò như cảnh cho tâm nhĩ thức và nó được gọi là cảnh thính (*saddārammaṇa*). Gandha hay khí (hương) đóng vai trò như cảnh cho tâm tỷ thức (*ghānaviññāṇa citta*) và nó được gọi là cảnh khí (*gandhārammaṇa*). Rasa hay vị đóng vai trò như cảnh cho tâm thiệt thức (*jīṇhārammaṇa citta*) và nó được gọi là cảnh vị (*rasārammaṇa*). Pathavī (đất), tejo (lửa) và vāyo (gió) vốn là xúc giới (*phoṭṭhabbā dhātu*) đóng vai trò như cảnh cho tâm thân thức (*kāya viññāṇa citta*) và nó được gọi là cảnh xúc (*phoṭṭhabbārammaṇa*).

Ở đây pháp làm duyên hay pháp năng duyên (*paccaya dhammas*) là cảnh sắc, cảnh thính, cảnh khí, cảnh vị, và cảnh xúc. Các pháp quả hay pháp sở duyên của chúng (*paccayuppanna dhamma*) là tâm nhãn thức, tâm nhĩ thức, tâm tỷ thức, tâm thiệt thức, tâm thân thức và các tâm sở phối hợp của chúng. Nhưng năm cảnh này không hỗ trợ cho sắc pháp (*rūpa dhamma*) mặc dù chúng là những sắc pháp. Mối quan hệ giữa pháp năng duyên và pháp sở duyên này được gọi là cảnh duyên (*ārammaṇa paccayo*).

Đối với cảnh thứ sáu, nó được gọi chung là cảnh pháp (*dhammārammaṇa*) bởi vì nó là một sự tập hợp của các pháp khác nhau. Pháp đóng vai trò như cảnh cho tâm có sáu loại. Đó là :— [1]. 5 sắc tịnh sắc (*pasāda rūpas*), [2]. 16 tế sắc (*sukhuma rūpas*), [3]. 52 tâm sở (*cetasikas*), [4]. 89 tâm (*citta*), [5]. Niết-bàn (*nibbāna*) và [6]. Chế định (*paññatti*). Tất cả sáu pháp này có thể đóng vai trò như cảnh cho tâm và chúng có thể là pháp năng duyên và pháp sở duyên. Mối quan hệ giữa pháp năng duyên — cảnh pháp và pháp sở duyên — các tâm và như tâm sở này được gọi là cảnh duyên.

Trong khi hetu paccayo (nhân duyên) liên hệ danh pháp (*nāma dhamma*) với cả hai — danh pháp và sắc pháp, thì cảnh duyên liên hệ sắc pháp, danh pháp, và chế định pháp chỉ với danh pháp mà thôi. Có 7 sắc đóng vai trò như 5 cảnh — đó là sắc, thính, khí, vị, đất, lửa, và gió. Nhưng trong căn thứ sáu, tất cả sắc pháp, tất cả danh pháp kể cả Niết-bàn và chế định đều có thể đóng vai trò như cảnh cho tâm. Như vậy

cảnh duyên không dành cho sắc pháp mà chỉ dành cho danh pháp mà thôi. Duyên kế tiếp là đẳng vô gián duyên (*adhipati paccayo*).

Chương VII

Adhipati Paccayo (Trưởng Duyên)

Có bốn pháp trưởng (*adhipati dhammas*), đó là: — dục trưởng (*chanda adhipati*), cần trưởng (*virīya adhipati*), tâm trưởng (*citta adhipati*) và thẩm trưởng (*vīmaṃsa adhipati*).

Chanda (dục) là tâm sở dục (*chanda cetasika*, một trong 6 biệt cảnh tâm sở), nó là ước muốn hay ý chí và đôi khi nó được nói đến như sức mạnh của ý chí. Virīya (cần) là tâm sở cần (*virīya cetasika*, một trong 6 biệt cảnh tâm sở), nó là sự nỗ lực hay tinh tấn. Citta (tâm) là nhà lãnh đạo của các tâm sở, và khi nó trở thành pháp trưởng (*adhipati dhamma*), nó tổ chức mọi việc. Vīmaṃsa adhipati hay thẩm trưởng là tâm sở tuệ quyền (*paññindriya cetasika*) và nó là trí tuệ.

Trong trưởng duyên có những mối quan hệ phức tạp giữa tâm, tâm sở, sắc pháp và Niết-bàn vốn cũng là một danh pháp (*nāma dhamma*). Trưởng duyên liên hệ danh pháp và sắc pháp với danh pháp và sắc pháp. Có hai loại tương quan như vậy giữa những pháp phức tạp ấy. Đó là cảnh trưởng duyên (*ārammaṇa adhipati paccayo*) và đồng sanh trưởng duyên (*sahajāta adhipati paccayo*).

Ārammaṇādhīpati paccayo hay cảnh trưởng duyên cho biết rằng sắc pháp và danh pháp kể như pháp năng duyên (*paccaya dhamma*) hỗ trợ các danh pháp vốn là pháp quả hay pháp sở duyên (*paccayuppanna dhammas*). Loại hỗ trợ và mối quan hệ giữa các pháp này được gọi là cảnh trưởng duyên (*ārammaṇādhīpati paccayo*).

Trong trường hợp của đồng sanh trưởng duyên, các danh pháp đóng vai trò như pháp năng duyên và danh pháp cũng như sắc pháp phát sanh do danh pháp và những pháp quả này được gọi là pháp sở duyên trong khi các danh pháp nhân được gọi là pháp năng duyên.

Có 18 sắc, tất cả đều là nipphanna rūpas¹⁰⁹ (sắc hoàn thành hay sắc cụ thể), khi chúng là cảnh khả ý hay cảnh khả ái, chúng đóng vai trò như cảnh cho các danh pháp

¹⁰⁹ Nipphanna rūpa: 完成色 hoàn thành sắc (thành tựu sắc, cụ thể sắc):— 4 sắc tứ đại, 5 tịnh sắc, 4 sắc cảnh giới, 2 sắc tánh, 1 sắc tâm, 1 sắc quyền, 1 sắc vật thực.

1) Paṭhavīdhātu, āpodhātu, tejodhātu, vāyodhātu bhūtarūpaṃ nāma.

tâm, những tâm ấy có thể là một trong tám tâm căn tham (*8 lobha mūla cittas*), hay có thể là một trong 8 tâm đại thiện dục giới (*kāmāvacara mahākusala cittas*), và nếu có như lý tác ý (*yoniso manasikāra*), tức là nếu hợp với trí tuệ và tâm sở tác ý có thể là một trong 4 tâm đại duy tác dục giới (*kāmāvacara mahākiriya cittas*). Khi 18 sắc này là bất khả ý và đóng vai trò như cảnh cho những tâm ấy, thời 18 sắc này trở thành pháp trưởng và chúng được gọi là cảnh trưởng duyên. Bởi vì chúng đóng vai trò như cảnh và chúng là những pháp dẫn đầu các tâm đang sanh đã nói. Đây là cách sắc pháp đóng vai trò như cảnh trưởng duyên cho các danh pháp tâm đã được nói đến ở trên.

Có những pháp cảnh trưởng khác đóng vai trò như cảnh cho danh pháp. Đó là 84 tâm sau khi loại trừ 2 tâm si, 2 tâm sân và 1 tâm thân thức thọ khổ¹¹⁰ khỏi tổng số 89 tâm. Khi 84 tâm này sanh và chúng lại trở thành đối tượng hay cảnh của tâm, lúc đó chúng đóng vai trò như pháp trưởng và loại trưởng này được gọi là cảnh trưởng (*ārammaṇa adhipati*). 84 tâm này có thể khiến cho 8 tâm đại thiện và 8 tâm đại duy tác sanh khởi.

Trong số 52 tâm sở, 5 tâm sở không đóng vai trò như pháp cảnh trưởng (*ārammaṇa adhipati dhamma*). Đó là các tâm sở sân (*dosa*), tật (*issa, ghaṇṇa ty*), lặn (*macchāriya, bōṇa xēn*), hối (*kukkucca*) và si (*moha*). 47 tâm sở còn lại khi sanh và chúng lại được tâm hướng đến hay chú ý đến, tâm chú ý này có thể là một trong 8 tâm đại thiện dục giới, hay có thể là một trong 8 tâm đại duy tác dục giới. Như vậy 47 tâm sở này đóng vai trò như cảnh và khi chúng là cảnh chúng là pháp trưởng đối với 16 tâm ấy và 47 tâm sở này là pháp cảnh trưởng (*ārammaṇa adhipati dhamma*).

Có một pháp khác vốn là danh pháp có thể đóng vai trò như cảnh của tâm. Khi nó đóng vai trò như cảnh của tâm, nó cũng trở thành pháp trưởng của danh pháp theo sau nó. Danh pháp ấy được gọi là niết-bàn (Niết-bàn). Niết-bàn có thể là cảnh hay đối tượng của tâm. Nhưng nó được giới hạn một cách nghiêm ngặt và Niết-bàn thực sự chỉ có thể được thấy bởi 8 tâm siêu thế (*lokuttara cittas*) mà thôi. Khi 8 tâm siêu thế này sanh và thấy Niết-bàn, Niết-bàn đó thực sự đóng vai trò như cảnh của tâm đạo (*magga citta*) hay tâm quả ấy (*phala citta*). Đồng thời Niết-bàn trở thành pháp trưởng (*adhipati dhamma*). Danh pháp Niết-bàn đóng vai trò như cảnh cho 4 tâm đạo và 4 tâm quả vốn là danh pháp.

18 cảnh khả ái (*iṭṭhārammaṇa*) tạo thành các sắc hoàn thành hay sắc cụ thể (*trừ 10 sắc không cụ thể*), 84 tâm trong số 89 tâm sau khi trừ 2 tâm sân, 2 tâm si, và 1 tâm

2) Cakkhu, sotarū, ghāṇarū, jivhā, kāyo, pasādarūparū nāma.

3) Rūparū, saddo, gandho, raso, āpodhātuvajjitarū bhūtattayasāṅkhātārū phoṭṭhabbañ ca gocararūparū nāma.

4) Itthattārū, purisattārū bhāvarūparū nāma.

5) Hadayavatthu hadayarūparū nāma.

6) Jīvitindriyārū jīvitarūparū nāma.

7) Kabalīkāro āhāro āhārarūparū nāma.

¹¹⁰ Tâm thân thức thọ khổ : dukkha sahaṅgaṭṭha kāyaviññāṇa citta

thân thức thọ khổ, 47 tâm sở trong số 52 tâm sở sau khi trừ các tâm sở: sân, tật, lặn, hối và si, và 1 danh pháp Niết-bàn có thể đóng vai trò như cảnh cho các danh pháp tương ứng của chúng. Những pháp này là pháp nhân hay pháp năng duyên (*paccaya dhamma*).

Pháp quả hay pháp sở duyên của các pháp (năng duyên) đã nói ở trên là 8 tâm tham, 8 tâm đại thiện dục giới, 8 tâm duy tác dục giới, và 8 tâm siêu thế. Những pháp vốn là danh pháp này đều do pháp năng duyên tạo ra. Mỗi quan hệ giữa những pháp năng duyên và pháp sở duyên đã nói ở trên được gọi là trưởng duyên (*adhipati paccayo*). Lại nữa do trưởng duyên này là cảnh nên toàn bộ duyên trong trang này được gọi là cảnh trưởng duyên (*ārammaṇādhīpati paccayo*).

Trưởng Duyên có hai loại, đó là cảnh trưởng duyên và đồng sanh trưởng duyên. Trong cảnh trưởng duyên, các pháp năng duyên là 18 sắc hoàn thành hay sắc cụ thể và tất cả chúng đều đóng vai trò như cảnh khả ái, 84 tâm trong tổng số 89 tâm (trừ 2 tâm sân, 2 tâm si và 1 tâm thân thức thọ khổ), 47 tâm sở (trừ 4 tâm sở nhóm sân phần—sân, tật, lặn, hối, và 1 hoài nghi), và 1 Niết-bàn.

Khi những pháp này đóng vai trò như cảnh, tất cả chúng đều trở thành pháp trưởng. Niết-bàn là pháp trưởng cho 8 tâm siêu thế. Cảnh khả ái của 18 sắc hoàn thành hay cụ thể đóng vai trò như pháp trưởng cho 8 tâm tham, 8 tâm đại thiện dục giới, 8 tâm đại duy tác dục giới. 84 tâm và 47 tâm sở có thể là pháp trưởng cho các tâm đại thiện hợp trí (*ñāṇa sampayutta mahākusala cittas*). Như vậy tất cả những pháp này đều là cảnh trưởng duyên.

Các tâm si, các tâm sân và tâm thân thức thọ khổ không thể là pháp trưởng. Chúng sẽ hoạt động trong những duyên khác ngoài trưởng duyên. Vì các tâm si và các tâm sân không thể đóng vai trò như cảnh trưởng nên các tâm sở liên quan của chúng, đó là sân, tật, lặn, hối và si cũng không thể đóng vai trò như cảnh trưởng được.

Các pháp sở duyên hay pháp quả phát sanh do các pháp năng duyên hay pháp nhân này là 8 tâm tham, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại duy tác, 8 tâm siêu thế, 47 tâm sở. Như vậy các pháp năng duyên ở đây là sắc pháp (18 sắc cụ thể), danh pháp (84 tâm, 47 tâm sở và 1 Niết-bàn). Tóm lại các pháp năng duyên ở đây là danh và sắc. Nhưng các pháp quả do những pháp năng duyên này đều là danh pháp (8 tâm tham, 8 tâm đại thiện, 8 tâm đại duy tác, 8 tâm siêu thế) và 47 tâm sở.

Vì thế trong cảnh trưởng duyên, sắc pháp và danh pháp đóng vai trò như pháp năng duyên và chúng khiến cho pháp quả hay pháp sở duyên (tất cả là danh pháp) phát sanh. Hoàn toàn không có sắc pháp quả trong cảnh trưởng duyên.

Trong trưởng duyên có hai loại. Cảnh trưởng duyên đã được giải thích. Ở trang này đồng sanh trưởng duyên (*sahajāta adhipati paccayo*) sẽ được giải thích với một số chi tiết.

Có những pháp đóng vai trò như pháp dẫn đầu và chúng được gọi là pháp trưởng. Tất cả pháp trưởng đều là danh pháp, đó là tâm (*citta*), tâm sở dục (*chanda*

cetasika), tâm sở cần (*virīya cetasika*) và tâm sở tuệ quyền (*paññindriya cetasika*). Những tâm sở này khi là pháp trưởng chúng được gọi là 1. Dục trưởng (*chandādhīpati*), 2. Cần trưởng (*virīyādhīpati*), 3. Tâm trưởng (*cittādhīpati*) và thẩm trưởng (*vīmaṃsādhīpati*).

Tất cả đều là danh pháp và chúng chỉ trở thành pháp trưởng khi các tâm đang thực hiện nhiệm vụ tốc hành (*jāvana*) của chúng. Vào những lúc khác, chúng hoàn toàn không phải là pháp trưởng. Những ví dụ về pháp không thể là pháp trưởng ở đây là những tâm không phải tâm tốc hành và những tâm sở dục, cần và tuệ quyền của những tâm không phải tâm tốc hành hoàn toàn không phải là pháp trưởng. Như vậy pháp trưởng chỉ được thấy trong những tâm tốc hành mà thôi.

Có 89 tâm. Mặc dù có 89 tâm, chúng thực hiện những nhiệm vụ riêng của chúng và không làm những nhiệm vụ khác. Về nhiệm vụ, tâm có 14 nhiệm vụ:—

1. Nhiệm vụ tục sanh (*paṭisandhi kicca*),
2. Nhiệm vụ hữu phần (*bhavaṅga kicca*),
3. Nhiệm vụ khai môn (*avajjana kicca*),
4. Nhiệm vụ thấy (*dassana kicca*)
5. Nhiệm vụ nghe (*savana kicca*)
6. Nhiệm vụ ngửi (*ghāyana kicca*)
7. Nhiệm vụ nếm (*sāyana kicca*)
8. Nhiệm vụ xúc chạm (*phussana kicca*)
9. Nhiệm vụ tiếp thụ (*sampañicchāna*)
10. Nhiệm vụ quan sát (*satīraṇa kicca*)
11. Nhiệm vụ quyết định (*voṭṭhabbana kicca*)
12. Nhiệm vụ tốc hành (*javana kicca*)
13. Nhiệm vụ thập di (*tadālamhana*)
14. Nhiệm vụ tử (*cuti kicca*)

Trong số những nhiệm vụ này. Chỉ nhiệm vụ javana hay tốc hành mới có thể là pháp trưởng.

Có 55 tốc hành tâm. Đó là: 29 tâm tốc hành dục giới (*kamāvacara javana cittas*) và 26 tâm đại hành (*mahāggata cittas*). Mahāggata có nghĩa là cao hơn. Chúng là những tâm thiện (*jhāna cittas*) hoặc tâm đạo (*magga cittas*) hoặc tâm quả (*phala cittas*).

- 29 tâm tốc hành dục giới gồm:

- 12 tâm bất thiện (*akusala cittas*)
- 1 tâm ứng cúng vi tiểu vô nhân (*ahetuka hasituppāda citta*)
- 8 tâm đại thiện (*mahākusala cittas*)
- 8 tâm đại duy tác (*mahākiriya cittas*)

- 26 tâm đại hành gồm:

- 5 tâm thiện thiện sắc giới (*rūpa kusala cittas*)
- 5 tâm duy tác thiện sắc giới (*rūpa kiriya cittas*)
- 4 tâm thiện thiện vô sắc (*arūpa kusala cittas*)

- 4 tâm duy tác thiên vô sắc (*arūpakiriya cittas*)
- 4 tâm đạo (*magga cittas*)
- 4 tâm quả (*phala cittas*)

Trong 29 tâm tốc hành dục giới, 2 tâm si và 1 tâm ứng cúng vi tiểu không thể đóng vai trò như pháp trưởng. Vì thế trong số 55 tốc hành tâm, 3 bị loại ra và sẽ chỉ còn 52 tốc hành tâm mà thôi.

52 tốc hành tâm này, mỗi thứ có một phần tâm và một phần tâm sở. Khi phần tâm mạnh thời tất cả 52 tâm sở này được nói là pháp tâm trưởng (*cittādhīpati dhamma*). Khi tâm là pháp dẫn đầu hay pháp trưởng, thời dục (*chanda*), cần (*virīya*) và tuệ (*paññā*) trong 52 tâm tốc hành này phải tuân theo ý chí của những tâm ấy.

Trong số 52 tâm tốc hành này, nếu dục trở thành pháp dẫn đầu, thời dục đóng vai trò như pháp trưởng duyên cho tất cả các tâm và tâm sở khác ở mỗi trong số 52 tâm. Đây là pháp dục trưởng (*chandaādhīpati dhamma*). Nếu cần (*virīya*) trong 52 tâm này trở thành pháp dẫn đầu thời tất cả các tâm sở trong 52 tâm này đều phải tuân theo ý chí của pháp cần. Theo cách tương tự, khi tuệ trong 52 tâm này trở thành pháp dẫn đầu, tất cả tâm sở khác trong 52 tâm này đều phải tuân theo ý chí của tuệ hay pháp thẩm đó.

Trong mỗi tâm tốc hành (*javana citta*), tâm và các tâm sở phối hợp của chúng sanh lên cùng một lúc giống như cây đèn toả ra nhiệt và ánh sáng cùng một lúc vậy. Những tâm sở này sanh cùng với tâm và chúng được gọi là đồng sanh duyên (*sahajāta paccayo*). Nhưng khi chúng, đó là khi dục, cần, và thẩm mỗi pháp dẫn đầu trong một tâm riêng biệt, thì chúng được gọi là đồng sanh trưởng duyên (*sahajātādhīpati paccayo*).

Khi 52 tâm này sanh, các tâm sở của chúng cũng sanh và khi tâm (*citta*) mạnh hơn và dẫn đầu thì nó là pháp tâm trưởng (*cittādhīpati dhamma*) còn pháp đồng sanh trưởng duyên (*sahajātādhīpati paccayo dhamma*) là tâm trong mỗi trường hợp của 52 tâm và các pháp quả hay các pháp đồng sanh trưởng sở duyên (*sahajātādhīpati paccayuppanna dhammas*) là các tâm sở kết hợp của chúng. Các pháp quả sanh cùng với các nhân và điều này gọi là đồng sanh duyên (*sahaja paccaya*). Nhưng khi có pháp dẫn đầu 52 tâm thì nó không chỉ đơn thuần là đồng sanh duyên nữa mà là pháp đồng sanh trưởng duyên (*sahajātādhīpati paccayo dhamma*).

Tương tự như vậy khi chanda hay viriya hay paññā (ở đây là vīmaṃsā, thẩm) trở thành pháp dẫn đầu hay pháp trưởng, mỗi pháp ấy sẽ tác hành như pháp đồng sanh trưởng duyên hay pháp năng duyên và tất cả 52 tâm cũng như các tâm sở phối hợp của chúng ngoại trừ dục, cần và thẩm (trong mỗi tâm tương ứng) khi chúng là pháp dẫn đầu sẽ trở thành pháp sở duyên hay pháp quả. Vì pháp nhân và pháp quả sanh cùng nhau nên chúng được gọi là đồng sanh (*sahaja*) và duyên này được gọi là đồng sanh trưởng duyên.

Chương VIII

Anantara Paccayo (Vô Gian Duyên)

Có tổng cộng 89 tâm. Ở bất kỳ thời điểm được cho nào, đều có một tâm và ngay khi tâm đó diệt thì tâm kế phải sanh theo định luật của tâm (*citta niyāma*). Nhưng nếu tâm diệt là tâm tử (*cuti citta*) của một vị A-la-hán, tâm này sẽ không chuyển sang tâm nào nữa, tức là sẽ không còn tâm nào tiếp nối theo sau tâm tử của vị A-la-hán nữa.

Ngoại trừ tâm tử của vị A-la-hán (*Arahatta cuti citta*) này ra, tất cả 89 tâm khác dù chúng có phải là tâm tử hay không, luôn luôn có một tâm sanh liền sau sự diệt của tâm đi trước. Sự thoái ngôi của đức vua khi ông băng hà có nghĩa là thái tử sẽ tự động lên ngôi vua. Giống như ví dụ này, sự ra đi của tâm trước (tất cả 89 tâm ngoại trừ khi nó là tâm tử của các vị A-la-hán) hay sự diệt của tâm trước làm duyên cho sự sanh khởi của tâm đến kế tiếp.

Tâm đi trước có những tâm sở phối hợp của nó. Vì thế cả tâm và tâm sở khi diệt sẽ làm duyên cho sự sanh khởi của tâm và các tâm sở kế tiếp. Duyên này được gọi là vô gián duyên (*anantara paccayo*). Anantara được tạo thành từ ana và antara. Ana có nghĩa là không hay không có gì. Antara có nghĩa là khoảng trống thời gian. Như vậy anantara có nghĩa là không có khoảng trống thời gian hay nó có nghĩa là vô gián (không gián đoạn về thời gian).

Cakkhu viññāṇa dhātu taṃ sampayuttakā ca dhammā manodhātuyā taṃ sampayuttakānañca dhammānaṃ anantara paccayena paccayo.

(Nhãn thức giới và pháp tương ưng hỗ trợ cho ý giới và pháp tương ưng bằng vô gián duyên).

Nhãn thức giới là tâm nhãn thức (*cakkhu viññāṇa citta*). Pháp tương ưng hay các tâm sở phối hợp của nó là 7 tâm sở biến hành — xúc, thọ, tưởng, tư, nhất tâm, mạng quyền và tác ý. Khi biến mất (diệt) 8 pháp (tâm và 7 tâm sở biến hành) này phục vụ như duyên gọi là vô gián duyên cho danh pháp kế tiếp (ý giới¹¹¹) mà ở đây là tâm tiếp thân, (*sampaṭicchāna citta*) sanh. Tâm tiếp thân này có 10 tâm sở, đó là 7 tâm sở biến hành cộng với tầm, tứ, và thắng giải. Danh pháp đi trước — tâm nhãn thức và 7 tâm sở biến hành của nó, đóng vai trò như pháp năng duyên và duyên này được gọi là vô gián duyên. Tâm tiếp thân và 10 tâm sở đồng sanh là pháp sở duyên.

¹¹¹ Mano dhātu hay ý giới có 3, đó là tâm hướng ngũ môn hướng (*pañcadvārāvajjana citta*), và 2 tâm tiếp thân (*sampaṭicchāna citta*).

Mối liên hệ giữa pháp năng duyên và pháp sở duyên trong trường hợp này được gọi là vô gián (*anantara*). Và đây là vô gián duyên. Ngay khi tâm nhân thức diệt, tâm tiếp thân liền sanh điều này nghe có vẻ giống như tâm tiếp thân chiếm ngôi khi đức vua băng hà vậy.

Sau khi tâm nhân thức diệt, một tâm khác gọi là tâm tiếp thân phải sanh để tiếp nhận đối tượng mà tâm nhân thức bắt. Tâm mới này cũng phải diệt liền tức thời vì nó chỉ kéo dài một sát-na duy nhất.

Tâm sanh kế tiếp được gọi là tâm suy đặc hay tâm quan sát (*santīraṇa citta*). Tâm tiếp thân cũng được gọi là ý giới (*mano dhātu*) vì nó chỉ biết đối tượng chứ không biết những đặc tính và những hàm ý của đối tượng trong tính chất đầy đủ nhất của nó. Tâm ngũ môn hướng (*pañcadvārāvajjana citta*) cũng vậy. 2 tâm tiếp thân (*tâm tiếp thân quả thiện-kusala vipāka*, và *tâm tiếp thân quả bất thiện-akusala vipāka*) và tâm ngũ môn hướng được gọi là ý giới.

Ý giới chỉ biết đối tượng. Nhưng ý thức giới biết nhiều hơn ý giới. Những tâm quan sát (*santīraṇa citta*) là ý thức giới (*mano viññāṇa dhātu*).

Mano dhātu taṃ sampayuttakā ca dhammā mano viññāṇa dhātuyā taṃ sampayuttakānañca dhammānaṃ anantara paccayena paccayo.

(Ý giới và pháp tương ưng hỗ trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng bằng vô gián duyên.)

Tâm tiếp thân theo sau tâm nhân thức là một tâm ý giới. Tâm ý giới (tiếp thân) này có 10 tâm sở, đó là 7 tâm sở biến hành và 3 tâm sở: tầm, tứ, thắng giải thuộc nhóm biệt cảnh. 10 tâm sở này là pháp tương ưng (*sampayuttakā ca dhammā*) hay những pháp đi kèm theo tâm.

Ngay khi tâm tiếp thân diệt, 10 tâm sở đi kèm này cũng diệt. Sự diệt của chúng làm duyên cho tâm kế tiếp gọi là tâm quan sát vốn là một trong những tâm ý thức giới (*mano viññāṇa dhātu*) sanh lên, nếu tâm này là tâm quan sát thọ xả thời 10 tâm sở đi cùng tâm này. 10 tâm sở này là những tâm sở cùng loại với tâm tiếp thân.

Tâm đi trước là tâm tiếp thân. Nó là ý giới. Tâm sanh lên kế tiếp là tâm quan sát. Nó là ý thức giới. Sự biến mất hay diệt của tâm tiếp thân giống như sự băng hà của đức vua. Cái chết của đức vua tự động khiến cho thái tử trở thành vua. Sự diệt của tâm tiếp thân làm duyên cho tâm quan sát sanh.

Pháp năng duyên trong trường hợp này là tâm tiếp thân và 10 tâm sở đi kèm theo nó. Sự diệt của chúng là nhân duyên cho tâm quan sát sanh kế tiếp. Như vậy chúng là pháp năng duyên. Tâm quan sát và 10 tâm sở đi kèm theo nó là pháp quả và chúng được gọi là pháp sở duyên.

Mối quan hệ giữa pháp năng duyên và pháp sở duyên này được gọi là vô gián duyên. Vô gián là không có khe hở thời gian. Vì thế giữa pháp nhân hay pháp năng

duyên và pháp quả hay pháp sở duyên không có khe hở và điều này gọi là vô gián (*anantara*). Đây là vô gián duyên (*anantara paccayo*).

Sota-viññāṇa-dhātu tam-sampayuttakā-ca dhammā Mano-dhātuyā tam-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ anantara-paccayena paccayo.
(Nhĩ thức giới và các pháp tương ưng hỗ trợ ý giới và các pháp tương ưng bằng vô gián duyên).

Mối quan hệ giữa các pháp này cũng giống như tâm nhãn thức giới và tâm tiếp thu ở trên.

Mano-dhātu tam-sampayuttakā-ca dhammā mano-viññāṇa-dhātuyā tam-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ anantara-paccayena paccayo.
(Ý giới và các pháp tương ưng hỗ trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng bằng vô gián duyên).

Tâm tiếp thu theo sau nhĩ thức giới cũng diệt và sự diệt này làm duyên cho tâm quan sát vốn thẩm sát cảnh thính, sanh. Vấn đề này cũng giống như trong tâm nhãn thức và các tâm sau.

Cũng vậy, tỷ thức giới (*ghāṇaviññāṇa dhātu*) được theo sau bởi ý giới - tâm tiếp thu. Và theo sau đó là ý thức giới - tâm quan sát. Đối với tâm thiết thức (*jīvaṇaviññāṇa citta*), tâm thân thức (*kāyaviññāṇa citta*),... cũng cần được hiểu như trong tâm nhãn thức giới và tâm nhĩ thức giới vừa đề cập.

Lại nữa mỗi tâm ý thức giới cũng được theo sau bởi một tâm ý thức giới khác. Trong tất cả các tiến trình tâm, sanh khởi cái này nối theo cái kia, tạo thành một chuỗi tâm gọi là vīthi vāra (tâm lộ hay tiến trình tâm), chúng tuân theo quy luật của tâm (*citta niyāma*) một cách chính xác.

Nếu tâm đi trước là pháp thiện (*kusala dhammā*), thời tâm theo sau cũng là pháp thiện. Pháp thiện đi trước diệt và làm duyên cho pháp thiện sanh sau. Vì thế đây là vô gián duyên. Nếu tâm đi trước là pháp bất thiện, tâm theo sau cũng có thể là pháp vô ký (*abyākata dhammā*). Mối quan hệ này cũng là vô gián duyên.

Nếu tâm đi trước là pháp bất thiện (*akusala dhammā*), tâm kế cũng sẽ là pháp bất thiện và chúng được làm duyên bởi vô gián duyên. Nếu tâm đi trước là pháp bất thiện, tâm kế tiếp vẫn có thể là pháp vô ký. Mối quan hệ này cũng là vô gián duyên.

Nếu pháp vô ký là tâm đi trước, tâm sanh kế tiếp có thể là pháp vô ký. Đây cũng là vô gián duyên. Pháp vô ký này cũng có thể được theo sau bởi pháp thiện. Đây là vô gián duyên. Tương tự, pháp vô ký có thể được theo sau bởi pháp bất thiện. Và mỗi quan hệ này được gọi là vô gián duyên.

Pháp năng duyên là tâm và tâm sở đi trước. Pháp sở duyên hay pháp duyên khởi là tâm và các tâm sở của nó sanh kế tiếp. Mỗi liên hệ giữa pháp năng duyên (*paccaya dhamma*) và pháp sở duyên (*paccayuppanna dhamma*) này được gọi là vô gián duyên (*anantara paccayo*).

Chương IX

Samanantara Paccayo¹¹² (Đẳng Vô Gián Duyên)

Samanantara-paccayo'ti — Cakkhu-viññāṇa-dhātu taṃ-sampayuttakā-ca dhammā mano-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ samanantara-paccayena paccayo

(Nhân thức giới và pháp tương ưng hỗ trợ cho ý giới và pháp tương ưng bằng đẳng vô gián duyên)

Khi đức vua băng hà điều này có nghĩa là thái tử sẽ tự động trở thành vua trong đất nước mà đức vua vừa mất ấy cai trị. Việc chuyển giao vương quyền sẽ dễ nhận biết hơn và trực tiếp hơn khi đức vua không băng hà nhưng muốn thoái vị và trao lại vương quyền cho thái tử để đi vào rừng tu tập tăng thượng tâm (hành thiền). Vấn đề đầu tiên muốn nói tới vô gián duyên (*anantara paccayo*) và ví dụ sau muốn nói tới đẳng vô gián duyên (*samanantara paccayo*).

Ngoài ra, hầu như tất cả mọi mô tả về duyên (*paccaya*) trong đẳng vô gián duyên đều giống như vô gián duyên. Nhưng có một vài ngoại lệ cho thấy đẳng vô gián duyên không giống như vô gián duyên. Đoạn Pāli trên chỉ nhằm trích dẫn cho thấy rằng nó được diễn đạt trong pháp duyên hệ (*Paṭṭhāna Dhamma*) mà thôi. Ý ở đây muốn nói rằng — trong đẳng vô gián duyên, nhân thức giới và các pháp tương ưng vốn là các tâm sở của nó làm duyên cho sự sanh khởi của ý giới (*tâm ngũ môn hướng hay 2 tâm tiếp thân*) và các pháp tương ưng (*các tâm sở*) của nó.

Lại nữa

¹¹² Samanantara Paccayo: 等無間緣 đẳng vô gián duyên, 直接緣 trực tiếp duyên

Mano-dhātu tam-sampayuttakā-ca dhammā mano-viññāṇa-dhātuyā tam-sampayuttakāṇa-ca dhammānaṃ samanantara-paccayena paccayo
(Ý giới và pháp tương ưng hỗ trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng bằng đẳng vô gián duyên)

Mano dhātu là một trong ba tâm ý giới đã nói và các pháp tương ưng của nó tạo duyên trực tiếp hay đẳng vô gián duyên cho ý thức giới [76 tâm trong số 89 tâm sau khi trừ ra 10 tâm ngũ song thức và 3 tâm ý giới] và các pháp tương ưng hay tâm sở phối hợp của chúng.

Điều này cũng đúng đối với các trường hợp:

1. Nhĩ thức giới hỗ trợ cho ý giới (*sota-viññāṇa-dhātu hỗ trợ cho mano dhātu*) và ý giới hỗ trợ cho ý thức giới (*mano dhātu hỗ trợ cho manoviññāṇa dhātu*).
2. Tỷ thức giới hỗ trợ cho ý giới (*sota-viññāṇa-dhātu hỗ trợ cho mano dhātu*) và ý giới hỗ trợ cho ý thức giới (*mano dhātu hỗ trợ cho manoviññāṇa dhātu*).
3. Thiệt thức giới hỗ trợ cho ý giới (*sota-viññāṇa-dhātu hỗ trợ cho mano dhātu*) và ý giới hỗ trợ cho ý thức giới (*mano dhātu hỗ trợ cho manoviññāṇa dhātu*).
4. Thân thức giới hỗ trợ cho ý giới (*sota-viññāṇa-dhātu hỗ trợ cho mano dhātu*) và ý giới hỗ trợ cho ý thức giới (*mano dhātu hỗ trợ cho manoviññāṇa dhātu*).

Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ Samanantara-paccayena paccayo
(*Pháp thiện đi trước hỗ trợ cho pháp vô ký sanh sau bằng đẳng vô gián duyên*).

Purimā có nghĩa là trước hay đi trước và pacchimā có nghĩa là sau hay đi sau. Purimā purimā nghĩa là pháp (*dhamma*) đi trước các pháp khác hay pháp sanh khởi trước các pháp theo sau nó. Nếu các pháp đi trước là các pháp thiện (có 8 tâm đại thiện, 5 tâm thiện sắc giới thiện, 4 tâm thiện vô sắc thiện và 4 tâm thiện siêu thế)¹¹³ thì các pháp theo sau sẽ là các pháp thiện [8 thiện dục giới, 5 thiện sắc giới, 4 thiện vô sắc giới và 4 thiện siêu thế].

Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo.
(*Pháp thiện đi trước hỗ trợ pháp vô ký sanh sau bằng vô gián duyên*).

¹¹³ 8 kāmākusala cittas, 5 rūpakusala cittas, 4 arūpakusala cittas, và 4 lokuttara kusala cittas. Chi tiết xem lại phần Tâm ở trước.

Khi các pháp đi trước là pháp thiện, pháp sanh sau cũng có thể là pháp vô ký. Pháp vô ký không phải là pháp thiện cũng không phải là pháp bất thiện. Chúng là pháp quả hay pháp duy tác và chúng không có bất kỳ nghiệp lực nào.

Đoạn này muốn nói các pháp thiện có thể được theo sau bởi các pháp vô ký. Ví dụ, ở cuối của tốc hành tâm đại thiện thứ bảy tâm thập di hay tâm mót (*tadārammaṇa citta*), vốn là một trong những tâm quả (*vipāka citta*) sẽ theo sau. *Tadārammaṇa citta* là 3 tâm quan sát (*santīraṇa citta*) và 8 tâm đại quả (*mahāvipāka citta*). Tất cả chúng đều là những tâm quả trong khi những tâm đại quả là tâm quả hữu nhân thì 3 tâm quan sát lại là những tâm quả vô nhân.

Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ akusalānaṃ
dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo

(*Pháp bất thiện đi trước hỗ trợ cho pháp bất thiện sanh sau bằng vô gián duyên*).

Nếu các pháp đi trước là bất thiện, các pháp sanh sau có thể là các pháp bất thiện. Trong tốc hành tâm bất thiện (*akusala javana*) có 7 tâm liên tiếp theo nhau. Tất cả đều là tâm bất thiện. Pháp bất thiện thứ nhất được theo sau bởi pháp bất thiện thứ hai và điều này xảy ra cho đến tâm tốc hành bất thiện thứ sáu.

Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ abyākatānaṃ
dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo

(*Pháp bất thiện đi trước hỗ trợ cho pháp vô ký sanh sau bằng vô gián duyên*).

Lại nữa khi các pháp đi trước là các pháp bất thiện, các pháp sanh sau có thể là pháp vô ký. Thí dụ, tốc hành tâm bất thiện thứ bảy được theo sau bởi tâm thập di thứ nhất thuộc tâm quả, vốn là một pháp vô ký.

Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ abyākatānaṃ
dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo

(*Pháp vô ký đi trước hỗ trợ cho pháp vô ký sanh sau bằng vô gián duyên*).

Khi các pháp đi trước là những pháp vô ký, các pháp theo sau có thể là pháp vô ký. Tâm tiếp thân hay ý giới là một tâm quả và nó là pháp vô ký và nó được theo sau bởi tâm quán sát vốn là một tâm quả và cũng là pháp vô ký.

Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ kusālānaṃ
dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo

(Pháp vô ký đi trước hỗ trợ cho pháp thiện sanh sau bằng vô gián duyên).

Khi các pháp đi trước là pháp vô ký, pháp sanh sau có thể là pháp thiện. Điều này được thấy trong quyết định tâm (*voṭṭhapana citta*) vốn là ý môn hướng tâm (*manodvārāvajjana citta*) và là tâm duy tác (*kiriya citta*). Vì thế nó là pháp vô ký. Nó được theo sau bởi các tốc hành tâm thiện (*kusala javana citta*s).

Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo

(Pháp vô ký đi trước hỗ trợ cho pháp bất thiện sanh sau bằng vô gián duyên).

Yesaṃ yesaṃ dhammānaṃ samanantarā ye ye dhammā uppajjanti citta-cetasikā dhammā te te dhammā tesāṃ tesāṃ dhammānaṃ samanantara-paccayena paccayo

(Các pháp tâm và sở hữu tâm mà sanh khởi tiếp nối với pháp nào thì pháp ấy hỗ trợ cho các pháp đó bằng đẳng vô gián duyên)

Như đã nói, purimā có nghĩa là phía trước, hướng đông trước mặt hay cái gì đã xảy ra trước. Purimā purimā có nghĩa là những pháp nào đã xảy ra trước khi các pháp khác xảy ra. Trong câu này nếu những pháp ấy là pháp vô ký thời pacchimā hay các pháp sanh sau có thể là các pháp bất thiện. Và mối liên hệ đó là đẳng vô gián duyên.

Trong một tiến trình tốc hành tâm bất thiện đang bắt đối tượng bằng sự phản ứng theo cách bất thiện có 14 tâm lộ (*vīthi citta*s) nếu tiến trình là cảnh rất lớn (*atī mahantā ārammaṇa*) hay nếu đối tượng là cảnh rất rõ. Sau sự diệt của 3 sát-na tâm hữu phần — hữu phần vừa qua (*atītabhavaṅga*), hữu phần rung động (*bhavaṅgacalana*) và hữu phần dứt dòng (*bhavaṅgupaccheda*) 14 sát-na tâm sẽ theo sau tạo thành tổng cộng 17 sát-na tâm với 3 sát-na hữu phần đi trước. Ở cuối của sát-na tâm thứ 14 hay cuối sát-na tâm thứ 17 sắc (*rūpa*) đóng vai trò như cảnh cũng diệt cùng với sát-na tâm thứ 14 hay sát-na tâm thứ 17. Sau 3 sát-na tâm hữu phần, tâm lộ đầu tiên trong tiến trình tốc hành tâm bất thiện là tâm ngũ môn hướng (*pañcadvāra avajjana citta*). Tâm này là tâm duy tác (*kiriya citta*). Nó là tâm duy tác vô nhân (*ahetuka kiriya citta*). Vì là tâm duy tác nên nó không thể làm công việc của tốc hành (*javana kicca*). Nhưng nó làm công việc chuyển hướng (*āvajjana*). Vì là một tâm duy tác nên nó là pháp vô ký.

Pañca dvārāvajjana citta hay tâm ngũ môn hướng được theo sau bởi tâm ngũ thức (*pañca viññāṇa*). Tâm này là tâm quả vô nhân. Nó làm công việc thấy, nếu là tâm nhãn thức, nghe nếu là tâm nhĩ thức, ngửi nếu là tâm tỷ thức, nếm nếu là tâm thiệt thức, xúc chạm nếu là tâm thân thức. Vì nó là tâm quả nên nó cũng là pháp vô ký.

Tâm đi trước — tâm ngũ môn hướng, là một pháp vô ký và tâm theo sau — tâm ngũ thức, cũng là một pháp vô ký. Mỗi quan hệ này cũng là đẳng vô gián duyên.

Sau sự diệt của tâm ngũ thức, tâm tiếp thân sanh. Tâm này là tâm quả vô nhân. Vì là một tâm quả nên nó cũng là pháp vô ký. Tâm đi trước — tâm ngũ thức, là pháp vô ký, tâm sanh sau — tâm tiếp thân, cũng là pháp vô ký. Tâm tiếp thân lại được theo sau bởi tâm quan sát. Tâm quan sát (*santirāṇa citta*) là một tâm quả vô nhân. Vì là tâm quả nên nó cũng là một pháp vô ký. Như vậy tâm đi trước — tâm tiếp thân, là pháp vô ký và nó được theo sau bởi tâm quan sát, cũng là một pháp vô ký.

Khi tâm quan sát diệt, tâm quyết định (*voṭṭhapana*) sẽ sanh. Tâm này là tâm ý môn hướng (*manodvārāvajjana citta*) làm công việc quyết định và là một tâm duy tác. Do đó nó cũng là một pháp vô ký. Tâm đi trước — tâm quan sát, là pháp vô ký và nó được theo sau bởi tâm ý môn hướng làm công việc quyết định, vốn cũng là một pháp vô ký và điều này phù hợp với đẳng vô gián duyên.

Vì tiến trình tâm này là tiến trình bất thiện nên ngay khi tâm quyết định (*voṭṭhapana citta*) diệt tức hành tâm bất thiện thứ nhất (*1st akusala javana citta*) liền sanh. Như vậy tâm đi trước — tâm ý môn hướng hay tâm quyết định, là pháp vô ký và pháp vô ký này được theo sau bởi tức hành tâm bất thiện thứ nhất, là một pháp bất thiện. Điều này chỉ ra rằng pháp vô ký đi trước hỗ trợ cho pháp bất thiện sanh sau bằng đẳng vô gián duyên (*Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ anantarapaccayena paccayo*).

Pháp năng duyên hay pháp hỗ trợ trong trường hợp này là tâm quyết định, vốn là một pháp vô ký và pháp quả hay pháp sở duyên là tức hành tâm bất thiện thứ nhất [*tâm này có thể là một trong 12 tâm bất thiện*]. Mỗi quan hệ giữa pháp năng duyên và pháp sở duyên này được gọi là đẳng vô gián duyên, bởi vì không có khoảng thời gian nào (vô gián) ở giữa. Paccayuppanna được tạo thành từ paccaya và uppanna. Paccaya có nghĩa là duyên hay sự hỗ trợ và uppanna có nghĩa là sanh khởi, Như vậy Paccayuppanna là những pháp sanh khởi do được hỗ trợ (làm duyên), hay như chúng ta thường gọi là pháp duyên sanh.

Paṭiccasamuppāda dhamma hay Pháp Duyên Sanh không trình bày mối quan hệ cụ thể như vậy giữa pháp năng duyên và pháp sở duyên. Pháp duyên sanh chỉ tiết lộ mối quan hệ nhân - quả theo trình tự mà không từng đề cập đến mối liên hệ được thực hiện giữa hai pháp nhân và quả này như thế nào. Tuy nhiên pháp duyên hệ lại tiết lộ một cách chính xác cách chúng liên hệ với nhau.

Chương X

Sahajāta Paccayo

(Đồng Sanh Duyên)

Saha-jāta-paccayo'ti : Đồng sanh là như thế này:

Cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ saha-jāta-paccayena paccayo

Bốn pháp phi sắc (hay bốn danh uẩn) hỗ trợ lẫn nhau bằng đồng sanh duyên.

Saha có nghĩa là cùng với, cùng lúc với hay đồng thời với. Jāti hay jāta có nghĩa là khởi lên hay sanh lên. Sahajāta có nghĩa là cùng nhau xuất hiện hay đồng sanh. Paccaya có nghĩa là duyên, điều kiện, nhân, điều kiện hỗ trợ. Như vậy saha-jāta paccaya có nghĩa là điều kiện hỗ trợ đi cùng với kết quả, tức đồng sanh duyên. Ti hay iti có nghĩa là như thế này.

Cattāro có nghĩa là 4 pháp này. Khandhā có nghĩa là các uẩn. Arūpino có nghĩa là phi vật chất hay phi sắc. Như vậy cattāro khandhā arūpino có nghĩa là bốn uẩn phi sắc này. Aññamaññaṃ có nghĩa là hỗ tương. Tức cái này hỗ trợ cái kia và cái kia hỗ trợ cho cái này, đây là hỗ tương lẫn nhau. Bốn phi sắc uẩn đóng vai trò như aññamañña saha-jāta paccayo (hỗ tương đồng sanh duyên).

Điều này có nghĩa là một uẩn đóng vai trò như pháp năng duyên cho ba uẩn kia. Và mỗi trong 3 uẩn kia cũng đóng vai trò như pháp năng duyên cho ba uẩn còn lại. Để hiểu được điều này nhất thiết phải hiểu năm uẩn là gì, không có kiến thức về năm uẩn sẽ không thể hiểu được cách đồng sanh duyên nhất là sự hỗ tương đồng sanh duyên này.

Năm uẩn (*pañcakkhandhas*) là:—

1. Sắc uẩn (*rūpakkhanda*)
2. Thọ uẩn (*vedanakkhandha*)
3. Tưởng uẩn (*saññākkhandha*)
4. Hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*)
5. Thức uẩn (*viññāṇakkhandha*)

Viết ra thì dễ. Nhưng để hiểu được chúng sẽ cần phải có những giải thích thêm. Sắc uẩn (*rūpakkhanda*) sẽ không có ý nghĩa gì đối với những người không phải Phật tử nếu nó để nguyên không giải thích. Trong lãnh vực của sự tương tác danh-sắc, sắc cũng có một vai trò rõ ràng. Không có sắc (*rūpa*), tâm (*citta*) và các tâm sở (*cetasikas*) không thể sanh, ngoại trừ trong các cõi phạm thiên vô sắc (*arūpa brahma*).

Trong hoạt động tương tác danh-sắc, chúng ta cần lấy một ví dụ. Chúng ta hãy lấy ví dụ về sự kiện thấy. Khi bạn thấy một vật gì hay người nào đó thấy một vật gì, sự sanh và diệt của các pháp (*dhammas*) liền xảy ra. Ở đây màu sắc (*vanna*) của những hình thù khác nhau và những hình dạng khác nhau đóng vai trò như cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) hay đối tượng cho nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa*). Màu sắc ấy là một sắc pháp (*rūpa*) và nó là sắc uẩn (*rūpakkhanda*). Trong tiến trình thấy đó sắc thân kinh

nhân (*cakkhu pasāda*, *nhân tịnh sắc*) hay nhân căn phải sanh. Đây là một sắc khác và nó cũng là sắc uẩn.

Trong khi màu sắc đóng vai trò như cảnh, thì nhân tịnh sắc đóng vai trò như môn (*dvāra*) cho toàn bộ tiến trình tâm. Nhân tịnh sắc cũng đóng vai trò như vật (*vatthu*) hay căn cứ cho tâm và các tâm sở liên quan. Trong suốt tiến trình này có 14 tâm lộ (*vithi cittas*):

1. Tâm ngũ môn hướng đi cùng với thọ xả (*pañcadvārāvajjana citta*)
2. Tâm ngũ thức, ở đây là nhân thức thọ xả (*cakkhuvīññāṇa citta*)
3. Tâm tiếp thân thọ xả (*sampaṭicchāṇa citta*)
4. Tâm quan sát có thể là thọ xả và cũng có thể là thọ hỷ (*santīraṇa citta*¹¹⁴)
5. Tâm quyết định (*voṭṭhapana citta*), vốn là tâm ý môn hướng (*manodvārāvajjana citta*). Nó là tâm thọ xả và được theo sau bởi 7 tốc hành tâm (*javana cittas*) nối tiếp nhau.
6. Từ 6 đến 12 là những tâm tốc hành. Vì ví dụ này là nói về tiến trình ngũ môn nên các tốc hành tâm sẽ là những tốc hành tâm của tiến trình ngũ môn. Có 29 tâm tốc hành tại ngũ môn. 29 tâm tốc hành này là: 12 tâm bất thiện (*akusala cittas*), 1 tâm ứng cúng vi tiểu (*hasituppāda citta*), 8 tâm đại thiện (*mahākusala cittas*), 8 tâm đại duy tác (*8 mahākiriya cittas*).

Trong số này có 4 tâm tham thọ hỷ (*somanassa cittas*). 1 tâm ứng cúng vi tiểu thọ hỷ, 4 tâm đại thiện thọ hỷ và 4 tâm đại duy tác thọ hỷ. Như vậy sẽ có 13 tâm tốc hành dục giới thọ hỷ (*13 somanassa kāma javana cittas*). 2 tâm sân là những tâm thọ ưu (*domanassa*) và chúng có sự không hài lòng trong tâm. Tất cả những tâm còn lại trong số 29 tâm này là những tâm thọ xả (*upekkhā cittas*), đó là :— 4 tâm tham thọ xả, 2 tâm si thọ xả, 4 tâm đại thiện thọ xả và 4 tâm đại duy tác thọ xả.

Tóm lại, có 13 tâm thọ hỷ, 2 tâm thọ ưu, và 14 tâm thọ xả. Tâm sở thọ (*vedanā cetasika*) trong những tâm này là thọ uẩn (*vedanakkhandha*).

Sau tốc hành tâm thứ 7 sẽ có 2 tâm thập di (*tadārammaṇa cittas*) nối tiếp theo nhau. Hai tâm này chỉ giữ lại cảnh đang hiện hữu cho đến khi tâm thập di thứ hai diệt.

Có 11 tâm làm việc thập di, đó là 3 tâm quan sát và 8 tâm đại quả. Những tâm thập di này cũng có thọ (*vedanā*). Một tâm quan sát là thọ hỷ và 2 tâm kia là thọ xả. 4 tâm đại quả là thọ hỷ và 4 tâm kia là thọ xả. Như vậy có 5 tâm là thọ hỷ và 6 tâm là thọ xả trong 11 tâm thập di. Thọ trong mỗi của 11 tâm này là thọ uẩn.

Lại nữa, mỗi tâm trong ví dụ trên đều có tướng (*saññā*) và chúng được gọi là tướng uẩn (*saññākkhandha*). Về mặt đặc tính có tổng cộng 52 tâm sở. Trong đó thọ và tướng vừa là tâm sở và cũng vừa là uẩn, cho nên chỉ còn lại 50 tâm sở. Trong ví dụ về

¹¹⁴ Có 3 tâm quan sát: 1. Tâm quan sát thọ xả quả bất thiện, 2. Tâm quan sát thọ xả quả thiện, và 3. Tâm quan sát thọ hỷ quả thiện (*somanassasahagataṃ santīraṇa cittaṃ*) khi đối tượng hay cảnh cực tốt.

tiến trình tâm ở trên có 14 tâm lộ. Sau khi loại trừ thọ và tưởng ra những gì còn lại là hành uẩn (*saṅkhārakkhandhā*). Cả 14 tâm lộ (*viññi cittas*) ở đây trong ví dụ này đều là thức (*viññāṇa*) và chúng được gọi là thức uẩn.

Sau khi loại trừ sắc uẩn (*rūpakkhandhā*), cả bốn danh uẩn hay phi sắc uẩn còn lại đóng vai trò như hỗ tương đồng sanh duyên (*aññamañña saḥajāta paccayo*) lẫn nhau. Điều đó có nghĩa là thức uẩn đóng vai trò như hỗ tương đồng sanh duyên cho thọ uẩn. Thức uẩn ở đây muốn nói tới 14 tâm lộ trong tiến trình tâm cảnh rất lớn (*atī mahantā ārammaṇa*) hay trong tiến trình tâm cảnh rất rõ. Trong tiến trình tâm còn có tưởng (tưởng uẩn) và ngoài thọ uẩn ra thức uẩn cũng còn đóng vai trò như hỗ tương đồng sanh duyên cho tưởng uẩn nữa.

Mỗi trong 14 tâm lộ này còn có các tâm sở và chúng được gọi chung là hành uẩn. Hành trong 14 tâm lộ này là tư (*cetanā*), tác ý (*manasikāra*), cần (*virīya*), v.v... tất cả những tâm sở này tạo nên những vai trò cụ thể. Giống như thọ uẩn và tưởng uẩn, thức uẩn cũng đóng vai trò như hỗ tương đồng sanh duyên cho hành uẩn.

Thức uẩn cũng đóng vai trò như hỗ tương đồng sanh duyên cho ba danh uẩn khác. Theo cách tương tự, tưởng uẩn cũng đóng vai trò như hỗ tương đồng sanh duyên cho ba danh uẩn hay phi sắc uẩn — thức uẩn, thọ uẩn, hành uẩn.

Đối với thọ uẩn, hành uẩn cũng cần hiểu theo cách đã giải thích ở trên. Như vậy bốn danh uẩn hay bốn phi sắc uẩn đều đóng vai trò như hỗ tương đồng sanh duyên cho nhau. Tại một thời điểm nhất định nào đó chúng sanh cùng nhau đồng thời chúng đóng vai trò như hỗ tương đồng sanh duyên cho nhau. Ở đây *aññamañña* hay hỗ tương có nghĩa là uẩn này hỗ trợ cho 3 uẩn kia và ngược lại, và nếu một uẩn vắng mặt thì toàn bộ danh uẩn này không cách nào tồn tại.

Cái bàn ba chân không thể đứng trên một chân hay hai chân mà phải trên cả ba chân. Cũng vậy, 4 danh uẩn hay bốn phi sắc uẩn không thể tồn tại nếu không có ba uẩn kia. Đây là sự hỗ tương. Lại nữa chúng phải sanh cùng một lúc. Vì thế mỗi quan hệ nhân duyên này được gọi là hỗ tương đồng sanh duyên.

Khi một cây đèn được thắp lên ánh sáng và hơi nóng cùng có mặt. Chúng không thể bị tách rời và chúng sanh cùng nhau. Khi hơi nóng sanh, ánh sáng cũng sanh và điều này xảy ra cùng một lúc. Vì thế duyên tạo điều kiện cho pháp khác sanh cùng lúc với sự phát sanh của quả (của nó). Đây gọi là đồng sanh duyên (*saḥajāta paccayo*). Pháp duyên hay pháp năng duyên có thể là thọ uẩn hay tưởng uẩn hay hành uẩn hay thức uẩn và pháp quả hay pháp sở duyên cũng lại là một trong bốn danh uẩn ngoại trừ uẩn làm duyên. Mỗi liên hệ giữa pháp năng duyên và pháp sở duyên này được gọi là đồng sanh duyên và trong ví dụ này nó là hỗ tương đồng sanh duyên (*aññamañña saḥajāta paccayo*).

Cattāro mahā-bhūtā aññamaññaṃ saha-jāta-paccayena paccayo (Bốn đại chủng sắc hỗ trợ lẫn nhau bằng đồng sanh duyên.)

Cattāro mahā-bhūtā có nghĩa là 4 đại chủng (*mahā bhūta rūpa* 大種色, đại chủng sắc, đó là — đất (*pathavī*, yếu tố cứng), nước (*āpo*, yếu tố kết dính hay lưu chảy), lửa (*tejo*, yếu tố nhiệt) và gió (*vāyo*, yếu tố hỗ trợ hay chuyển động). Tất cả các sắc khác (24 sắc y sinh) đều phải nương vào bốn sắc đại chủng này). Chúng được gọi là mahā bhūta rūpas hay sắc đại chủng bởi vì chúng là nơi mà ở đây các sắc khác nương vào và chúng là bhūmi (địa vức) cho tất cả sắc.

Chẳng hạn có một khối. Khối đó có các phân tử và nguyên tử, v.v... Nó có một thành phần rắn. Điều này không có nghĩa rằng nó là một chất rắn hay chất lỏng hay chất khí. Sự rắn chắc đó có thể được cảm nhận bằng thân môn (*kāya dvāra*) gọi là sắc thân kinh thân hay thân tịnh sắc (*kāya pasāda rūpa*) và chính thân thức (*kāya viññāṇa*) biết sự rắn chắc ấy và đó là đặc tính của sắc địa đại (*pathavī rūpa*). Khối đó không có một nhiệt độ chính xác. Điều này một lần nữa có thể được cảm nhận qua thân môn gọi là thân tịnh sắc và chính thân thức biết được nhiệt độ đó.

Trong khối đó những hạt hạ nguyên tử đang di chuyển và trong một phân tử các nguyên tử cũng đang di chuyển và trong hợp chất ấy các phân tử cũng đang di chuyển và chúng mang một nhiệt độ chính xác. Trong một khối những phân tử bị hấp dẫn lẫn nhau, hỗ trợ lẫn nhau và sự hỗ trợ này có thể được cảm nhận qua thân môn gọi là thân tịnh sắc và yếu tố hỗ trợ hay phong đại (*vāyo*) này được cảm nhận bằng tâm thân thức (*kāya viññāṇa citta*). Lại nữa, có sự kết dính trong khối đó. Nhưng sự kết dính đó chỉ có thể được hiểu bằng suy luận. Và nó không phải là một căn vật lý (giác quan) mà là một đối tượng của tâm. Nhưng vì là một sắc pháp nên nó thực sự tồn tại và nó là yếu tố kết dính hay địa đại (*āpo*).

Khi nói tới một khối thời có cả 4 sắc đại chủng trong khối đó. Chỉ một hay hai hay ba trong số bốn đại chủng này sanh là chuyện không hề có. Chúng giống như một cái ghế ba chân. Ghế ba chân không thể đứng với hai chân hay một chân mà phải với cả ba chân. Đây là hỗ tương duyên. Và vì chúng sanh đồng thời với nhau nên chúng cũng được hỗ trợ bằng đồng sanh duyên. Như vậy 4 đại chủng hỗ trợ lẫn nhau bằng hỗ tương đồng sanh duyên.

Okkantik-khaṇe nāma-rūpaṃ aññamaññaṃ Saha-jāta-paccayena paccayo (Vào thời tục sinh, danh-sắc hỗ trợ lẫn nhau bằng đồng sanh duyên).

Okkantika có nghĩa là đi vào hiện hữu hay tục sanh (*paṭisandhi*). Khaṇa là khoảnh khắc hay sát-na. Okkantikkhaṇa nghĩa là vào đúng sát-na tục sanh hay vào đúng thời tái sanh hay vào chính khoảnh khắc đầu tiên trong một kiếp sống.

Okkantikkhaṇa nāma rūpa là 4 danh uẩn và 1 sắc uẩn ở sát-na tục sanh. Về sắc (*rūpa*) có rūpa kalāpa (tổng hợp sắc) hay nhóm gồm nhiều sắc. Sắc không sanh đơn

lẽ mà sanh trong nhóm hay tập hợp. Đối với con người (*manussa*) vào thời tục sinh có 3 nhóm sắc hay 3 tổng hợp sắc. Ba tổng hợp sắc này là:—

1. Kāya dasaka rūpa kalāpa (tổng hợp thân 10 sắc),
2. Bhava dasaka rūpa kalāpa (tổng hợp tánh 10 sắc),
3. Vatthu¹¹⁵ dasaka rūpa kalāpa (tổng hợp tâm 10 sắc)

Kāya có nghĩa là thân tịnh sắc (*kāya pasāda rūpa*). Dasaka có nghĩa là bao gồm 10 sắc. Như vậy trong nhóm sắc này có 10 sắc [8 sắc bất ly (*avinibbhoga*), 1 thân tịnh sắc (*kāya pasāda rūpa*) và 1 sắc mạng quyền (*jīvita rūpa*)] và được gọi là tổng hợp thân 10 sắc. Trong nhóm tánh 10 sắc cũng vậy chỉ thay thân tịnh sắc bằng một trong hai sắc tánh, đó là sắc tánh nam (*purisatta bhava rūpa*) hoặc sắc tánh nữ (*itthatta bhava rūpa*). Và đối với nhóm tâm 10 pháp thì thân tịnh sắc được thay thế bằng hadaya vatthu (tâm cơ hay ý vật) hay hadaya rūpa (sắc tâm).

Trong câu Pāli trên Okkantikkhaṇa nāma rūpaṃ có nghĩa là:

1. Tâm tục sanh và các tâm sở của nó (*paṭisandhi citta và cetasikas*) là danh (*nāma*)
2. Tâm cơ hay ý vật (*Hadaya vatthu*) là sắc.

Ngay khi tâm tục sanh sanh lên các tâm sở phối hợp cũng sanh lên. Như vậy những tâm sở và tâm này cung cấp các duyên (điều kiện hỗ trợ) cho nhau như hỗ tương đồng sanh duyên. Tâm tục sanh không thể sanh mà không có những tâm sở tục sanh và ngược lại. Điều này tiết lộ sự hỗ tương lẫn nhau của chúng. Lại nữa chúng sanh cùng nhau và sanh cùng một lúc. Điều này tiết lộ sự đồng sanh của chúng và vì thế nó được gọi là hỗ tương đồng sanh duyên (*aññamañña saṃyōgā paccayo*).

Pháp duyên hay pháp năng duyên là tâm (*citta*) và pháp quả hay pháp sở duyên là các tâm sở. Mỗi quan hệ giữa chúng là hỗ tương đồng sanh duyên.

Sắc nghiệp tục sanh (*paṭisandhi kammaja rūpa*) ở đây là sắc ý vật (*hadaya vatthu*). Hadaya vatthu phải sanh do nghiệp. Sắc ý vật tục sanh này dựa vào tâm tục sanh để sanh khởi và tâm tục sanh cũng phải dựa vào sắc ý vật và chúng hoạt động cùng nhau như hỗ tương duyên. Lại nữa chúng sanh cùng nhau và chúng sanh cùng một lúc. Vì chúng cùng sanh nên chúng đóng vai trò như đồng sanh duyên cho nhau. Như vậy, tâm tục sanh và sắc nghiệp tục sanh ý vật cung cấp hỗ tương đồng sanh duyên cho nhau. Điều này cũng giống như sắc ý vật và các tâm sở tục sanh vậy. Vì thế tâm tục sanh, các tâm sở tục sanh, sắc nghiệp tục sanh ý vật tất cả đều cung cấp hỗ tương đồng sanh duyên cho nhau.

¹¹⁵ Vatthu rūpa ở đây là cơ sắc hay sở y sắc (vatthu rūpa 基色, 所依色)

Citta-cetasikā dhammā citta-samuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ Saha-jāta- paccayena paccayo

(các pháp tâm và tâm sở hỗ trợ cho các sắc tâm sanh bằng đồng sanh duyên)

Tâm và các tâm sở phục vụ như đồng sanh duyên cho các sắc. Sắc nào? Đó là các sắc do tâm sanh. Các sắc này được gọi là sắc tâm sanh (*cittaja rūpas*). Samuṭṭhāna có nghĩa là khởi nguyên từ (起源). Vì vậy sắc khởi nguyên từ tâm cũng được gọi sắc do tâm sanh (*citta samuṭṭhāna rūpa* hay *cittaja rūpa*).

Có 15 sắc khởi nguyên từ tâm hay chúng là các sắc do tâm sanh, đó là:—

1. Sắc thân biểu tri (*kāya viññatti rūpa*)
2. Sắc khẩu biểu tri (*vacī viññatti rūpa*)
3. Sắc (âm) thanh (*saddā rūpa*)
4. Sắc khinh (*rūpalahutā rūpa*)
5. Sắc nhu (*rūpamudutā rūpa*)
6. Sắc thích nghiệp (*rūpakammaññatā rūpa*)
7. Đất (*pathavī, sự cứng*)
8. Nước (*āpo, sự kết dính*)
9. Lửa (*tejo, nhiệt độ*)
10. Gió (*vāyo, sự hỗ trợ*)
11. Màu sắc (*vanna*)
12. Khí hay mùi (*gandha*)
13. Vị (*rasa*)
14. Dưỡng chất hay vật thực (*oja hay āhara rūpa*)
15. Sắc hư không (*ākāsa rūpa hay pariccheda rūpa*)

Có 89 tâm, đó là:—

1. 12 tâm bất thiện (*akusala cittas*)
2. 10 tâm ngũ song thức (*dvipañcaviññāṇa cittas*)
3. 5 tâm quả vô nhân (*ahetuka vipāka cittas: 2 sampañicchāna và 3 santīraṇa*)
4. 3 tâm duy tác vô nhân (*ahetuka kiriya cittas*)
5. 8 tâm đại thiện (*mahākusala cittas*)
6. 8 tâm đại duy tác (*mahākiriya cittas*)
7. 8 tâm đại quả (*mahāvīpāka cittas*)
8. 5 tâm thiện sắc giới (*rūpakusala cittas*)
9. 5 tâm duy tác sắc giới (*rūpakiriya cittas*)
10. 5 tâm quả sắc giới (*rūpakusala cittas*)
11. 4 tâm thiện vô sắc (*arūpakusala cittas*)
12. 4 tâm duy tác vô sắc (*arūpakiriya cittas*)

13.4 tâm quả vô sắc (*arūpavipāka cittas*)

14.4 tâm thiện siêu thế (*lokuttara kusala cittas*)

15.4 tâm quả siêu thế (*lokuttara vipāka cittas*)

Trong số 89 tâm này 10 tâm ngũ song thức không thể tạo ra bất kỳ sắc tâm (*cittajarūpa*) nào. 4 tâm quả vô sắc là những tâm tục sanh (*paṭisandhi*), hữu phần (*bhavaṅga*) và tử (*cuti citta*) của các vị Phạm thiên vô sắc và chúng cũng không tạo ra bất kỳ loại sắc nào. Vì thế trừ 14 tâm này khỏi 89 tâm sẽ còn lại 75 tâm khiến cho sắc tâm sanh khởi. Trong số 75 tâm có những tâm quả (*vipāka cittas*) có thể đóng vai trò như tâm tử của các vị A-la-hán và khi nó là tâm tử A-la-hán chúng cũng không tạo ra bất cứ điều gì.

Mặt khác tại mỗi sát-na, bất cứ khi nào một tâm sanh thì các tâm sở phối hợp của nó và các sắc do tâm tạo cũng đồng sanh. Chúng sanh khởi cùng một lúc và sanh cùng với nhau. Như vậy chúng cung cấp đồng sanh duyên cho nhau và lẫn nhau. Sắc tâm sanh ở chính thời điểm sanh khởi của tâm đó. Nhưng những sắc này không đóng vai trò là hỗ tương duyên như trường hợp của sắc nghiệp tục sanh ý vật. Vì thế, trong sự hỗ trợ này chỉ có đồng sanh duyên mà thôi.

Pháp duyên hay pháp năng duyên là một trong ba pháp này:

1. Tâm (*citta*)
2. Tâm sở (*cetasikas*)
3. Sắc tâm (*cittaja rūpas*)

Và pháp quả hay pháp sở duyên cũng là một trong ba pháp ấy. Quả sanh cùng lúc với sự sanh khởi của nhân và điều này được gọi là đồng sanh duyên. Nó cũng giống như ánh sáng sanh cùng lúc với nhiệt (*hơi nóng*) và chúng được xem là bất khả phân.

Mahā-bhūtā upādāya-rūpānaṃ Saha-jāta-paccayena paccayo
(*Sắc đại chủng hỗ trợ cho sắc y sinh bằng đồng sanh duyên*)

Có 4 sắc đại chủng. Chúng là đất, nước, lửa và gió. Đất hay pathavī là trạng thái cứng và nó có thể là mềm. Nó có thể là mềm khi chúng ta đánh vào môi trường không khí với lòng bàn tay của chúng ta hay nó có thể là cứng như bức tường sắt. Tejo hay lửa là trạng thái nóng, lạnh hay nhiệt độ. Mọi vật chất chung quanh ta đều có một nhiệt độ nào đó và nó chỉ có thể là nóng hoặc lạnh. Vāyo hay gió là trạng thái hỗ trợ bằng cách ép, đẩy hay sự chuyển động. Chúng ta có thể khám phá phong đại này trong nước.

Có thể nói rằng trong nước có chứa gió và trong gió có chứa nước. Ở đây nước là nước theo quy ước và gió cũng là gió theo quy ước (nếu nó chuyển động). Nhưng về mặt nguyên tố thì gió chứa đựng cả bốn sắc đại chủng. Tương tự nước cũng chứa đựng cả bốn sắc đại chủng. Nước là trạng thái kết dính và nó có đặc tánh của sự dính, lưu chảy và cố kết. Sự có mặt của nó rất khó biết. Chúng ta không thể khám phá nước

(*āpo*) ngay cả nước theo quy ước. Āpo hay nước vi tế đến nỗi 5 căn (giác quan) không thể khám phá được nó và vì thế nó trở thành đối tượng hay cảnh của tâm.

4 sắc đại chủng là nền tảng cho tất cả sắc khác. Không có 4 sắc đại chủng này những sắc y sinh khác không bao giờ có thể sanh. Có 24 sắc y đại sinh hay sắc y sinh (*Upādāyarūpa*) và tất cả chúng đều phải sinh hay bắt nguồn từ 4 đại chủng. Cùng với 4 đại chủng, 24 sắc y sinh này tạo thành 28 sắc chân đế (*paramattha rūpas*). Ngoài 28 sắc này ra không còn sắc nào khác và chúng là những thực tại tối hậu. Chúng sanh lên rồi diệt. Chúng là pháp duyên sanh vì chúng luôn luôn thay đổi do duyên.

24 sắc y sinh này là:—

1. Nhãn tịnh sắc (*cakkhu pasāda rūpa*)
2. Nhĩ tịnh sắc (*sota pasāda rūpa*)
3. Tỷ tịnh sắc (*ghāṇa pasāda rūpa*)
4. Thiệt tịnh sắc (*jivhā pasāda rūpa*)
5. Thân tịnh sắc (*kāya pasāda rūpa*)

Cả 5 tịnh sắc này đều phải dựa vào 4 sắc đại chủng. Không có tứ đại này chúng không thể sanh. Nhưng khi tứ đại có mặt chúng có thể sanh và cũng có thể không sanh.

6. Sắc (*rūpa* hay *vanno*) màu sắc với những cường độ sáng khác nhau và hình thù hình dạng khác nhau.
7. Thính (*saddā*)
8. Khí hay hương (*gandha*)
9. Vị (*rasa*)
10. Sắc nữ tánh (*itthatta bhava rūpa*) [itthi có nghĩa là nữ, atta có nghĩa là thân, bhava có nghĩa là sự hiện hữu].
11. Sắc nam tánh (*purisatta bhava rūpa*) [purisa có nghĩa là nam]
12. Sắc ý vật hay tâm cơ (*hadaya rūpa* hay *hadaya vatthu*, đây không phải là trái tim vật lý mà là chỗ trú hay căn cứ của tâm)
13. Sắc mạng quyền (*Jīvita rūpa*)
14. Sắc vật thực (*āhāra rūpa*)
15. Sắc giao giới hay sắc hư không (*parricchada rūpa* hay *ākāsa rūpa*)
16. Sắc thân biểu tri (*kāyaviññatti rūpa*)
17. Sắc khẩu biểu tri (*vacīviññatti rūpa*)
18. Sắc khinh (*lahutā rūpa*)
19. Sắc nhu (*mudutā rūpa*)
20. Sắc thích nghiệp (*kammaññatā rūpa*)
21. Sắc sanh (*upacaya rūpa*, cũng gọi sắc tích tập)
22. Sắc tiến (*santati rūpa*)

23. Sắc dị (*jaratā rūpa trạng thái già của sắc*)

24. Sắc diệt (*aniccā rūpa*)

Khi bất kỳ một sắc nào trong 24 sắc này sanh chúng phải sanh cùng với sắc tứ đại và sanh cùng một lúc. Trong duyên này các pháp (*dhamma*) sanh cùng một lúc và sanh cùng với nhau. Các pháp duyên hay pháp năng duyên (*paccaya dhamma*) sanh cùng với pháp quả hay pháp sở duyên (*paccayuppanna dhamma*).

Rūpino dhammā arūpinaṃ dhammānaṃ kiñci kāle saha-jāta - paccayena paccayo kiñci kāle na saha-jāta-paccayena paccayo
(*Các pháp sắc đôi khi cũng hỗ trợ cho các pháp phi sắc bằng đồng sanh duyên đôi khi cũng không hỗ trợ bằng đồng sanh duyên*)

Vào thời điểm tục sinh danh và sắc hỗ trợ lẫn nhau. Tâm quả tục sanh gọi là danh, sắc ý vật tục sinh cõi ngũ uẩn gọi là sắc. Danh và sắc tục sinh đồng sanh vào sát-na tục sinh, tâm tục sanh hỗ trợ sắc ý vật tục sinh, sắc ý vật tục sinh là trú căn cho tâm tục sinh. Như thế gọi là đồng sanh duyên.

Các pháp tâm và tâm sở hỗ trợ sắc tâm, tức là sát-na tâm tạo sắc tâm (*cittājarūpa*) bằng đồng sanh duyên.

Sắc đại chủng hỗ trợ sắc y sinh, tức là sắc tứ đại hỗ trợ sắc y sinh đồng sanh một bọn như bọn sắc nghiệp, bọn sắc tâm, bọn sắc quý tiết, bọn sắc vật thực bằng đồng sanh duyên.

Chương XI

Aññamañña Paccayo

(Hỗ Tương Duyên)

Aññamañña-paccayo'ti :

Cattāro khandhā arūpino aññamañña-paccayena paccayo

Hỗ tương duyên là:—

Bốn pháp phi sắc hỗ trợ nhau bằng hỗ tương duyên.

Ở đây, bốn phi sắc uẩn hay bốn danh uẩn là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn. Bốn pháp này đóng vai trò như hỗ tương duyên (*aññamañña paccaya*) cho nhau. Chúng giống như 3 chân của cái giá máy ảnh. Ba chân này giúp cho cái giá đứng vững. Khi một chân rời khỏi đất toàn bộ cái giá ba chân phải đổ xuống đất. Toàn bộ cái giá không thể đứng vững với một chân và cũng tương tự như vậy, hai

chân không thể giữ vững toàn bộ cái giá. Nó chỉ có thể đứng vững khi cả ba chân có mặt.

Bốn danh uẩn hay bốn phi sắc uẩn cũng giống như ví dụ này không thể tồn tại nếu không có một uẩn nào trong số đó. Đây là hỗ tương duyên và mỗi thành phần phải dựa vào thành phần khác và v.v...

Cattāro mahābhūtā aññamañña-paccayena paccayo
(Bốn đại chủng hỗ trợ nhau bằng hỗ tương duyên.)

Có 4 sắc đại chủng trong bất kỳ vật chất nào. Bốn sắc đại chủng gồm đất hay đặc tính cứng; lửa hay đặc tính nóng hoặc lạnh; gió hay đặc tính hỗ trợ và chuyển động; và nước hay đặc tính kết dính và lưu chảy. Lại nữa bốn sắc này luôn luôn hỗ trợ lẫn nhau giống như cái giá ba chân đã nói ở trên. Khi không có đất, ba thành phần khác — lửa, gió và nước không thể sanh. Khi không có lửa, thì đất, gió và nước không thể sanh. Cũng vậy, khi không có gió hay khi không có nước các thành phần còn lại trong tứ đại cũng không thể sanh. Tóm lại mỗi đại phải dựa và nhau để tồn tại.

Okkantik-khaṇe nāma-rūpaṃ aññamañña-paccayena paccayo
(Vào thời tục sinh, Danh - sắc hỗ trợ nhau bằng hỗ tương duyên.)

Okkantikhaṇe có nghĩa là thời tục sinh (*paṭisandhi khaṇa*). Vào thời điểm đặc biệt đó danh (*nāma*) và sắc (*rūpa*) hỗ trợ nhau bằng hỗ tương duyên. Danh tục sinh (*paṭisandhi nāma*) và sắc tục sinh hay ý vật (*paṭisandhi rūpa—hadaya vatthu*) này đóng vai trò như hỗ tương duyên cho nhau. Có nghĩa là hadaya vatthu không thể sanh mà không có *paṭisandhi citta* (tâm tục sinh), và *paṭisandhi citta* không thể sanh nếu không có hadaya vatthu, đối với các tâm sở tục sinh (*paṭisandhi cetasikas*) vốn kết hợp với tâm tục sinh cũng vậy.

Chương XII

Nissaya Paccayo (Y Chỉ Duyên)

Nissaya-paccayo'ti:—

Cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ nissaya-paccayena paccayo

Cattāro mahā-bhūtā aññamaññaṃ nissaya-paccayena paccayo

Okkantik-khaṇe nāma-rūpaṃ aññamaññaṃ nissaya-paccayena paccayo

(*Y chỉ duyên là:*

Bốn pháp phi sắc hỗ trợ lẫn nhau bằng y chỉ duyên

Bốn đại chủng hỗ trợ lẫn nhau bằng y chỉ duyên

Vào thời tục sinh, Danh - sắc hỗ trợ lẫn nhau bằng y chỉ duyên)

Nissaya paccaya có nghĩa y chỉ duyên. Ví dụ về y chỉ duyên là:

1. Cây cối phải dựa vào (y chỉ) vào đất, không có đất thì sẽ không có bất kỳ cái cây nào.
2. Bức tranh phải dựa vào (y chỉ) vải nơi chúng được vẽ nên, không có vải sẽ không có bất kỳ bức tranh nào.
3. Những chiếc bình đất phải dựa vào nguyên liệu đất, không có nguyên liệu đất sẽ hoàn toàn không có bất cứ chiếc bình đất nào.

Trong câu Pāli thứ nhất — Cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ nissaya-paccayena paccayo muốn nói rằng bốn danh uẩn hay bốn phi sắc uẩn phải dựa vào nhau và điều này được gọi là hỗ tương y chỉ duyên (*aññamañña nissaya-paccaya*). Vì bốn danh uẩn này sanh đồng thời nên trong mối quan hệ nhân duyên chúng cũng được gọi là đồng sanh y chỉ duyên (*sahajāta nissaya paccayo*). Điều này có nghĩa rằng nếu thiếu một yếu tố nào trong số những yếu tố đó thì yếu tố kia không thể sanh và mỗi yếu tố phải nương vào nhau và vì chúng sanh cùng thời, và nương tựa lẫn nhau nên chúng vừa được gọi là hỗ tương y chỉ duyên (*aññamañña nissaya paccaya*) vừa được gọi là đồng sanh y chỉ duyên (*sahajāta nissaya paccaya*).

Tương tự như vậy cả 4 đại chủng đều phải nương tựa lẫn nhau. Khi có địa đại (*pathavi*) thì cũng có hoả đại (*tejo*), phong đại (*vāyo*) và thuỷ đại (*āpo*). Đối với ba sắc đại chủng còn lại cũng vậy. Không có một đại nào đó thì các đại khác hoàn toàn không thể sanh, đây gọi là hỗ tương y chỉ duyên (*aññamañña nissaya paccaya*). Và vì chúng cũng sanh đồng thời nên có thể được gọi là đồng sanh y chỉ duyên (*sahajāta nissaya paccaya*).

Theo cách tương tự, vào thời tục sinh bốn danh uẩn gồm tâm và tâm sở tục sinh có mặt và sắc ý vật (*hadaya vatthu*) vốn là sắc uẩn trong kiếp sống mới cũng có mặt. Ngay khi tâm tục sinh sanh thời khởi sắc nghiệp tục sinh (*paṭisandhi kammaja rūpa*) gọi là sắc ý vật hay tâm cơ cũng đồng thời sanh khởi và cả hai – danh và sắc tục sinh này, nương tựa lẫn nhau. Khi ở trong cõi ngũ uẩn (*pañcavokāra bhūmi*), cõi cả năm uẩn đều có mặt thời tâm tục sinh không thể sanh mà không có sắc nghiệp tục sinh *hadaya vatthu*, vốn là chỗ trú của tâm (*tâm cơ*). Như vậy những pháp này cũng hỗ trợ lẫn nhau như hỗ tương y chỉ duyên và chúng cũng được gọi là đồng sanh y chỉ duyên.

Pháp duyên hay pháp năng duyên trong 3 ví dụ trên là:

1. Một uẩn nào đó trong bốn danh uẩn hay bốn phi sắc uẩn
2. Một sắc nào đó trong bốn sắc đại chủng

3. Một trong bốn danh uẩn tục sinh, và sắc nghiệp tục sinh, sắc ý vật.

Pháp quả hay pháp sở duyên là tất cả những pháp đã liệt kê trong pháp năng duyên này. Mỗi quan hệ giữa nhân và quả ở đây là y chỉ duyên (*nissaya paccaya*).

Citta cetasikā dhammā citta-samuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ nissaya- paccayena paccayo (các pháp tâm, tâm sở hỗ trợ cho sắc tâm sanh bằng y chỉ duyên)

Có tâm và các tâm sở kể như các pháp (dhammas) và cũng có sắc phái sanh từ tâm hay sắc tâm.

Ở đây, trong khi danh pháp — tâm và các tâm, sở đóng vai trò như pháp duyên hay pháp năng duyên thì sắc tâm lại không phải là y chỉ duyên cho tâm và tâm sở năng duyên của chúng. Vì thế đây là mối quan hệ một chiều, tức là pháp năng duyên là tâm và các tâm sở và pháp sở duyên ở đây chỉ là sắc tâm. Mối quan hệ giữa nhân và quả này được gọi là y chỉ duyên.

Điều này có nghĩa rằng không có pháp tâm và các tâm sở thì những sắc này sẽ không bao giờ sanh. Nhưng tâm và các tâm sở lại không bao giờ dựa vào pháp sở duyên, ở đây sắc tâm (*cittaja rūpa*) của chúng.

Mahā-bhūtā upādāya-rūpānaṃ nissaya-paccayena paccayo

(Sắc đại chủng, hỗ trợ cho sắc y sinh bằng y chỉ duyên)

Bốn sắc đại chủng đóng vai trò như duyên hỗ trợ gọi là y chỉ duyên cho 24 sắc y sinh (*24 upādā rūpa*). Nhưng 4 sắc đại chủng lại không dựa vào 24 sắc y đại này và đây cũng là mối quan hệ một chiều. Pháp năng duyên là 4 sắc đại chủng. Pháp sở duyên là 24 sắc y sinh. Mối quan hệ giữa nhân và quả này được gọi là y chỉ duyên.

Cakkhā'yatanam cakkhu-viññāṇa-dhātuyā tam-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ Nissaya-paccayena paccayo

(Nhãn xứ hỗ trợ nhãn thức giới và pháp tương ưng bằng y chỉ duyên)

Cakkhāyatanam ở đây có nghĩa là nhãn xứ hay nhãn tịnh sắc (*cakkhu pasāda rūpa*). Pháp này hay nhãn tịnh sắc này hiện đang đóng vai trò như pháp năng duyên. Pháp sở duyên là nhãn thức giới (*cakkhu viññāṇa dhātu*) hay tâm nhãn thức (*cakkhu viññāṇa citta*) và các tâm sở phối hợp¹¹⁶ của nó.

Ở đây nó cũng là mối quan hệ một chiều. Tức là nhãn tịnh sắc đóng vai trò như y chỉ duyên cho tâm nhãn thức và các tâm sở phối hợp của nó. Nhưng nhãn tịnh sắc không dựa (y chỉ) vào tâm nhãn thức hay các tâm sở khác. Vì thế nhân và quả là pháp (*dhamma*) đã đề cập và mối quan hệ nhân và quả này được gọi là y chỉ duyên.

¹¹⁶ Tâm sở phối hợp của tâm nhãn thức là 7 tâm sở biến hành:— xúc (phassa), thọ (vedanā), tưởng (saññā), tư (cetanā), nhất tâm (ekaggatā), mạng quyền (jīvitindriya) và tác ý (manasikāra).

Sotā'yatanam sota-viññāṇa-dhātuyā tam-sampayuttakānañ-ca dhammānam Nissaya-paccayena paccayo. (*Nhĩ xứ hỗ trợ nhĩ thức giới và pháp tương ưng bằng y chỉ duyên*).

Ghānā'yatanam ghāna-viññāṇa-dhātuyā tam-sampayuttakānañ-ca dhammānam Nissaya-paccayena paccayo (*Tỷ xứ hỗ trợ tỷ thức giới và pháp tương ưng bằng y chỉ duyên*)

Jivhā'yatanam jivhā-viññāṇa-dhātuyā tam-sampayuttakānañ-ca dhammānam Nissaya-paccayena paccayo (*Thiệt xứ hỗ trợ thiệt thức giới và pháp tương ưng bằng y chỉ duyên*)

Kāyā'yatanam kāya-viññāṇa-dhātuyā tam-sampayuttakānañ-ca dhammānam Nissaya-paccayena paccayo (*Thân xứ hỗ trợ thân thức giới và pháp tương ưng bằng y chỉ duyên*).

Theo cách tương tự, 4 tịnh sắc khác cũng đóng vai trò như y chỉ duyên cho các tâm nhĩ thức, hoặc tâm tỷ thức, hoặc tâm thiệt thức hoặc tâm thân thức tương ưng và các tâm sở phối hợp (7 biến hành tâm sở) của chúng. Nhưng danh pháp (*nāma dhamma*) không đóng vai trò như y chỉ duyên cho các tịnh sắc (*pasāda rūpas*). Vì thế nó cũng là mối quan hệ một chiều. Không có 5 sắc tịnh sắc sẽ không bắt kỳ tâm nào trong 10 tâm ngũ song thức sanh và như vậy những tâm, tâm sở, v.v... liên hệ sẽ không nổi theo sau và vì thế cũng hoàn toàn không có những cảnh dục (*kāma*) và tâm dục (*kāma cittas*). Điều này có thể được thấy trong trường hợp của các vị Phạm thiên vô sắc (*arūpa brahmas*), những vị không có bất kỳ sắc pháp nào trong 28 sắc. Ở đây các sắc tịnh sắc (*pasāda rūpa*) đóng vai trò như y chỉ duyên cho các tâm thức tương ưng khi chúng sinh khởi.

Yam rūpam nissāya mano-dhātu ca mano-viññāṇa-dhātu ca vattanti tam rūpam mano-dhātuyā ca mano-viññāṇa-dhātuyā-ca tam-sampayuttakānañ-ca dhammānam nissaya-paccayena paccayo (*Ý giới và ý thức giới diễn tiến nương sắc nào thì sắc ấy hỗ trợ cho ý giới và ý thức giới cùng pháp tương ưng bằng y chỉ duyên*).

Có 3 tâm ý giới (*mano dhātu*), đó là 2 tâm tiếp thân và 1 tâm ngũ môn hướng. Tâm nhãn thức hay một tâm nào đó trong tâm ngũ thức luôn luôn được theo sau bởi ý giới gọi là tâm tiếp thân (*sampaticchāna citta*). Ý giới này phải dựa vào ý vật (*hadaya vatthu*) và như vậy ý vật đóng vai trò như y chỉ duyên. Cũng vậy, những tâm ý thức giới theo sau — đó là những tâm quan sát (*satirāṇa cittas*), tâm quyết định (*voṭṭhapana citta*), tâm tốc hành (*javana cittas*), tâm thập di (*tadārammaṇa cittas*), tất cả đều phải dựa vào ý vật.

Trong trường hợp này ý vật đóng vai trò như pháp làm duyên hay pháp năng duyên cho ý giới và ý thức giới. Nhưng không giống như sắc nghiệp tục sinh ý vật (*paṭisandhi kammaja hadaya vatthu*), vốn phải dựa vào tâm tục sinh (*paṭisandhi citta*) ở đây ý vật không dựa vào ý giới và ý thức giới. Trong ví dụ này pháp làm duyên hay pháp năng duyên là ý vật và pháp quả là ý giới cùng với 10 tâm sở phối hợp của nó và ý thức giới cùng với các tâm sở và các sắc tâm phối hợp của chúng.

Mối quan hệ giữa nhân và quả trong những ví dụ này được gọi là y chỉ duyên (*nissaya paccayo*). Điều này có nghĩa rằng khi y chỉ duyên không có mặt, các pháp quả hay pháp sở duyên không thể sinh, nghĩa là nếu không có nhân thì sẽ không có quả.

Y chỉ duyên có thể là đồng sanh y chỉ duyên (*sahajāta paccaya*) hay vật tiền sanh y chỉ duyên (*vatthu purejāta nissaya*) hay vật cảnh tiền sanh y chỉ duyên (*vatthārammaṇa purejāta paccaya*).

Đồng sanh y chỉ duyên có thể được thấy trong sự tương tác giữa 4 danh uẩn, tức trong 89 tâm và 52 tâm sở (*tưởng uẩn hay sở hữu tưởng, thọ uẩn hay sở hữu thọ, hành uẩn hay 50 tâm sở còn lại, thức uẩn hay 89 tâm*) và các pháp khác.

Ở đây các pháp (*dhammas*) khác muốn nói đến pháp sở duyên hay pháp quả và chúng là 4 danh uẩn (89 tâm và 52 tâm sở), các sắc tâm và sắc nghiệp tục sinh ý vật. Trong ví dụ này 4 danh uẩn làm duyên cho 4 danh uẩn và sắc uẩn (sắc tâm và sắc nghiệp tục sinh). Vì chúng sinh lên cùng nhau nên đó là đồng sanh duyên và vì 4 danh uẩn phải nương tựa lẫn nhau, các sắc tâm phải dựa vào 4 danh uẩn, và sắc nghiệp tục sinh vốn là ý vật cũng phải dựa vào 4 danh uẩn nên chúng được hỗ trợ bằng đồng sanh y chỉ duyên.

Bốn sắc đại chủng đóng vai trò như đồng sanh y chỉ duyên cho bốn sắc đại chủng và 24 sắc y sinh khác. Đây không phải là hỗ tương (*aññamañña*). Như vậy đây là một đường đi và hướng đi là từ 4 sắc đại chủng đến 4 sắc đại chủng và 24 sắc y sinh khác. Nghĩa là hướng đi không phải từ 24 sắc y sinh đến 4 sắc đại chủng. Điều này muốn nói rằng 24 sắc y sinh không đóng vai trò như y chỉ duyên cho 4 sắc đại chủng. Hay 4 sắc đại chủng không dựa vào 24 sắc y sinh. Ở đây bốn sắc đại chủng và 4 sắc đại chủng cùng với 24 sắc y sinh sanh cùng một lúc. Vì thế chúng là đồng sanh duyên (*sahajāta paccaya*). 24 sắc y sinh phải dựa vào 4 sắc đại chủng và như vậy nó là đồng sanh y chỉ duyên (*sahajāta nissaya*). 4 sắc đại chủng đóng vai trò như đồng sanh y chỉ duyên cho nhau.

Có một y chỉ duyên khác. Đó là vật tiền sanh y chỉ duyên (*vatthupurejāta nissaya*). Pháp làm duyên hay pháp năng duyên là 6 vật — nhãn vật (*cakkhu vatthu hay cakkhu pasāda, nhãn tịnh sắc*), nhĩ vật (*sota vatthu hay sota pasāda*), tỷ vật (*ghāṇa vatthu hay ghāṇa pasāda*), thiệt vật (*jīvhā vatthu hay jīvhā pasāda*), thân vật (*kāya vatthu hay kāya pasāda*), và ý vật (*hadaya vatthu*). Chúng đóng vai trò như tiền sanh y chỉ duyên (*purejāta nissaya paccaya*) cho các danh pháp liên quan.

Những ví dụ ở đây là nhân vật sanh cùng thời với sự sanh khởi của sắc sắc (rūpa rūpa) vốn đang đóng vai trò như cảnh (*ārammaṇa*). Nhân vật hay nhân tịnh sắc kéo dài 17 sát-na tâm (*cittakhaṇas*). Sắc sắc hay cảnh sắc cũng kéo dài như vậy. Nhưng ngay khi nhân vật sanh không có tâm nhãn thức mà chỉ có tâm hữu phần vừa qua (*atitā bhavaṅga citta*). Ở sát-na tâm thứ hai tâm nhãn thức vẫn chưa sanh, chỉ có tâm hữu phần rung động (*bhavaṅga calana citta*). Sát-na tâm thứ ba tâm nhãn thức vẫn chưa sanh mà chỉ có tâm hữu phần dứt dòng (*bhavaṅguppaccheda citta*). Và ở sát-na tâm thứ tư tâm ngũ môn hướng (*pañcadvārāvajjana citta*) sanh chứ tâm nhãn thức vẫn chưa sanh. Tâm nhãn thức chỉ sanh khởi ở sát-na tâm thứ năm khi nhân vật hay nhân tịnh sắc đã tồn tại qua 5 sát-na. Như vậy nhân tịnh sắc đã sanh sớm hơn tâm nhãn thức vốn dựa vào nó để sanh. Vì nhân vật sanh trước tâm nhãn thức nên nó là tiền sanh duyên (*purejāta paccaya*). Và vì tâm nhãn thức phải dựa vào nhân vật nên nó là y chỉ duyên. Do đó mối quan hệ của chúng là tiền sanh y chỉ duyên. Nhưng vì pháp làm duyên hay pháp năng duyên là một sắc pháp [ở đây là nhân tịnh sắc] và nó là vatthu dhamma (*vật pháp*) nên duyên này được gọi là vật tiền sanh y chỉ duyên (*vatthu purejāta nissaya paccayo*).

Có 5 sắc tịnh sắc và chúng đóng vai trò như vật pháp (*vatthu dhamma*). Như vậy 5 tịnh sắc — nhãn, nhĩ, tỷ, thiệt và thân tịnh sắc, có thể đóng vai trò như pháp làm duyên hay pháp năng duyên gọi là vật tiền sanh y chỉ duyên. Pháp làm duyên ở đây là 5 tịnh sắc cũng được gọi là năm vật (*pañca vatthu*) và pháp quả hay pháp sở duyên là năm thức tâm (*pañca viññāṇa citta*) của cảnh tương ứng dựa trên vật tương ứng. Vật tiền sanh y duyên này không làm duyên cho pháp nào khác trong 5 thức tâm.

Vẫn còn có một vật tiền sanh y chỉ duyên khác. Pháp làm duyên hay pháp năng duyên là ý vật (*hadaya vatthu*). Nó sanh sớm hơn ngay khi cảnh (*ārammaṇa*) sanh. Nhưng có những tâm sanh trễ hơn như tâm ngũ môn hướng, tâm tiếp thu, tâm quan sát, tâm quyết định, tâm tốc hành, tâm thập di và tất cả những tâm này đều phải dựa vào ý vật vốn đã sanh trước đó. Như vậy ý vật sanh trước những tâm này và đóng vai trò như tiền sanh duyên (*purejāta paccaya*) và vì những tâm này phải dựa vào ý vật nên ý vật cũng đóng vai trò như y chỉ duyên. Do đó ý vật đóng vai trò như tiền sanh y chỉ duyên. Vì nó là một vật (*vatthu*) nên nó là vật tiền sanh y chỉ duyên (*vatthu purejāta nissaya paccaya*).

Có một y chỉ duyên khác gọi là vật cảnh tiền sanh y chỉ duyên (*vatthārammaṇa purejāta nissaya paccaya*). Sắc kéo dài 17 sát-na trong khi tâm chỉ tồn tại 1 sát-na. Vì thế khi sắc là cảnh nó sanh sớm hơn những tâm sau đó trong tiến trình tâm.

Ví dụ như âm thanh hay tiếng (*saddā*). Khi tiếng sanh khởi và khi nó đóng vai trò như cảnh thì tâm đồng sanh với nó gọi là tâm hữu phần vừa qua (*atitā bhavaṅga citta*) đã diệt và tuần tự những tâm kế tiếp trong tiến trình sẽ sanh. Chẳng hạn những tâm sau đó là tâm tốc hành (*javana cittas*). Tiếng phải sanh trước những tâm tốc hành ấy.

Như vậy sắc thính (*saddā rūpa, tiếng*) đóng vai trò như tiền sanh duyên. Lại nữa tiếng đó cũng đóng vai trò như y chỉ duyên. Tức là những tâm tốc hành phải dựa vào âm thanh hay tiếng này và không có tiếng những tốc hành tâm ấy không thể sanh. Do đó âm thanh là tiền sanh y chỉ duyên.

Vì tiếng sanh cùng thời khi các vật (*vatthus*) sanh như trong trường hợp này là nhĩ vật (*sota vatthu*) hay nhĩ tịnh sắc (*sota pasāda rūpa*) và ý vật (*hadaya vatthu*), nên mối quan hệ giữa danh pháp (*các tốc hành tâm và các tâm ý thức khác*) với các sắc pháp này được gọi là vật cảnh tiền sanh y chỉ duyên.

Ngay trước khi chết ý vật cuối cùng sẽ sanh. Ý vật này sanh lên 16 sát-na trước tâm tử (*cuti citta*). Như vậy khi ý vật vừa đủ 17 sát-na, tức là khi tâm tử sanh thì cả ý vật và tâm tử diệt cùng một lúc.

Nếu có năm cảnh (*pañca ārammaṇa*) là đối tượng cuối cùng thời cảnh này sẽ đóng vai trò như tiền sanh y chỉ duyên cho các tốc hành tâm và các tâm ý thức khác.. Vì cảnh này sanh cùng với ý vật và đóng vai trò như tiền sanh y chỉ duyên nên mối quan hệ giữa danh pháp (ở đây là các tốc hành tâm và các tâm ý thức khác) và sắc pháp (ở đây là ý vật — *hadaya vatthu*, và cảnh (*ārammaṇa*) vốn cũng là một sắc pháp nếu nó là cảnh ngũ - *pañca ārammaṇa*) được gọi là vật cảnh tiền sanh y chỉ duyên (*vatthārammaṇa purejāta nissaya paccaya*).

Chương XIII

Upanissaya Paccayo

(Cận Y Duyên)

Upanissaya-paccayo'ti :

Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ kusalānaṃ dhammānaṃ Upanissaya-paccayena paccayo

(Cận y duyên là: Pháp thiện sanh trước hỗ trợ cho pháp thiện sanh sau bằng cận y duyên).

Trong cận y duyên (*upanissaya paccaya*) có những pháp như là pháp thiện sanh trước (*Purimā purimā kusalā dhammā*). Khi pháp này đi trước thời những gì theo sau nó được gọi là pháp sanh sau (*pacchimānaṃ dhammānaṃ*). Nếu những pháp đi trước là pháp thiện (*kusala dhamma*), pháp sanh sau sẽ là pháp thiện.

Pháp thiện đi trước đóng vai trò như cận y duyên (*upanissaya paccaya*) cho pháp thiện sanh sau. Pháp đi trước là pháp làm duyên hay pháp năng duyên và pháp sanh sau là pháp quả hay pháp sở duyên. Mối quan hệ giữa pháp thiện đi trước và pháp thiện sanh sau ở đây được gọi là cận y duyên.

Loại hỗ trợ này có thể được thấy trong sự nối tiếp giữa những tốc hành tâm thiện thứ nhất với thứ hai, thứ hai và thứ ba, thứ ba và thứ tư, thứ tư và thứ năm, thứ năm và thứ sáu, thứ sáu và thứ bảy. Đây là pháp thiện trong dục giới. Nó không phải trong thiện sắc giới hay thiện vô sắc giới bởi vì những pháp thiện thiện này có duyên của chúng gọi là thiện duyên (*jhāna paccaya*). Trong những tâm tốc hành thiện có cận y duyên giữa hai tâm thiện.

Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ kesañci upanissaya-paccayena paccayo

(*Pháp thiện sanh trước hỗ trợ cho pháp bất thiện sanh sau Đôi khi bằng cận y duyên*).

Có trường hợp những pháp thiện đang được phát triển như một thiện nghiệp. Vì thế có thể nói rằng sự khởi đầu được bắt đầu với những thiện nghiệp. Điều này có thể được thấy trong trường hợp khi chúng ta thực hiện việc bố thí đến người khác. Khi chúng ta đang bố thí chúng ta hoan hỷ và chân thành vì nghĩ rằng chúng ta đang làm điều tốt cho người khác. Nhưng đôi khi trong suốt thiện sự ấy hay chung quanh thiện sự ấy những ý nghĩ không phù hợp đối với thiện pháp phát sanh và điều này cuối cùng dẫn đến sự trái ngược gọi là pháp bất thiện. Khi có một khởi đầu tốt nhưng lại có một kết thúc xấu. Điều này thỉnh thoảng có thể xảy ra và những pháp thiện đi trước đóng vai trò như cận y duyên cho pháp bất thiện sanh sau.

Purimā có nghĩa là đi trước. Ở đây pháp thiện như bố thí và những tâm thiện (*kusala cittas*) làm việc bố thí là pháp đi trước (*purimā dhamma*). Pacchimā là đi sau hay sanh sau. Ở đây những pháp sanh sau là pháp bất thiện (*akusala dhamma*). Như vậy pháp thiện đi trước có thể đóng vai trò như cận y duyên cho pháp bất thiện sanh sau theo cách nào đó (*kesañci*).

Phải nhớ rằng duyên trong trường hợp này không phải là vô gián duyên (*anantara paccaya*) cũng không phải đẳng vô gián duyên (*samanantara paccaya*). Vì thế không nhất thiết các pháp thiện đi trước phải ngay lập tức được theo sau bởi pháp bất thiện. Điều này không thể xảy ra. Bởi vì pháp thiện và pháp bất thiện không phải là đồng loại và chúng không bao giờ sanh trong vô gián duyên hay đẳng vô gián duyên. Nhưng, như đã giải thích ở trên pháp thiện bằng cách nào đó có thể hỗ trợ cho pháp bất thiện và điều này đôi khi xảy ra. Như trong ví dụ trên khi việc bố thí đang được thực hiện thì có pháp thiện. Nhưng người làm điều phước thiện ấy có thể có những ý nghĩ không thích hợp đối với việc làm của mình. Chẳng hạn người này có thể phát triển lòng tham (*lobha*) hay sự dính mắc vào việc làm của mình và lòng tham này có thể dẫn đến pháp bất thiện khác.

Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ Upanissaya-paccayena paccayo

(*Pháp thiện sanh trước hỗ trợ cho pháp vô ký sanh sau sau bằng cận y duyên*).

Nếu pháp đi trước là pháp thiện, pháp sanh sau sẽ là pháp vô ký (*abyākata dhamma*). Pháp thiện có nghĩa là những tâm thiện. Có 8 tâm đại thiện, 5 tâm thiện sắc giới, 4 tâm thiện thiện vô sắc, và 4 tâm thiện siêu thế tổng cộng là 21 tâm thiện. 17 tâm là những tâm thiện hiệp thế và 4 tâm là thiện siêu thế.

Pháp vô ký (*abyākata dhamma*) là pháp không thiện cũng không bất thiện. Có hai loại pháp được xem là pháp vô ký, đó là pháp quả (*vipāka dhamma*) và pháp duy tác (*kiriya dhamma*). Vì *vipāka dhamma* là pháp quả nên từ những quả ấy sẽ không cho thêm bất kỳ quả nào nữa. Như vậy pháp quả là pháp vô ký.

Những tâm duy tác là những tâm tốc hành của vị A-la-hán. Các vị A-la-hán dù trong hoàn cảnh nào và bất cứ lúc nào cũng không tạo tác nghiệp dù là thiện nghiệp hay bất thiện nghiệp. Các tốc hành tâm của vị A-la-hán chỉ là những hành động duy tác (*inoperative*). Nghĩa là chúng hoàn toàn không đem lại bất kỳ nghiệp nào. Hay chúng cũng có thể được gọi là duy tác bởi vì những tốc hành tâm này chỉ thực hiện những hành động chứ không tạo ra bất kỳ quả nào. Như vậy tất cả những tốc hành tâm duy tác (*kiriya javana cittas*) là những pháp vô ký. Tương tự, những tâm duy tác không phải tốc hành tâm¹¹⁷ cũng là pháp vô ký.

Khi pháp đi trước là pháp thiện, pháp sanh sau có thể là pháp vô ký. Chẳng hạn, mối quan hệ này có thể được thấy trong trường hợp giữa tốc hành tâm thứ 7 và tâm thập di thứ nhất (*tadārammaṇa citta*). Ở đây tốc hành tâm thứ 7 là tâm thiện (*kusala citta*) vì tiến trình tâm đang đề cập là tiến trình tốc hành thiện. Như vậy pháp đi trước là pháp thiện. Các tâm thập di (*tadārammaṇa citta*) là pháp vô ký. Bởi vì có 11 tâm làm việc thập di và chúng đều là những tâm quả. 3 tâm quan sát (*santīraṇa cittas*) là những tâm quả vô nhân (*ahetuka vipāka cittas*) và 8 tâm đại quả là những tâm quả hữu nhân (*sa hetuka vipāka cittas*). Do là những tâm quả nên tất cả 11 tâm này đều là pháp vô ký.

Tốc hành tâm thiện thứ 7 là pháp năng duyên. Tâm thập di thứ nhất là pháp quả hay pháp sở duyên. Chúng được làm duyên theo cách cận y duyên (*upanissaya paccaya*). Như vậy mối quan hệ giữa hai pháp này — pháp thiện và pháp vô ký, được gọi là cận y duyên.

Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ akusalānaṃ dhammānaṃ Upanissaya-paccayena paccayo.

(*Pháp bất thiện sanh trước hỗ trợ cho pháp bất thiện sanh sau bằng cận y duyên*)

Khi pháp đi trước là pháp bất thiện và pháp sanh sau cũng là pháp bất thiện như vậy pháp sanh sau phải y cứ vào pháp đi trước. Pháp đi trước là pháp năng

¹¹⁷ 3 tâm duy tác không phải tốc hành tâm là:— 1. Tâm ngũ môn hướng (*pañcadvārāvajjana citta*), 2. Tâm ý môn hướng (*manodvārāvajjana citta*), và 3. tâm ứng cúng sanh tiểu (*hasituppāda citta*, 生笑心 sanh tiểu tâm).

duyên (*paccaya dhamma*). Pháp sanh sau là pháp quả hay pháp sở duyên (*paccayuppana dhamma*). Mỗi quan hệ giữa pháp đi trước và pháp sanh sau này được gọi là cận y duyên.

Trong tốc hành tâm có 7 sát-na tâm nối tiếp theo nhau và tâm đi trước làm duyên cho tâm theo sau, nếu trước bất thiện thì sau cũng bất thiện. Có những trường hợp khác bất thiện cũng hỗ trợ cho bất thiện mặc dù những pháp bất thiện này không ở liền kề nó.

Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ kusalanāṃ dhammānaṃ kesañci upanissaya-paccayena paccayo
(*Pháp bất thiện sanh trước hỗ trợ cho pháp thiện sanh sau Đôi khi bằng cận y duyên*)

Ở đây pháp bất thiện đi trước bằng cách nào đó có thể làm duyên cho pháp thiện sanh sau. Đây là cận y duyên và vì nó không phải là vô gián duyên nên pháp bất thiện và pháp thiện này không nhất thiết phải cận kề nhau. Điều này có thể thấy trong những trường hợp sau:

Các tâm đi trước có thể là tâm sân hay tâm tham. Nhưng chỉ lát sau những tâm sanh sau trở thành tâm thiện giống như bố thí chẳng hạn và điều này có thể nói chính xác là cận y duyên. Một người có thể muốn một điều gì đó với niềm hy vọng. Với niềm hy vọng này người này bố thí cái gì đó cho một người nào đó. Nhưng khi người ấy thực sự bố thí có thể một pháp thiện đích thực phát sanh. Trong trường hợp này tâm tham (*lobha*) đi trước làm duyên cho pháp thiện sanh sau.

Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ upanissaya-paccayena paccayo
(*Pháp bất thiện sanh trước hỗ trợ cho pháp vô ký sanh sau bằng cận y duyên*)

Pháp bất thiện có thể được theo sau bởi pháp vô ký giống như các tâm quả như trong trường hợp của tốc hành tâm thiện thứ 7 (7th javana kusala citta) và tâm thập di thứ 1 (1st tadārammaṇa citta). Nhưng vô ký này không phải là pháp duy tác (*kiriya dhamma*). Vì trong các vị thánh A-la-hán không có cả bất thiện lẫn thiện nên các tâm tốc hành của họ hoàn toàn là những tốc hành tâm duy tác (*kiriya javana citta*).

Purimā purimā abyākatā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ abyākatānaṃ dhammānaṃ Upanissaya-paccayena paccayo
(*Pháp vô ký sanh trước hỗ trợ cho pháp vô ký sanh sau bằng cận y duyên*)

Những ví dụ có thể thấy là giữa tâm ngũ môn hướng với tâm ngũ thức (*pañca viññāṇas*) và giữa tâm ngũ thức với tâm tiếp xúc, v.v...

Cũng vậy khi pháp đi trước là pháp vô ký và pháp sanh sau có thể là pháp thiện hoặc cũng có thể là pháp bất thiện. Nói chung cận y duyên có thể bao trùm một tầm rộng rãi về pháp.

Utu-bhojanam'pi upanissaya-paccayena paccayo
(Thời tiết - vật thực cũng hỗ trợ được bằng cận y duyên)

Thời tiết thích hợp là một hỗ trợ tốt cho sự phát sanh của pháp, như vậy thời tiết là cận y của pháp. Tương tự, vật thực (*āhāra* hay *bhojana*) cũng hỗ trợ pháp theo cách của cận y duyên.

Puggalo'pi upanissaya-paccayena paccayo Senāsanam'pi upanissaya-paccayena paccayo
(Người cũng hỗ trợ được bằng cận y duyên. Trú xứ cũng hỗ trợ được bằng cận y duyên).

Người thích hợp có thể đóng vai trò như cận y duyên cho sự sanh khởi của pháp (*dhamma*). Cũng vậy, trú xứ (cốc liêu), y phục, vật thực, thuốc men, v.v... thích hợp đóng vai trò như cận y duyên cho pháp.

Upanissaya paccayo pana tividho hoti. Ārammanupanussayo, anantarupanissayo, pakatupanissayo ceti.

Lại nữa, nằm dưới cận y duyên còn có 3 duyên phụ. Đó là:—

1. Ārammanupanissaya paccayo (cảnh cận y duyên).
2. Anantarupanissaya paccayo (vô gián cận y duyên)
3. Pakatupanissaya paccayo (tự nhiên cận y duyên hay thường cận y duyên)

Tattha ārammaṇameva garukanam ārammaṇupanissayo

Có những đối tượng hay cảnh hết sức được chăm chú và chúng là:—

1. 18 sắc khả ái (*18 ittha¹¹⁸ nipphanna rūpas*)
2. 84 tâm (sau khi trừ 2 tâm căn sân, 2 tâm căn si, 1 tâm thân thức thọ khổ, 89-5=84)
3. 47 tâm sở (52 – 5 đó là các tâm sở sân, tật, lận, hối, và si = 47)
4. 1 Niết-bàn.

4 pháp này là pháp cảnh trường (*ārammaṇādhipati dhamma*) và chúng cũng đóng vai trò như cảnh cận y duyên (*ārammanupanissaya paccayo*).

¹¹⁸ Ittha: 有好感 (hữu hảo cảm), 可愛 (khả ái)

Anantara niruddhā citta cetasikā dhammā anantarupanissayo.

Ngoại trừ tâm tử (*cuti citta*) vừa diệt của các vị A-la-hán ra tất cả các tâm khác trong số 89 tâm và 52 danh uẩn (*namakkhandhas*) phối hợp của những tâm ấy tất cả đều đóng vai trò như vô gián cận y duyên cho 89 tâm và 52 tâm sở đang sanh kế tiếp. Điều này có nghĩa là tâm đang diệt và tâm đang sanh kế tiếp không có bất kỳ sự gián đoạn hay khe hở nào và chúng tiếp xúc nhau giống như cận kề (vô gián) vậy.

Rāgādayo pana dhammā saddhadayo ca sukhaṃ ca dukkhaṃ puggalo
bhojanaṃ senāsanā yathā raḥaṃ ajjhāttaṃ bahiddhā ca kusalādhī dhammānaṃ,
kammaṃ vipākānanti ca bahudhā hoti pakatupanissayo

1. Rāga, dosa, moha, māna, diṭṭhi, pattanā (tham dục, sân, si, mạn, tà kiến, tham luyến)
2. Saddā, sīla, suta, cāga, paññā (đức tin, giới, nghe nhiều, xả ly, trí tuệ)
3. Kāyika sukha (thân lạc)
4. Kāyika dukkha (thân khổ)
5. Puggala (người, y chỉ)
6. Bhojanaṃ (vật thực hay đồ ăn)
7. Utu (điều kiện thời tiết thích hợp)
8. Senāsana (chỗ ở, chỗ nằm ngồi thích hợp)

Tất cả những pháp này đều có thể đóng vai trò như thường cận y duyên (*Pakatupanissaya paccayo*) cho các nội pháp (*ajjhātta*) và ngoại pháp (*bahiddha*) của 21 pháp thiện, 12 pháp bất thiện, 36 pháp quả, 20 pháp duy tác.

- 21 pháp thiện gồm:

- 8 tâm đại thiện,
- 5 tâm thiện sắc giới,
- 4 tâm thiện vô sắc,
- 4 tâm thiện siêu thế (*magga citta*).

- 12 pháp bất thiện tức 12 tâm bất thiện gồm:

- 8 tâm tham,
- 2 tâm sân, và
- 2 tâm si.

- 36 pháp quả gồm:

- 7 tâm quả bất thiện vô nhân,
- 8 tâm quả vô nhân,
- 8 tâm đại quả hữu nhân,
- 5 tâm quả sắc giới,
- 4 tâm quả vô sắc,
- 4 tâm quả siêu thế.

- 20 pháp duy tác gồm:

- 3 tâm duy tác vô nhân,
- 8 tâm đại duy tác hữu nhân,
- 5 tâm duy tác sắc giới,
- 4 tâm duy tác vô sắc.

Chương XIV

Purejāta Paccayo (Tiền Sanh Duyên)

Pure-jāta-paccayo'ti

Cakkhā'yatanam cakkhu-viññāṇa-dhātuyā tam-sampayuttakānañca
dhammānam Pure-jāta-paccayena paccayo

(Tiền sanh duyên là:

Nhãn xứ sanh trước hỗ trợ nhãn thức giới và pháp tương ưng bằng tiền sanh duyên)

Tiền sanh duyên là một loại quan hệ giữa sắc pháp (*rūpa dhamma*) và danh pháp (*nāma dhamma*). Pháp làm duyên trong mỗi liên hệ này là sắc pháp. Pháp quả là danh pháp. Ví dụ đưa ra ở đây là sự sanh khởi của một pháp trước sự sanh khởi của pháp khác. Lấy ví dụ tâm thấy hay nhãn thức tâm (*cakkhu viññāṇa citta*). Tâm này luôn luôn phải dựa vào nhãn xứ (*cakkhāyatana*) hay nhãn tịnh sắc (*cakkhu pasāda rūpa*). Nhưng nhãn tịnh sắc sanh sớm hơn sự sanh khởi của tâm nhãn thức.

Một chúng sinh đang trong dòng tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*). Kế đó một cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) phát sanh và đồng thời nhãn tịnh sắc cũng sanh khởi. Nhưng vào lúc đó không có tâm nhãn thức. Bởi vì có một sự trôi chảy của tâm hữu phần. Ngay khi nhãn tịnh sắc và cảnh sắc sanh một tâm hữu phần diệt và nó được gọi là *atīta bhavaṅga citta* (tâm hữu phần vừa qua hay tâm hữu phần đã qua).

Ở sát-na tâm thứ hai dù nhãn tịnh sắc có mặt tâm nhãn thức vẫn không thể sanh. Bởi vì cảnh sắc quá yếu để có thể hỗ trợ tâm nhãn thức và vẫn còn tâm hữu phần. Tâm hữu phần đó tiếp nhận một tín hiệu từ hữu phần vừa qua rằng có một cái gì đó đang đến. Như vậy ở sát-na thứ hai thì tâm hữu phần đã được tiếp thêm sinh lực và được gọi là *bhavaṅga calana citta* (tâm hữu phần rung động).

Sát-na tâm thứ ba của nhãn tịnh sắc và sát-na tâm thứ ba của cảnh sắc vẫn còn tâm hữu phần. Nhưng đó là tâm hữu phần cuối cùng và nó được gọi là tâm hữu phần dứt dòng (*bhavaṅguppaccheda citta*). Lúc này cảnh sắc sẵn sàng đóng vai trò là cảnh cho tâm nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa citta*).

Nhưng vì là một tâm tiến trình (*viñhi citta*) nên tâm nhãn thức vẫn không thể sanh lập tức sau tâm hữu phần. Bởi vì bản chất của cảnh vẫn chưa được biết đến. Điều này do tâm ngũ môn hướng (*pañcadvārāvajjana citta*) quyết định. Chỉ sau khi tâm ngũ môn hướng sanh, tâm nhãn thức mới sanh ở sát-na thứ 5 của nhãn tịnh sắc. Như vậy ở đây có 3 pháp:—

1. Rūpa arammana (*cảnh sắc, ở đây chỉ là màu sắc, hay ánh sáng, hay hình dạng*)
2. Cakkhu pasāda (*tịnh nhãn*)
3. Cakkhuvīññāṇa citta (*tâm nhãn thức*).

Hai pháp đầu là sắc pháp và pháp cuối cùng là danh pháp. Ở đây danh pháp sanh ở sát-na thứ năm của tiến trình khi cả hai sắc pháp đã hiện hữu, Như vậy sắc pháp sanh sớm hơn danh pháp. Và danh pháp sanh trễ hơn một ít so với sắc pháp.

Do đó, sắc pháp được gọi là tiền sanh. Nghĩa là chúng sanh trước và hỗ trợ duyên cho tâm nhãn thức sanh sau đó. Pháp làm duyên là nhãn tịnh sắc và pháp quả là tâm nhãn thức.

Mỗi quan hệ trong trường hợp này là tiền sanh duyên (*purejāta paccayo*). Đây là ví dụ thứ nhất. Các ví dụ khác về tiền sanh duyên là:—

- nhĩ xứ hay nhĩ tính sắc (*sotāyatana hay sotaviññāṇa rūpa*) và tâm nhĩ thức (*sotaviññāṇa citta*),
- tỷ xứ hay tỷ tịnh sắc (*Ghāṇāyatana hay ghānaviññāṇa rūpa*) và tâm tỷ thức (*ghāṇa viññāṇa citta*),
- thiệt xứ hay thiệt tịnh sắc (*jivhāyatana hay jivhā pasada rūpa*) và tâm thiệt thức (*jivhā viññāṇa citta*),
- thân xứ hay thân tịnh sắc (*kāyā yatana hay kāya viññāṇa rūpa*) và tâm thân thức (*kāya viññāṇa citta*),
- sắc xứ hay cảnh sắc (*rūpāyatana hay rūpa arammana*) và tâm nhãn thức (*cakkhuvīññāṇa citta*),
- thỉnh xứ hay cảnh thỉnh (*saddāyatana hay saddārammana*) và tâm nhĩ thức (*sotaviññāṇa citta*),
- khí xứ hay cảnh khí (*gandhāyatana hay gandhārammana*) và tâm tỷ thức (*ghāṇa viññāṇa citta*),
- vị xứ hay cảnh vị (*rasāyatana hay rasārammana*) và tâm thiệt thức (*jivhā viññāṇa citta*),
- xúc xứ hay cảnh xúc (*photthabbāyatana hay photthabbārammana*) và tâm thân thức (*kāya viññāṇa citta*).

Như vậy có 10 xứ (*ayatanas*) và tất cả đều là sắc pháp. 5 trong số đó đóng vai trò như cảnh và 5 đóng vai trò như vật (*vatthu*) hay căn cứ cho sự sanh khởi của thức và chúng cũng được gọi là tịnh sắc (*pasāda rūpa*).

5 xứ đóng vai trò như cảnh là:

- sắc xứ (*rūpāyatana*, có thể là màu sắc, hình dạng)
- thính xứ (*saddāyatana*, âm thanh)
- khí xứ (*gandhāyatana*, mùi)
- vị xứ (*rasāyatana*, vị)
- xúc xứ (*phoṭṭhabbāyatana*, có thể là địa đại, hoả đại, hoặc phong đại)

Tất cả năm xứ này đóng vai trò như tiền sanh duyên cho các thức tâm tương ứng của chúng, như nhãn thức tâm, nhĩ thức tâm,... Bởi vì năm sắc này sanh trước tâm ngũ thức tương ứng của chúng.

5 xứ đóng vai trò như vật (*vatthu*) hay căn cứ cho tâm là

- nhãn xứ hay nhãn tịnh sắc
- nhĩ xứ hay nhĩ tịnh sắc
- tỷ xứ hay tỷ tịnh sắc
- thiệt xứ hay thiệt tịnh sắc
- thân xứ hay thân tịnh sắc

5 sắc này cũng sanh sớm hơn các thức tâm tương ứng của chúng.

Rūpā'yatanam saddā'yatanam gandhā'yatanam rasā'yatanam
phoṭṭhabbā'yatanam mano-dhātuyā tam-sampayuttakānañ-ca
dhammānam Pure-jāta-paccayena paccayo

(Sắc xứ, thính xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ sanh trước hỗ trợ cho ý giới và pháp tương ứng Bằng tiền sanh duyên)

5 xứ này — rūpā'yatanam saddā'yatanam gandhā'yatanam rasā'yatanam phoṭṭhabbā'yatanam cũng đóng vai trò như tiền sanh duyên cho ý giới (*manodhātu*) và các pháp đi kèm với ý giới (pháp tương ứng).

Ý giới có 3, đó là tâm ngũ môn hướng và 2 tâm tiếp thấu. Ba ý giới này sanh trễ hơn năm cảnh. Vì thế năm cảnh đóng vai trò như tiền sanh duyên cho 3 ý giới (*manodhātus*).

Không giống như 5 thức tâm ba ý giới này không cư trú trên năm vật (*pañca vatthu: cakkhu pasāda, sotā pasāda, ghāṇa pasāda, jivhā pasāda, kāya pasāda*). Thay vào đó cả 3 ý giới đều phải dựa hay nương vào ý vật hay tâm cơ (*hadaya vatthu*).

Trong một tiến trình tâm (*citta vara*¹¹⁹) có tổng cộng 14 tâm lộ hay tâm tiến trình (*vīthi cittas*, 路心) đối với cảnh cực lớn (*ati mahantārammaṇa*). Tâm tiến trình có nghĩa

¹¹⁹ Citta vara : Cycles of the mind. Chu kỳ (hoạt động) của tâm.

là thời gian hoạt động của một chuỗi tâm mà tất cả những tâm trong đó đều chỉ biết cảnh đang hiện hành. Ati có nghĩa là cực kỳ hay rất. Ati mahanta có nghĩa là cực lớn hay rất lớn. Ārammaṇa có nghĩa là đối tượng cho tâm chú ý hay còn gọi là cảnh. Trong chuỗi tâm của cảnh rất lớn này có tổng cộng 14 tâm tiến trình (*vīthi citta*). Ngay trước chuỗi tâm này có rất nhiều tâm hữu phần (*bhavaṅga cittas*).

Bất cứ khi nào một đối tượng thuộc năm cảnh (*pañca arammanā*¹²⁰) sanh thì tâm hướng đến cảnh đó vẫn không thể sanh. Tại sao? Bởi vì vào lúc cảnh sanh tâm vẫn chưa sẵn sàng để nhận thức vì nó bị cảnh của các tốc hành tâm cận tử (*marāṇa āsanna javava cittas*) thuộc kiếp trước chiếm lĩnh. Sau sự diệt của 3 tâm hữu phần thì tâm lộ (*vīthi citta*) thứ nhất sanh.

Sắc (*rūpa*) kể như cảnh và sắc kể như một vật (*vatthu*) hay căn cứ cho sự nhận thức sanh cùng với tâm hữu phần thứ nhất gọi là hữu phần vừa qua (*atīta bhavaṅga citta*). Khi 2 sắc đó đủ 3 sát-na thì tâm hữu phần cuối cùng sanh lên và diệt. Khi các sắc bước vào sát-na thứ tư của tuổi thọ thời tâm ngũ môn hướng (*cũng gọi ý giới-manodhātu*) sanh và được theo sau bởi các tâm ngũ thức.

Như vậy các sắc đóng vai trò như tiền sanh duyên cho các tâm ngũ thức. Tâm ngũ thức lại được theo sau bởi một trong hai tâm tiếp thân (*sampaticchāna citta*). Tâm tiếp thân cũng là ý giới. Do đó các sắc đóng vai trò như tiền sanh duyên cho các tâm ngũ thức, ý giới và chúng cũng phục vụ cho ý thức giới (*mano viññāṇa dhātu*) theo sau ý giới. Tất cả pháp đi cùng (tương ứng) của ý giới và sắc hiện hữu trước có liên quan với nhau. Sắc cung cấp tiền sanh duyên cho chúng.

Mano-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ kiñci kāle
pure-jāta-paccayena paccayo kiñci kāle na pure-jāta-paccayena paccayo

(có khi sanh trước hỗ trợ cho ý thức giới và pháp tương ứng cũng có khi không dựng
làm Tiền sanh duyên.)

Có ý thức giới (*mano viññāṇa dhātus*) và các pháp tương ứng của chúng. Đó là thức sanh sau ý giới trong tiến trình tâm. Đôi khi có tiền sanh duyên và đôi khi không có tiền sanh duyên.

Chavatthūni pavattiyam sattannaṃ viññāṇadhātunam, pañcārammaṇāni
ca pañcaviññāṇavīthiyā purejāta vaseneti ekadhāva rūpam namassa
paccayo hoti.

Chavatthūni = cha vatthu+ ni. Vatthu là một vật. Vatthū là các vật. Cha có nghĩa là sáu. Chavatthū có nghĩa là 6 vật. Chavatthūni có nghĩa là tại 6 vật.

¹²⁰ Pañca arammanas — năm cảnh gồm: cảnh sắc, cảnh thịnh, cảnh khí, cảnh vị và cảnh xúc

Sattannam có nghĩa là bảy và viññāṇa dhātunam có nghĩa là thức giới. Như vậy sattannam viññāṇadhātu có nghĩa là 7 thức giới. Bảy thức giới đó là:—

1. Nhãn thức giới (cakkhaviññāṇa dhātu),
2. Nhĩ thức giới (sotaviññāṇa dhātu),
3. Tỷ thức giới (ghānaviññāṇa dhātu),
4. Thiệt thức giới (jivhāviññāṇa dhātu),
5. Thân thức giới (kāyaviññāṇa dhātu),
6. Ý giới (mano dhātu),
7. Ý thức giới (mano viññāṇa dhātu).

Năm thức đầu khá rõ ràng vì chúng chỉ đặc biệt nhận biết những đối tượng hay cảnh tương ứng của chúng mà thôi. Vì thế chúng được gọi là thức giới (*viññāṇa dhātu*). Thức cuối cùng là ý thức giới (*mano viññāṇa dhātu*) và tất cả những thức này khởi lên ở tâm và dựa vào ý vật hay tâm cơ (*hadaya vatthu*). Chúng đặc biệt nhận biết đối tượng riêng của chúng khi đã được tâm đi trước xử lý.

Không giống sáu loại thức giới này, có 3 thức không phải là các tâm ngũ thức (*pañca viññāṇa cittas*) hay ý thức giới (*mano viññāṇa dhātu*) mà chúng là ý giới (*mano dhātu*). 3 ý giới đó là : — tâm ngũ môn hướng và 2 tâm tiếp thâu. Không giống các thức khác 3 tâm này chỉ làm công việc của chúng và hoàn toàn không thể nhận biết bất kỳ đối tượng đặc biệt nào. Vì thế chúng chỉ làm công việc của chúng và không có bất kỳ thức giới nào.

‘Pavatti’ có nghĩa là đang hiện hữu, đã thiết lập. Chavatthūni pavattiyam có nghĩa là bằng 6 vật đã được thiết lập hay đã sanh khởi. Như vậy với tiền sanh duyên này bằng 6 vật đã sanh khởi trước và nó hỗ trợ hay làm duyên cho 7 thức giới đã đề cập ở trên.

‘Ca’ có nghĩa là ‘và’. Như vậy 6 vật làm duyên cho 7 thức giới bằng tiền sanh duyên và rồi năm cảnh (*pañcārammaṇāni*) hỗ trợ cho tiến trình ngũ thức. Ở phần thứ hai này có 5 cảnh (đối tượng), đó là cảnh sắc, cảnh thanh, cảnh khí, cảnh vị và cảnh xúc và chúng đóng vai trò như pháp năng duyên cho các tâm thuộc tiến trình ngũ thức (*pañcaviññāṇa vīthi cittas*).

‘Vaseneti’ có nghĩa là bằng (phương tiện hay cách thức nào đó). ‘Ekadhā va’ có nghĩa là chỉ một cách duy nhất.

‘Rūpam namassa paccayo hoti’ có nghĩa là sắc làm duyên cho danh.

Do đó chỉ có một duyên (*paccayo*) duy nhất, đó là sắc làm duyên cho danh và duyên đó là tiền sanh duyên.

Có hai tiền sanh duyên. Đó là vật tiền sanh duyên (*vatthu purejāta paccayo*) và cảnh tiền sanh duyên (*ārammaṇa purejāta paccayo*).

Vật tiền sanh duyên là 6 vật (*vatthus*):

1. nhãn vật (*cakkhuvatthu*); sắc này sanh cùng thời khi cảnh sắc (*rūpārammaṇa*) sanh. Nó làm duyên hay hỗ trợ cho tâm nhãn thức (*cakkhaviññāṇa citta*). Nhưng

nó sanh sớm hơn tâm nhãn thức. Vì thế nó đóng vai trò như vật tiền sanh duyên (*vatthu purejāta paccayo*).

2. Nhĩ vật (*sotavatthu*); sắc này sanh đồng thời khi cảnh thính (*saddārammaṇa*) sanh. Nhưng nó sanh sớm hơn tâm nhĩ thức.
3. Tỷ vật (*ghānavatthu*); sắc này sanh sớm hơn tâm tỷ thức và nó hỗ trợ cho tâm tỷ thức. Vì thế duyên này được gọi là tiền sanh duyên (*purejāta paccayo*).
4. Thiết vật (*jīvhāvatthu*); sắc này sanh trước và hỗ trợ cho tâm thiết thức sanh sau và duyên này được gọi là vật tiền sanh duyên (*vatthu purejāta paccayo*).
5. Thân vật (*kāyavatthu*); sắc này sanh trước và hỗ trợ hay làm duyên cho tâm thân thức sanh sau và duyên này được gọi là vật tiền sanh duyên (*vatthu purejāta paccayo*).
6. Ý vật (*hadayavatthu*):

Vào thời tục sinh (*paṭisandhi*) hay ngay khi một kiếp sống bắt đầu thì ý vật liền sanh. Sắc ý vật này làm duyên cho ý thức giới (*mano viññāṇa dhātu*) sanh sau.

Vào thời bình nhật (*pavatti*) hay trong đời sống có sự sanh khởi liên tục của sắc và danh và trong tiến trình tâm (*vīthi vara*) hay ngay trong dòng hữu phần (*bhavaṅga sota*) có danh hay thức và những pháp tương ưng của chúng. Ý vật hỗ trợ hay làm duyên cho tất cả những pháp ấy như vật tiền sanh duyên (*vatthu purejāta paccayo*).

Trong vật tiền sanh duyên có 6 vật làm duyên cho 7 thức giới. Năm vật hay năm căn — nhãn, nhĩ, tỷ, thiết và thân căn mỗi căn hay vật này làm duyên cho thức tương ứng của chúng.

Nhưng ý vật hoạt động hơi khác một chút so với 5 căn này.

Ý vật sanh ngay khi kiếp sống bắt đầu. Sắc này sanh lần cuối cách tâm tử (*cuti citta*) 17 sát-na và nó diệt cùng lúc khi tâm tử diệt. Bao lâu còn sống thì ý vật (*hadaya vatthu*) còn đóng vai trò như tiền sanh duyên cho tâm sanh sau như vật tiền sanh duyên (*vatthu purejāta paccayo*).

Trong cõi ngũ uẩn (*pañca vokāra bhūmi*), tức cõi mà chúng sanh có cả năm uẩn, ý vật là trú căn của tất cả ý giới ngoại trừ 10 tâm ngũ song thức (*dvipañcaviññāṇa cittas*). 10 tâm ngũ song thức có trú căn tại năm vật hay năm căn, đó là nhãn căn hay nhãn vật, nhĩ căn hay nhĩ vật, tỷ căn hay tỷ vật, thiết căn hay thiết vật và thân căn hay thân vật.

Tiền sanh duyên khác là cảnh tiền sanh duyên (*arammaṇa purejāta paccayo*). Chúng ta biết có năm cảnh (*pañca arammaṇa*) và những cảnh này sanh sớm hơn pháp chúng làm duyên. Có nhiều ví dụ tiết lộ mối quan hệ giữa danh và sắc này.

Có tiến trình ngũ thức (*pañca viññāṇa vīthi*) hay có thể gọi là tiến trình ngũ môn (*pañca dvāra vīthis*). Vīthi (tiến trình) là một chuỗi tâm xuất hiện theo một thứ tự nhất định và chúng không bao giờ lỡ nhịp khi sanh. Điều này có nghĩa là chúng sanh trong một thứ tự chính xác và sự việc này không bao giờ sai.

Để thấy hay nghe, hay ngửi, hay nếm hay xúc chạm phải có một chuỗi tâm ban đầu. Nó là tiến trình tâm (*vīthi vara*) đầu tiệt hết. Dựa vào số lượng tâm trong tiến trình mà tiến trình được đặt tên như:

1. tiến trình tâm cảnh rất lớn (*ati mahanta rammaṇa vīthi vara*) hay tiến trình tâm chót thập di (*tadārammaṇa vīthi vara*).
2. Tiến trình tâm cảnh lớn (*mahanta rammaṇa vīthi vara*) hay tiến trình tâm chót tốc hành (*javana vīthi vara*)
3. Tiến trình tâm cảnh nhỏ (*paritta arammaṇa vīthi vara*) hay tiến trình tâm chót quyết định (*voṭṭhabbana vīthi vara*).
4. Tiến trình tâm cảnh rất nhỏ (*ati paritta arammaṇa vīthi vara*) hay không tiến trình tâm (*mogha vīthi vara*)

Mahanta có nghĩa là lớn. Ati có nghĩa là cực kỳ hay rất. Paritta có nghĩa là nhỏ. Có 14 sát-na tâm trong tiến trình tâm cảnh rất lớn (nếu tính cả 3 sát-na hữu phần đi trước là 17), 12 trong cảnh lớn, 6 trong cảnh nhỏ và 0 trong cảnh rất nhỏ. Tiến trình tâm cảnh rất nhỏ được gọi là ‘mogha vīthi vāra’ hay không tiến trình tâm. Nghĩa là tâm này chỉ có những tâm hữu phần (*bhavaṅga cittas*) mà thôi.

Trong tất cả những tiến trình tâm này chỉ có một đối tượng hay cảnh sanh. Cảnh đó đóng vai trò như tiền sanh duyên cho tâm sanh sau trong cùng tiến trình tâm ấy. Như vậy tất cả năm cảnh này đều là cảnh tiền sanh duyên (*arammaṇa purejāta paccaya*) và trong mỗi quan hệ này pháp năng duyên là sắc (*rūpa*) và pháp sở duyên tất cả đều là danh pháp (*nāma dhamma*).

Chương XV

Pacchājāta Paccayo (Hậu Sanh Duyên)

Pacchā-jāta-paccayoti :

Pacchā-jātā citta-cetasikā dhammā pure-jātassa imassa kāyassa pacchājāta-paccayena paccayo

Hậu sanh duyên là:

(các pháp tâm và tâm sở sanh sau hỗ trợ cho thân này sanh trước bằng hậu sanh duyên).

Pacchā có nghĩa là sau hay sau đó. Pacchima có nghĩa là hướng tây hay hướng sau lưng. Jāti có nghĩa là sanh. Như vậy Pacchajāti sanh sau đó.

Pacchā-jātā citta-cetasikā dhammā có nghĩa là pháp tâm và tâm sở sanh sau. Pure-jātassa có nghĩa là sanh trước. Imassa kāyassa có nghĩa là cho thân này hay cho sắc thân này. Trong hậu sanh duyên này pháp năng duyên tất cả đều là danh pháp (*nāma dhamma*). Đó là tâm và các tâm sở. Pháp sở duyên tất cả đều là sắc pháp.

Trong cõi ngũ uẩn (*pañca vokāra bhūmi*), danh pháp có thể hỗ trợ hay làm duyên cho sắc pháp bằng hậu sanh duyên. Trong số những danh pháp này 4 tâm quả vô sắc (*arūpa vipāka cittas*) không được bao gồm. Bởi vì hoàn toàn không có sắc trong các cõi vô sắc. Như vậy không có hậu sanh duyên trong cõi phạm thiên vô sắc để nêu ra những ví dụ.

Trong hậu sanh duyên pháp năng duyên là:

1. 85 tâm trong tổng số 89 tâm (trừ 4 tâm quả vô sắc)
2. 52 tâm sở

Và pháp sở duyên là sắc sanh cùng thời điểm với sự sanh khởi của tâm tục sinh (*paṭisandhi citta*) và các tâm khác nhất là khi những sắc này đang trong trụ thời (*thīti kāla*) hay trong giai đoạn mạnh nhất của chúng. Những sắc này gồm:—

1. Ekaja kāya rūpa (sắc thân một nhân)
2. Dvija kāya rūpa (sắc thân hai nhân)
3. Tija kāya rūpa (sắc thân ba nhân)
4. Catuja kāya rūpa (sắc thân bốn nhân)

Ekaja có nghĩa là sắc do một nhân sinh, dvija là do 2 nhân sinh, tija là do ba nhân sinh, catuja là do bốn nhân sinh.

Bốn nhân sinh sắc là:

1. nghiệp (*kamma*)
2. tâm (*citta*)
3. thời tiết (*utu*)
4. vật thực (*āhāra*)

Có 11 sắc do một nhân sanh. Đó là những sắc chỉ do nghiệp sanh (9 sắc) hoặc chỉ do tâm sanh (2 sắc). Không có nhân nào khác có thể giúp cho 9 sắc nghiệp hay 2 sắc tâm này sanh.

Như vậy 9 sắc thân một nhân tất cả đều là sắc thân nghiệp sanh, và chúng là:—

1. Sắc thần kinh nhân hay nhân tịnh sắc (*cakkuhappasāda*)
2. Nhĩ tịnh sắc (*sotappasāda*)
3. Tỷ tịnh sắc (*ghāṇappasāda*)
4. Thiệt tịnh sắc (*jīvāhappasāda*)
5. Thân tịnh sắc (*kāyappasāda*)
6. Sắc tánh nam (*purisatta bhāva rūpa*)
7. Sắc tánh nữ (*itthatta bhāva rūpa*)
8. Sắc ý vật (*hadaya rūpa*)
9. Sắc mạng quyền (*jīvita rūpa*)

2 sắc một nhân kia là sắc tâm. Chúng chỉ do một mình tâm sanh. Đó là sắc thân biểu tri (*kāya viññatti rūpa*) và sắc khẩu biểu tri (*vacī viññatti rūpa*).

Chỉ có một sắc 2 nhân duy nhất đó là sadda (tiếng hay âm thanh). Âm thanh có thể sanh do tâm (*citta*), giống như giọng nói hoặc có thể do thời tiết (*utu*), chẳng hạn những âm thanh phát sinh do sự thay đổi của thời tiết (*utu*, thường dịch là thời tiết, nhưng thực chất đó là nóng hoặc lạnh).

Tija rūpa hay sắc ba nhân là ba sắc nhóm khinh (*lahutādi rūpa*). Những sắc này chỉ do vật thực hoặc tâm hoặc thời tiết. Chúng không do nghiệp sanh. Ba sắc đó là sắc khinh (*lahutā rūpa*), sắc nhu (*mudutā rūpa*) và sắc thích nghiệp (*kammaññatā rūpa*).

Có 9 sắc bốn nhân, đó là 8 sắc bất ly (*avinibbhoga rūpa*) và 1 sắc giao giới (*pariccheda rūpa*) hay còn gọi sắc hư không (*akāsa rūpa*). 8 sắc bất ly là:

1. đất (*pathavi*)
2. nước (*āpo*)
3. lửa (*tejo*)
4. gió (*vāyo*)
5. màu (*vanno*)
6. mùi hay khí (*gandha*)
7. vị (*rasa*)
8. vật thực (*āhāra*) hay dưỡng chất (*oja*)

Sắc (*rūpa*) sanh trước và danh pháp sanh sau làm duyên cho sắc pháp đã sanh bằng hậu sanh duyên (*pacchājāta paccayo*).

Chương XVI

Āsevana Paccaya (Trùng Dụng Duyên)

Purimā purimā kusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ
kusalānaṃ dhammānaṃ Āsevana-paccayena paccayo

Purimā purimā akusalā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ
akusalānaṃ dhammānaṃ Āsevana-paccayena paccayo

Purimā purimā kiriyā'byākatā dhammā pacchimānaṃ pacchimānaṃ
kiriyā'byākatānaṃ dhammānaṃ Āsevana-paccayena paccayo

(Pháp thiện sanh trước hỗ trợ cho các pháp thiện sanh sau bằng trùng dụng duyên)

*Pháp bất thiện sanh trước hỗ trợ pháp bất thiện sanh sau bằng trùng dụng duyên
Pháp vô ký sanh trước hỗ trợ cho pháp vô ký sanh sau bằng trùng dụng duyên).*

Trong trùng dụng duyên, khi pháp sanh trước (*purimā*) là pháp thiện (*kusala dhamma*) thời pháp sanh sau (*pacchimānam*) cũng là pháp thiện. Pháp sanh trước đóng vai trò như pháp năng dụng và pháp sanh sau là pháp quả hay pháp sở dụng.

Mối quan hệ giữa pháp sanh trước và pháp sanh sau này được gọi là trùng dụng duyên. Bởi vì cả hai pháp đều giống nhau một cách chính xác. Nhưng pháp trước hỗ trợ cho pháp sau nên pháp sau mạnh hơn rất nhiều so với pháp trước.

Điều này cũng xảy ra tương tự như vậy khi pháp trước là bất thiện thời pháp sau cũng sẽ là bất thiện và nếu pháp trước là vô ký tố (*kiriyābyākata dhamma*) thời pháp sanh sau cũng sẽ là vô ký tố.

Những ví dụ có thể được thấy trong những sát-na tốc hành của tiến trình tâm (*vīthi vāra javana citta*). Nhưng có một vài ngoại lệ là không phải tất cả những tâm tốc hành đều có quan hệ trùng dụng duyên.

Những pháp ngoại lệ đó là:

A. Không dành cho pháp năng dụng là:

1. Tốc hành tâm cuối cùng.

Lý do là vì tốc hành tâm cuối cùng (tức tốc hành tâm thứ 7) không thể làm duyên cho tâm kế tiếp vốn không còn là tốc hành tâm để trùng dụng duyên nữa.

2. Tốc hành tâm Đạo (*magga javana citta*)

Lý do là vì tâm đạo và tâm sanh sau nó không giống nhau. Tâm đạo là tâm thiện siêu thế (*lokuttara kusala citta*) và tâm này luôn luôn được theo sau bởi tâm quả siêu thế (*lokuttara phala citta*). Vì thế trường hợp này không có trùng dụng duyên.

3. Tốc hành tâm quả (*phala javana citta*)

Có thể có một chuỗi các tâm quả trong trường hợp chứng quả (*phala samapatti*). Nhưng chuỗi này không có trùng dụng duyên mà có một duyên khác gọi là quả duyên (*vipāka paccayo*).

Do đó 4 tâm đạo, 4 tâm quả và tâm tốc hành cuối cùng cả thảy là 9 tốc hành tâm không đóng vai trò như trùng dụng duyên (*āsevana paccaya*). Và như vậy trong số 55 tốc hành tâm nếu 9 tốc hành tâm này loại ra thì sẽ còn lại 46 tốc hành tâm và chúng có thể cung cấp cho những tâm tốc hành sanh sau với trùng dụng duyên. Pháp năng dụng cũng bao gồm 52 tâm sở đi kèm (tương ưng) của 46 tâm này.

B. Không có sở dụng pháp của trùng dụng duyên

1. Tốc hành tâm thứ nhất

Điều này là vì các tâm sẽ là khác nhau và trùng dụng duyên không thể hỗ trợ ở đây.

2. Các tốc hành tâm quả (*phala javana cittas*)

Lý do là vì các tâm đạo không hỗ trợ trùng dụng duyên cho các tốc hành tâm quả. Như vậy trong số 55 tốc hành tâm 4 tâm quả được loại trừ và chỉ còn 51 tốc hành tâm và 52 tâm sở tương ứng là pháp quả hay pháp sở duyên trong trùng dụng duyên.

Chương XVII

Kamma Paccayo (Nghệp Duyên)

Kusalā'kusalam kammam vipākānam khandhānam kaṭattā ca rūpānam kamma-paccayena paccayo

Cetanā sampayuttakānam dhammānam tam-samuṭṭhānānañ-ca rūpānam kamma-paccayena paccayo

(Nghệp thiện và bất thiện hỗ trợ các uẩn (là) quả và sắc nghiệp tục sanh [kaṭattārūpa] bằng nghiệp duyên

Tâm sở Tư (Cetanā) hỗ trợ các pháp tương ứng và sắc tâm bằng nghiệp duyên)

Kusala kammam nghĩa là nghiệp thiện và những nghiệp thiện này làm duyên hay hỗ trợ cho các uẩn quả (*vipākānam khandhānam*). Những quả này là 4 danh uẩn quả (4 *vipāka nāmakkhanda*):—

1. Thọ uẩn (*vedanakkhandha*)
2. Tưởng uẩn (*saññakkhandha*)
3. Hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*), và
4. Thức uẩn (*viññāṇakkhandha*).

Như vậy tất cả thọ khổ (*dukkha vedanā*), tất cả thọ ưu (*domanassa vedanā*), tất cả thọ lạc (*sukha vedanā*), tất cả thọ hỷ (*somanassa vedanā*) và tất cả thọ xả (*upekkhā vedanā*) đều là pháp sở duyên hay pháp quả của các nghiệp thiện hoặc bất thiện.

Vì chúng là quả nên tất cả phải là pháp quả (*vipāka dhamma*). Cũng có những sắc pháp kết hợp với 4 danh uẩn quả này và chúng được gọi là sắc nghiệp tục sinh (*katatta rūpa*) và chúng cũng do các thiện nghiệp quá khứ làm duyên. Điều này cũng áp dụng cho các bất thiện nghiệp và những nghiệp này cũng tạo ra các danh uẩn quả sau này.

Tâm sở tư (*cetanā cetasika*) có mặt trong bất kỳ loại tâm nào và khi có ‘tư’ thì tư ấy hỗ trợ hay làm duyên cho pháp tâm cùng với các tâm sở khác và sắc tâm (*cittaja rūpa*) tương ứng của nó.

Trong nghiệp duyên thì pháp làm duyên hay pháp năng duyên là tư quá khứ và tư hiện tại. Trong khi ‘tư’ quá khứ tất cả đều trở thành thiện hoặc bất thiện theo pháp tương ứng (*sampayutta dhamma*) của chúng thì ‘tư’ hiện tại được gọi là nghiệp đồng sanh (*sahajāta kamma*) và nó hỗ trợ cho sắc tâm bằng nghiệp duyên.

Sahajāta cetanā sahajātānam nāmarūpānam, nānākkhanikā cetanā kammābhiniḍḍattānam nāmarūpānam kamma vasena nāmam nāmarūpānam paccayo hoti.

Có tổng cộng 89 tâm. Mỗi trong số 89 tâm này đều có ‘tư’ (*cetanā*) kể như một trong những tâm sở đi kèm của chúng. Tâm sở ‘tư’ này đóng vai trò như pháp năng duyên cho tất cả 89 tâm và 51 tâm sở khác sau khi trừ tâm sở ‘tư’ khỏi tổng cộng 52 tâm sở.

Pháp năng duyên là tâm sở ‘tư’ trong 89 tâm này và các tâm sở tương ứng của chúng.

Pháp quả hay pháp sở duyên trong loại quan hệ này là tất cả 51 tâm sở khác và 89 tâm.

Mối quan hệ giữa những pháp này gọi là nghiệp duyên (*kamma paccayo*). Và nghiệp duyên này được gọi là nghiệp đồng sanh (*sahajāta kamma paccayo*) bởi vì pháp năng duyên sanh đồng thời với pháp quả hay pháp sở duyên.

Trong thời quá khứ, có thể nói đã từng có những ‘tư’ (*cetanā*) khác nhau trong quá khứ khi những nghiệp thiện hoặc bất thiện được thực hiện. Khi những nghiệp này được thực hiện sẽ có những tâm sở (*cetasikas*) kết hợp sanh cùng. Trong thiện nghiệp có 19 tâm sở biến hành tịnh hảo (*sobhana cetasikas*) và trong những bất thiện nghiệp có 14 tâm sở bất thiện (xem lại phần tâm sở ở những trang trước).

19 tâm sở tịnh hảo làm việc với tư thiện (*kusala cetanā*) và tất cả chúng đều trở thành nānākkhanika kusala kamma (*dị thời thiện nghiệp*). 14 tâm sở bất thiện làm việc với tư bất thiện (*akusala cetanā*) và tất cả chúng đều trở thành nānākkhanika akusala kamma (*dị thời bất thiện nghiệp*). Tất cả 33 tâm sở này (19+14) cùng với tư tâm sở đóng vai trò như dị thời nghiệp cho pháp quả hay pháp sở duyên của chúng.

Pháp quả ở đây là 36 danh uẩn quả (*vipāka cattiṃsa nāmakkhanda*) hay 36 tâm quả, sắc nghiệp tục sanh (*paṭisandhi kammaja rūpa*), sắc nghiệp của phạm thiên vô tưởng (*asañña-satta kammaja rūpa*) và sắc nghiệp thời bình nhật (*pavatti rūpa*).

Nānā có nghĩa là theo nhiều cách, theo những cách khác nhau. Khaṇa có nghĩa là khoảnh khắc hay sát-na. Nānākkhanika kamma là nghiệp đã phạm trong quá khứ

và nghiệp đó có thể cho quả bất cứ lúc nào hay cho quả trong khoảng thời gian khác (dị thời) hay trong những dịp khác.

Chương XVIII

Vipāka Paccayo (Quả Duyên)

Vipāka-paccayo'ti - Quả duyên là:

Vipākā cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ vipāka-paccayena paccayo
(Bốn phi sắc uẩn quả hay bốn danh uẩn quả hỗ trợ lẫn nhau bằng quả duyên)

Trong quả duyên hay dị thực quả duyên có bốn danh uẩn quả, đó là

1. thọ uẩn (*vedanakkhandha*)
2. tưởng uẩn (*saññakkhandha*)
3. hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*)
4. thức uẩn (*viññāṇakkhandha*)

Bốn danh uẩn này đóng vai trò như quả duyên lẫn nhau và cũng cho sắc tâm tương ưng (*cittaja rūpa*), ngoại trừ 2 sắc biểu tri, đó là sắc thân biểu tri và sắc khẩu biểu tri.

Chương XIX

Āhāra Paccayo (Vật Thực Duyên)

Kabalīkāro āhāro imassa kāyassa āhāra-paccayena paccayo
(đoàn thực (*Kabalīkāro āhāro*) hỗ trợ cho thân này bằng vật thực duyên)

Arūpino āhārā sampayuttakāṇaṃ dhammānaṃ taṃ-samuṭṭhānānañ-ca rūpānaṃ āhāra-paccayena paccayo
(các thực phi sắc (danh thực) hỗ trợ cho các pháp tương ưng và sắc tâm bằng vật thực duyên)

Kabalīkāra có nghĩa là vật thực hay dưỡng chất chứa đựng trong đồ ăn thuộc bất cứ loại nào. Nó là sắc thực (*āhāra rūpa*) hay dưỡng chất (*ojā*). Có 8 sắc không thể tách rời nhau và chúng được gọi chung là bất ly sắc (*avinibbhoga rūpa*). Nó được xem

là tổng hợp sắc cơ bản (*rūpa kalāpa*) và được bao gồm trong tất cả các tổng hợp sắc (*kalāpas*¹²¹).

Bất kỳ vật thực nào cũng đóng vai trò như vật thực duyên (*āhāra paccayo*) cho thân vật lý này (*imassa kāya*). Trong thân người có nhiều thứ sắc, chẳng hạn như đất (*pathavī*), nước (*āpo*), lửa (*tejo*), gió (*vāyo*) và các sắc khác, những sắc này được hỗ trợ bởi sắc tứ đại và có những nhân sanh của sắc. Và vật thực hay dưỡng chất hay āhāra là một trong những nhân ấy (nghiệp, tâm, thời tiết và vật thực).

Có 3 phi sắc thực (*arūpa āhāra*), đó là:— 1. Xúc thực (*phassa āhāra*), 2. Tư niệm thực (*manosañcetanā āhāra*) và 3. Thức thực (*viññāṇa āhāra*).

Xúc (*phassa*) là thành phần chính của tâm sở cung cấp cảnh (*ārammaṇa*) cho tâm (*citta*). Không có xúc sẽ không có bất kỳ tâm nào sanh. Như vậy xúc là thức ăn cho danh pháp (*nāma dhamma*) và nó cũng được gọi là danh thực hay phi sắc thực.

Bởi vì nó cung cấp cảnh cho tâm và các tâm sở phối hợp khác.

Khi nghiệp đã được làm trong quá khứ, 29 tư tâm sở đã sanh. Những tư này trở thành nghiệp và chúng mang những tiềm lực cho quả trong tương lai. 29 tư tâm sở này là:

1. 12 tư bất thiện trong 12 tâm bất thiện
2. 8 tư thiện trong 8 tâm đại thiện
3. 5 tư thiện sắc giới trong 5 tâm thiện sắc giới
4. 4 tư thiện vô sắc trong 4 tâm thiện vô sắc

29 tư này được gọi là tư thực (*cetanā āhāra*) và chúng có thể cung cấp thức ăn cho danh pháp. Tư cũng có mặt trong bất kỳ tâm nào và tại đó nó đóng vai trò như đồng sanh vật thực duyên (*sahajāta āhāra paccaya*) hay vật thực duyên (*āhāra paccaya*).

Ngoài ra còn có danh thực thứ ba hay vật thực duyên thứ tư. Đó là thức thực (*viññāṇa paccaya*). Ở đây thức thực là các tâm hữu phần (*bhavaṅga cittas*).

Có những trường hợp vật thực không còn để hỗ trợ thân vật lý và người ấy đang lịm chết. Nhưng khi vẫn còn thức thực thì người ấy phải kéo dài (sự sống) một chút nữa cho đến khi tâm tử (*cuti citta*) sanh hay tâm cuối cùng của đời người sanh ngay trước lúc người ấy chết.

Chương XX

Indriya Paccayo (Quyền Duyên)

Indriya-paccayo'ti:

Cakkhu'ndriyaṃ cakkhu-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakānañ-ca
dhammānaṃ Indriya-paccayena paccayo
(Quyền duyên là:

¹²¹ Kalāpa thường được dịch là nhóm, bọn, hay tổng hợp sắc.

Nhân quyền hỗ trợ cho nhân thức giới và pháp tương ưng bằng quyền duyên).

Cakkhundriya hay nhân quyền đóng vai trò như quyền duyên cho nhân thức giới (*cakkhu viññāṇa dhātuyā*) và pháp tương ưng của nó. Có 7 pháp tương ưng hay pháp đồng sanh trong nhân thức giới, đó là 7 tâm sở biến hành: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất tâm, mạng quyền và tác ý. Bảy pháp này hay bảy tâm sở này luôn luôn đi kèm theo tâm nhân thức (*cakkhu viññāṇa*) hay nhân thức giới (*cakkhu viññāṇa dhātu*). Chúng sanh cùng nhau và con mắt hay nhân tịnh sắc (*cakkhu pasāda rūpa*) hay nhân quyền đóng vai trò như quyền duyên cho những pháp ấy.

Pháp làm duyên hay pháp năng duyên là nhân tịnh sắc và pháp quả hay pháp sở duyên của nó là:

1. Tâm nhân thức (*cakkhu viññāṇa citta*)
2. Nhân xúc (*cakkhu samphassa*)
3. Thọ do nhân xúc sanh (*cakkhusamphassajā vedanā*)
4. Nhân tư (*cakkhu sañcetanā*)
5. Nhân tưởng (*cakkhu saññā*)
6. Nhất tâm (*ekaggatā*) sự tập trung tâm trên cảnh sắc (*rūpārammaṇa*)
7. Mạng quyền (*jīvitindriya*)
8. Tác ý (*manasikāra*)

Mối quan hệ giữa sắc (ở đây là nhân tịnh sắc) và danh (*tâm nhân thức và 7 tâm sở tương ưng đã nói ở trên*) được gọi là quyền duyên (*indriya paccayo*).

Cũng vậy, đối với các căn khác:

Soṭ'indriyaṃ sota-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakāṇaṃ-ca dhammānaṃ
Indriya-paccayena paccayo
(*Nhĩ quyền hỗ trợ cho nhĩ thức giới và pháp tương ưng đó bằng quyền duyên*)

Ghāṇ'indriyaṃ ghāṇa-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakāṇaṃ -ca
dhammānaṃ Indriya-paccayena paccayo
(*Tỷ quyền hỗ trợ cho tỷ thức giới và pháp tương ưng đó bằng quyền duyên*)

Jivh'indriyaṃ jivhā-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakāṇaṃ-ca dhammānaṃ
Indriya-paccayena paccayo
(*Thiệt quyền hỗ trợ cho thiệt thức giới và pháp tương ưng bằng quyền duyên*)

Kāy'indriyaṃ kāya-viññāṇa-dhātuyā taṃ-sampayuttakāṇaṃ-ca dhammānaṃ
Indriya-paccayena paccayo
(*Thân quyền hỗ trợ cho thân thức giới và pháp tương ưng bằng quyền duyên*)

Rūpa-jīvit'indriyaṃ kaṭattā-rūpānaṃ indriya-paccayena paccayo
(Sắc mạng quyền hỗ trợ cho sắc nghiệp tục sanh bằng quyền duyên)

Rūpa jivita hay sắc mạng quyền là một trong 28 sắc chân đế (*paramattha rūpa*). Kata có nghĩa là đã làm. Katattā có nghĩa là những gì đã được làm. Katattā rūpa¹²² có nghĩa là sắc đã sanh như kết quả của nghiệp quá khứ hay sắc nghiệp tục sinh hay sắc nghiệp. Vì thế sắc nghiệp tục sinh có thể hiểu là tương đương vật chất của tâm quả. Trong những sắc do nghiệp sanh này sắc mạng quyền đóng vai trò như quyền duyên cho tất cả những sắc cùng hiện hữu khác, như đất, nước, lửa, gió, và tất cả sắc khác trong tổng hợp sắc (*rūpa kalapa*) hay sắc uẩn.

Arūpino indriyā sampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃ samuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ¹²³ Indriya-paccayena paccayo
(Phi sắc quyền hỗ trợ cho pháp tương ứng và sắc đồng sanh bằng quyền duyên)

Arūpino indriya có nghĩa là phi sắc quyền hay danh duyên. Sampayuttakānaṃ dhammānaṃ có nghĩa là pháp phối hợp hay pháp tương ứng. Trong loại pháp này những pháp hỗ trợ là phi sắc quyền hay danh quyền (*nāma indriya*) và danh pháp tương ứng của chúng.

Taṃ samuṭṭhānānaṃ rūpa có nghĩa là sắc phát sanh do những pháp ấy. Đây là sắc do tâm sanh hay sắc tâm (*cittaja rūpa*) và những sắc này phải dựa vào phi sắc quyền hay danh quyền.

Phi sắc duyên ở đây là:

1. manindriya (ý quyền)
2. jīvitindriya (danh mạng quyền)
3. satindriya hay sati cetasika (niệm quyền hay niệm tâm sở)
4. saddhindriya hay sadda cetasika (tín quyền hay tín tâm sở)
5. vīriyindriya hay vīriya cetasika (tấn quyền hay cần tâm sở)
6. samadhindriya hay ekaggatā cetasika (định quyền hay nhất tâm tâm sở)
7. paññindriya hay paññā cetasika (tuệ quyền hay tuệ tâm sở)
8. somanassindriya hay somanassa vedanā cetasika (hỷ quyền hay hỷ thọ tâm sở)
9. domanassindriya hay domanassa vedanā cetasika (ưu quyền hay ưu thọ tâm sở)
10. sukhindriya hay sukha vedanā cetasika (lạc quyền hay lạc thọ tâm sở)

¹²² kaṭattā-rūpa : n. 已作色. dĩ tác sắc = kammāsamūṭṭhāna-rūpa 業(业)生色 nghiệp sanh sắc Hay sắc do nghiệp sanh.

¹²³ Samuṭṭhāna 等起 (rising, origination, cause) đẳng khởi hay cùng sanh. samuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ 等起色 đẳng khởi sắc hay sắc cùng sanh khởi, ở đây là sắc tâm (*cittaja rūpa*).

11. dukkhindriya hay dukkha vedanā cetasika (*khổ quyền hay khổ thọ tâm sở*)
12. upekkhindriya hay upekkhā vedanā cetasika (*xả quyền hay xả thọ tâm sở*)

Những danh pháp và danh pháp phối hợp của chúng này đóng vai trò như quyền duyên cho sắc tâm (*cittaja rūpa*) của chúng.

Có ba loại quyền duyên

1. tiền sanh quyền duyên (*purejātindriya paccaya*)
2. sắc mạng quyền duyên (*rūpajīvitindriya paccaya*)
3. đồng sanh quyền duyên (*sahajātindriya paccaya*)

Trong tiền sanh quyền duyên, pháp làm duyên hay pháp năng duyên là 5 tịnh sắc (*pasāda rūpas*), nhãn tịnh sắc, nhĩ tịnh sắc, tỷ tịnh sắc, thiệt tịnh sắc và thân tịnh sắc và pháp quả hay pháp sở duyên là năm thức tâm (*pañca viññāṇa cittas*) và các tâm sở phối hợp của chúng.

Trong sắc mạng quyền duyên thì pháp năng duyên là sắc mạng quyền của 28 sắc chân đế. Pháp quả hay pháp sở duyên là sắc nghiệp tục sinh (*paṭisandhi kammaja rūpa*), sắc nghiệp vô tướng hay sắc nghiệp của phạm thiên vô tướng (*asaññi kammaja rūpa*), và sắc nghiệp thời bình nhật (*pavatti kammaja rūpa*).

Điều này hơi rắc rối. Vào thời tục sinh (*paṭisandhi*) hay vào khoảnh khắc khi mà một kiếp sống mới bắt đầu thì sắc sanh và những sắc này đều được sắc mạng quyền hỗ trợ bằng sắc mạng quyền duyên (*rūpajīvitindriya paccaya*).

Asaññisatta là những chúng sanh vô tướng. Dù vô tướng nhưng họ vẫn là những chúng sanh có sắc pháp. Sắc của họ hầu hết là sắc nghiệp (*kammaja rūpas*) và được hỗ trợ bằng sắc mạng quyền duyên (*rūpajīvitindriya paccaya*).

Có sắc nghiệp thời bình nhật (*pavatti kammaja rūpa*). Ví dụ như chúng ta đang thấy. Khi chúng ta đang thấy thì các tâm nhãn thức sanh. Tâm nhãn thức được hỗ trợ bởi nhãn vật (*cakkhu vatthu*) hay nhãn tịnh sắc (*cakkhu pasāda rūpa*) kể như nhãn quyền (*cakkhundriya*). Nhãn quyền đó là một sắc trong 10 sắc thuộc tổng hợp nhãn thập sắc (*cakkhu dasaka rūpa kalapa*) và tổng hợp sắc ấy được sắc mạng quyền hỗ trợ như quyền duyên. Như vậy tất cả sắc nghiệp thời bình nhật đều được sắc mạng quyền kể như quyền duyên hỗ trợ.

Nāma indriya là 12 danh quyền đã nói ở trên. Chúng là ý (*mana*) hay tâm (*citta*), tâm sở mạng quyền (*jīvitindriya cetasika*), 5 tâm sở thọ (*vedanā cetasika*: lạc, khổ, hỷ, ưu và xả) và 5 danh quyền (*tín, tấn, niệm, định, tuệ*). Tất cả những danh quyền này đóng vai trò như đồng sanh quyền duyên (*sahajātindriya paccayo*) cho 89 tâm, 52 tâm sở, sắc tâm liên quan (*cittaja rūpa*) và sắc nghiệp tục sinh (*paṭisandhi kammaja rūpa*).

Chương XXI

Jhāna Paccayo

(Thiền Duyên)

Jhānaṅgāni jhāna-sampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃ- samuṭṭhānānañ-ca rūpānaṃ Jhāna-paccayena paccayo

(Các thiền chi hỗ trợ cho pháp tương ứng thiền và các sắc tâm (đồng sanh) bằng Thiền duyên)

Jhānaṅgāni có nghĩa là các thiền chi. Ở đây các thiền chi (*jhāna aṅgas*) đóng vai trò như thiền duyên (*jhāna paccaya*) cho danh pháp tương ứng của chúng và các sắc tâm (*cittaja rūpa*).

Có 5 thiền chi và tất cả chúng đều là danh pháp và cũng là các pháp tâm sở (*cetasika dhamma*). 5 Thiền chi là:

1. Tầm (*vitakka*)
2. Tứ (*vicāra*)
3. Hỷ (*pīti*)
4. Lạc (*sukha*)
5. Nhất tâm (*ekaggatā*)

Năm thiền chi này là pháp làm duyên hay năng duyên kể như thiền duyên. Pháp quả hay pháp sở duyên của chúng là các tâm thiền (*jhāna cittas*) và tối đa 35 tâm sở tương ứng của chúng và sắc tâm đồng sanh (*co-arising cittaja rūpa*) như sắc thân biểu tri (*kāya viññatti rūpa*) của oai nghi (*iriyā*).

Bất kỳ oai nghi nào cũng có thể được duy trì bằng những thiền chi kể như thiền duyên này. Như vậy một người đang ở trong thiền có thể ngồi hoặc đứng hoặc nằm trong một thời gian dài bao lâu người đó còn ở trong thiền. Đây là cách danh pháp (*các thiền chi*) làm duyên cho danh pháp (*tâm thiền*) và sắc pháp (*thân biểu tri, oai nghi*) bằng thiền duyên.

Chương XXII

Magga Paccayo

(Đạo Duyên)

Magga-paccayo'ti Đạo duyên là:

Maggaṅgāni magga-sampayuttakānaṃ dhammānaṃ taṃ samuṭṭhānānaṃ
rūpānaṃ Magga-paccayena paccayo

(Đạo chi hỗ trợ cho pháp tương ưng đạo và các sắc tâm đồng sanh bằng Đạo duyên).

Có tám chi đạo, cả 8 pháp này đều là các pháp tâm sở (cetasika dhammas). 8 chi đạo đó là:

1. Chánh kiến (*sammā diṭṭhi*) hay tâm sở tuệ quyền của tâm đạo.
2. Chánh tư duy (*sammā saṅkappa*) hay tâm sở tầm của tâm đạo.
Hai tâm sở trên là những chi đạo thuộc nhóm tuệ của bát chánh đạo.
3. Chánh ngữ (*sammā vāca*) hay tâm sở chánh ngữ trong 3 tiết chế tâm sở hay chi đạo chánh ngữ của bát chánh đạo.
4. Chánh nghiệp (*sammā kammantā*) hay tâm sở chánh nghiệp trong 3 tiết chế tâm sở hay chi đạo chánh nghiệp của bát chánh đạo.
5. Chánh mạng (*sammā ājīva*) hay tâm sở chánh mạng trong 3 tiết chế tâm sở hay chi đạo chánh mạng của bát chánh đạo.
Ba tâm sở trên là những chi đạo thuộc nhóm giới của bát chánh đạo.
6. Chánh tinh tấn (*sammā vāyāma*) hay tâm sở tinh tấn (*vīriya cetasika*) hay chi đạo chánh tinh tấn của bát chánh đạo.
7. Chánh niệm (*sammā sati*) hay tâm sở niệm (*sati cetasika*) hay chi đạo chánh niệm của bát chánh đạo.
8. Chánh định (*sammā samādhi*) hay tâm sở nhất tâm (*ekaggata cetasika*) hay chi đạo chánh định của bát chánh đạo.

Ba tâm sở trên là những chi đạo thuộc nhóm định của bát chánh đạo.

Tám chi đạo này đóng vai trò như đạo duyên cho các tâm đạo và những danh pháp tương ưng của tối đa 36 tịnh hảo tâm sở và sắc tâm hay sắc do tâm đạo sanh bao gồm sắc thân biểu tri của các oai nghi (iriyā).

Lưu ý: Do thiện duyên và đạo duyên thuộc Tạp loại tập-yếu (Missakasaṅgaho) hay loại duyên hỗn hợp (混合) nên ở đây, thiện (kusala), bất thiện (akusala) và vô ký (avyākata) đều được bao hàm.

Có bảy thiện-chi là tầm, tứ, hỷ, lạc, nhứt tâm, ưu, xả.

Có 12 Đạo-chi là: chánh kiến, chánh tư duy, chánh ngữ, chánh nghiệp, chánh mạng, chánh tinh-tấn, chánh niệm, chánh định, tà kiến, tà tư-duy, tà tinh-tấn, tà định.

Jhānaṅga: jhāna có nghĩa là đốt cháy sự đối kháng của các triền-cái hay chú tâm sát trên đối tượng. Cả hai nghĩa được áp dụng trong cảnh giới thiền, do chú tâm chứng được.

Maggaṅgāni: Đạo-chi, nghĩa là những pháp đưa đến Thiện-thú, ác-thú hay Niết-Bàn (*Sugati-duggatīnaṃ nibbānassa ca abhimukhaṃ pāpanto maggā*). Trong 12 đạo-chi, 4 đạo-chi sau cùng (tà kiến, tà tư duy, tà tinh tấn và tà định) đưa đến ác-thú. Các

đạo-chi còn lại đưa đến Thiện-thú và Niết-Bàn. Khi nói đến 12 Đạo-chi (*maggaṅgāni*), thật sự chỉ nói đến 9 Tâm-sở đã khởi lên với một số Tâm. Trong 4 Bất-Thiện-đạo-chi, tà kiến có nghĩa là Bất-thiện diṭṭhīcetasika (tà kiến-tâm-sở); tà tư-duy, tà tinh-tấn, và tà định (tức các tâm sở vitakka, vāyāma và ekaggatā) được tìm thấy trong các Bất thiện-tâm.

Chánh tri-kiến có nghĩa là tâm sở trí tuệ (*paññā cetasika*); chánh tư-duy, chánh tinh-tấn, chánh niệm và chánh định là các tâm sở tầm, tinh tấn, niệm và nhất tâm hay định (*vitakka, vāyāma, sati và ekaggatā cetasikas*) được tìm thấy trong thiện và duy tác-tâm. Chánh ngữ, chánh nghiệp và chánh mạng là ba Virati (Tiết-chế tâm-sở), được tìm thấy đồng một lần trong các siêu-thế-tâm hay riêng biệt trong các Dục-giới Thiện-tâm và Dị-thục quả-tâm. Cả tám Đạo-chi đều được tìm thấy đồng một lần chỉ trong tám Siêu-thế-tâm. Nói đến 8 chánh-đạo là nói đến tám thiện đạo chi ở đây.

Chương XXIII

Sampayutta Paccayo (Tương Ưng Duyên)

Cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ sampayutta-paccayena paccayo
(Bốn uẩn phi sắc hỗ trợ nhau bằng Tương ứng duyên)

Cattāro có nghĩa là bốn. Khandhā có nghĩa là uẩn. Cattāro khandhā có nghĩa bốn uẩn. Arūpino có nghĩa là phi sắc hay danh (*nāma*). Như vậy cattāro khandhā arūpino có nghĩa là bốn danh uẩn (*nāmakkhanda*) hay bốn phi sắc uẩn (thọ, tưởng, hành và thức uẩn).

Aññamaññaṃ có nghĩa là hỗ tương lẫn nhau. Bốn danh uẩn này đóng vai trò như hỗ tương tương ứng duyên. Điều này có nghĩa rằng thọ (*vedanā*) đóng vai trò như tương ứng duyên cho 3 danh uẩn kia, tức tưởng, hành và thức (*saññā, saṅkhāra và viññāṇa*); cũng vậy tưởng đóng vai trò như tương ứng duyên cho ba danh uẩn thọ, hành và thức; hành đóng vai trò như tương ứng duyên cho thọ, tưởng, thức; và thức đóng vai trò như tương ứng duyên cho thọ, tưởng và hành.

Pháp làm duyên hay pháp năng duyên ở đây là là một trong 4 danh uẩn này. Và pháp quả hay pháp sở duyên là 3 danh uẩn kia. Mối liên hệ giữa pháp năng duyên và pháp sở duyên trong trường hợp này được gọi là tương ứng duyên.

Chương XXIV

Vippayutta Paccayo (Bất Tương Ứng Duyên)

Rūpino dhammā arūpīnaṃ dhammānaṃ vippayutta-paccayena paccayo
(Sắc pháp hỗ trợ pháp phi sắc bằng Bất tương ứng duyên)

Rūpino dhamma có nghĩa là pháp sắc (rūpa dhamma). Có những sắc (*rūpa*) đóng vai trò như bất tương ứng duyên cho pháp phi sắc (*arūpino dhamma*) hay pháp danh (*nāma dhamma*).

Arūpino dhammā rūpīnaṃ dhammānaṃ vippayutta-paccayena paccayo
(Pháp phi sắc hỗ trợ cho sắc pháp bằng Bất tương ứng duyên)

Cũng vậy, pháp phi sắc hay pháp danh đóng vai trò như bất tương ứng duyên cho pháp sắc. Pháp sắc và pháp phi sắc dù sanh cùng nhau nhưng chúng không thể chạm vào nhau. Sắc không thể chạm vào danh và ngược lại danh cũng không thể chạm vào sắc.

Chúng không thể hoà trộn vào nhau như nước và sữa. Chúng giống như trộn đá với nước vậy. Mặc dù chúng tồn tại cùng nhau nhưng chúng tự lập và tách rời nhau. Vì thế khi sắc là pháp làm duyên hay pháp năng duyên thì sắc đó đóng vai trò như bất tương ứng duyên cho pháp danh (*nāma dhamma*) và pháp danh này trở thành pháp quả hay sở duyên.

Khi pháp phi sắc (*arūpino dhamma*) hay pháp danh trở thành pháp năng duyên thời danh này đóng vai trò như bất tương ứng duyên cho pháp sắc và pháp sắc trở thành pháp quả hay sở duyên.

Có ba loại bất tương ứng duyên. Đó là:—

1. đồng sanh bất tương ứng duyên (*sahajāta vippayutta paccaya*)
2. hậu sinh bất tương ứng duyên (*pacchājāta vippayutta paccaya*)
3. vật tiền sanh bất tương ứng duyên (*vatthu purejāta vippayutta paccaya*).

- Đồng sanh bất tương ứng duyên: ý vật tục sinh (*paṭisandhi hadaya vatthu*) đóng vai trò như pháp năng duyên cho 4 danh uẩn tục sinh (*paṭisandhi nāmakkhanda*), đó là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn hay tâm tục sinh (*paṭisandhi citta*). Cả hai — sắc ý vật và 4 danh uẩn này sanh cùng nhau và chúng không hoà hợp hay bất tương ứng với nhau. Vì thế chúng được gọi là đồng sanh bất tương ứng duyên (*sahajāta vippayutta paccaya*).

75 tâm trong số 89 tâm [sau khi trừ ra 10 tâm ngũ song thức và 4 tâm quả vô sắc (*arūpa vipāka cittas*) tất cả những tâm này không tạo ra bất kỳ sắc tâm (*cittaja rūpa*) nào] và 52 tâm sở đóng vai trò như đồng sanh bất tương ưng duyên cho sắc tâm và sắc nghiệp tục sinh (*paṭisandhi kammaja rūpa*).

- Hậu sinh bất tương ưng duyên (*pacchājāta vippayutta paccaya*): 85 tâm (sau khi trừ 4 tâm quả vô sắc) đóng vai trò như hậu sinh bất tương ưng duyên cho các sắc thân một nhân (*ekaja kāya rūpa*), sắc 2 nhân (*dvija kāya*), sắc ba nhân (*tija kāya*), và sắc 4 nhân (*catuja rūpa*), khi các sắc này đang ở sát-na trụ (*ṭhiti khāna*) của chúng.

Ekaja có nghĩa là do một nhân sanh, dvija là do hai nhân sanh, tija là do ba nhân sanh và catuja là bốn nhân sanh. Sắc (*rūpa*) sanh và tồn tại trong 51 sát-na tiểu (*anukkhana*) hay 17 sát-na tâm (*cittakkhana*). Sắc ở sát-na sanh (*upāda khana*) còn yếu. Nhưng khi sắc đi đến sát-na trụ (*ṭhītikhana*) chúng có thể tương tác với các tâm (*cittas*) hay danh pháp. Khi sắc sanh sớm hơn và 85 tâm sanh sau thời 85 tâm này hỗ trợ cho sắc đã sanh trước bằng hậu sinh bất tương ưng duyên. Bởi vì sắc và danh không thể hoà trộn với nhau nên chúng là bất tương ưng và vì 85 tâm sanh trễ hơn sắc nên chúng đóng vai trò như hậu sinh duyên (*pacchājāta paccaya*).

- Vật tiền sanh bất tương ưng duyên (*vatthu purejāta vippayutta paccaya*): Có 6 vật, đó là nhãn vật (*cakkhu vatthu*), nhĩ vật (*sota vatthu*), tỷ vật (*ghāṇa vatthu*), thiệt vật (*jīvhā vatthu*), thân vật (*kāya vatthu*) và ý vật (*hadaya vatthu*). Tất cả 6 sắc vật này đóng vai trò như vật tiền sanh bất tương ưng duyên cho 7 thức ngoại trừ 4 tâm quả vô sắc vì 4 tâm này hoàn toàn không tương tác với sắc. 7 thức là nhãn thức, nhĩ thức, tỷ thức, thiệt thức, thân thức (5 thức này là 5 tâm ngũ thức - *pañcaviññāṇa cittas*) và ý giới (*manodhātu*) cùng với ý thức giới (*manoviññāṇa dhātu*), cả 7 thức này đều được 6 sắc vật hỗ trợ bằng vật tiền sanh bất tương ưng duyên (*vatthu purejāta vippayutta paccaya*).

Chương XXV

Atthi Paccayo

(Hiện Hữu Duyên)

Cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ atthi-paccayena paccayo
Bốn uẩn phi sắc hỗ trợ lẫn nhau bằng hiện hữu duyên

Có bốn phi sắc uẩn hay bốn danh uẩn và mỗi uẩn trong chúng đóng vai trò như hiện hữu duyên (*atthi paccaya*) cho nhau. Vì bốn danh uẩn này sinh khởi cùng nhau tại cùng một thời điểm nên chúng đóng vai trò như đồng sanh hiện hữu duyên (*sahajāta atthi paccaya*) cho nhau. Ví dụ có một tâm sân (*dosa citta*). Tâm sân này sanh cùng với sự phẫn nộ. Tâm đó được gọi là thức uẩn (*viññāṇakkhandha*). Vì tâm ấy là

một tâm sân hợp với phần nộ nên có thọ ưu và nó là thọ uẩn (*vedanakkhandha*). Một tâm sân nhận thức được điều gì khiến phần nộ và sự nhận thức ấy là tướng uẩn (*saññakkhadha*). Tùy theo tình trạng, có những tâm sở khác như tư (*cetanā*), v.v... và những tâm sở ấy được gọi là hành uẩn (*saṅkhārakkhandha*). Vì bốn danh uẩn này sanh cùng một lúc nên chúng đóng vai trò như hiện hữu duyên cho nhau và nó là đồng sanh hiện hữu duyên (*sahajāta atthi paccaya*) cho nhau.

Cattāro mahā-bhūtā aññamaññaṃ atthi-paccayena paccayo
Bốn đại hiện hỗ trợ lẫn nhau bằng hiện hữu duyên

Cũng giống như trường hợp của bốn danh uẩn bốn đại chủng này đóng vai trò như hiện hữu duyên cho nhau. Có bốn sắc đại chủng, đó là đất, nước, lửa và gió. Mỗi sắc đại chủng trong đó đóng vai trò như hiện hữu duyên cho ba sắc cùng hiện hữu khác. Vì chúng sanh cùng nhau nên chúng là đồng sanh hiện hữu duyên (*sahajāta atthi paccaya*) cho nhau giống như trong trường hợp của bốn danh uẩn vậy.

Okkantik-khaṇe nāma-rūpaṃ aññamaññaṃ atthi-paccayena paccayo
(Trong sát-na tục sinh, danh - sắc hỗ trợ lẫn nhau bằng hiện hữu duyên)

Vào thời tục sinh (*okkhantikkhaṇa*) có sắc tục sinh và danh tục sinh. Đây là 4 danh uẩn tục sinh và sắc nghiệp tục sinh ý vật (*hadaya vatthu*). Chúng hỗ trợ cho nhau bằng hiện hữu duyên. Vì chúng sinh khởi ở cùng một thời điểm nên chúng đóng vai trò như đồng sinh hiện hữu duyên cho nhau.

Citta-cetasikā dhammā citta-samuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ atthi-paccayena paccayo
(Các pháp tâm và sở hữu tâm hỗ trợ các sắc tâm sanh bằng hiện hữu duyên)

Mỗi tâm có những tâm sở tương ứng của nó. Pháp tâm và tâm sở này đóng vai trò như hiện hữu duyên cho sắc tâm (*cittaja rūpa*). Hiện hữu duyên hàm ý rằng khi không có nó thì không có pháp làm duyên hay pháp năng duyên của hiện hữu duyên này. Vì thế nếu không có tâm và các tâm sở, sẽ hoàn toàn không có bất kỳ sắc tâm nào.

Mahā-bhūtā upādāya-rūpānaṃ atthi-paccayena paccayo
(Sắc đại chủng hỗ trợ sắc y sinh bằng hiện hữu duyên).

Có 4 sắc đại chủng và 24 sắc y sinh (*upādā rūpa*). Bốn sắc đại chủng đóng vai trò như hiện hữu duyên cho 24 sắc y sinh. Điều này có nghĩa là khi không có 4 sắc đại

chúng thì sẽ không có bất kỳ sắc nào trong 24 sắc y sinh này. Pháp năng duyên là 4 sắc đại chủng và pháp sở duyên là 24 sắc y sinh.

Cakkhā'yatanam cakkhu-viññāṇa-dhātuyā tam-sampayuttakāṇaṃca
dhammānam Atthi-paccayena paccayo
(Nhân xứ hỗ trợ nhãn thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên)

Nhãn xứ (*cakkhāyatanaṃ*) hay nhãn tịnh sắc (*cakkhu pasāda rūpa*) hay nhãn vật (*cakkhu vatthu*) đóng vai trò như hiện hữu duyên cho tâm nhãn thức và 7 tâm sở phối hợp của nó. Điều này có nghĩa rằng khi không có nhãn tịnh sắc thì sẽ không có tâm nhãn thức và 7 tâm sở phối hợp của nó — xúc, thọ, tưởng, tư, nhất tâm, mạng quyền và tác ý tâm sở.

Cũng vậy,
Sotā'yatanam sota-viññāṇa-dhātuyā tam-sampayuttakāṇaṃca dhammānam
Atthi-paccayena paccayo
(Nhĩ xứ hỗ trợ nhĩ thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên)
Ghāṇā'yatanam ghāṇa-viññāṇa-dhātuyā tam-sampayuttakāṇaṃca
dhammānam Atthi-paccayena paccayo
(Tỷ xứ hỗ trợ tỷ thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên)
Jivhā'yatanam jivhā-viññāṇa-dhātuyā tam-sampayuttakāṇaṃca dhammānam
Atthi-paccayena paccayo
(Thiệt xứ hỗ trợ thiệt thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên)
Kāyā'yatanam kāya-viññāṇa-dhātuyā tam-sampayuttakāṇaṃca dhammānam
Atthi-paccayena paccayo
(Thân xứ hỗ trợ thân thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên)

Pháp năng duyên trong những trường hợp trên là các xứ (*āyatana*) và pháp sở duyên là năm thức giới (*pañca viññāṇa dhātu*). Những giải thích chi tiết xem lại đoạn Nhân xứ ở trên.

Rūpā'yatanam cakkhu-viññāṇa-dhātuyā tam-sampayuttakāṇaṃca
dhammānam Atthi-paccayena paccayo
(Sắc xứ hỗ trợ nhãn thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên)

Nhãn xứ (*rūpāyatana*) hay rūpa là màu sắc (*vanno*) hay hình dạng đóng vai trò như hiện hữu duyên cho tâm nhãn thức và các tâm sở phối hợp (tương ưng) của nó.

Cũng vậy,
Saddā'yatanam sota-viññāṇa-dhātuyā tam-sampayuttakāṇaṃca dhammānam
Atthi-paccayena paccayo

(Thinh xứ hỗ trợ nhĩ thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên)

Gandhā'yatanam ghāna-viññāṇa-dhātuyā tam-sampayuttakāṇaṅ-ca dhammānam Atthi-paccayena paccayo

(Khí xứ hỗ trợ tỷ thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên)

Rasā'yatanam jivhā-viññāṇa-dhātuyā tam-sampayuttakāṇaṅ-ca dhammānam Atthi-paccayena paccayo

(Vị xứ hỗ trợ thiệt thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên)

Phoṭṭhabbā'yatanam kāya-viññāṇa-dhātuyā tam-sampayuttakāṇaṅ-ca dhammānam Atthi-paccayena paccayo

(Xúc xứ hỗ trợ thân thức giới và pháp tương ưng bằng hiện hữu duyên)

Pháp năng duyên ở đây là năm sắc xứ (*pañcāyatana rūpa*), đó là sắc xứ (*rūpāyatana*), thính xứ (*saddāyatana*), khí xứ (*gandhāyatana*), vị xứ (*rasāyatana*), thân xứ (*phoṭṭhabbāyatana*). Và pháp sở duyên là năm thức tâm và các tâm sở tương ưng của chúng. Mỗi liên hệ giữa pháp nhân và pháp quả này được gọi là hiện hữu duyên.

Pháp Duyên Sanh (*Paṭiccasamuppāda*) không trình bày mối quan hệ giống như trong Pháp Duyên Hệ này trình bày mà nó chỉ tiết lộ đây là nhân và đây là quả mà thôi.

Rūpā'yatanam saddā'yatanam gandhā'yatanam rasā'yatanam
phoṭṭhabbā'yatanam mano-dhātuyā tam-sampayuttakāṇaṅ-ca dhammānam
Atthi-paccayena paccayo

(Sắc xứ, thính xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ hỗ trợ cho ý thức giới và pháp tương ưng ấy bằng hiện hữu duyên)

Có 5 xứ (*āyatana*) và tất cả chúng đều là pháp sắc — Rūpāyatana hay sắc xứ, saddāyatana hay thính xứ, gandhāyatana hay khí xứ, rasāyatana hay vị xứ và phoṭṭhabbāyatana hay xúc xứ (đất, lửa, và gió). 7 sắc này đóng vai trò như hiện hữu duyên cho ý xứ (*manodhātu*) và các tâm sở tương ưng của nó.

Manodhātu hay ý giới là:

1. Tâm ngũ môn hướng (*pañcadvārāvajjana citta*)
2. Tâm tiếp thấu quả bất thiện vô nhân (*ahetuka akusalavipāka sampaṭicchāna citta*)
3. Tâm tiếp thấu quả thiện vô nhân (*ahetuka kusalavipāka sampaṭicchāna citta*).

Khác với những tâm ý thức giới (*manoviññāṇa cittas*) ba tâm ý giới này không biết đầy đủ về đối tượng. Chẳng hạn như tâm ngũ môn hướng chỉ chú ý đến đối tượng và không biết đối tượng đó là gì. Hai tâm tiếp thấu làm nhiệm vụ tiếp nhận đối tượng và truyền nó đến các tâm quan sát (*santīraṇa cittas*) và chúng không biết đầy

đủ về đối tượng. Vì thế 3 tâm này không được gọi là tâm ý thức giới mà chỉ gọi là ý giới.

Trong một tiến trình tâm hay trong một sự kiện tổng giác (nhận thức) có 17 sát-na tâm. Ngay khi năm ngoại xứ hay năm cảnh sanh chúng không thể đóng vai trò như một cảnh hay đối tượng trong sát-na sanh (*upāda khaṇa*)¹²⁴ của nó được. Vì thế ngay sát-na tiểu thứ nhất tiến trình tâm không thể sanh. Vào lúc đó tâm hữu phần (*bhavaṅga citta*) phải sanh trong vị trí ấy. Tâm hữu phần đó được gọi là hữu phần vừa qua (*atitā bhavaṅga*). Các tâm hữu phần rất vi tế và chúng giống như sự trôi chảy liên tục của dòng sông. Giống như một người đang chạy các tâm hữu phần không thể dừng lại lập tức ngay khi đối tượng, những tín hiệu tâm, sanh. Thay vào đó người ấy phải chạy qua một hoặc hai bước nữa. Khi tâm hữu phần vừa qua sanh lên ở sát-na tiểu thứ 2 trong 3 sát-na tiểu của tín hiệu sắc thứ nhất mà ở đây là một đối tượng và tâm ý thức của bạn phát sanh. Nhưng tín hiệu đó phải diệt cùng với tâm hữu phần vừa qua. Ngay khi tín hiệu đã được tiếp nhận thì dòng tâm hữu phần phải dừng lại nhưng vẫn cần thêm hai bước.

Tín hiệu làm rung động dòng hữu phần và bước phụ thứ nhất này được gọi là hữu phần rung động (*calana bhavaṅga*). Rồi bước này được theo sau bởi tâm hữu phần cuối cùng gọi là tâm hữu phần dứt dòng (*bhavaṅguppaccheda bhavaṅga citta*). Cả 3 tâm hữu phần này không phải là những tâm tiến trình và vẫn không nằm trong tiến trình. Vào lúc đó chỉ còn lại 14 tâm với sắc là cảnh. Tâm tiến trình thứ nhất là tâm ngũ môn hướng và nó là ý giới. Tâm này có 10 tâm sở phối hợp, đó là những tâm sở: xúc, thọ, tưởng, tư, nhất tâm, mạng quyền, tác ý, tầm, tứ, và thắng giải (*adhimokkha*). Năm xứ đóng vai trò như năm cảnh làm công việc của pháp năng duyên kể như hiện hữu duyên cho ý giới và 10 tâm sở tương ứng của nó. Tâm ngũ môn hướng này được theo sau bởi tâm ngũ thức (*pañcaviññāṇa citta*) và những tâm ngũ thức này cũng do năm xứ làm duyên như hiện hữu duyên. Kế tiếp tâm tiếp thân (*sampañicchāna citta*) phát sanh, Tâm này cũng là ý giới. Năm xứ đóng vai trò như năm cảnh làm công việc của pháp năng duyên kể như hiện hữu duyên cho tâm tiếp thân. Điều này có nghĩa rằng không có năm xứ hay năm cảnh thì không có lý do gì để tâm tiếp thân phát sanh.

Yaṃ rūpaṃ nissāya mano-dhātu ca mano-viññāṇa-dhātu ca vattanti taṃ rūpaṃ mano-dhātuyā ca mano-viññāṇa-dhātuyā ca taṃ sampayuttakāṇaṃ-ca dhammānaṃ atthi-paccayena paccayo.

(Sắc nào nương đó ý giới và ý thức giới đặng hiện hành thì sắc ấy hỗ trợ cho ý giới, ý thức giới và pháp tương ứng bằng hiện hữu duyên)

¹²⁴ Sát-na sanh của 1 trong 51 sát-na tiểu (*anukhaṇa*).

Có 5 sắc xứ hay 7 sắc xứ (*rūpa āyatana*) đóng vai trò như cảnh (*ārammaṇa*). Khi chúng đóng vai trò như hiện hữu duyên chúng đang hỗ trợ cho ý giới (*pañcadvārāvajjana citta* hay *tâm ngũ môn hướng*) và 10 tâm sở tương ứng của nó, cũng hỗ trợ cho các tâm ngũ thức (*pañcaviññāṇa*) và 7 tâm sở tương ứng của chúng, cũng hỗ trợ cho ý giới (tâm tiếp thân *sampaticchāna citta*) và 10 tâm sở tương ứng của nó, cũng hỗ trợ cho ý thức giới (ở đây là các tâm quan sát, *santirāṇa cittas*) và 10 hoặc 11 tâm sở nếu đó là tâm quan sát thọ hỷ, cũng hỗ trợ cho tâm quyết định (*voṭṭhapana citta*) hay tâm ý môn hướng (*manodvārāvajjana citta*) và 11 tâm sở tương ứng của nó, đó là các tâm sở xúc, tác ý, thọ, tưởng, tư, nhất tâm, mạng quyền, tác ý, tầm, tứ, thắng giải, và cần, cũng hỗ trợ cho 29 tâm tốc hành dục giới (*kāmā javana cittas*) và 11 tâm thập di (*tadārammaṇa citta*) cùng với các tâm sở tương ứng của chúng bằng hiện hữu duyên.

Có 5 loại hiện hữu duyên, đó là

1. đồng sanh hiện hữu duyên (*sahajāta atthi paccayo*)
2. tiền sanh hiện hữu duyên (*purejāta atthi paccayo*)
3. hậu sanh hiện hữu duyên (*pacchājāta atthi paccayo*)
4. vật thực hiện hữu duyên (*āhāra atthi paccayo*)
5. quyền hiện hữu duyên (*indriya atthi paccayo*)

1. Đồng sanh hiện hữu duyên. Trong duyên này có 3 ví dụ cho thấy pháp (*dhamma*) vận hành theo cách này.

- a. 89 tâm và 52 tâm sở tương ứng đóng vai trò như pháp năng duyên cho sắc nghiệp tục sinh (*paṭisandhi kammaja rūpa*) và danh uẩn quả tục sinh (*paṭisandhi vipāka nāmakkhanda*) bằng đồng sanh hiện hữu duyên.
- b. 4 sắc đại chủng đóng vai trò như pháp năng duyên cho tự thân 4 sắc đại chủng với nhau và 24 sắc y sinh khác bằng đồng sanh hiện hữu duyên.
- c. Sắc tâm tục sinh (*paṭisandhi hadaya rūpa*) và 4 danh uẩn quả đóng vai trò như pháp năng duyên cho sắc ý vật tục sinh và 4 danh uẩn quả bằng đồng sanh hiện hữu duyên.

2. Tiền sanh hiện hữu duyên

Có 2 ví dụ cho tiền sanh hiện hữu duyên

- a. Trong duyên này, 6 sắc vật (*vatthu rūpas*) đóng vai trò như pháp năng duyên cho 7 thức bằng tiền sanh hiện hữu duyên.
- b. Ví dụ khác là có 7 sắc đóng vai trò 5 sắc xứ (*rūpa āyatana*) cho 10 tâm ngũ thức (*pañcaviññāṇa cittas*). 7 sắc đó là sắc (*vanna*), thính (*saddā*), khí (*gandha*), vị (*rasa*), đất (*pathavī*), lửa (*tejo*) và gió (*vāyo*) đóng vai trò như pháp năng duyên cho 10 tâm ngũ thức bằng tiền sanh hiện hữu duyên.

3. Hậu sanh hiện hữu duyên

Trong duyên này. 85 tâm sau khi trừ 4 tâm quả vô sắc vì chúng hoàn toàn không liên quan đến sắc và 85 tâm này cùng với 52 tâm sở tương ứng của chúng đóng vai trò như pháp năng duyên cho các sắc hiện hữu trước như ý vật tục sinh (*paṭisandhi hadaya vatthu*) và ý vật (*hadaya vatthu*) sanh 17 sát-na tính từ sát-na tâm tử và sắc vật khác trong thời bình nhật đóng vai trò như hậu sanh hiện hữu duyên. Điều này xảy ra là vì danh pháp sanh trễ hơn sắc pháp một ít. Vì thế chúng là tiền sanh. Vì chúng hiện hữu vào lúc đó nên chúng đóng vai trò như tiền sanh hiện hữu duyên. Một lần nữa điều này có nghĩa rằng nếu không có những duyên này thì những pháp quả hay sở duyên không thể sanh.

4. Vật thực hiện hữu duyên (*āhāratthi paccayo*)

- a. Có sắc vật thực (*rūpa āhāra*) và danh vật thực (*nāma āhāra*), chúng đóng vai trò như pháp năng duyên cho pháp được hỗ trợ của chúng. Sắc vật thực là đoàn thực (*kaballinkāro āhāro*) hay sắc thực (*rūpa āhāra*) hay dưỡng chất (*ojā*) trong vật thực và nó đóng vai trò như pháp năng duyên cho sắc do vật thực sanh (*āhāraja rūpa*).
- b. Có 3 danh thực và chúng đóng vai trò như pháp năng duyên cho pháp được chúng hỗ trợ. 3 danh thực này là:—
 1. Xúc thực (*phassa āhāra*)
 2. Tư niệm thực (*manosañcetanā āhāra*)
 3. Thức thực (*viññāṇa āhāra*)

Xúc nuôi dưỡng tất cả danh pháp (*nāma dhamma*) bằng cảnh (*ārammaṇa*). Không có xúc không danh pháp nào có thể sanh và xúc đóng vai trò như vật thực duyên (*āhāra paccaya*) cho tất cả danh pháp.

Có 20 cetanā (tư) trong quá khứ khi thực hiện các thiện pháp hoặc bất thiện pháp. Chúng đóng vai trò như vật thực duyên cho danh pháp. Không có tư niệm thực (*manosañcetanā āhāra*) danh pháp không thể sanh.

Có thức thực (*viññāṇa āhāra*). Những thức này đóng vai trò như vật thực duyên cho danh pháp tương ứng và khi những pháp thức (*viññāṇa dhamma*) này không có thời pháp quả và sở duyên của chúng sẽ không sanh khởi nữa.

5. Quyền hiện hữu duyên (*indriyatthi paccayo*)

Trong duyên này có quyền (indriya) kể như pháp năng duyên. Những quyền ấy là:

- a. Ý quyền (manindriya) hay 89 tâm
- b. Mạng quyền (jīvitindriya cetasika)

Chương XXVI

Vô Hữu Duyên (Natthi paccayo)

Samanantara-niruddhā citta-cetasikā dhammā paṭuppannānaṃ citta-cetasikānaṃ dhammānaṃ Natthi-paccayena paccayo

(Pháp tâm và sở hữu tâm vừa mới diệt hỗ trợ cho pháp tâm và sở hữu tâm sanh tiếp theo bằng vô hữu duyên)

Có 89 tâm và 52 tâm sở. Khi một tâm cùng với các tâm sở tương ứng của chúng diệt chúng không còn ở đó nữa và điều này tạo điều kiện cho sự sanh khởi của tâm và các tâm sở tương ứng kế tiếp. Vì có 89 tâm, tùy thuộc vào tiến trình tâm mà sau mỗi tâm nào đó diệt tâm kế tiếp luôn luôn sanh không có bất kỳ sự gián đoạn nào.

Sự vắng mặt của tâm đã diệt ấy làm duyên cho tâm kế tiếp sanh. Pháp năng duyên ở đây là 89 tâm và các tâm sở tương ứng của chúng và pháp sở duyên hay pháp được hỗ trợ cũng là 89 tâm, và 52 tâm sở tương ứng của chúng. Nhưng tùy thuộc vào tiến trình tâm sẽ có một trật tự chính xác qua đó tâm nào sanh sau tâm nào theo đúng quy luật của tâm (*citta niyāma*). Có một duyên khác về bản chất giống hệt như vô hữu duyên (*natthi paccayo*). Nhưng vì sự hàm ý có hơi khác một tí và vì chúng cũng là một duyên riêng biệt nên chúng cũng đáng được đề cập riêng. Duyên đó là ly khứ duyên (*vigata paccaya*).

Chương XXVII

Vigata Paccayo (Ly Khứ Duyên)

Samanantara-vigatā citta-cetasikā dhammā paṭuppannānaṃ citta-cetasikānaṃ dhammānaṃ Vigata-paccayena paccayo

(Pháp tâm và sở hữu tâm vừa mới diệt hỗ trợ cho pháp tâm và sở hữu tâm sanh tiếp theo bằng ly khứ duyên)

Vigata có nghĩa là sự biến mất (ly khứ). Ly khứ duyên có nghĩa là trợ duyên bằng cách diệt mất hay rời đi, Duyên này hỗ trợ cho pháp nào đó sanh lên bằng cách biến mất khỏi sự hiện hữu của chúng. Điều này có nghĩa rằng trước đây chúng ở đó và bây giờ chúng không ở đó nữa hay chúng đã biến mất. Sự biến mất hay ly khứ này giúp cho pháp khác sanh lên.

Những ví dụ là:

Tâm đầu tiên trong một kiếp sống là tâm tục sinh (*paṭisandhi citta*). Khi tâm này hiện hữu thì sẽ không có tâm khác. Nhưng vì nó chỉ kéo dài một sát-na duy nhất nên nó phải diệt. Sự diệt này giúp cho tâm kế tiếp sanh. Tâm kế tiếp đó là tâm hữu phần thứ nhất trong kiếp sống hiện tại. Pháp năng duyên là sự không có ở đó. Nó đã biến mất hay diệt mất. Bằng cách biến mất hay bằng cách diệt mà tâm tục sinh làm duyên cho tâm hữu phần thứ nhất sanh.

Như vậy pháp năng duyên là tâm tục sinh và pháp sở duyên là tâm hữu phần thứ nhất. Điều này cũng có nghĩa rằng tâm tục sinh và các tâm sở tương ưng của nó diệt làm duyên cho tâm hữu phần thứ nhất và các tâm sở tương ưng của nó sanh. Duyên này là danh pháp làm duyên cho danh pháp. Không có sắc pháp liên quan trong duyên này.

Sự biến mất của tâm hữu phần thứ nhất hay trong bất kỳ trường hợp nào khi không có điều kiện hay duyên cho tâm tiến trình (*vīthi citta*) sanh thời tại đó phải có tâm hữu phần sanh và sự biến mất của tâm hữu phần làm duyên cho tâm hữu phần kế tiếp và các tâm sở tương ưng của nó sanh. Duyên hỗ trợ theo cách này được gọi là ly khứ duyên (*vigata paccayo*). Mặt trời lặn giúp mặt trăng chiếu sáng khi ánh sáng của mặt trời đã biến mất.

Khi tâm hữu phần đi trước diệt, sự diệt hay biến mất này làm duyên cho tâm hữu phần kế tiếp sanh nếu sự sanh khởi của tâm tiến trình (*vīthi citta*) hay tâm tử (*cuti citta*) không có khả năng xảy ra. Nếu có một cảnh (*ārammaṇa*) đã sanh thời có thể có sự sanh khởi của tâm ngũ môn hướng (*pañcadvāravajjana citta*) hay nếu nó là cảnh pháp (*dhammārammaṇa*) thời ý môn hướng tâm có thể sanh khởi. Khả năng có thể sanh khởi của tâm hướng (*vajjana citta*) này là do điều kiện hay sự hỗ trợ của tâm đi trước đã biến mất.

Chương XXVIII

Avigata Paccayo (Bất Ly Khứ Duyên)

Avigata paccayoti:

Cattāro khandhā arūpino aññamaññaṃ avigata-paccayena paccayo
(Bốn uẩn phi sắc hỗ trợ nhau bằng Bất ly khứ (chẳng lìa nhau) duyên)

Avigata được tạo thành từ a+vigata, ‘a’ có nghĩa là không và ‘vigata’ có nghĩa là biến mất. Như vậy avigata có nghĩa là không biến mất (bất ly khứ). Ví dụ như biển lớn ở đó và nó có mặt ở đó chứ không biến mất và điều này cho thấy nó hiện hữu.

Bằng cách không biến mất (bất ly khứ) biến lớn hỗ trợ cho tất cả các sinh vật sống trong đó.

Có bốn phi sắc uẩn (*cattāro khandha arūpino*) hay bốn danh uẩn (*nāmakkhanda*). Đó là thọ uẩn, tưởng uẩn, hành uẩn và thức uẩn. Bốn danh uẩn này đóng vai trò như bất ly khứ duyên lẫn nhau trong số bốn danh uẩn của chúng. Khi một danh uẩn có mặt và không biến mất sự không biến mất ấy giúp cho 3 danh uẩn khác như đồng sanh bất ly khứ duyên (*sahajāta avigata paccayo*).

Cattāro mahā-bhūtā aññamaññaṃ avigata-paccayena paccayo

(Bốn đại chủng hỗ trợ nhau bằng Bất ly khứ duyên)

Có bốn đại chủng. Chúng đóng vai trò như hỗ tương bất ly khứ duyên cho nhau trong số 4 đại.

Okkantik-khaṇe nāma-rūpaṃ aññamaññaṃ avigata-paccayena paccayo

(Vào sát na tục sinh, danh và sắc hỗ trợ lẫn nhau bằng bất ly khứ duyên)

Vào thời tục sinh hay ngay khi kiếp sống mới bắt đầu, danh và sắc tục sinh sanh khởi. Chúng là 4 danh uẩn và sắc ý vật (*hadaya vatthu*), chúng đóng vai trò như bất ly khứ duyên cho nhau trong số danh hoặc sắc ấy. Đó là sắc ý vật đóng vai trò như bất ly khứ duyên cho 4 danh uẩn quả (*4 vipāka nāmakkhanda*) và bốn danh uẩn quả này cũng đóng vai trò như bất ly khứ duyên cho sắc ý vật và chúng cũng đóng vai trò như bất ly khứ duyên cho nhau trong số 4 danh uẩn.

Citta-cetasikā dhammā citta-samuṭṭhānānaṃ rūpānaṃ avigata-paccayena paccayo

(Các pháp tâm và tâm sở hỗ trợ các sắc do tâm sanh bằng bất ly duyên. Bất ly duyên)

Các tâm và các tâm sở tương ưng của chúng đóng vai trò như pháp năng duyên cho sắc tâm (*cittaja rūpa*). Điều này có nghĩa rằng không có tâm và các tâm sở những sắc tâm này không thể sanh. Tâm và các tâm sở sanh và trong khi chúng chưa biến mất chúng làm duyên cho sắc tâm sanh bằng bất ly khứ duyên.

Mahā-bhūtā upādāya-rūpānaṃ avigata-paccayena paccayo

(Sắc đại chủng hỗ trợ sắc y sinh bằng Bất ly khứ duyên)

Có 4 sắc đại chủng và chúng đóng vai trò như bất ly khứ duyên cho 24 sắc y sinh (*upādā rūpas*). Không có bốn sắc đại chủng 24 sắc y sinh này không thể sanh. Bốn sắc đại chủng sanh và trong khi chúng chưa biến mất chúng đóng vai trò như bất ly khứ duyên cho 24 sắc y sinh.

Cakkhā'yatanam cakkhu-viññāṇa-dhātuyā tam-sampayuttakāṇaṇ-ca
dhammānam Avigata-paccayena paccayo

(Nhân xứ hỗ trợ nhãn thức giới và pháp tương ứng bằng Bất ly khứ duyên)

Nhãn xứ hay nhãn tịnh sắc (*cakkhu pasada rūpa*) đóng vai trò như pháp năng duyên cho tâm nhãn thức (*cakkhu viññāṇa citta*) và các tâm sở tương ứng của nó bằng bất ly khứ duyên. Không có nhãn tịnh sắc sẽ hoàn toàn không có bất kỳ tâm nhãn thức nào. Mỗi liên hệ giữa nhãn tịnh sắc và danh hay tâm nhãn thức này được gọi là bất ly khứ duyên. Pháp Duyên Sanh (*Paṭiccasamuppāda Dhamma*) chỉ tiết lộ nhân và quả chứ không cho biết nhân và quả này liên hệ với nhau như thế nào. Nhưng Pháp Duyên Hệ (*Paṭṭhāna Dhamma*) không những tiết lộ nhân và quả mà nó còn cho biết cách nhân và quả này liên hệ theo nhân duyên như thế nào. Nhãn tịnh sắc làm duyên cho tâm nhãn thức và pháp tương ứng của nó bằng bất ly khứ duyên.

Cũng vậy

1. Nhĩ xứ hỗ trợ nhĩ thức giới (*Sotā'yatanam sota-viññāṇa-dhātuyā*)
2. Tỷ xứ hỗ trợ tỷ thức giới (*Ghāṇā'yatanam ghāṇa-viññāṇa-dhātuyā*)
3. Thiệt xứ hỗ trợ thiệt thức giới (*Jivhā'yatanam jivhā-viññāṇa-dhātuyā*)
4. Thân xứ hỗ trợ thân thức giới (*Kāyā'yatanam kāya-viññāṇadhaātuyā*)

Rūpā'yatanam cakkhu-viññāṇa-dhātuyā tam-sampayuttakāṇaṇ-ca
dhammānam Avigata-paccayena paccayo

(Sắc xứ hỗ trợ nhãn thức giới và pháp tương ứng bằng Bất ly khứ duyên)

Sắc xứ (*rūpā'yatanam*) hay sắc sắc (*rūpa rūpa*) đóng vai trò như pháp năng duyên cho nhãn thức giới và pháp tương ứng của nó. Mỗi liên hệ này được gọi là bất ly khứ duyên.

Cũng vậy

1. Thinh xứ hỗ trợ cho nhĩ thức giới (*Saddā'yatanam sota-viññāṇa-dhātuyā*)
2. Khí xứ hỗ trợ tỷ thức giới (*Gandhā'yatanam ghāṇa-viññāṇa-dhātuyā*)
3. Vị xứ hỗ trợ thiệt thức giới (*Rasā'yatanam jivhā-viññāṇa-dhātuyā*)
4. Xúc xứ hỗ trợ thân thức giới (*Phoṭṭhabbā'yatanam kāya-viññāṇa-dhātuyā*)

Rūpā'yatanam saddā'yatanam gandhā'yatanam rasā'yatanam
phoṭṭhabbā'yatanam mano-dhātuyā tam-sampayuttakāṇaṇ-ca dhammānam
(Sắc xứ, thính xứ, khí xứ, vị xứ, xúc xứ hỗ trợ ý giới và pháp tương ứng bằng Bất ly khứ duyên)

Sắc xứ hay màu sắc, thính xứ hay âm thanh, khí xứ hay mùi, vị xứ hay vị, xúc xứ hay cảm giác xúc chạm (đất, lửa, gió) đóng vai trò như bất ly khứ duyên cho ý giới (*manodhātu*). Có 3 ý giới, đó là tâm ngũ môn hướng và 2 tâm tiếp thâu. Năm sắc

xứ (5 *rūpa āyatana*) hay 5 cảnh (*pañca arammana*) đóng vai trò như bất ly khứ duyên cho 3 tâm ý giới.

Yaṃ rūpaṃ nissāya mano-dhātu ca mano-viññāṇa-dhātu ca vattanti taṃ rūpaṃ mano-dhātuyā ca mano-viññāṇa-dhātuyā ca taṃ sampayuttakānañ-ca dhammānaṃ avigata-paccayena paccayo

(Ý giới và ý thức giới diễn tiến nhờ nương vào sắc nào thì sắc ấy hỗ trợ ý giới và ý thức giới cùng các pháp tương ưng bằng Bất ly khứ duyên)

Khi có một xứ (*āyatana*) nào đó đóng vai trò như một cảnh (*ārammaṇa*) sanh thời một chuỗi tâm phải sanh theo tuần tự và những tâm sanh theo tuần tự này được gọi là tâm tiến trình hay tâm lộ (*vīthi citta*). Trong một tâm lộ tối đa có 14 sát-na tâm tiến trình khi một cảnh thuộc năm xứ (*pañca āyatana*) sanh. Trong khi năm xứ vốn là một sắc pháp đang tồn tại và bất ly khứ (không biến mất) một chuỗi tâm sẽ sanh.

1. Những tâm hữu phần vừa qua (*atītā bhavaṅga cittas*).
2. Tâm hữu phần rung động (*bhavaṅga calana citta*)
3. Tâm hữu phần dứt dòng (*bhavaṅguppaccheda citta*)
4. Tâm ngũ môn hướng (*pañcadvārāvajjana citta*)
5. Tâm ngũ thức (*pañca viññāṇa citta*)
6. Tâm tiếp thân (*sampaṭicchāna citta*)
7. Tâm quan sát (*santīrana citta*)
8. Tâm quyết định (*voṭṭhapana citta*)
9. Tâm tốc hành (*javana cittas* do 29 tâm tốc hành dục giới thực hiện)
10. Tâm tốc hành thứ 2
11. Tâm tốc hành thứ 3
12. Tâm tốc hành thứ 4
13. Tâm tốc hành thứ 5
14. Tâm tốc hành thứ 6
15. Tâm tốc hành thứ 7
16. Tâm thập di (*tadārammaṇa*)
17. Tâm thập di thứ 2 (*tadārammaṇa*)

Trong khi vẫn sắc đó (với tuổi thọ 17 sát-na tâm) không biến mất (*bất ly khứ*) và nó đóng vai trò như pháp năng duyên cho tất cả 14 tâm tiến trình này. 3 tâm hữu phần không giao tiếp với cảnh hiện tại này mà chúng chỉ giao tiếp với cảnh riêng cũng là đối tượng hiện tại của chúng. Bằng cách bất ly khứ (*không biến mất*) sắc kể như xứ và cảnh đóng vai trò như pháp năng duyên cho 14 tâm tiến trình này.

Sắc (*rūpa*) đóng vai trò như bất ly khứ duyên cho ý giới thứ nhất — tâm ngũ môn hướng, rồi cho tâm ngũ thức, rồi cho tâm ý giới thứ hai — tâm tiếp thân, và rồi

cho tâm ý thức giới — tâm quan sát, tâm quyết định hay tâm hướng ý môn, 29 tâm tốc hành, và 11 tâm thập di.

Có 5 bất ly khứ duyên:—

1. Đồng sanh bất ly khứ duyên (*sahajātāvīgata paccaya*)
2. Tiền sanh bất ly khứ duyên (*purejātāvīgata paccaya*)
3. Hậu sanh bất ly khứ duyên (*pacchājātāvīgata paccaya*)
4. Vật thực bất ly khứ duyên (*āhārāvīgata paccaya*)
5. Quyền bất ly khứ duyên (*indriyāvīgata paccaya*)

Pháp (*dhamma*) phát sanh và nhờ không biến mất mà nó hỗ trợ các pháp khác bằng bất ly khứ duyên. Có những biển lớn và nhờ sự không biến mất (bất ly khứ) các biển lớn đóng vai trò như duyên hỗ trợ cho tất cả sinh vật sống trong đó.

1. Đồng sanh bất ly khứ duyên:

89 tâm và 52 tâm sở đóng vai trò như đồng sanh bất ly khứ duyên cho 89 tâm và 52 tâm sở cùng với sắc nghiệp tục sinh (*paṭisandhi kammaja rūpa*). Tâm trợ duyên cho các tâm sở và các tâm sở trợ duyên cho tâm và vì chúng sanh cùng nhau nên chúng trợ duyên cho nhau bằng đồng sanh bất ly khứ duyên.

Cũng vậy, 4 sắc đại chủng đóng vai trò như đồng sanh bất ly khứ duyên cho nhau. Vào thời tục sinh có danh tục sinh và sắc tục sinh. Chúng sinh khởi cùng nhau và chúng trợ duyên cho nhau bằng đồng sanh bất ly khứ duyên.

2. Tiền sanh bất ly khứ duyên:—

Sáu sắc vật (*vatthu rūpas*) sanh sớm hơn 7 thức (đó là 5 thức [*pañcaviññāṇa*], ý giới [*mano dhātu*] và ý thức giới [*manoviññāṇa dhātu*]) và 6 sắc vật này đóng vai trò như tiền sanh bất ly khứ duyên cho 7 thức đó. Có 5 sắc cảnh (*pañca ārammaṇa rūpas*) và chúng sanh sớm hơn 5 thức tâm (*pañcaviññāṇa cittas*), chúng đóng vai trò như tiền sanh bất ly khứ duyên cho 5 thức. Tức là trong khi 5 cảnh này đang hiện hữu và không biến mất chúng trợ duyên cho năm thức sanh lên.

3. Hậu sanh bất ly khứ duyên (*pacchājātāvīgata paccaya*)

85 tâm (4 tâm quả vô sắc được loại ra vì chúng hoàn toàn không liên quan đến sắc) và các tâm sở tương ứng của chúng đóng vai trò như hậu sanh duyên cho các sắc sanh trước như sắc tục sinh (*paṭisandhi rūpa*), sắc trong thời bình nhật và sắc sanh 17 sát-na tính từ tâm tử.

4. Vật thực bất ly duyên (*āhārāvīgata paccaya*)

Sắc vật thực ở đây là đoàn thực (*kaballikāra āhāra* hay *kaballinkāra āhāra*). Nó là sắc vật thực hay dưỡng chất trong tổng hợp tám sắc bất ly (đoàn bát thuần). Đoàn thực trợ duyên cho sắc do vật thực sanh (*āhāraja rūpa*) bằng vật thực bất ly khứ duyên. Có 3 danh thực (*nāma āhāra*) và chúng là xúc thực (*phassa āhāra*) vốn cung cấp cảnh (*ārammaṇa*) cho tâm và các tâm sở tương ứng của nó bằng vật thực bất ly khứ duyên. Kế tiếp là tư niệm thực (*manosañcetanā āhāra* hay *cetanā*) và *cetanā* này luôn luôn đồng

sanh với tất cả tâm. Nó trợ duyên cho tâm và các tâm sở bằng bất ly khứ duyên. Thức thực (*viññāṇa āhāra*) cũng là một danh thực và nó trợ duyên cho danh pháp khác cùng sắc tâm bằng vật thực bất ly khứ duyên.

5. Quyền bất ly khứ duyên (*indriyāvīgata paccaya*)

Tâm hay ý (*mana*), mạng quyền (*jīvitindriya*), thọ (*vedanā*), tín (*saddā*), tấn (*vīriya*), niệm (*sati*), nhất tâm hay định (*ekaggata*), tuệ (*paññā*), 5 tịnh sắc (*pasāda rūpa*) và sắc mạng (*rūpajīvita*) đóng vai trò như pháp năng duyên cho 89 tâm, 52 tâm sở, sắc tâm, các sắc nghiệp tục sinh bằng quyền bất ly khứ duyên. Khi không có pháp năng duyên thời pháp quả hay pháp sở duyên sẽ hoàn toàn không thể sanh.

Pháp quyền làm duyên là:

1. Ý quyền (*manindriya*)
2. Mạng quyền (*jīvitindriya*, gồm danh mạng quyền và sắc mạng quyền)
3. Lạc quyền (*sukhindriya*)
4. Khổ quyền (*dukkhindriya*)
5. Hỷ quyền (*somanassindriya*)
6. Ưu quyền (*domanassindriya*)
7. Xả quyền (*upekkhindriya*)
8. Tín quyền (*saddhindriya*)
9. Tấn quyền (*vīriyindriya*)
10. Niệm quyền (*satindriya*)
11. Định quyền (*samādhindriya*)
12. Tuệ quyền (*paññindriya*)
13. Nhãn quyền (*cakkhindriya*)
14. Nhĩ quyền (*sotindriya*)
15. Tỷ quyền (*ghānindriya*)
16. Thiệt quyền (*jīvhindriya*)
17. Thân quyền (*kāyindriya*)

Kết Luận:

Bất cứ chúng sinh nào đang tư duy, bất cứ chúng sinh nào đang nhận thức, bất cứ con người phạm tục nào đang viết, đang nói, đang luận bàn thì về bản chất cũng chỉ có 4 pháp (*dhamma*), đó là Tâm, Tâm Sở, Sắc Pháp và Niết-bàn. Không nhiều hơn 4 pháp ấy. Bốn pháp này được gọi là bốn thực tại cùng tột hay pháp chân đế (*paramattha dhamma*) bởi vì nếu nhìn một cách rốt ráo bất cứ cái gì được phân tích thì cũng không có gì ngoài một trong bốn thực tại ấy.

Paramattha là một từ Pāli được tạo thành từ parama và attha. Attha muốn nói tới bản chất hay sự hiện hữu nội tại. Parama có nghĩa là cao tột nhất, trác tuyệt nhất. Như vậy paramattha dhamma có nghĩa là bản chất nội tại trác tuyệt nhất hay thực tại tối hậu hay pháp chân đế.

Phàm bất cứ điều gì xảy ra, dù ở bất cứ nơi đâu và bất cứ khi nào thì đó cũng chỉ là pháp chân đế này xảy ra. Tuy nhiên Niết-bàn (*nibbāna*) không phải là một pháp hữu vi (*saṅkhāra dhamma*) và vì nó không sanh cũng không diệt nên nó không xảy ra. Vì thế trong thế giới này, trên quả đất này, trong 31 cõi này những gì đang xảy ra tất cả đều chỉ là các pháp danh và sắc đang xảy ra, không có gì hơn thế.

Có 4 pháp chân đế, đó là — tâm (*citta*), tâm sở (*cetasikas*), sắc (*rūpa*) và Niết-bàn (*Nibbāna*). Tâm và tâm sở là danh pháp (*nāma dhamma*) và sắc là sắc pháp (*rūpa dhamma*). Danh pháp và sắc pháp là pháp hữu vi (*saṅkhāra dhamma*) còn Niết-bàn là pháp vô vi (*asaṅkhāra dhamma*) chứ không phải hữu vi. **Sabbe saṅkhārā aniccā**, tất cả hữu vi đều vô thường. **Sabbe saṅkhārā dukkha**, tất cả hữu vi là khổ và không đáng mong ước. Tâm và các tâm sở hay danh pháp và sắc pháp đều là pháp hữu vi. Nhưng tất cả pháp, dù là hữu vi hay vô vi, nghĩa là dù là tâm, tâm sở, sắc hay Niết-bàn cũng đều vô ngã; **sabbe dhammā anattāti**.

Anattā là một từ Pāli được tạo thành từ *ana* và *atta*. ‘Ana’ có nghĩa là không hay vô và ‘atta’ là tự ngã. Như vậy ‘anatta’ có nghĩa là không có tự ngã hay vô ngã. Vì thế bất cứ pháp nào, dù hữu vi hay vô vi, đều vô ngã. Bất cứ pháp nào cũng không thể bị kiểm soát bằng bất kỳ sức mạnh bên ngoài nào mà pháp xảy ra và vận hành theo quy luật tự thân của chúng, không ai có thể tác động đến pháp.

Khi những pháp danh và sắc này xảy ra chúng không xảy ra một mình. Chúng xảy ra do tương tác với pháp khác và mỗi pháp tùy thuộc vào các pháp khác và các pháp khác cũng tùy thuộc vào duyên. Có hai giáo lý tiết lộ về mối quan hệ nhân duyên được Đức Phật giảng dạy. Đó là pháp duyên sanh (*paṭiccasamuppāda dhamma*) và pháp duyên hệ (*paṭṭhāna*). Pháp duyên sanh chỉ trình bày cho thấy rằng pháp này làm duyên cho pháp kia sanh và pháp kia làm duyên cho pháp này sanh. Nhưng duyên sanh không chỉ cách nhân và quả liên quan với nhau như thế nào.

Không giống pháp duyên sanh, duyên hệ tiết lộ tất cả mối quan hệ nhân duyên giữa các pháp và nó cũng trình bày cách các pháp liên hệ với nhau như thế nào. Pháp duyên hệ được viện dẫn như bộ cuối cùng trong bảy bộ Vi-diệu Pháp (*Abhidhamma*). Và nó được xem là pháp thâm sâu nhất, khó hiểu nhất và tinh túy nhất từng hiện hữu. Nếu Pháp có thể được thấy thời pháp duyên hệ này thực sự được thấy đang xảy ra trong cuộc sống hàng ngày của chúng ta.

Tóm tắt có 24 duyên (*paccaya*) trong đó các pháp liên hệ với nhau hay pháp này làm duyên cho pháp kia theo 24 duyên. Cả 24 duyên này đã được giải thích trong loạt bài về Pháp Duyên Hệ này. Tuy nhiên, ngoài 24 duyên chính còn có nhiều duyên phụ và những chi tiết của nó không thể giải thích hết trong loạt bài này.

24 Duyên đó là:

1. Hetu paccayo (*nhân duyên*),
2. Ārammaṇa paccayo (*cảnh duyên*)

3. Adhipati paccayo (*trưởng duyên*)
4. Anantara paccayo (*vô gián duyên*)
5. Samanantara paccayo (*đẳng vô gián duyên*)
6. Sahajāta paccayo (*đồng sanh duyên*)
7. Aññamañña paccayo (*hỗ tương duyên*)
8. Nissaya paccayo (*ỷ chỉ duyên*)
9. Upanissaya paccayo (*cận ỷ duyên*)
10. Purejāta paccayo (*tiền sanh duyên*)
11. Pacchājāta paccayo (*hậu sanh duyên*)
12. Āsevana paccayo (*trùng dụng duyên*)
13. Kamma paccayo (*nghiệp duyên*)
14. Vipāka paccayo (*quả duyên*)
15. Āhāra paccayo (*vật thực duyên*)
16. Indriya paccayo (*quyển duyên*)
17. Jhāna paccayo (*thiền duyên*)
18. Magga paccayo (*đạo duyên*)
19. Sampayutta paccayo (*tương ưng duyên*)
20. Vippayutta paccayo (*bất tương ưng duyên*)
21. Atthi paccayo (*hiện hữu duyên*)
22. Natthi paccayo (*vô hiện hữu duyên*)
23. Vigata paccayo (*ly khứ duyên*)
24. Avigata paccayo (*bất ly khứ duyên*)